

Phật Giáo Nguyên Thủy Theravāda

--- ❧ ---

Luận giải kinh Điềm lành

Maṅgalasutta

Tập 1

Tỳkhuu Chánh Minh
Biên soạn

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
Những chữ viết tắt	4
LỜI NÓI ĐẦU.....	6
Luận giải kinh Điềm lành (Maṅgalasutta)	11
A- Khai mở.....	11
*(Tóm lược) Bốn sự Điềm lành.....	13
*Bốn sự Điềm lành lớn.....	15
*Kinh Điềm lành.....	15
B- Tìm hiểu kinh điềm lành.....	18
Do ai thuyết? Khi nào và ở đâu?	18
*Tỳ-khuru Subhadda.....	19
C- Ý nghĩa các từ “evaṃ me sutam” và những từ khác.	29
Đoạn 1. Từ “Evaṃ me sutam... ajjhabhāsi”	29
Đoạn 2.	50
*Năm sự náo động (kolāhala).....	54
1- Kappakoḷāhala (Kấp-pá-kô-la-há-lá): Náo động về kiếp.....	54
2- Cakkavattikolāhala (Chắt-ká-quát-tí-kô-la-há-lá): Náo động về vua Chuyển Luân.....	55
3- Buddhakolāhala (Bút-thá-kô-la-há-lá): Náo động về Đức Chánh Giác.....	55
4- Maṅgalakolāhala (Mãng-gá-lá-kô-la-há-lá): Náo động về điềm lành.....	55
5- Moneyyakolāhala (Mô-nêy-dá-kô-la-há-lá): Náo động về tịch tịnh.	55
Đoạn 3.	58
Asevanā ca bālānaṃ: Không thân cận những kẻ ngu.	58
1-(Tóm lược) Bốn sự Mahilāmukha.....	59
2-(Tóm lược) Bốn sự Sattigumbha.	60
(Tóm lược) Chuyện Tôn giả Dabba Mallaputta.....	67
Paṇḍitānañca sevanā: Và thân cận những bậc trí.	74
Pūjā ca pūjaneyyānaṃ: Tôn kính đến những bậc đáng tôn kính.....	85
Chuyện nàng Mallikā.	87
Chuyện Thiên cung của người cúng cháo cua.	89
Etaṃ maṅgamuttamaṃ: Điều ấy là điềm lành tối thượng.	92
*Trưởng lão Attadattha (Tự lợi).	95
Đoạn 4.	96
*Patirūpadesavāso ca: Ở vùng đất thích hợp	96
*Trưởng lão Girimānanda.....	98
*Thiên tử Maṇḍuka (Mãng-Đứ-Ká: con ếch).....	103
*Con gái người thợ dệt.	104
Pubbe ca katapuññatā: trước đã làm việc lành.	108
a- Sa-di Paṇḍita	109
b- Trưởng lão Pūtigattatissa	110
*(Tóm lược) Bốn sự Mudulakkhaṇā.....	112
*Cô gái giữ ruộng.....	113

*Trưởng lão Mahākappina.....	116
*Attasammāpaṇidhi: Tự thân định hướng đúng.	120
*(tóm lược) Tôn giả Raṭṭhapāla.....	123
*(Tóm lược) chuyện gia chủ Upāli.	126
*Thanh niên Khemaka.	132
*Chuyện "hai người vợ oan trái".....	133
Kiến giải.	137
Sách tham khảo	142

Những chữ viết tắt

-0-0-

A.	Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA.	Aṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap.	Apadāna (Ký sự).
ApA.	Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Beal.	Romanitic Legend of the Buddha (Tích truyện của Đức Phật) (Kegan Paul).
Bu.	Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BuA.	Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
BuAB.	Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Miến.
BuAC.	Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Tích Lan.
Cp.	Cariyapiṭaka (Hạnh Tạng)
Cv.	Cūlavāṃsa (Tiểu sử).
CvA.	Cūlavāṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D.	Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA.	Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA.	Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv.	Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA.	Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Dvy.	Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ).
Iv.	Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA.	Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
Ja.	Jātaka (kinh Bốn sanh).
JA.	Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Lal.	Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh).
M.	Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA.	Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mhv.	Mahāvāṃsa (Đại sử).
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi).
Mtu.	Mahāvastu (Đại Sự).
Pv.	Petavatthu (Ngạ quỷ sự).
PvA.	Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự).
S.	Samyuttanikāya (Kinh Tương ưng).
SA.	Samyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn .	Suttanipāta (Kinh Tiểu tụng)
SnA.	Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu tụng).
Sp.	Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật).
Thag .	Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng).
ThagA.	Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão tăng).
ThigA.	Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão ni).
Ud.	Udāna (Phật tự thuyết).
UdA.	Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin.	Vinaya (Luật Tạng).
Vv.	Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA.	Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Những chữ viết tắt

-0-0-

bbt	bất biến từ
cc	chủ cách
cđc	chỉ định cách
dt	danh từ
đại-ch	đại từ chỉ định
đc	đối cách
đsc	định sở cách
đt	động từ
đtbb	động từ bất biến
ht	hiện tại
lt	liên từ
mlc	mệnh lệnh cách
nht	nhóm từ
qk	quá khứ
qkpt	quá khứ phân từ
sđ	số đơn, số ít
sdc	sử dụng cách
sn	số nhiều
stc	sở thuộc cách
tđn	tiếp đầu ngữ
trt	trạng từ
tt	tính từ

LỜI NÓI ĐẦU

Các nước quốc giáo theo hệ phái Theravāda (Trưởng lão bộ hay Nguyên Thủy) như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan... đã phổ biến sâu rộng bài kinh “Điềm Lành” đến mọi tầng lớp tín đồ Phật giáo trong nước.

Đặc trưng kinh Điềm Lành là những sợi dây tình thương hòa ái, nối kết giữa cha mẹ và con, giữa những người trong thân tộc, giữa người với người và giữa người với tất cả chúng sinh, mang sắc thái an hòa, hưng vượng đến chư thiên, nhân loại và sinh chúng.

Kinh Điềm lành còn là nhịp cầu nối kết giữa hiệp thế và siêu thế, giữa hữu vi và vô vi; dẫn dắt người có trí đi từ mê tối đến nơi rực sáng với ánh hào quang diệu kỳ, cắt đứt mọi trói buộc của dòng luân hồi ngập tràn khổ não để tiến vào vùng đất thanh lương an tịnh, thoát ra mọi khổ lụy sinh tử luân hồi triền miên dai dẳng.

Kinh Hạnh Phúc là một trong ba thắng hội (Abhisamayam) của Đức Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn thuyết giảng xong kinh Điềm lành, số lượng Chư thiên đắc Thánh quả A-La-Hán là mười ngàn triệu, chư thiên đắc Thánh quả từ Dự Lưu đến A-Na-Hàm thì vô số kể.

Kinh “Điềm lành” thuộc Hệ phái Nam Tông ở Việt Nam chưa được phổ biến sâu rộng trong tín đồ Phật giáo Nam Tông. Gần như chỉ có một tác phẩm duy nhất do Ngài cố Đại Trưởng lão Thông Kham giải rộng đó là quyển “38 Hạnh Phúc”.

Chúng tôi không ngại tài hèn trí kém, cố gắng đóng góp vào nền Phật học của hệ phái Nam Tông tại Việt Nam tác phẩm “Luận giải kinh điềm lành”.

Ngoài tác phẩm “38 pháp hạnh phúc” chúng tôi có tham khảo thêm bản “Sớ giải kinh Điềm lành” bằng Pāli ngữ của Ngài Đại luận sư danh tiếng Dhamapāla (Thăm-Má-Pa-Lá) và đối chiếu với bản dịch “Sớ giải kinh Điềm lành” trong bản “Chú giải kinh Tiểu tụng”, do Đại Đức Thiện Minh dịch từ Anh ngữ sang Việt ngữ.

Về phần nghĩa từ Pāli, chúng tôi nương vào phần soạn dịch bài kinh Maṅgala (Điềm lành) trong quyển “Kinh Hộ trì” của Đại Đức Đức Hiền dịch từ bản kinh Pārittipāli của cố Đại Trưởng lão Sayadaw U Sīlānandābhivamsa; Nguyên Hiệu trưởng Tiến sĩ trường Đại học Quốc tế Hoàng pháp Phật Giáo ở Yangon Miến Điện.

Kinh Điềm lành gồm có 14 đoạn:

Đoạn 1: Nói về duyên khởi kinh Điềm lành.

Đoạn 2: Kệ ngôn của vị thiên nhân bạch hỏi Thế Tôn về điềm lành.

Từ đoạn 3 đến đoạn 13: Là những kệ ngôn Đức Thế Tôn dạy về 38 điều điều mang đến điềm lành cao tột.

Đoạn 14: Kệ ngôn kết thúc của Đức Thế Tôn.

Trong khuôn khổ tập sách này, chúng tôi chỉ *giải thích* bốn đoạn kệ ngôn: Từ đoạn 1 đến đoạn 4, bao gồm “duyên sự và sáu điều *“điềm lành cao tột”*”; những “điềm lành cao tột” còn lại sẽ được *giải thích* ở những tập sau.

Chúng ta không nên xem thường “kệ ngôn duyên khởi”; vì rằng phần duyên khởi có một vai trò quan trọng, từ điểm đứng này, giúp chúng ta hình dung được bối cảnh cùng đối tượng khi Đức Thế Tôn giảng dạy. Ví

như từ hồ rộng lớn sâu thẳm trên cao, xuất phát những dòng sông lớn mang sự sống đến cho vạn vật ở nhiều hướng, nhiều nơi.

Nếu phần duyên khởi không có tầm quan trọng thì Ngài Mahā Kassapa (Ma-Ha Ca-Diếp) vị thánh A-La-Hán Tuệ phân tích, cũng là vị chủ tọa cuộc “kết tập Phật ngôn lần I”, đã không hỏi Ngài Ānanda (A-Nan-Đá), vị Thánh A-La-Hán đệ nhất về “hạnh Đa văn” của Đức Thế Tôn:

- Nay Hiền giả Ānanda, bài kinh “điềm lành (maṅgala)... được Đức Thế Tôn thuyết ở đâu? Liên hệ đến ai?

Lại nữa, nếu phần “duyên khởi” không quan trọng, Ngài Đại Luận sư Dhamapāla đã không phải phí công, khi luận giải phần “duyên khởi” với nhiều chi tiết đặc biệt cùng với những lý pháp thâm sâu vi diệu để làm giàu kiến văn cho hàng hậu học sau này.

Tuy chỉ là “địa phương ngữ” của xứ Magadha (Ma-Kiệt-Đà), về sau ngôn ngữ này được gọi là Pāli ngữ. Đức Thế Tôn cùng các vị thánh Thỉnh văn đã dùng ngôn ngữ này để giảng pháp, tế độ chúng hữu duyên cần tế độ, nên Pāli ngữ đã trở thành Thánh ngữ. Như miếng vải lọc nước hay sợi dây thắt lưng chỉ là những vật bình thường, nhưng được Đức Thế Tôn sử dụng, về sau “tấm vải lọc nước, sợi dây thắt lưng” ấy, trở thành di vật của Đức Thế Tôn; được tín đồ Phật giáo trân trọng gìn giữ và lập tháp để tôn thờ.

Tiếp cận, hiểu biết Thánh ngữ Pāli sẽ mang lại lợi ích lớn, như bản Sớ giải kinh pháp cú có ghi nhận:

a- Vào thời Đức Thế Tôn Kakusandha (Ká-Kú-San-Thá) có con gà mái ở gần ngôi trai đường, con gà mái ấy được nghe các vị Tỳ-khưu trì tụng về thiền quán, nó nghe kinh với ấn tượng đây là “Phật ngôn”.

Nhờ hạnh nghiệp ấy, sau khi mệnh chung, con gà mái được tái sinh là Công chúa Ubbarī (Úp-Bá-Ri)⁽¹⁾.

b- Vào thời Đức Phật Kassapa (Ca-Diếp) có đàn dơi 500 con trú trong một hang động. Bấy giờ, có hai vị Tỳ-khưu cũng trú ngụ trong hang động ấy, khi hai Ngài ngồi lại cùng nhau thường tụng lên Tạng Abhidhamma (Thắng pháp), tuy không hiểu nghĩa nhưng đàn dơi có ấn tượng “đây là Phật ngôn”. Mệnh chung tất cả đàn dơi đều sinh về Thiên giới.

Vào thời Đức Phật Gotama (Gô-Tá-Má) còn tại thế, hậu thân 500 con dơi tái sinh về nhân giới, là 500 nam tử.

Vào cuối hạ thứ sáu khi thấy Đức Thế Tôn thể hiện Song thông lực để nhiếp phục chúng ngoại giáo, 500 nam tử ấy cảm phục uy lực của Đức Thế Tôn, xin gia nhập vào Tăng đoàn trở thành 500 vị tân Tỳ-khưu do Ngài Sāriputta (Xá-Lợi-Phất) là Tế độ sư. Sau ba tháng an cư mùa mưa, 500 vị tân Tỳ-khưu ấy thông thuộc trọn vẹn bảy bộ Thắng pháp trước những vị Tỳ-khưu khác.

Khi Đức Thế Tôn từ cung trời Đao Lợi ngự về nhân giới nơi chân thành Saṅkassa (Xăng-Kás-Sá), Đức Thế Tôn thuyết pháp đến đại chúng, Ngài kết thúc thời Pháp thoại bằng kệ ngôn:

181. Ye jhānapasutā dhīrā; nekkammūpasame ratā.

Devāpi tesam' pihayanti; sambuddhānaṃ satīmatam.

“Người trí chuyên thiền định; thích an tịnh viễn ly.

Chư thiên đều ái kính; bậc Chánh giác, chánh niệm”.

(1)- Dhpa. Câu số 338.

Dứt kệ ngôn có đến 30 koti (= 300 triệu) chúng sinh chứng đắc Thánh quả, 500 vị tân Tỳ-khưu ấy chứng đạt Thánh quả A-La-Hán⁽¹⁾.

c- Một con ếch ở hồ Gaggarā (Gắc-Gá-Ra), nghe Đức Phật giảng pháp, tuy không hiểu nghĩa nhưng nó có ấn tượng “đây Phật ngôn”; mệnh chung con ếch sinh về cõi trời Đạo Lợi⁽²⁾.

Hơn 2500 năm trôi qua, trải qua sáu lần “kết tập Phật ngôn” các Ngài vẫn dùng Pāli ngữ là ngôn ngữ chính.

Như vậy, Thánh ngữ Pāli đã có chỗ đứng vững chắc trên bục cao quý trong hệ thống kinh điển Nguyên thủy.

Do nhận thấy lợi ích nói trên, chúng tôi cố gắng phiên âm cách phát âm Pāli theo cách đọc theo vần Việt ngữ với hai ý chính.

Thứ nhất. Giúp cho những đọc giả chưa quen thuộc với Pāli ngữ, có cơ hội tiếp cận, tìm hiểu Thánh ngữ này để có sự lợi ích lớn trong tương lai.

Thứ hai. Về cách phát âm và ý nghĩa.

Chúng tôi phiên âm cách phát âm Pāli ngữ theo cách đọc tiếng Việt, là nương theo cách phát âm do các vị Đại Trưởng Lão tiền bối đã mang Giáo pháp Nguyên thủy về truyền bá tại Việt Nam chỉ dạy, để tri ân các Ngài; điển hình là Đại Trưởng lão Hộ Tông và Đại Trưởng lão Bửu Chơn vị chính thức dự cuộc “kết tập Phật ngôn lần VI” tại Yangon thủ đô của nước Miến Điện.

Trong phần phiên âm cách đọc Pāli theo vần tiếng Việt, chúng tôi viết như sau: Thí dụ: chữ *maṅgala* đọc là (*măng-gá-lá*); chữ *viharati* đọc là (*quí-há-rá-tí*) ...

Theo Ngài Bửu Chơn; trong quyển “Kho tàng Pháp Bảo” (ấn bản năm 1961) và quyển “Tự điển Pāli - Việt” (ấn bản năm 1976) Ngài có dạy nơi trang “cách phát âm Pāli theo vần Việt Nam”:

... chữ gh = gờ-hớ (đọc nhanh).

chữ dh = đờ-hớ (đọc nhanh).

chữ bh = bờ-hớ (đọc nhanh).

chữ v = q.

chữ s = x.

Ngài Hộ Tông cũng phát âm chữ v là chữ *qu*, như: trong quyển “kinh Lễ bái Tam Bảo” (ấn bản năm 1952), câu: Namo tassa ***bhagavato***... “Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Đức Phá-gá-***qua*** đó...”; ngày nay chư Tăng và Phật tử thuộc Hệ phái Nam Tông (người Kinh) vẫn thường tụng như thế.

Hai bài kinh khác của Ngài Hộ Tông soạn theo thể văn vần, được Ngài Pháp Tri kết tập trong quyển “Kinh Nhật hành của cư sĩ” (ấn bản năm 1985) như sau:

* Bài kệ “Phật cảm thặng Ma vương”:

... Tên trước *Quê-Sanh-Tô* nhớ kỹ;

Bổ thí cho tám vị bàn môn...

(*Quê-Sanh-Tô*, chữ Pāli là *Vessantara*).

* Bài kệ “Tiểu sử Phật Thích Ca”:

... Rừng khổ hạnh ***Ú-Chu-Quê-Lã***,

Chịu nhọc nhằn ròng rã tháng ngày...

(1) – Dhpa. câu số 181.

(2)- VvA. Maṇḍukamānava (Thiên cung Thiên tử ếch)

(*Ú-Chu-Quê-Lã*, chữ Pāli là *Uruvela*).

Tuy nhiên, trong quyển kinh “Nhật hành của cư sĩ”, Ngài Pháp Tri chỉ dẫn cách phát âm chữ **v** của Pāli ngữ cũng là chữ **v** theo vần Việt Nam, có gì sơ suất ở đây chăng? Vì Ngài Pháp Tri là hàng hậu học so với Ngài Bửu Chơn và Ngài Hộ Tông.

Trong quyển Kinh “Nhật tụng cư sĩ” do Đại Đức Tăng Định biên soạn (ấn bản năm 2012), tuy vẫn giữ nguyên chữ *Quê-Sanh-Tô*; nhưng đã cải biên chữ “*Ú-chu-**quê**-lã*” thành “*Ú-rú-**vê**-lá*”, chúng tôi không rõ vì sao Đại Đức Tăng Định cải biên cách phát âm của Ngài Hộ Tông như thế?.

Việc phát âm Pāli ngữ sai sẽ dẫn đến ý nghĩa sai lệch; như chữ *sīla* (đọc là *xi-lá*) nghĩa là “**giới**”, khi đọc là *xí-la* (chữ Pāli là *silā*) nghĩa là “**cục đá**”, thì kệ ngôn:

Itipiso bhagavā **sīla** paramīsampanno:

“Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ **giới** đến bờ kia”

Khi đọc sai, kệ ngôn trên trở thành:

Itipiso bhagavā **silā** paramīsampanno:

“Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ **cục đá** đến bờ kia”.

Hay chữ *dasa* (đá-xá) của Pāli ngữ, có nghĩa là “số 10”, khi phát âm là đa-xá (chữ Pāli là *dāsa*, có nghĩa là “nô lệ”), thì kệ ngôn:

Itipiso Bhagavā **dasa** pāramīsampanno:

“Đức Thế Tôn tròn đủ 10 pháp đến bờ kia”.

Đã trở thành:

Itipiso Bhagavā **dāsa** pāramīsampanno:

“Đức Thế Tôn tròn đủ **nô lệ** đến bờ kia”.

Rõ ràng ý nghĩa đã bị sai lệch tệ hại.

Ngày nay, một số vị hậu học đã cải biên cách đọc Pāli nên ý nghĩa đã bị sai lệch vô cùng tai hại. Chữ **v** của Pāli ngữ phát âm như chữ **v** tiếng Việt; như *Bhagavā* thay vì phát âm là “Phá-gá-Qua” lại phát âm là “Phá-Gá-va”.

Lại nữa, một số vị đã phát âm bỏ hẳn âm **h** của Pāli ngữ, như: *Buddha* phát âm là Bút-đa hay Bu-đa (chữ *Budda* theo Pāli ngữ thì không có nghĩa).

Dhamma phát âm là Đam-ma (chữ *damma* theo Pāli ngữ có nghĩa là “dạy dỗ, được huấn luyện”).

Saṅgha phát âm là Xăng-ga (chữ *saṅga* theo Pāli ngữ nghĩa là “sự bám níu, sự dính mắc, sự quyển luyện”).

Do phát âm sai nên nghĩa bị sai lệch trầm trọng, như:

Dhammo là một trong sáu ân đức Pháp, được Ngài Hộ Tông giải thích ngắn gọn trong phần “Ân đức Pháp Bảo” như sau:

Dhammo nghĩa là Pháp Thánh có 9 hạng: 4 Đạ0 4 quả và 1 Niết-Bàn. Khi phát âm sai thì: **Dammo** nghĩa là “sự dạy dỗ” có 9 hạng: 4 Đạ0 4 quả và 1 Niết-Bàn.

Hay:

Suppaṭipanno bhagavato sāvaka**saṅgho**: “Tăng là đệ tử Đức Thế Tôn, trọn vẹn tốt đẹp.”

Khi phát âm sai thì trở thành:

Suppaṭipanno bhagavato sāvaka**saṅgo**: “**Sự quyển luyện** là đệ tử Đức Thế Tôn, trọn vẹn tốt đẹp”.

Rõ ràng ý nghĩa đã xa vời vợi và lệch lạc vô cùng tai hại.

Tuy có một số vị đã phát âm: Buddha là “Bút-Thá”; dhamma là “thăm-má; saṅgha là “xăng-khá”, nhưng rõ ràng vẫn có âm *h* trong đó. Vì sao các vị ấy lại phát âm như thế?

Vì rằng; các vị cho rằng “cùng nằm trong nhóm (vagga) như: *K kh g gh ñ* nên *gh* có thể phát âm như *kh*; tương tự như vậy với nhóm *t th d dh n*, và *dh* có thể phát âm như *th*.

Chỉ là loại “địa phương ngữ” bình dị và thông dụng của xứ Magadha, nhưng Đức Thế Tôn đã khéo dùng, nên mỗi từ, mỗi câu ẩn tàng một chuỗi ý nghĩa sâu rộng, một chuỗi lý pháp thậm thâm vi diệu.

Các bậc trí đương thời đã tán thán Đức Thế Tôn là bậc Thiện thuyết:

“Ngài thuyết pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa văn đầy đủ, trình bày phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, thanh tịnh”⁽¹⁾.

Chúng tôi viết những dòng ở trên, chỉ muốn đưa Thánh ngữ Pāli trở về vị trí cao quý bằng sự phát âm đúng để nêu rõ nghĩa - pháp từ “lời dạy của Đấng Giác ngộ”, ngoài ra không có ý chi khác.

Sự phiên cách phát âm Pāli theo vần tiếng Việt của chúng tôi, dù cố gắng nhiều nhưng vẫn chưa được hoàn chỉnh lắm, do thói quen nên đôi khi phiên phát âm chữ *s* vẫn là chữ *s* (thay vì là chữ *x*) xin các bậc trí từ miễn lượng thứ cho.

Để không có oan trái trong hiện tại lẫn vị lai, chúng tôi thành thật xin lỗi, nếu có va phạm đến các vị và chúng tôi thành tâm chấp tay cung kính lắng nghe những lời chỉ giáo của những bậc thiện trí thức cao minh.

Lành thay, mong các vị Thiện trí thức cao minh chứng giám và chỉ bảo thêm.

Tỳ-khưu Chánh Minh.

⁽¹⁾- D.i. Ambaṭṭhasuttaṃ (kinh Ambaṭṭha).

Luận giải kinh Điem lành (Maṅgalasutta)

A- Khai mở.

Kinh Điem lành (maṅgalasutta) được xếp vào Tiểu bộ kinh (Khuddakanikāya), trong tập “Tiểu Tụng (khuddakapāṭha)”, Maṅgalasutta (Măng-gá-lá-sút-tá) là bài kinh thứ năm, tiếp theo kinh “Hỏi nam tử (Kumārapañhāsutta)”.

Ở đây, chữ *khuddaka* (khút-đá-ká) nên hiểu là “ngắn”, không nên hiểu là “nhỏ”, lời dạy của Đức Thế Tôn dù “dài hay ngắn”, đều có khả năng dẫn đến giải thoát khỏi “luân hồi”. Do vậy, lời dạy của Đức Thế Tôn không thể gọi là “nhỏ”.

Hỏi. Vì sao kinh Điem lành được xếp vào vị trí này?

Đáp. Đức Phật không xếp các bài kinh theo trình tự như chúng ta được thấy trong Kinh bộ (nikāya); trình tự các bài kinh được 500 vị Trưởng lão A-La-Hán Tụê phân tích thống nhất sắp xếp theo trình tự: “Đi từ pháp căn bản, phát triển pháp căn bản cho đến khi chứng đắc Thánh quả A-La-Hán”.

Như Trưởng bộ kinh các Ngài xếp kinh “Phạm võng (Brahmajālasutta)” trước tiên, để loại trừ những tà kiến, tiếp theo là kinh “Sa-môn quả (Sāmaññaphalasutta)”, rồi kinh “Ambaṭṭha (Ambátthá - Ambaṭṭhasutta)”...

Tập Trung bộ kinh, trước tiên là kinh “Pháp môn căn bản (Mūlapariyāyasutta)”, tiếp theo là kinh “Tất cả ô nhiễm (Sabbāsavasutta)”, rồi đến kinh “Thừa tự pháp (Dhammadāyakasutta)”

...

Trong tập Tương Ưng kinh, trước tiên là phẩm Tương ưng chư thiên (Devatāsaṃyutā), trong phẩm này, kinh “Vượt qua dòng nước mạnh (Ogharataṇasutta)” được nêu ra trước, rồi đến kinh “Giải thoát (Nimokkhasutta)”...

Tập Tăng chi kinh (Aṅguttaranikāya), trước tiên là pháp một chi, trong phần này, phẩm “các sắc (Rūpādivaggo)” được nêu ra trước tiên rồi đến phẩm “Cắt đứt trói buộc (Nīvaraṇappahānavaggo)”... trình tự này được tái lập trong các phẩm (vaggo).

Có khả năng trình tự này được hoàn chỉnh vào kỳ “Kết tập Phật ngôn lần III”.

Kinh Điem lành được xếp vào vị trí thứ năm sau các bài kinh: kinh “Ba nơi nương nhờ (Saranattayasutta)”, kinh “Mười giới căn bản (Dasasikkhāpadasutta), kinh Ba mươi hai thể (Dvattimsākārasutta) và kinh “Hỏi nam tử (Kumārapañhāsutta), là vì:

a- Sau khi nương nhờ Tam Bảo, hiểu rõ lợi ích của Giới, Định và Tuệ, từ đó thực hành 10 giới căn bản, xem xét 32 thể vật chất nơi thân như: Tóc, lông, móng, răng, da... suy gẫm về pháp thế gian (kinh Hỏi nam tử), rồi hướng tâm tìm pháp an lạc để thoát ra “khổ sinh tử luân hồi”, nên kinh Điem lành được xếp sau kinh Hỏi nam tử.

b- Chính ngay vị trí này, các Ngài sách tấn, khích lệ và tán thán “những ai muốn tìm thấy sự an lạc” (cả hai phương diện: Thế gian và ra khỏi thế

gian), thì phải theo lộ trình này, ví như sông Hằng thiên về hướng Đông, hướng về Đông, xuôi về hướng Đông⁽¹⁾, rồi đổ ra biển Đông.

c- Cần phải hiểu rõ các “điềm lành” để thực hành thật tốt đẹp, sẽ có kết quả mỹ mãn.

Ý nghĩa từ “maṅgalasutta (kinh Điềm lành)”.

Maṅgala (mãng-gá-lá) từ ngữ căn MANG nghĩa là (may mắn => Mañju (Manh-chú)= xinh đẹp, đáng yêu.

Một cách giải tự khác là

Maṅgala= mam (tai họa) + ngữ căn GAL (chảy đi, trôi đi).

Maṅgala theo nguyên nghĩa là “tai họa trôi đi”, nghĩa tích cực của *maṅgala* là “mang đến tốt đẹp”.

Maṅgala ở đây là danh từ, trung tính; nghĩa là “sự may mắn”, nên được dịch là “điềm lành hay hạnh phúc”, Pāli có giải thích:

Mam galanti imehi satta= maṅgala:

“Chúng sinh ở đây rơi vào may mắn, là điềm lành”.

Điềm lành hay hạnh phúc đều được hiểu theo hai phương diện: Thế gian và vượt khỏi thế gian (ám chỉ chứng Thánh Đạo, Thánh quả và Níp-bàn).

Gọi là “điềm lành” là báo trước sự “an lạc” sẽ xuất hiện.

Sūriyassa, bhikkhave, udayato etaṃ pubbaṅgamaṃ etaṃ pubbanimittaṃ

“Này các Tỳ-khưu, như cái đi trước và điềm tướng báo trước mặt trời mọc, tức là rạng đông”⁽²⁾.

Cũng vậy, gọi là “điềm lành” vì báo trước “Thánh đạo sẽ xuất hiện”.

Trong Suttanipāta (Kinh Tập) của tập Khuddakanikāya (Tiểu Bộ kinh); ở chương Tiểu phẩm (Cūlavaggo), trước tiên là kinh Châu báu (Ratanasutta), rồi đến kinh Hôi thối (Āmagandhasutta), kinh Hồ thẹn (Hirisutta), rồi đến kinh Điềm lành. Điều này nói lên tầm quan trọng đặc biệt của kinh Điềm lành.

Bản Miến Điện ghi là Maṅgalasutta (kinh Điềm lành, còn bản Tích Lan thì ghi là Mahāmaṅgalasutta (kinh Đại điềm lành); cả hai đều có nội dung như nhau.

Như vậy, kinh này có tên là “Điềm lành lớn” hay “điềm lành”?

Thật khó tìm câu đáp chính xác cho câu hỏi này.

Theo bản Sớ giải kinh “Lịch sử chư Phật (Buddhavaṃsa – Atthakathā); kinh Điềm lành là một trong ba Thắng hội (abhisamaya) của Đức Thế Tôn.

- Thắng hội I: Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh Chuyển pháp luân⁽³⁾.

- Thắng hội II. Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh Điềm lành.

- Thắng hội III. Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo giới Rāhula tiểu kinh (Cūḷarāhulovādasuttaṃ)⁽⁴⁾.

Trong tập Sớ giải kinh Bốn sự (Jātaka-Atthakathā), chúng ta tìm thấy hai câu chuyện là: Maṅgalajātaka (Bốn sự Điềm lành) và Mahāmaṅgalajātaka (Bốn sự Điềm lành lớn).

(1)- Sv. 38.

(2)- S.v. 31. Yonisomanasikārasampadāsuttaṃ (kinh Khéo tác ý trọn vẹn).

(3)- S.v. 420.

(4)- Xem M.iii. Kinh số 147.

****(Tóm lược) Bốn sự Điềm lành.***

Duyên khởi.

Chuyện này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài trú ở Đại tự Trúc Lâm (Veluvanavihāra).

Nơi thành Vương Xá (Rājagaha), có một Trưởng giả chưa nương nhờ Tam Bảo, đồng thời rất mê tín, ông thường tin tưởng vào các điềm báo.

Một hôm, khi tắm xong, bảo người hầu mang cặp y quý đến cho ông, người hầu cho biết : “Cặp y đã bị chuột cắn”.

Trưởng giả Bà-la-môn suy nghĩ: “Đây là điềm xấu, giống như lời nguyện rửa, ai dùng cặp y này, đại nạn sẽ đến với người ấy cùng những người chung quanh, ta không nên cho y này đến người khác, hãy ném nó vào tha ma mộ địa. Ta không thể giao cho các người hầu làm việc này, chúng sẽ khởi lòng tham khi thấy y quý, chúng sẽ giữ lấy. Như vậy sẽ có tai họa đến gia tộc của ta, ta nên giao việc này đến con trai của ta”.

Trưởng giả cho gọi con trai đến, nói cho con trai biết rõ câu chuyện và bảo rằng:

-Này con, hãy mang cặp y bị chuột cắn này ném ra nghĩa địa, nhưng con đừng dùng tay chạm vào y, hãy lấy gậy mang cặp y này ném vào nghĩa địa, sau đó hãy tắm rửa sạch sẽ từ đầu đến chân rồi trở về”.

Vào sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn thấy được duyên lành Thánh quả Dự Lưu của cha con Bà-la-môn trưởng giả ấy.

Đức Thế Tôn đi đến bãi tha ma, đứng trước cửa vào bãi tha ma.

Thanh niên Bà-la-môn mang cặp y bị chuột cắn trên đầu gậy, đi vào cửa nghĩa địa, Đức Thế Tôn hỏi:

- Này thanh niên, ngươi đến đây làm gì?

- Thừa Sa-môn Gotama (Gô-Tá-Má), tôi đến để quăng bỏ cặp y quý.

- Vì sao vậy?

- Cặp y này bị chuột cắn, đó là điềm tai họa đến cho ai mang nó, đồng thời ảnh hưởng đến những người chung quanh.

- Này thanh niên, ngươi hãy làm những gì ngươi muốn.

Khi thanh niên Bà-la-môn ném cặp y cùng cây gậy vào bãi tha ma, Đức Thế Tôn nói:

- Y này rất thích hợp với ta.

Ngài đi đến nhặt cặp y trước mắt thanh niên Bà-la-môn, thanh niên Bà-la-môn kêu lên.

-Thừa Tôn giả Gotama, chớ nhặt lấy cặp y này, đại nạn sẽ đến với Ngài.

Đức Thế Tôn vẫn thản nhiên cầm cặp y, đi về đại tự Trúc Lâm.

Thanh niên Bà-la-môn đi nhanh về nhà báo cho cha rằng:

- Thừa cha, Sa-môn Gotama đã nhặt cặp y, mặc cho con ngăn cản.

Trưởng giả Bà-la-môn suy nghĩ: “Đức vua rất tôn kính Sa-môn Gotama, nếu Sa-môn Gotama bị tai hại, chúng ta sẽ bị liên lụy khi Đức vua biết rõ sự việc, ta sẽ mang đến cho Sa-môn Gotama nhiều chiếc y khác và yêu cầu Sa-môn Gotama bỏ cặp y ấy đi”.

Trưởng giả Bà-la-môn mang theo nhiều chiếc y quý, cùng với con trai đi đến Đại tự Trúc Lâm.

Trưởng giả Bà-la-môn tìm gặp Đức Thế Tôn, đứng một bên, hỏi rằng:

- Thừa Tôn giả Gotama, có thật chẳng, Tôn giả Gotama đã nhặt cặp y bị chuột cắn ở bãi tha ma?

- Thật vậy, này Bà-la-môn.
- Thừa Tôn giả Gotama, cặp y bị chuột cắn ấy là điềm đại họa cho những ai dùng chúng. Tôi sẽ dâng cho Tôn giả Gotama nhiều chiếc y khác, xin Tôn giả Gotama hãy bỏ cặp y bị chuột cắn ấy đi.

- Này Bà-la-môn, đối với những người xuất gia, y bị quăng bỏ nơi mộ địa, đống rác, vệ đường... rất thích hợp.

Này Bà-la-môn, thuở xưa người đã từng mê tín khi tin vào những điềm báo như thế rồi.

Theo lời yêu cầu của Bà-la-môn Trưởng giả, Đức Thế Tôn thuật lại tiền sự.

Tiền sự.

Thuở xưa, Bồ-tát sinh ra trong một gia tộc Bà-la-môn ở phương Bắc, khi trưởng thành Bồ-tát xuất gia làm ẩn sĩ tu tập nơi núi rừng HyMã, Ngài thành tựu thiền chứng cùng năm Thăng trí.

Có thời, Ngài đi đến kinh thành của xứ Magadha (MaKiệtĐà), trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển của đức vua xứ Magadha (MáGáThá). Ngài được Đức vua tôn kính và hộ độ.

Bấy giờ trong kinh thành có người Bà-la-môn làm nghề đoán tướng vải, Bà-la-môn này thấy trong rương có cặp y bị chuột cắn, cho là “điềm đại họa”, sai con trai mang cặp y vứt vào bãi tha ma.

Bồ-tát đi đến bãi tha ma nhặt lấy cặp y, rồi đi về vườn Ngự Uyển.

Người con về báo cho cha biết điều này, người Bà-la-môn suy nghĩ: “Ẩn sĩ này được Đức vua tôn kính và hộ độ, nếu đại họa xảy đến cho vị ấy, ắt Đức vua sẽ trị tội ta”.

Người Bà-la-môn cùng con, mang nhiều chiếc y, đi vào vườn Ngự Uyển, yêu cầu vị ẩn sĩ bỏ cặp y bị chuột cắn. Ẩn sĩ đáp: “Này Bà-la-môn, đối với hàng xuất gia, y bị quăng bỏ là y thích hợp. Sự mê tín này không được người trí khen ngợi. Do vậy người trí không mê tín qua các điềm báo “lành dữ”.

Bồ-tát thuyết pháp thoại đến hai cha con Bà-la-môn ấy, giúp hai cha con Bà-la-môn ấy thoát ra khỏi sự mê tín.

Sau khi nói lên tiền sự, Đức Thế Tôn dạy:

87- Yassa maṅgalā samūhatāse;

uppātā supinā ca lakkhaṇā ca.

So maṅgaladosavītvatto;

yugayogādhigato na jātumetī'ti.

“Ai thoát điềm lành dữ;

thoát mộng và các tướng.

Vị ấy vượt qua được;

lỗi lầm do mê tín” (HT.TMC d).

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên lý Tứ đế, dứt pháp thoại cha con Trưởng giả Bà-la-môn chứng Thánh quả Dự Lưu.

Nhận diện bốn sự.

Cha con người Bà-la-môn mê tín nay là cha con Trưởng giả Bà-la-môn. Ẩn sĩ nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

(1)- JA. i. Maṅgalajāṭaka (Bốn sự Điềm lành), số 87.

***Bốn sự Điềm lành lớn.**

Duyên khởi của Bốn sự này đề cập đến những lời “tranh luận (kolāhala)” về điềm lành cao tốt, không ai thuyết phục ai, ngay cả chư thiên Phạm thiên cũng không giải thích hợp lý, chỉ có Đức Thế Tôn giải thích minh bạch “về điềm lành lớn”. Sau khi Đức Thế Tôn dạy “các điềm lành”, có đến mười ngàn triệu thiên nhân chứng Thánh quả A-La-Hán, còn các vị chứng Thánh quả Hữu học thì nhiều vô số. Do vậy Bốn sự này được gọi là Bốn sự “đại Điềm lành”⁽¹⁾.

Và có khả năng, vì thế kinh này được gọi “đại điềm lành”; đồng thời do nương vào nội dung hai Bốn sự trên, nên chữ Maṅgala cũng được dịch là “điềm lành”..

Các Giáo thọ sư tiền bối định danh cho bài kinh này là “Mahāmaṅgala (Điềm lành lớn)”, từ “mahā (má-ha: lớn)” nhằm mục đích nhấn mạnh “tầm quan trọng đặc biệt” của bài kinh này.

Chữ **sutta** (sút-tá) theo nguyên nghĩa là “sợi chỉ”.

Như những cánh hoa được nối kết nhau qua “sợi chỉ” trở thành vòng hoa, những cánh hoa sẽ không rơi đi khi gặp gió.

Như những viên ngọc được nối kết chặt vào nhau qua “sợi chỉ”, những viên ngọc sẽ không bị rời rạc văng đi nơi khác.

Cũng vậy, lời dạy của Đức Thế Tôn được kết nối với nhau một cách chặt chẽ, để thực hiện con đường tu tập đi đến nơi hoàn hảo, nên bài giảng của Đức Thế Tôn được gọi là *sutta*.

Lại nữa, như người thợ mộc, trước khi cưa những mảnh gỗ, thường dùng sợi chỉ tẩm mực, búng sợi chỉ trên mặt gỗ, sau đó cưa gỗ theo lần mực mẫu.

Cũng vậy, lời dạy của Đức Thế Tôn là mẫu mực, thực hành theo như thế sẽ không bị lệch lạc, nhầm lẫn. Nên lời dạy của Đức Thế Tôn được gọi là *sutta*.

***Kinh Điềm lành.**

1- Evaṃ me sutam - ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ jetavanam obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā bhagavantam gāthā ajjhabhāsi.

“Như vậy tôi nghe:

Một thời Thế Tôn trú tại Sāvatti, ở Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi một Thiên nhân, khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị Thiên nhân ấy với bài kệ bạch Thế Tôn”:

2- Bahū devā manussā ca,
Maṅgalāni acintayum;
Ākaṅkhamānā sotthānam;
Brūhi maṅgalamuttamaṃ.
(Thiên nhân):

⁽¹⁾- Xem JA. chuyện số 453.

*“Nhiều Thiên nhân và người,
Suy nghĩ đến điềm lành,
Mong ước và đợi chờ,
Một nếp sống an toàn,
Xin Ngài hãy nói lên,
Về điềm lành tối thượng”.*

3- Asevanā ca bālānaṃ ,
Paṇḍitānañca sevanā.
Pūjāca pūjaneyyānaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
(Thế Tôn):

*“Không thân cận kẻ ngu,
Nhưng gần gũi bậc trí,
Đánh lễ người đáng lễ,
Là điềm lành tối thượng”.*

4- Patirūpadesavāso ca,
Pubbe ca katapuññatā;
Attasammāpaṇidhi ca,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

*“Ở trú xứ thích hợp,
Công đức trước đã làm,
Chân chánh hướng tu tâm,
Là điềm lành tối thượng”.*

5- Bāhusaccañca sippañca,
Vinayo ca susikkhito.
Subhāsītā ca vācā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

*“Học nhiều, nghề nghiệp giỏi,
Khéo huaấn luyện học tập.
Nói những điều khéo nói,
Là điềm lành tối thượng”.*

6- Mātāpitu upaṭṭhānaṃ,
Puttadārassa saṅgaho;
Anākulā ca kammantā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

*“Hiếu dưỡng mẹ và cha;
Nuôi dưỡng vợ và con.
Làm nghề không rắc rối;
Là điềm lành tối thượng”.*

7- Dānañca dhammacariyā ca;
Ñātakānañca saṅgaho.
Anāvajjāni kammāni,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

*“Bố thí, hành đúng pháp;
Săn sóc các bà con,
Làm nghiệp không lỗi lầm;
Là điềm lành tối thượng”.*

8- Āratī viratī pāpā,

Majjapānā ca samyamo;
 Appamādo ca dhammesu,
 Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
*“Chấm dứt, từ bỏ ác,
 Chế ngự đam mê rượu,
 Trong pháp, không phóng dật,
 Là điềm lành tối thượng”.*

9- Gāravo ca nivāto ca,
 Santuṭṭhi ca kataññutā.
 Kālena dhammassavanaṃ,
 Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
*“Kính lễ và hạ mình,
 Biết đủ và biết ơn,
 Đúng thời, nghe Chánh pháp,
 Là điềm lành tối thượng”.*

10-Khantī ca sovacassatā,
 Samaṇānañca dassanaṃ;
 Kālena dhammasākacchā,
 Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
*“Nhẫn nhục, lời hòa nhã,
 Yết kiến các Sa-môn,
 Đúng thời, đàm luận pháp,
 Là điềm lành tối thượng”.*

11-Tapo ca brahmacariyañca,
 Ariyasaccāna dassanaṃ;
 Nibbānasacchikiriyā ca,
 Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
*“Khắc khổ và Phạm hạnh,
 Thấy được lý Thánh đế,
 Tỏ ngộ được Nípàn,
 Là điềm lành tối thượng”.*

12-Phuṭṭhassa lokadhammehi,
 Cittaṃ yassa na kampati;
 Asokaṃ virajaṃ khemaṃ,
 Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
*“Khi xúc chạm việc đời,
 Tâm không động, không sầu,
 Không ế nhiễm, an ổn,
 Là điềm lành tối thượng”.*

13- Etādisāni katvāna,
 Sabbatthamaparājitā;
 Sabbattha sotthiṃ gacchanti,
 Taṃ tesam maṅgalamuttama”nti.
*“Làm sự việc như vậy,
 Không chỗ nào thất bại,
 Khắp nơi được an toàn,*

Là điềm lành tối thượng” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Bài kinh có 13 đoạn, gồm ba phần.

Phần đầu: Nêu lên nơi giảng kinh cùng nghi vấn của vị thiên nhân (đoạn 1-2).

Phần giữa: Đức Thế Tôn giảng “những điều được gọi là “điềm lành cao tốt” (từ đoạn 3- 12).

Phần cuối: Lời kết của Đức Thế Tôn (đoạn 13).

Ở đây nên lưu ý: “Không phải làm tất cả mọi điều mới được gọi là “điềm lành cao tốt”, một điều là một “điềm lành cao tốt”, như: “Nibbānasaccikiriyā: *Tổ ngộ được Níp bàn*”, “đó là điềm lành cao tốt”.

B- Tìm hiểu kinh điềm lành.

Ngài Luận sư Dhammapāla, tác giả của bản Sớ giải kinh Tiểu bộ nói chung và kinh Điềm lành nói riêng, nêu lên kệ ngôn:

Vuttaṃ yena yadā yasmā,

cetaṃ vatvā imaṃ vidhiṃ;

Evamiccā dipāthassa, atthaṃ nānappakārato.

Vaṇṇayanto samuṭṭhānaṃ, vatvā yaṃ yattha maṅgalaṃ;

Vavatthapetvā taṃ tassa, maṅgalattaṃ vibhāvaye”ti.

“Trước tiên nên tìm hiểu theo trình tự;

Do ai thuyết? ở đâu? đến ai?.

Ý nghĩa từ ngữ, duyên khởi cùng các điềm lành.

Phát huy các điềm làm và gìn giữ các điềm lành”.

Giờ đây, chúng ta nên tìm hiểu “kinh Điềm lành” theo trình tự này.

Do ai thuyết? Khi nào và ở đâu?.

Trước tiên, qua lời kệ mở đầu (đoạn 1-2): “Evaṃ me suttaṃ ... *Tôi đã được nghe như vậy...*”.

Theo kệ ngôn mở đầu diễn tả: “Có người đã được nghe từ Đức Thế Tôn giảng thuyết”, rồi trùng tuyên lại.

Người đó là ai? Chính là Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) và kệ ngôn mở đầu (đoạn 1-2) là của Ngài Ānanda .

Ngài Ānanda trùng tuyên Phật ngôn này vào thời điểm nào?.

Vào lúc kết tập Phật ngôn lần I, do Đại trưởng lão Mahā Kassapa (Đại Ca-Điếp) là chủ tọa.

a- Kết tập Phật ngôn lần I.

Đức Thế Tôn hoằng pháp tế độ chúng sinh hữu duyên suốt 45 năm, khi được 80 tuổi thọ, Ngài đi đến kinh thành Kusinārā (Kú-Sí-Na-Ra) trong xứ Malla (Man-Lá).

Vào gần sáng đêm trăng tròn tháng Visākha (Quý-sa-khá); tức đêm 15 tháng tư âm, theo lịch VN), Đức Thế Tôn viên tịch trong rừng cây sālā (sa-lá) giữa hai cội cây sālā, sau khi Ngài làm xong việc cuối cùng là “tế độ du sĩ Subhadda (Sú-Phách-Đá)”; du sĩ Subhadda được xuất gia thọ giới Tỳ-khưu do Ngài Ānanda là Tế độ sư, trước sự chứng minh của Đức Thế Tôn, không bao lâu sau, Ngài Subhadda chứng đắc Thánh quả A-La-Hán⁽²⁾.

(1)- Sn.46.

(2)- D.ii. 148. Mahāparinibbānasuttaṃ (kinh Đại viên tịch).

Ngài Mahā Kassapa (Đại Ca-Điếp) cùng 500 vị Tỳ-khuru tùy tùng đang trên đường đi từ xứ Pāvā (Pa-Qua) đến kinh thành Kusinārā để viếng Đức Thế Tôn lần cuối.

Ngài Mahā Kassapa nhận được tin Đức Thế Tôn đã viên tịch được 7 ngày, qua một du sĩ lỏa thể đang đi từ kinh thành Kusinārā đến xứ Pāvā.

Các vị Tỳ-khuru chưa diệt trừ được ái dục, một số đưa tay lên than khóc, một số khụy chân ngã xuống, lăn qua lăn lại trên mặt đất, kêu khóc rằng:

“Đức Thế Tôn viên tịch quá sớm, Đấng Thiện Thệ viên tịch quá sớm. Bậc Đại trí tuệ biến mất trên đời quá sớm”.

Những vị Tỳ-khuru đã diệt trừ ái dục, có sự suy niệm và hiểu biết, thời chấp nhận: *“Các Pháp hữu vi là vô thường, nhưng vì sao việc ấy lại có thể xảy ra ở đây?”.*

Khi ấy Ngài Mahā Kassapa khuyên giải các Tỳ-khuru rằng:

- Nay các hiền giả (āvuso), đủ rồi! Chớ có buồn rầu, chớ có than vãn nữa.

Này các hiền giả, không phải điều ấy đã được Đức Thế Tôn khuyến cáo và đề cập đến hay sao? Chính ngay với tất cả các vật thân yêu vừa ý đều có bản chất đa dạng, có bản chất không thật, và có bản chất thay đổi.

Này các hiền giả, nhưng vì sao việc ấy lại có thể xảy ra ở đây? Bởi vì vật gì sinh lên, tồn tại, thay đổi, thuận theo pháp thế gian, (nếu nghĩ rằng): ‘Mong sao vật ấy chớ có bị hư hoại;’ sự kiện này không thể có được.

Bấy giờ có vị Tỳ-khuru tên là Subhadda⁽¹⁾ xuất gia vào lúc tuổi đã cao, đang ngồi trong tập thể ấy.

Tỳ-khuru Subhadda đã nói với các Tỳ-khuru rằng:

- Nay các vị, thôi đi! Chớ có buồn rầu, chớ có than vãn nữa. Chúng ta được hoàn toàn tự do rồi, chúng ta đã bị vị đại sa-môn ấy làm khó khăn rằng: “Điều này được phép cho các người, điều này không được phép cho các người”.

Giờ đây, điều gì chúng ta thích chúng ta sẽ làm điều ấy, điều gì chúng ta không thích chúng ta sẽ không làm điều ấy⁽²⁾.

***Tỳ-khuru Subhadda.**

Subhadda trước khi xuất gia trong Giáo đoàn, ông là thợ cắt tóc lành nghề ở làng Ātuma (A-Tú-Má), ông có hai người con trai rất xinh đẹp cũng là thợ cắt tóc lành nghề.

Làng Ātuma nằm giữa Sāvatti (Xá-Vệ) và Kusinārā.

Khi Đức Thế Tôn du hành đến làng Ātuma; Subhadda được xuất gia là Sa-di; về sau được thọ giới Tỳ-khuru, nhưng ông không muốn gìn giữ giới luật.

Lần khác, được nghe Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-khuru du hành đến làng Ātuma, Tỳ-khuru Subhadda bảo hai người con đi quyên góp vật thực để cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng 1.250 vị Tỳ-khuru.

Subhadda thức suốt đêm chăm lo việc nấu nướng để cúng dường.

(1)- Không phải Ngài Subhadda, vị đệ tử cuối cùng của Đức Thế Tôn.

(2)- D.ii. 162. Parinibbānasutta (kinh Đại Viên tịch); Vin. Cullavagga II (Tiểu Phẩm), chương XI.

Hôm sau, Đức Thế Tôn đi khát thực, từ chối vật thực cúng dường của Subhadda, vì Đức Thế Tôn biết việc làm sai quấy của Subhadda (Tỳ-khuru Subhadda thường mang theo dụng cụ cắt tóc để hành nghề, trong dịp này Đức Thế Tôn chế định Học giới dukkata (*tác ác*): “Tỳ-khuru trước kia là thợ cắt tóc không được đem theo mình đồ nghề cắt tóc⁽¹⁾”, đồng thời: “Theo Luật, vị Tỳ-khuru không được nhờ vị Tỳ-khuru khác xin vật thực hộ cho mình”.

Do vậy, Tỳ-khuru Subhassa ôm hận, tìm cơ hội phỉ báng Đức Thế Tôn; nên trong dịp này Tỳ-khuru Subhadda nói lên những ác ngữ như trên⁽²⁾.

Nghe những lời của Tỳ-khuru Subhadda, Ngài Mahā Kassapa suy nghĩ: “Bậc Đạo Sư vừa viên tịch, những Tỳ-khuru xấu đã có ý nghĩ “bỏ pháp, bỏ luật”. Rồi đây, những Tỳ-khuru ác xấu sẽ kết thành bè phái, có thể chẳng bao lâu sẽ làm “niềm tin nơi Chánh pháp” biến mất, Pháp và Luật tồn tại trên đời này, không phải là Pháp và Luật của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã dạy ta:

- *Này Kassapa, có năm thói pháp (okkamaniyā dhammā) khiến cho diệu pháp (saddhamma) bị hỗn loạn và biến mất. Thế nào là năm?*

Ở đây, này Kassapa. Khi nào các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru ni, cận sự nam, cận sự nữ sống:

**Không tôn kính, không tùy thuận Bậc Đạo Sư.*

**Không tôn kính, không tùy thuận Chánh pháp.*

**Không tôn kính, không tùy thuận Chúng Tăng.*

**Không tôn kính, không tùy thuận Học giới.*

**Không tôn kính, không tùy thuận Thiên định.*

Này Kassapa, chính những thói pháp này đưa đến sự hỗn loạn và biến mất của diệu pháp ...”⁽³⁾.

Ta là người được Đức Thế Tôn ban cho chiếc y “cũ rách” của Ngài.

Dhāressasi pana me tvam, kassapa, sāṇāni paṃsukūlāni nibbanānī’ti

“Này Kassapa (CaDiếp), người có dùng tấm y cũ rách, tấm y bằng vải gai thô đáng được quăng bỏ của ta không?”.

Dhāressāmahaṃ, bhante, bhagavato sāṇāni paṃsukūlāni nibbanānī’ti.

“Bạch Thế Tôn, con sẽ dùng tấm y cũ rách, tấm y bằng vải gai thô đáng được quăng bỏ của Thế Tôn”⁽⁴⁾.

Lại nữa, Đức Thế Tôn tán thán ta trước đại chúng Tỳ-khuru: “Đức Thế Tôn chứng đạt những thượng nhân pháp nào, ta cũng thành tựu được những thượng nhân pháp ấy, giống như Ngài”⁽⁵⁾.

Ý Đức Thế Tôn ban cho ta “chiếc y cũ rách” của Ngài, đồng thời tán thán ta, lời tán thán mà không người nào khác có thể thay thế được, Ngài đã ngầm dạy ta rằng:

(1)- Vin.i. 249-250.

(2)- DA.ii. 599.

(3)- S.ii. 223. Saddhammappatirūpakasuttaṃ (kinh Diệu pháp thích hợp).

(4)- S.ii. 221. Cīvarasuttaṃ (kinh Chiếc y).

(5)- S.ii. 210. Kinh Thiên và Thăng trí.

“Này Kassapa, hãy thay Ta làm cho Pháp Luật này rực sáng, hãy gìn giữ pháp luật này được tồn tại lâu dài”.

Ví như vua Chuyển Luân trao vương miện và quyền thống trị vũ trụ này đến người thừa kế⁽¹⁾.

Vậy ta hãy tổ chức trùng tuyên Pháp và Luật của Đức Thế Tôn, để gìn giữ Chánh Pháp được tồn tại lâu dài, nhưng hiện tại chưa phải thời.

Khi lễ hỏa táng di thể Đức Thế Tôn hoàn mãn, được nghe lời dạy của Đức Thế Tôn khi Ngài sắp viên tịch:

Yo vo, ānanda, mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto, so vo mamaccayena satthā”ti:

“Này Ānanda, sau khi Như Lai viên tịch rồi, Pháp và Luật là Bạc Đạo Sư của các người”⁽²⁾.

Ngài Mahā Kassapa quyết định hội Tăng chúng lại, để kết tập Pháp và Luật của Đức Thế Tôn.

Ngài Mahā Kassapa thông báo đến trước các chư Tỳ-khuru, “lời phi pháp phi luật” của Tỳ-khuru Subhadda. Và kêu gọi rằng:

“Hỡi chư hiền, chúng ta hãy trùng tuyên lại Pháp và Luật của Đức Thế Tôn, trước khi tà pháp phát triển và Pháp bị bỏ quên, trước khi điều tà luật phát triển và Luật bị bỏ quên, trước khi những kẻ nói về tà pháp trở nên mạnh và những người nói về Pháp yếu đi, trước khi những kẻ nói về tà luật trở nên mạnh và những người nói về Luật yếu đi”⁽³⁾.

Các vị Tỳ-khuru Trưởng lão đồng ý và đề cử Ngài Mahā Kassapa chủ trì cuộc kết tập Phật ngôn.

Trong số hàng ngàn vị Tỳ-khuru, bao gồm phạm nhân, bậc Dự Lưu, bậc Nhất Lai, bậc Bất Lai, bậc A-La-Hán Nhất minh, A-La-Hán Tam minh, A-La-Hán lục thông và A-La-Hán Tuệ Phân tích (paṭisambhidāñña), Ngài Mahā Kassapa tuyển chọn 499 vị Trưởng lão A-La-Hán Tuệ phân tích, đa số là những vị Trưởng lão được Đức Thế Tôn ban địa vị “tối thắng” trong hàng Tỳ-khuru⁽⁴⁾.

Hỏi. Vì sao Ngài Mahā Kassapa chỉ chọn ra 499 vị Tỳ-khuru?

Đáp. Vị thứ 500 là dành cho Ngài Ānanda, nhưng vì Ngài Ānanda khi ấy chỉ là bậc Dự Lưu. Trong cuộc kết tập Phật ngôn này không thể thiếu vắng Ngài Ānanda, nếu thiếu vắng Ngài Ānanda, cuộc kết tập Phật ngôn không được thành công mỹ mãn.

Tuy chỉ là bậc Thánh Dự Lưu, nhưng Ngài Ānanda được xem là “người giữ kho pháp”, là người thừa hưởng vương quốc Giáo pháp của Đức Thế Tôn, trong hàng Tỳ-khuru đệ tử của Đức Thế Tôn, Ngài Ānanda là người “nghe toàn bộ pháp- luật được Đức Thế Tôn thuyết giảng”; hơn nữa, Ngài Ānanda lại là người có “trí nhớ tuyệt hảo, nhớ không sót một từ, không sai một chữ”.

(1)- Xem D.iii. kinh số 26; M.iii. Kinh số 129.

(2)- D.ii. 154. Mahāparinibbānasutta (kinh Đại Viên tịch).

(3)- Vin. ii. 285. Cullavagga II (Tiểu Phẩm II).

(4)- Xem A.i. 23.

Ngài Ānanda là con của Vương tử Amitodana (Á-Mít-Tô-Đá-Ná), em trai của vua Suddhodana (Tịnh Phạm)⁽¹⁾ thuộc dòng Sākya (Thích Ca).

Khi được tuyển là “thị giả của Đức Thế Tôn”, Ngài Ānanda có xin Đức Thế Tôn: “Những bài pháp nào Đức Thế Tôn thuyết giảng, không có mặt Ānanda, xin Thế Tôn thuyết lại cho Ānanda nghe”⁽²⁾.

Tuy Ngài chỉ là bậc Thánh Hữu học, nhưng được Đức Thế Tôn ban cho năm *địa vị tối thắng*:

- Đệ nhất “nghe nhiều (bahussutānaṃ)”.
- Đệ nhất “trí nhớ (satimantānaṃ)”.
- Đệ nhất “cử chỉ tốt đẹp (gatimantānaṃ)”.
- Đệ nhất “kiên trì (dhitimantānaṃ)”.
- Đệ nhất “phục vụ (upaṭṭhākānaṃ)”⁽³⁾.

Ngài Ānanda là người có trí, hiểu rõ “thời nào Tỳ-khuru được yết kiến Đức Thế Tôn, thời nào Tỳ-khuru ni... thời nào các cận sự nam... thời nào các cận sự nữ... thời nào các vua chúa, các đại thần, các ngoại đạo sư, các đệ tử ngoại đạo sư được yết kiến Đức Thế Tôn”.

Ngoài ra, Ngài Ānanda có bốn điều hy hữu kỳ diệu là:

- Các Tỳ-khuru hoan hỷ khi được yết kiến Ngài Ānanda, hoan hỷ khi Ngài Ānanda giảng pháp và thất vọng khi Ngài Ānanda làm thỉnh.
- Các Tỳ-khuru ni hoan hỷ khi được yết kiến Ngài Ānanda, hoan hỷ khi Ngài Ānanda giảng pháp và thất vọng khi Ngài Ānanda làm thỉnh.
- Các cận sự nam hoan hỷ khi được yết kiến Ngài Ānanda, hoan hỷ khi Ngài Ānanda giảng pháp và thất vọng khi Ngài Ānanda làm thỉnh.
- Các cận sự nữ hoan hỷ khi được yết kiến Ngài Ānanda, hoan hỷ khi Ngài Ānanda giảng pháp và thất vọng khi Ngài Ānanda làm thỉnh⁽⁴⁾.

Thật ra, Ngài Mahā Kassapa rất ưu ái nhưng nghiêm khắc với Ngài Ānanda, nhằm mục đích hoàn thiện phẩm chất tốt đẹp nơi Ngài Ānanda; ngược lại Ngài Ānanda rất tôn kính Ngài Mahā Kassapa.

Ưu ái. Ngài Mahā Kassapa suy nghĩ: “Phục vụ Đức Thế Tôn là phận sự của chúng ta, nhưng Tôn giả Ānanda đã thay chúng ta đảm nhận phận sự ấy, chúng ta nên ưu đãi Tôn giả Ānanda”.

Nghiêm khắc. Ngài Mahā Kassapa suy nghĩ: “Ānanda có những phẩm chất tốt đẹp, không khéo sẽ phát sinh kiêu mạn, đó là một chướng ngại cho việc chứng đắc Thánh quả A-La-Hán của vị ấy”. Như:

*Có lần, Tỳ-khuru ni Thulla Tissā (Thun-Lá Tís-Sa) không hoan hỷ với Ngài Mahā Kassapa, đã nói: “Vì sao Tôn giả Mahā Kassapa trước mặt “*ấn sĩ thông tuệ (videhamuni)*” Ānanda, lại nghĩ đến thuyết pháp; ví như người bán kim nghĩ “có thể bán kim cho người làm kim”.

Nghe được lời nói của Tỳ-khuru ni Thulla Tissā, Ngài Mahā Kassapa hỏi Ngài Ānanda rằng:

-Thế nào, Hiền giả Ānanda, ta là người bán kim, hiền giả là người làm kim; hay ta là người làm kim, hiền giả là người bán kim?.

(1)- Bản pāli của Ceylon và Miến là: *Tathāgatassa cūlapītiputtā tatra: Đó là con em trai của cha Đức Thế Tôn.*

(2)- ThagA. Kệ ngôn Trưởng lão Ānanda (Ānandatheraggāthā).

(3)- A.i. 24.

(4)- D.ii. Kinh Đại viên tịch.

- Hãy kham nhẫn, thưa Tôn giả Kassapa, mê si là nữ nhân...(1).

*Có lần Ngài Ānanda cùng đại chúng Tỳ-khuru đi du hành ở Nam Sơn (Dakkhināgiri). Có khoảng 30 Tỳ-khuru, đệ tử của Ngài Ānanda, phần lớn còn trẻ tuổi đã từ bỏ đời sống xuất gia, trở về với đời sống thế tục.

Ngài Kassapa đã khiển trách Ngài Ānanda rằng: “Đứa trẻ này không biết tự lượng sức mình”(2).

Tuy rõ biết, trong hội nghị kết tập Phật ngôn lần này, “không thể thiếu vắng Ngài Ānanda”, nhưng Ngài Mahā Kassapa không vội tuyển chọn Ngài Ānanda, là vì:

*Những Tỳ-khuru xấu sẽ dèm pha rằng: “Tôn giả Mahā Kassapa thiên vị, tuy Tôn giả Ānanda dòng Thích Ca, nhưng chỉ là bậc Thánh Dự Lưu; Tôn giả Kassapa không chọn những vị Thánh cao hơn, lại chọn vị Thánh Dự lưu”.

*Các Trưởng lão có trí sẽ yêu cầu Ngài Mahā Kassapa tuyển chọn Ngài Ānanda.

Khi ấy Ngài Mahā Kassapa theo Tăng lệnh, sẽ tuyển chọn Ngài Ānanda.

Thế là “sự dèm pha” không thể khởi lên.

Vì thế, Ngài Kassapa chỉ tuyển chọn 499 vị Tỳ-khuru Trưởng lão, vị trí thứ 500 là dành cho Ngài Ānanda.

Các Tỳ-khuru Trưởng lão được (tuyển chọn), thưa với Ngài Mahā Kassapa rằng:

- Thưa Ngài Kassapa, Tôn giả Ānanda tuy còn là bậc Hữu học, nhưng đắc được tuệ phân tích của bậc Hữu học. Lại nữa, vị ấy không thể nào bị chi phối bởi tham, bởi sân, bởi si mê, bởi sợ hãi; vị ấy thuộc lòng nhiều Pháp và Luật của Đức Thế Tôn.

Thưa Ngài, chính vì điều ấy, xin Ngài hãy tuyển chọn luôn Tôn giả Ānanda.

Khi ấy, Ngài Kassapa tuyển chọn Ngài Ānanda.

Các vị Trưởng lão Kết tập sư bàn luận:

- Chúng ta sẽ Kết tập Phật ngôn ở đâu?.

Các vị Kết tập sư đồng ý “Trùng tuyên Phật ngôn” nơi kinh thành Rājagaha (Vương Xá), vì nơi đó là một kinh thành trù phú thịnh vượng, có nhiều chỗ trú ngụ.

Các Trưởng lão Kết tập sư đi đến quyết định: “Chúng ta sẽ trùng tuyên Phật ngôn vào lần an cư mùa mưa này, nơi thành Vương Xá, các Tỳ-khuru khác không được an cư mùa mưa lần này nơi thành Vương Xá”.

Ngài Mahā Kassapa cho triệu tập Tăng chúng, tuyên ngôn trước Tăng chúng rằng:

“Hội chúng Tăng nên chỉ định 500 vị Tỳ-khuru để “trùng tuyên Pháp và Luật của Đức Thế Tôn” trong khi an cư mùa mưa nơi thành Vương Xá lần này. Các vị Tỳ-khuru khác không được an cư mùa mưa nơi thành Vương Xá”.

Tuyên ngôn được các Tỳ-khuru đồng ý bằng cách im lặng.

Hỏi. Vì sao các Trưởng lão không cho các Tỳ-khuru khác an cư mùa mưa nơi thành Vương Xá, trong khi thành Vương Xá rất rộng và trù phú?

(1)- S.ii. 214.

(2)- S.ii.217.

Đáp. Các Ngài Kết tập sư bàn luận với nhau rằng: “Nhiệm vụ chúng ta là củng cố lại Pháp và Luật của Đức Thế Tôn, những vị Tỳ-khưu ác xấu, không muốn nghiêm trì Giới Luật, những Tỳ-khưu ấy có thể xâm nhập vào để cản trở, gây xáo trộn khi Đại hội Kết tập Phật ngôn đang tiến hành. Tốt nhất không cho các Tỳ-khưu khác an cư mùa mưa trong thành Vương Xá lần này”.

Bấy giờ, thời gian tưởng niệm Đức Thế Tôn viên tịch là 7 ngày, tiếp đến là 7 ngày tưởng niệm Xá-Lợi Đức Thế Tôn. Ngài Mahā Kassapa nhận định: “Nửa tháng đã trôi qua, chỉ còn một tháng 15 ngày của mùa khô, việc an cư mùa mưa đã đến gần”. Ngài nói với các Trưởng lão Kết tập sư rằng:

- Nay các hiền giả, chúng ta hãy lên đường đi đến thành Vương Xá.

Ngài cùng số đông Trưởng lão Kết tập sư lên đường đi đến thành Vương Xá, Ngài Anuruddha (A-Na-Luật) cùng các vị Tỳ-khưu theo đường khác đi đến thành Vương Xá.

Riêng Ngài Ānanda muốn mang những di vật của Đức Thế Tôn như: Bát, vải lọc nước, dây thắt lưng... về Hương thất của Đức Thế Tôn nơi Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra), nên cùng chư Tỳ-khưu tùy tùng đi đến thành Sāvatti (Xá-Vệ).

Bất cứ nơi nào Ngài Ānanda đến, các cận sự nam, cận sự nữ đi đến đánh lễ Ngài, rồi than khóc rằng: “Thưa Ngài Trưởng lão kính mến, Ngài đã đến đây, nhưng Ngài để Bạc Đạo Sư của chúng con ở nơi nào?”.

Khi về đến kinh thành Sāvatti (Xá-Vệ), đông đảo các cận sự nam, cận sự nữ đi vào Đại tự KỳViên đánh lễ Ngài Ānanda, rồi than khóc, nhiều người nằm lăn ra đất, kể lể rằng: “Ngài Ānanda đang ở đây, sao vắng bóng Đức Thế Tôn?”.

Ngài Ānanda cố giữ điềm tĩnh, nhưng nước mắt cứ chực trào ra khoeo mắt, rồi Ngài thuyết lên cho đại chúng bài pháp nói về “lý vô thường”.

Sau đó, Ngài Ānanda đi vào Hương thất của Đức Thế Tôn, nước mắt Ngài chảy dài trên đôi má, giường, ghế, chiếu chăn... đã phủ bụi bên trên.

Ngài Ānanda vừa quét bụi trên ghế ngồi của Đức Thế Tôn, vừa than khóc rằng: “Chiếc ghế còn đây, sao vắng bóng Đức Thế Tôn”; “giường nằm của Đức Thế Tôn còn đây, nhưng không còn thấy hình bóng của Ngài nữa rồi” ...

Ngài Ānanda vừa quét dọn Hương thất của Đức Thế Tôn vừa than khóc như thế, Ngài làm tất cả mọi việc của người Thị giả như khi Đức Thế Tôn còn tại thế.

Kể từ khi Đức Thế Tôn viên tịch, Ngài đã đứng quá nhiều cạnh quan tài của Đức Thế Tôn, nên thân Ngài trở nên nhứt mỗi khác thường.

Sau khi quét dọn, sắp xếp lại những vật dụng trong Hương thất của Đức Thế Tôn, thân Ngài trở nên nhứt mỗi không thể nói hết, Ngài phải dùng ly sữa tươi để làm giảm thiểu cơn nhứt mỗi này.

Ngày hôm sau, Ngài vẫn ở trong Hương thất để tưởng niệm đến Đức Thế Tôn.

Vào lúc này, Trưởng giả Bà-la-môn Subha (Sú-Phá) Todeyya (Tô-Đây-Dá) đi đến kinh thành Sāvatti (Xá-Vệ) do vài việc cần thiết.

Trưởng giả Subha Todeyya sai một thanh niên Bà-la-môn đi đến viếng Ngài Ānanda, nhân danh Trưởng giả Subha Todeyya vẫn an sức khỏe

Ngài Ānanda, rồi thỉnh Ngài Ānanda đến trú xứ của Trưởng giả Subha Todeyya.

- Nay thanh niên, nay không phải thời, vì tôi vừa mới uống thuốc, ngày mai tôi sẽ đến.

Sáng hôm sau, Ngài Ānanda cùng vị Tỳ-khưu thị giả là người xứ Cetiya (Chê-Tí-Dá) đi đến trú xứ của Trưởng giả Subha Todeyya.

Ngài Ānanda thuyết lên “Thánh giới uẩn, Thánh định uẩn và Thánh tuệ uẩn”, tế độ Trưởng giả Subha Todeyya quy ngưỡng ân đức Tam Bảo⁽¹⁾.

Ngài Ānada sửa chữa lại những gì hư hỏng trong Hương thất cùng những gì hư hỏng trong khu Đại tự KỳViên, rồi lên đường đi đến kinh thành Rājagaha (Vương Xá), vì thời an cư mùa mưa đã đến gần.

Năm trăm vị Trưởng lão Kết tập sư đều đi đến thành Vương Xá để an cư mùa mưa.

Thành Vương Xá khi ấy có 18 Tự viện thuộc Phật giáo, nhưng vào lúc ấy tất cả Tự viện nói trên đều trở nên hoang phế, trống vắng.

Vì sao? Các Tỳ-khưu được nghe “Đức Thế Tôn đã viên nơi kinh thành Kusinārā”, nên cầm lấy y bát cùng những vật dụng Sa-môn, lên đường đi đến Kusinārā viếng Đức Thế Tôn.

Sau đó được nghe thông báo “các Tỳ-khưu ngoài 500 vị Kết tập sư, không vị Tỳ-khưu nào được an cư mùa mưa trong thành Vương Xá lần này”, nên các vị Tỳ-khưu tìm nơi an cư mùa mưa ở những trú xứ khác. Do vậy, các Tự viện bị bỏ trống trở nên hoang phế.

Các Trưởng lão đi đến thành Vương Xá, thấy các Tự viện hoang phế, trống không, bàn luận cùng nhau rằng:

- Nay chư Hiền, trong tháng đầu của mùa mưa, chúng ta hãy tu bổ lại những gì hư hỏng, đổ nát của các Tự viện. Trước để tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn, vì Đức Thế Tôn thường khen ngợi việc “tu sửa những nơi bị hư hỏng”⁽²⁾; đồng thời tránh sự chỉ trích phê bình của chúng ngoại giáo, họ sẽ chỉ trích rằng: “Đệ tử Sa-môn Gotama (Gô-Tá-Má) chỉ chăm sóc Tự viện chu đáo khi Bạc Đạo Sư còn sống; khi Bạc Đạo sư mệnh chung, thì bỏ phế các Tự viện”.

Vào ngày trăng tròn tháng sau (tức ngày 15-7 âm, tính theo lịch VN), chúng ta sẽ Kết tập Luật và Pháp của Đức Thế Tôn⁽³⁾.

Hôm sau, năm trăm vị Trưởng lão đi đến sân Hoàng cung của vua Ajātasattu (A-Xà-Thế); nghe các vị Trưởng lão đến Hoàng cung, vua A-Xà-Thế ra khỏi Hoàng cung đến đánh lễ các Ngài, rước vào Hoàng cung. Vua A-Xà-Thế bạch hỏi rằng:

- Thưa các Ngài, các Ngài đến Hoàng cung có việc gì?”.

- Thưa Đại vương, chúng tôi muốn tu bổ lại 18 ngôi Tự viện của Đức Thế Tôn.

- Thưa các Ngài, tôi phải làm gì?

- Thưa Đại vương, chúng tôi cần nhân công cùng vật tư, xin Đại vương hãy giúp chúng tôi nhân công cùng vật tư.

(1)- D.i. 204. Subhasutta (kinh Subha); kinh số 10.

(2)- Hàm ý Đức Thế Tôn dạy: “Pháp Luật tốt đẹp bị thối hóa, cần phải sửa chữa, khôi phục lại như trước” –Ns.

(3)- Vin.ii. 286. Cūḷavagga II (Tiểu Phẩm II), chương XI. Pañcasati (Năm trăm vị).

- Lành thay, bạch các ngài.

Vua A-Xà-Thế hoan hỷ cung cấp nhân công cùng vật liệu để tu sửa lại 18 ngôi Tự viện của Đức Thế Tôn trong thành Vương Xá.

Khi các Tự viện được tu bổ hoàn chỉnh, các vị Trưởng lão lại đi đến Hoàng cung, nói với vua A-Xà-Thế rằng:

- Thưa Đại vương, chúng tôi sẽ trùng tuyên lại Pháp và Luật của Đức Thế Tôn. Các Tỳ-khưu cần phải tụ hội ở một nơi nhất định.

- Thưa các Ngài, như vậy tôi sẽ phải làm gì?

- Lành thay, nếu Đại vương cho kiến tạo nơi tụ hội các Tỳ-khưu ở trước hang động Sattapanni (Sát-Tá-Pan-Ní) trên triền núi Vebhara (Quê-Phá-Rá).

- Lành thay, bạch các ngài.

Đức vua A-Xà-Thế lập tức tu tạo lại hang động Sattapanni thật nhanh chóng.

Bên trong hang động là một sảnh đường lớn, có tường đá bao quanh, có những cột trụ bằng đá, có cầu thang lên xuống, mái vòm hang động được trang trí bằng những hoa văn xinh đẹp, trên trần là những viên ngọc quý nhiều màu sắc, giống như mảnh vải quý được thêu kim tuyến lánh lánh, xinh đẹp.

Các lối đi được lát đá quý, trong sảnh đường có 500 tấm thảm quý, là nơi ngồi của các Trưởng lão, một Bảo tọa bằng ngọc quý được đặt giữa sảnh đường, là nơi ngồi của vị Trùng tuyên Phật ngôn; một chiếc quạt bằng ngà voi để vị trùng tuyên cầm khi trùng tuyên Phật ngôn.

Bên trong, bên ngoài thạch động Sattapanni được trang hoàng như một Thiên cung.

Trước ngày trăng tròn, để sách tấn, khích lệ Ngài Ānanda, các Ngài bàn luận với nhau, giả như vô tình để Ngài Ānanda nghe được.

- Ngày mai chúng ta tiến hành “Trùng tuyên lời dạy của Bậc Đạo Sư, nhưng Tôn giả Ānanda chỉ là bậc Hữu học. Hội nghị “Kết tập Pháp Luật” của Đức Thế Tôn sẽ không hoàn hảo lắm khi có vị Thánh Hữu học tham dự”.

Nghe được những lời này, Ngài Ānanda suy nghĩ: “Thật vậy, ta chỉ là bậc Dự Lưu, là người vừa được khai tâm trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Ta không nên tham dự cuộc “Kết tập Phật ngôn” với tư cách là Thánh Hữu học; ta hãy tham dự hội nghị với tư cách là bậc Thánh Vô học”.

Suốt đêm ấy, Ngài Ānanda nỗ lực thực hành Pháp để chứng đắc thánh quả A-La-Hán, gần sáng Ngài mới mệt do nỗ lực hành pháp gần trọn đêm.

Khi đi kinh hành xong, Ngài suy nghĩ “Ta hãy nghỉ chốc lát, rồi tiếp tục thực hành pháp”.

Khi chân vừa hồng mặt đất, đầu chưa chạm gối, Ngài chứng đắc Thánh quả A-La-Hán cùng với Tuệ phân tích; tất cả mọi ô nhiễm trong tâm được tẩy sạch.

Đúng như lời dạy của Đức Thế Tôn.

Katapuññosi tvam, ānanda, padhānamanuyuñja, khippaṃ hohisi anāsavo”ti:

“Này Ānanda, người thực hành nhiều phước báu. Hãy cố gắng tinh tấn lên, không bao lâu người sẽ chứng đạt bậc “Vô nhiễm (anāsava)”⁽¹⁾.

⁽¹⁾- D.ii. 144. Mahāparinibbānasuttaṃ (Kinh Đại viên tịch).

Ngài Ānanda là vị duy nhất chứng đạt Thánh quả A-La-Hán vượt ra ngoài bốn oai nghi: Đi, đứng, nằm và ngồi. Đây là điều kỳ diệu hy hữu.

Hôm sau, khi các vị Trưởng lão thọ thực xong rồi, các Ngài đi vào sảnh đường trong hang động Sattapanni để thực hiện việc “Trùng tuyên lời dạy Bạc Đạo Sư”.

Ngài Ānanda không cùng đến với các Trưởng lão, Ngài muốn biểu lộ sự chứng đắc Thánh quả Vô học của mình trước các vị Kết tập sư, để không có tiếng dèm pha sau này của những Tỳ-khưu ác xấu rằng: “Sự Trùng tuyên Phật ngôn của các vị Trưởng lão, chưa thật chính xác, vì trong các vị Kết tập sư có vị Thánh Hữu học là Ngài Ānanda”.

Các vị Kết tập sư ngồi vào chỗ của mình, thứ tự theo tuổi đạo (hạ lạp), chỉ trừ chỗ ngồi dành cho Ngài Ānanda là trống vắng. Ngài Mahā Kassapa hỏi:

- Này chư Hiền, chỗ còn trống vắng dành cho ai vậy?

- Thưa Tôn giả Mahā Kassapa, nơi đó là chỗ ngồi của Tôn giả Ānanda.

Ngài Ānanda đưa tâm theo dõi diễn tiến đang diễn ra trong sảnh đường, khi nghe Ngài Mahā Kassapa hỏi như thế, Ngài Ānanda suy nghĩ: “Đây là thời điểm ta nên xuất hiện”.

Ngài Ānanda từ dưới đất đi lên, ngồi vào chỗ ngồi của mình, Ngài thể hiện sự thành tựu Thượng nhân pháp của mình như thế ấy.

Khi Ngài Ānanda đã an vị vào chỗ ngồi của mình, Ngài Mahā Kassapa hỏi:

- Này chư Hiền, trước tiên chúng ta sẽ trùng tuyên Pháp hay Luật của Đức Thế Tôn.

- Thưa Tôn giả Mahā Kassapa, Giới Luật được xem là sinh mạng của Giáo pháp; “Giới Luật còn, Giáo pháp còn”. Chính vì thế, chúng ta hãy trùng tuyên Giới Luật trước.

- Thưa chư Hiền, vị nào sẽ trùng tuyên Luật.

- Thưa Tôn giả Mahā Kassapa, Tôn giả Upāli (Ú-Pa-Lí) là người sẽ trùng tuyên Luật của Đức Thế Tôn.

Ngài Mahā Kassapa tuyên ngôn thông báo đến các Tỳ-khưu.

Suṇātu me, āvuso, saṅgho. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ upāliṃ vinayaṃ puccheyya’nti:

“Này các Hiền giả. Xin chư Tăng hãy lắng nghe tôi. Nếu hợp thời đến chư Tăng, tôi sẽ hỏi Upāli về Luật”.

Ngài Upāli cũng tuyên ngôn thông báo đến chư Tăng.

Suṇātu me, bhante, saṅgho. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ āyasmataṃ mahākassapena vinayaṃ puṭṭho visajjeyya’nti.

“Bạch các Ngài, xin chư Tăng lắng nghe tôi. Nếu hợp thời đến chư Tăng, khi được Tôn giả Mahā Kassapa hỏi Luật, tôi sẽ trả lời”.

Ngài Mahā Kassapa đã hỏi Ngài Upāli:

- Này Hiền giả Upāli, điều *pārājika* (trục xuất)⁽¹⁾ được quy định ở đâu?

- Thưa Ngài, ở Vesāli (Vệ-Xá).

- Liên quan đến ai?

(1)- Chữ *pārājika* = *pāra* (bên ngoài) + *ājiva* (sự sống) + *ka* (người). *Pārājika* nguyên nghĩa là “người sống bên ngoài”, ở đây dịch là “trục xuất”.

- Liên quan đến Sudinna (Sú-Đin-Ná) con trai của Kalanda (Ká-Lan-Đá).

- Về việc gì?

- Về việc phi phạm hạnh (hành dâm).

Rồi Ngài Mahā Kassapa lần lượt hỏi Ngài Upāli về câu chuyện, nguyên nhân, nhân sự, về sự quy định, về sự quy định thêm, sự phạm tội, sự không phạm tội của điều *trục xuất* thứ nhất.

- Nay Hiền giả Upāli, điều *pārājika* (trục xuất) thứ hai, đã được quy định ở đâu?

- Thừa Ngài, ở thành Rājagaha (Vương Xá).

- Liên quan đến ai?

- Liên quan đến Dhaniya (Thá-Ní-Dá) con trai người thợ gốm.

- Về việc gì?

- Về việc “lấy vật không cho”.

Rồi Ngài Mahā Kassapa hỏi Ngài Upāli về câu chuyện, nguyên nhân, nhân sự, về sự quy định, về sự quy định thêm, sự phạm tội, sự không phạm tội của điều *trục xuất* thứ hai.

Với cách thức như thế, Ngài Mahā Kassapa hỏi Ngài Upāli về Luật Tỳ-khuru và Luật Tỳ-khuru ni.

Và Ngài Upāli đã trả lời minh bạch.

Sau khi hỏi xong về Luật, Ngài Mahā Kassapa tuyên ngôn thông báo.

Suñātu me, āvuso, saṅgho. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ ānandaṃ dhammaṃ puccheyya”nti

“Này các Hiền giả. Xin chư Tăng hãy lắng nghe tôi. Nếu hợp thời đến chư Tăng, tôi sẽ hỏi Ānanda về Pháp”.

Ngài Ānanda cũng tuyên ngôn thông báo.

Suñātu me, bhante, saṅgho. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ āyasmataṃ mahākassapena dhammaṃ puṭṭho vissajjeyya’nti.

“Bạch các Ngài, xin chư Tăng lắng nghe tôi. Nếu hợp đến chư Tăng, khi được Tôn giả Mahā Kassapa hỏi Pháp, tôi sẽ trả lời”.

Rồi Ngài Mahā Kassapa hỏi Ngài Ānanda.

- Nay Hiền giả Ānanda, kinh *Brahmajāla* (Phạm võng) đã được Đức Thế Tôn thuyết ở đâu?

- Thừa Ngài, ở nhà nghỉ của vua tại Ambalaṭṭhikā (Ăm-Bá-Lát-Thí-Ka), ở khoảng giữa Rājagaha (Vương Xá) và Nālanda (Na-Lan-Đá).

- Liên quan đến ai?

- Đến du sĩ ngoại giáo Suppiya (Súp-Pí-Dá) và thanh niên Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá).

Rồi Ngài Mahā Kassapa hỏi về duyên khởi, nhân sự của kinh Phạm Võng (*Brahmajāla*).

- Nay Hiền giả Ānanda, kinh *Sāmaññaphala* (Sa-môn quả) đã được Đức Thế Tôn thuyết ở đâu?

- Thừa Ngài, ở vườn xoài của Jīvaka (Chi-Quá-Ká).

- Với ai?

- Với vua Ajātasattu (A-Xà-Thế) con trai của bà Videhi (Quý-Đê-Hí).

Rồi Ngài Mahā Kassapa hỏi Ngài Ānanda về duyên khởi, nhân sự của kinh Sa-môn quả.

Với phương thức như thế, Ngài Mahā Kassapa hỏi Ngài Ānanda về 5 bộ kinh (nikāya)⁽¹⁾.

Cuộc "Kết tập Phật ngôn" này, do 500 vị Thánh A-La-Hán tiến hành, nên có tên là "*Năm trăm vị* (pañcasati)". Có Kệ ngôn như vầy.

Sātehi pañcahikatā;

tena pañcasatāni ca.

Thereheva kattā ca;

therikāti pavuccatī'ti.

"Do năm trăm vị tiến hành;

là "đại hội năm trăm".

Và do Trưởng lão thực hiện;

được gọi "đại hội Trưởng lão".

Khi được hỏi: Kinh... được thuyết ở đâu?, Ngài Ānanda luôn đáp: *Evam* (ê-quăng) *me* (mê) *sutam* (sú-tăng): *Tôi đã được nghe như vầy*.

Câu kệ này làm nổi bật trí tuệ của Ngài Ānanda; có nghĩa là: "Tôi đã được nghe trực tiếp Đức Thế Tôn thuyết giảng đến hàng tứ chúng", hoặc "tôi đã được nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng lại" (khi Ngài vắng mặt trong hội chúng); cả hai trường hợp đều đúng.

Do vậy, "kinh Diễm lành được Đức Thế Tôn thuyết giảng và Ngài Ānanda đã trùng tuyên lại vào thời điểm Kết tập Phật ngôn lần I".

Khi được hỏi: "Kinh Diễm lành được thuyết ở đâu?".

Ngài Ānanda trả lời: *Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvattھیyaṃ viharati... một thời nơi thành Xá-Vệ, Đức Thế Tôn trú ngụ ở...*

Khi được hỏi: Đến ai? Ngài Ānanda đáp: "Đến vị Trời" ... (như nội dung trong đoạn Kệ ngôn mở đầu 1-2).

C- Ý nghĩa các từ "evam me sutam" và những từ khác.

Phần mở đầu.

Đoạn 1. Từ "Evam me sutam... ajjhabhāsi".

***Evam me sutam:** "*Như vầy tôi đã nghe*".

Evam (ê-quăng)<trt: như vầy; như thế ấy; vâng.

Từ *evam* được dùng với tám ý nghĩa, như:

1- *Evam* được dùng như "lời so sánh (upamā)".

"Evam jātena maccena;

kattabbaṃ kusalaṃ bahu"nti:

Như thân người đang sống;

Tạo ra nhiều việc thiện"⁽²⁾.

(Đây là câu kệ ngôn nói về công hạnh của bà Visākhā).

2-*Evam* được dùng như "lời chỉ dạy (upadesa)".

"Evam te abhikkamitabbaṃ, evam te paṭikkamitabbaṃ:

Ngươi cần phải ra đi như vậy, ngươi cần phải trở về như vậy..."⁽³⁾.

(Đây là lời dạy của vị thầy đối với vị tân Tỳ-khưu về Luật).

3-*Evam* được dùng như "lời tán thán (sampahaṃsana)".

"Taṃ kho pana bhavantam gotamaṃ evam kalyāṇo kittisaddo abbhuggato:

(1)- Vin.ii.Cūḷavagga II (Tiểu Phẩm), chương XI. Pañcasati (Năm trăm vị).

(2)- Dh.p. 53.

(3)- A.ii. 123. Chương bốn pháp. Kinh Sợ sóng (Uumibhayasuttaṃ).

“Tiếng đồn tốt đẹp như vậy được truyền đi về Đức Thế Tôn Gotama”⁽¹⁾.

(Khi Đức Thế Tôn du hành đến thị trấn Kesaputta (Kê-sá-pút-tá) của người Kālāmā (Ka-La-Ma), những người Kālāmā ở thị trấn Kesaputta muốn đến yết kiến Đức Thế Tôn, đã nói với nhau: *“Tiếng đồn tốt đẹp như vậy...”*)

4- *Evam* được dùng như “lời thóa mạ (garahaṇa)”.

“Evamevaṃ paṇāyaṃ vasalī yasmim vā tasmim vā tassa muṇḍakassa samaṇakassa vaṇṇaṃ bhāsati:

Như vậy, trong mọi thời, mọi dịp, kể hạ tiện này nói lời tán thán vị Samôn trọc đầu ấy”⁽²⁾.

(Bà Dhanañjāni (Thá-Nanh-Cha-Ní) là vợ của một Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja (Pha-ra-đoa-chá), bà là đệ tử tín thành Tam Bảo của Đức Thế Tôn, khi cảm hứng bà thường tán thán Đức Thế Tôn: “Đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-La-Hán Chánh Đẳng Giác”.

Trong khi người chồng là Bà-la-môn Bhāradvāja tự hào dòng dõi Bà-la-môn của mình, nên không có niềm tin với Đức Thế Tôn.

Có lần, khi mang cơm lên cho chồng, bà Dhanañjāni cảm hứng thốt lên ba lần thốt lên lời cảm hứng “đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-La-Hán Chánh Đẳng Giác”.

Phần nộ, Bà-la-môn Bhāradvāja đã thóa mạ nữ Bà-la-môn Dhanañjāni như trên)⁽³⁾.

5- *Evam* được dùng như “lời nhận lãnh” (vacanasampatiggaha)”.

“Evam, bhanteti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum:

Thưa vâng, bạch Thế Tôn; các Tỳ-khuru ấy vâng đáp lời Đức Thế Tôn”⁽⁴⁾.

(Trước khi thuyết giảng Pháp thoại, Đức Thế Tôn thường nhắc nhở các Tỳ-khuru: “Này các Tỳ-khuru, hãy khéo tác ý, Như Lai sẽ giảng”, và các Tỳ-khuru đáp lời Đức Thế Tôn như trên).

6- *Evam* được dùng như “lời thừa nhận (ākāra)”.

“Evam byā kho ahaṃ, bhante, bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi:

Thật sự như vậy, bạch Thế Tôn. Theo như con hiểu pháp Thế Tôn thuyết giảng”⁽⁵⁾.

(Tỳ-khuru Sati (Sá-Tí) con người đánh cá, khởi lên ác kiến, tuyên bố như sau: *“Theo như tôi hiểu pháp Thế Tôn thuyết giảng, thì thức này dòng ruối, luân chuyển nhưng không đổi khác”*. Các Tỳ-khuru hiền thiện khuyên bảo Tỳ-khuru Sati từ bỏ ác kiến ấy, nhưng không được; các Tỳ-khuru trình lên Đức thế Tôn, Đức Thế Tôn cho gọi Tỳ-khuru Sati đến hỏi. Và Tỳ-khuru Sati đã thừa nhận như trên).

7- *Evam* được dùng như “lời thân tình (nidassana)”.

“Evañca vadehi sādhu kira bhavaṃ ānando yena subhassa māṇavassa todeyyaputtassa nivesanaṃ, tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyā’ti:

Và như vậy, lành thay, nếu Tôn giả Ānanda có lòng từ mẫn đến tại trú xứ của thanh niên Subha Todeyyaputta”⁽¹⁾.

(1)- A.i. 192. Chương ba pháp. Kesaputtasuttam (Kinh Kesaputta).

(2)- S.i. 160.

(3)- Xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 3); (tập 17).

(4)- M.i. 1. Mūlapariyāyasutta (kinh Pháp môn căn bản).

(5)- M.i. 398. Mahātānhāsāṅkhasutta (kinh Diệt tận ái lớn).

(Thanh niên Subha Todeyya (Sú-Phá Tô-Đây-Dá) sai một thanh niên Bà-la-môn đến vấn an Ngài Ānanda, rồi thỉnh Ngài Ānanda ngự đến nơi trú của mình).

8- *Evam* được dùng như “lời ghi nhớ (avadhāraṇa)”.

“Samattā, bhante, samādinna ahitāya dukkhāya samvattanti, evaṃ no ettha hoti.

“*Bạch Thế Tôn, được thực hiện, được chấp nhận, chúng đưa đến bất hạnh, đau khổ, ở đây, đối với chúng con là vậy*”(2).

(Đây là lời đáp của dân Kālāmā với Đức Thế Tôn, khi nghe Đức Thế Tôn hỏi: “Các pháp tham, sân, si nếu được thực hiện, được chấp nhận; có đưa đến bất hạnh đau khổ không hay ở đây là như thế nào?”.

Người Kālāmā đã trả lời câu hỏi của Đức Thế Tôn như trên).

Evam (như vậy) trong bài kinh Maṅgala (Điềm lành) được hiểu theo ba nghĩa: Chấp nhận (ākāra), thân tình (nidassana) và ghi nhớ (avadhāraṇa), như sau.

- *Evam* được hiểu theo nghĩa “*chấp nhận*”.

Lời dạy của Bạc Đạo Sư vi tế nhiều gốc độ; Đức Thế Tôn là bậc thiện thuyết, hoàn hảo về lời văn cũng như ý nghĩa, lời dạy của Đức Thế Tôn thích hợp với từng khuynh hướng chúng sinh(3), làm người nghe hoan hỷ khi lời dạy của Ngài lọt vào tai. Và tôi (chỉ cho Ngài Ānanda) chấp nhận: “*Đây là lời dạy của Đức Thế Tôn*”.

- *Evam* được hiểu theo nghĩa “*thân tình*”.

Ngài Ānanda chỉ ra rằng: “Điều này không phải tôi tự có, đó là do Đức Thế Tôn ban cho” và “điều này không phải xảy ra chỉ có một đôi lần, mà xảy ra rất nhiều lần”.

Và Ngài Ānanda đã chứng minh: Toàn bộ pháp của Đức Thế Tôn do Ngài trùng tuyên đều mở đầu bằng kệ ngôn: “*Evam me sutam*”.

- *Evam* được hiểu theo nghĩa “*ghi nhớ*”.

Ngài Ānanda nêu lên khả năng ghi nhớ của mình, là “tôi đã nhớ như vậy”.

Đức Thế Tôn có tán thán sự “ghi nhớ” của Ngài Ānanda như sau:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ satimantānaṃ yadidaṃ ānando.

“*Trong các vị đệ tử Tỳ-khuru của Ta, đầy đủ sự ghi nhớ, này các Tỳ-khuru, tối thắng là Ānanda*”(4).

Ngài Ānanda nêu lên từ *evaṃ* với ý sách tấn, khích lệ các Tỳ-khuru nên “suy gẫm những ý nghĩa sâu thẳm về lời dạy của Đức Thế Tôn”; lời dạy của Đức Thế Tôn được tôi (chỉ cho Ngài Ānanda) “ghi nhớ” không bị sai lệch về lời văn cùng ý nghĩa.

(1)- D.i. 445. Subhasutta (kinh Subha).

(2)- A.i. 190. Kesaputtasutta (kinh Kesaputta).

(3)- Có hai khuynh hướng (ajjhasava) được nêu trong VisA.112 là: Khuynh hướng trí chưa tròn đủ (vipaññū) và khuynh hướng trí tròn đủ (sampaññū). Trong Vis.tr. 116 ghi: Chúng sinh có 6 khuynh hướng: Khuynh hướng tham, khuynh hướng sân, khuynh hướng si, khuynh hướng tầm, khuynh hướng trí và khuynh hướng tín; lời dạy của Đức Thế Tôn là “Giáo hóa thần thông” (A.i. 170).

(4)- A.i. 24-5.

Me (mê). Là biến cách của đại danh từ *amha (ãmhá)*: Tôi, ta.

Me được dùng theo ba cách (theo văn phạm pāli).

*Là “sở dụng cách” (*mayā*: Tôi dùng). Như:

Gāthābhigītaṃ me abhojaneyyaṃ:

“*Ta không nhận vật thực; do tụng kệ mang lại*”⁽¹⁾

*Là “chỉ định cách” (*mayha – đến tôi*) như.

Sādhū me, bhante, bhagavā saṃkhittena dhammaṃ desetu:

“*Lành thay, bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn thuyết pháp vẫn tắt đến con*”⁽²⁾.

*Là “sở thuộc cách” (*mama – của tôi*). Như.

Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha:

“*Này các Tỳ-khưu, hãy là người thừa tự pháp của ta*”⁽³⁾.

Ở đây, **me** được hiểu theo hai cách thích hợp là: sở dụng cách “Tôi đã nghe được” và sở thuộc cách “Tôi đã được nghe”.

Sutam (sú-tăng) <= suta (qkpt của suṇāti; đdt, trung, cc, sđ): Đã nghe.

Từ *suta* (sú-tá) có nhiều nghĩa khi có hoặc không có tiếp đầu ngữ đi theo. Như:

1-Tathā hissa senāya pasuto: “*Ngài cùng hội chúng của mình du hành*”.
Suta ở đây có nghĩa là “đang đi (gacchanto)”.

2-*Sutadhamma* passato: “*Do nghe Pháp hiểu rõ*”. *Suta* ở đây có nghĩa là “pháp thù thắng (khyādhamma)”⁽⁴⁾.

3- *Avassutā avassutassā*: “*xâm chiếm, áp chế*”⁽⁵⁾. *Suta* ở đây có nghĩa là “tham dực xâm chiếm (rāgābhibhūta)”.

4- *Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakaṃ*: “*Người tích lũy phước báu không nhỏ*”⁽⁶⁾. *Suta* ở đây có nghĩa là “đã gom góp, đã tích trữ (upacita)”.

5-*Ye jhānappasutā dhīrā*: “*Người trí chuyên thiền định*”⁽⁷⁾. *Suta* ở đây có nghĩa là “thực hành thiền (jhānuyutta)”.

6- *Diṭṭhaṃ sutam mutam*: “*Nhìn thấy, nghe, cảm nhận*”⁽⁸⁾. *Suta* ở đây có nghĩa là “nhận ra bằng tai (sotaviññeyya)”.

Sutam ở đây được hiểu là “sự nhận thức của hằng loạt các loại tâm qua Nhĩ môn (sotadvāra – lỗ tai); hay “nghe được bằng tai”.

-Khi *me* là “sở dụng cách”; evaṃ me sutam = evaṃ mayā sutam (nghĩa là) “như vậy, tôi đã dùng tai nhận thức, hằng loạt tâm lộ khởi lên qua Nhĩ môn (lỗ tai).

-Khi *me* là “sở thuộc cách”; evaṃ me sutam = evaṃ mama sutam (nghĩa là) “như vậy, nhờ tai, tôi đã nhận thức hằng loạt tâm lộ khởi lên qua Nhĩ môn”.

Chính vì thế, cụm từ *evaṃ me sutam (tôi đã nghe như vậy)* được hiểu theo nhiều cách.

(1)- Sn.81. Kasibhāradvājasuttaṃ (kinh người cày ruộng Bhāradvāja).

(2)- S.iv.64. Bāhiyasuttaṃ (kinh Bāhiya).

(3)- M.i. 29. Dhammadāyādasuttaṃ (kinh Thừa tự pháp).

(4)Chữ *Khyāta* nghĩa là “chói sáng, rực sáng”; không có trong Tự điển Pali-Anh. Trong MA.i.4. *Vissutakilinna* được thay thế bằng *khyāta rāgābhibhūta*.

(5)- pāci 657.

(6)- Khu.pā. vii.12.

(7)- Dh.p. 181.

(8)- M.i.241.

1- “Tôi hiểu rõ những loại tâm hiển lộ qua nhĩ môn như vậy”. Ở đây, **evam** chỉ cho sự hiển lộ của các loại tâm như: Nhĩ thức...; **me** chỉ cho “chủ” những loại tâm đó; **sutam** chỉ cho “hiểu rõ chính xác qua nhĩ môn”.

2- “Tôi hiểu rõ những loại tâm sinh lên qua nhĩ môn như vậy”. Ở đây, **evam** chỉ cho “những loại tâm sinh khởi”; **me** chỉ cho cá thể; **sutam** chỉ cho “hiểu rõ” pháp ấy qua nhĩ môn.

3- “Tôi có phận sự nêu lên như vậy”. Ở đây, **evam** chỉ cho “điều muốn nêu lên”; **me** chỉ cho người, **sutam** chỉ cho “một phận sự” của người ấy.

4- “Những loại tâm đa dạng có nơi tôi qua nhĩ môn”. Ở đây, **evam** chỉ cho sự đa dạng của những loại tâm; **me** chỉ cho “người làm chủ” các loại tâm ấy; **sutam** chỉ cho “sự khách quan” của người ấy.

5- “Tôi hiểu rõ “phận sự những tâm lộ (cittavithī)” cùng với “phận sự của lỗ tai”. Ở đây, **evam** chỉ cho “phận sự” của những tâm lộ; **sutam** chỉ cho “phận sự” của tai; **me** chỉ cho “người liên quan đến hai phận sự ấy”.

6- “Tôi có chức năng “chỉ ra thực trạng” nhận thức được qua lỗ tai”. Ở đây, **evam** chỉ cho “một thực trạng”; **me** chỉ cho “người”; **sutam** chỉ cho “chức năng” của người ấy.

Hai từ **evam** và **me** là pháp “do định đặt (paññatti)”; còn **sutam** (đã nghe) là pháp “thực tính (paramattha)”.

Hai từ **evam** và **me** là từ phát sinh, xuất phát từ sự kiện này, sự kiện kia; còn **sutam** là từ bổ túc cho sự kiện ấy.

Trong lãnh vực này thì:

- Với từ **evam**, Ngài Ānanda chỉ ra sự “không ngần ngại, không bối rối”, **sutam** chỉ cho “không quên” điều đã được nghe, ghi nhớ điều đã được nghe.

- Với từ **evam**, Ngài Ānanda nêu ra “tác ý khéo (yoni so manasikāra)” đến điều đã được nghe; **sutam** chỉ cho “sự chú ý ghi nhận (sati)”.

Vì người không chú ý ghi nhận, “có nghe như không nghe”, người đang phân tâm, tuy nghe nhưng khi hỏi lại, họ nói rằng “tôi không nghe chi cả”.

Như vậy, **evam** và **sutam** chỉ ra đôi phước báu: “Có tác ý khéo và có sự chú ý ghi nhận”.

Tương tự, từ **evam** và **sutam** nêu lên đôi phước báu khác là: “Nghe pháp và thân cận bậc chân nhân”⁽¹⁾.

Tương tự, từ **evam** chỉ ra “nhận biết những sai biệt khác nhau (của pháp)”: nghĩa là, Ngài Ānanda làm hiển lộ đôi phước báu “Nghĩa thông đạt (atthapaṭisambhidā) và Biện thông đạt (paṭibhānapaṭisambhidā)” của mình.

Cũng vậy, với từ **sutam** (đã nghe), chỉ cho sự thấu triệt những điều đã nghe; nghĩa là Ngài Ānanda nêu lên “Pháp thông đạt (dhammapaṭisambhidā) và Từ thông đạt (niruttapaṭisambhidā)”.

Cụm từ **evam me sutam** (như vậy tôi đã nghe), Ngài Ānanda thừa nhận mình là đệ tử của Đức Thế Tôn, những gì Ngài sắp nói ra không phải của Ngài, đó là lời dạy của Đức Thế Tôn.

Ngài Ānanda đưa bài Pháp vượt qua lãnh vực bình thường, bài pháp này của bậc siêu việt là Đức Phật. Và đó là sự tôn kính Đức Thế Tôn của Ngài Ānanda.

(1)- Xem A.ii. 32.

Evam me sutam nêu lên sự nhận biết “đây là pháp của Đức Thế Tôn”, Đức Thế Tôn là bậc đã lìa bỏ si mê, cùng tất cả mọi ô nhiễm (āsava).

Khi nêu lên *evam me sutam*; Ngài Ānanda làm “khởi sinh niềm tin cho những ai chưa có niềm tin, làm tăng trưởng niềm tin cho những ai có niềm tin nơi Đức Thế Tôn.

Nghĩa là “điều này tôi đã được nghe khi Đức Thế Tôn còn sinh tiền. Đức Thế Tôn là Đấng Thập lực tuệ, là thầy của chư Thiên và nhân loại, là Bậc Chiến thắng ngũ ma, Ngài tự nhận là bậc có “Tứ vô sở úy”⁽¹⁾.

Có kệ ngôn hoàn toàn thích hợp với điều này như vầy.

Vināsayati assaddham;
saddham vadḍhetti sāsane.

Evam me sutamiccevam,
vadam gotamasāvako’ti.

“Tiêu diệt sự vô tín,
tăng trưởng niềm tin lời dạy.

Tôi đã nghe được như thế;
đó là lời đệ tử Đức Gotama”.

***Ekam samayam (một thời).**

Ekam (ê-kăng) <= eka (ê-ká), tt, đc, sđ: số một.

Ekam ở đây chỉ cho “giới hạn về số lượng”.

Samayam (sá-má-dăng) <= samaya (sá-má-dá), dt, nam, đc, sđ: Thời gian, thời điểm, mùa, dịp).

Ekam samayam (một thời) cho thấy “tính bất định”.

Vài ý nghĩa của từ *samayam*:

**Dịp*. Như: *Appeva nāma sepi upasaṅkamayyāma kālañca samayañca: Ngày mai tôi sẽ đến, vừa hợp thời, hợp dịp*⁽²⁾.

**Thời điểm (khaṇa)*. Như: *Ekova kho, bhikkhave, khaṇo ca samayo ca brahmacariyayāsāva: Nay các Tỳ-khưu, duy nhất đây là thời điểm. là thời của đời sống Phạm hạnh*⁽³⁾.

**Thời gian (kāla)*. Như: *Uṇhasamayo pariḷahasamayo: “Mùa nóng, mùa lạnh*⁽⁴⁾.

**Số đông (samūha)*. Như: *Mahāsamayo pavanasmi: “Đám đông lớn nơi triều núi*⁽⁵⁾.

(Ngoài ra còn nhiều nghĩa khác)⁽⁶⁾.

Samayam ở đây được hiểu là “thời gian”.

Ekam samayam: “Một thời”; có thể đó là: Một năm, một mùa, một tháng, nửa tháng, một ngày, một đêm...

Ekam samayam được hiểu là “cơ hội, dịp, đám đông”, như: “thời giảng pháp”; là cơ hội, là thời điểm, đám đông tụ hội.

***Bhagavā sāvattiyam viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme: Đức Thế Tôn trú nơi thành Xá-Vệ, tự viện của ông Anāthapiṇḍika”.**

(1)- Xem M.i.12. Đại kinh Sur tử hống.

(2)- D.i. 447. Subhasuttam (kinh Subha).

(3)- A.vi. 29. Akkhaṇanasuttam (kinh Không phải thời).

(4)- Vin.iv.119.

(5)- D.ii. 254.

(6)- Xem thêm Khāḍakapātha-Atthakathā. Maṅgalasuttavan.ṇanā,

Bhagavā (Phá-Gá-Qua) <= bhavavantu (phá-quá-quanh-tú), dt, nam, cc, sđ: Đức Thế Tôn.

Bhagavā là một Hồng danh (danh hiệu lớn) cao quý dành cho vị có địa vị cao nhất trong thế gian.

Khi gọi “người đối diện” là Bhagavā, là nói lên sự “tôn kính” nhất.

Bhagavā là một tên gọi.

“*Tên gọi (nāma)*”. Là biểu hiện cho “giai đoạn tồn tại của chúng sinh hay của vật chất khác”. Như:

- Ngài Mahā Kassapa sống 120 tuổi, Ngài Ānanda sống 120 tuổi, bà Mahāpajāpati Gotamī sống 120 tuổi...

- *Thuở xưa, này các Tỳ-khuru, núi Vepulla (Quê-Pun-Lá) này được biết với tên là Pācīnavamsa (Pa-Chí-Ná-Quảng-Sá); Lúc bấy giờ dân chúng được biết với tên là Tivārā (Tí-Qua-Ra).*

Này các Tỳ-khuru, dân chúng Tivārā có tuổi thọ là 40 ngàn năm⁽¹⁾.

Có bốn loại “tên gọi”.

**Gọi tên theo chủng loại, tộc họ.*

Như “con bò một năm tuổi” (chủng loại); này Kassapa, này Bhāradvāja (tộc họ)...

**Gọi tên theo dấu hiệu.*

Như: Visākhā (vì sinh ra vào ngày chòm sao Visākhā chiếu sáng); Sāriputta (con của bà Sari), Rāhulamātā (mẹ của Ra-Hú-Lá) ...

**Gọi tên do chứng đạt pháp thượng nhân.*

Như: “Bậc chứng đắc Tuệ phân tích, Bậc chứng đắc Lục thông”...

**Gọi tên theo “định đặt” thông thường.*

Như: Sirivaddhaka (người có vinh quang tăng trưởng), Dhanavaddhaka (người có tài sản tăng trưởng)...

Hồng danh *Bhagavā* (Thế Tôn) là tên gọi chỉ cho “sự chứng đắc cao tột nhất”.

Các Giáo thọ sư tiền bối có kệ ngôn tán thán như sau:

Bhagavāti vacanam seṭṭham;

Bhagavāti vacanamuttamaṃ.

Garu gāravayutto so;

Bhagavā tena vuccatī'ti.

“Đức Thế Tôn là cách gọi trước nhất.

Đức Thế Tôn là cách gọi tối thượng.

Ngài là bậc gắn liền các ân đức trọng đại;

Do vậy, Ngài được gọi là Đức Thế Tôn”.

Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) có giải thích: “Hồng danh Bhagavā, không do một ai định đặt. Hồng danh Bhagavā xuất hiện khi vị ấy chứng đắc địa vị Vô Thượng Chánh Giác ở cõi Giác ngộ (bodhi)”⁽²⁾.

Nghĩa là Hồng danh Bhagavā không do Hoàng hậu Mahā Māyā (Má-Ha Ma-Da) định đặt, không do vua Suddhodana (Tịnh Phạn) định đặt, không do chư Thiên, Phạm Thiên, các Sa-môn, Bà-la-môn có thắng trí nào định đặt, Hồng danh này xuất hiện khi Ngài thành tựu Vô thượng Chánh giác nơi cõi cây Giác ngộ (bodhi).

(1)- S.ii. 190.

(2)- Nd.1. 143.

Ngài Sāriputta có giải thích Hồng danh Bhagavā trong tập Niddesa (Níc-đê-sá: Xiển minh)⁽¹⁾.

Có cách khác giải thích về Hồng danh Bhagavā.

**Bhagavā* <= *bhāgva* (phắc-quá): có phước.

Gọi là **Đức Thế Tôn** (Bhagavā), vì Ngài là bậc có phước đặc biệt (*bhāgva*), Ngài tròn đủ các pháp balamật (*pāramī*)⁽²⁾ đã đi đến bờ kia (chỉ cho Níp-Bàn).

Ngài là bậc có được tài sản thế gian (tục sản) lẫn tài sản bậc Thánh (Thánh sản).

**Bhagavā* <= *bhaggava* (phắc-gá-quá): phá tan.

Gọi là **Đức Thế Tôn**, vì Ngài đã phá tan (*bhaggava*) tất cả mọi phiền não (*kilesa*) cùng tất cả những ô nhiễm (*āsava*).

**Bhagavā* <= *yutto bhagehi* (Dút-tô phá-gê-hí).

Gọi là **Đức Thế Tôn**, vì Ngài gắn liền với phước báu (*yutto bhagehi*), nghĩa là Ngài có đầy đủ các phước lành thanh tịnh (*bhaga assa santi*) qua sáu phương diện: Siêu việt (*parama*), lý tưởng (*sakacitta*), danh tiếng, rực sáng, đáng mong ước và khuynh hướng.

Ngài thành tựu chín loại định (bốn thiền Sắc giới, bốn thiền Vô sắc giới và định diệt thọ tưởng), thành tựu Vô thượng Chánh Giác, đó là pháp Siêu việt và pháp ấy là pháp lý tưởng.

Ngài có danh tiếng lan truyền trong cõi người và chư thiên, do thành tựu các thượng nhân pháp ấy.

Hồng danh Đức Thế Tôn của Ngài luôn rực sáng.

Hồng danh Đức Thế Tôn của Ngài đáng mong ước.

Ngài luôn nỗ lực tế độ chúng sinh hữu duyên nên tế độ, đó là khuynh hướng của Ngài.

**Bhagavā* <= *vibhattaya* (quí-phất-tá-dá): phân tích.

Gọi là **Đức Thế Tôn**, vì Ngài thiện xảo trong sự phân tích (*vibhattaya*) pháp. Các pháp được Ngài phân tích: Đây là pháp thiện, đây là pháp bất thiện, đây là pháp “không thiện, không bất thiện”. Các pháp được Ngài phân tích thành: nhóm (*khandha*- uẩn), khu vực (*āyatana*- xứ), sự thật (*sacca*), quyền (*indriya*), liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

Như về Tứ đế.

*Khổ thánh đế (*dukkhamariyasacca*), được hiểu theo bốn nghĩa: Bức hại (*pīḷana*), hữu vi (*saṅkhata*), không an tịnh (*asanta*), chín rục (*pavipariṇāma*).

*Nguyên nhân sinh khổ (*samudaya*), được hiểu theo bốn nghĩa: Tích lũy (*āyūhana*), nguồn cội (*nidāna*), trói buộc (*saṃyojana*), chướng ngại (*palibodha*).

*Sự diệt khổ (*nirodha*); được hiểu theo bốn nghĩa: Giải thoát (*nissaraṇa*), vắng lặng (*viveka*), không tạo tác (*asaṅkhāra*), không chết (*amata*).

(1)- Xem Nd.1. 142.

(2)- Đó là: Bồ thí, giữ giới, xuất ly, trí tuệ, nhẫn nại, chân thật, quyết định, từ và xả. Mỗi pháp có ba bậc: hạ, trung và thượng. Đức Thế Tôn tròn đủ 30 pháp Balamật-Ns.

*Con đường diệt khổ (magga), được hiểu theo bốn nghĩa: Lối thoát (niyyānika), nguyên nhân (hetu), thấy rõ (dassana), thành tựu (adhipateyya).

**Bhagavā* <= *bhattavā* (Phát-tá-qua): thọ dụng.

Gọi là **Đức Thế Tôn**, vì Ngài thường thọ dụng (*bhattavā*) pháp thượng nhân.

Nghĩa là Đức Thế Tôn thường an trú tâm trong thiền chứng hiệp thế lẫn Siêu thế, như an trú tâm trong thiền tịnh (giường cao lớn chư thiên), an trú tâm trong Phạm trú là: Từ, bi, hỷ, xả (giường cao lớn Phạm thiên), an trú tâm trong thiền quả (giường cao lớn bậc Thánh)⁽¹⁾.

**Bhagavā* = BHAVA (phá-quá): hữu) +GAMANA (gá-má-ná): tiến hành +VANTA (quần-tá): nhổ ra, ói ra (nguyên âm A (ã) của VA được chuyển thành trường âm Ā(a)).

Gọi là **Đức Thế Tôn**, vì Ngài đã thực hành nhổ bỏ các loại hữu (*bhavesu vantagamana*) là: Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu do ái chi phối, điều sử.

Sāvattiyam (Sa-Quát-Thí-Dăng) <= Sāvattī (Sa-Quát-Thi) dt, nữ, đsc, sđ: Nơi thành Xá-Vệ.

Sāvattī (Xá-Vệ) còn được viết là Sāvattī, đó là tên kinh đô của Vương quốc Kosala (Kiều-Tất-La).

Vào thời Đức Phật tại thế, *Sāvattī* là một trong sáu thành phố trú phú, năm thành phố kia là: Rājagaha (Vương Xá), Sāketa (Sa-Kê-Tá), Campā (Chăm-Pa), Kosambī (Kiêu-Thưởng-Di) và Bārāṇasī (Ba-La-Nại)⁽²⁾.

Trước đây, vùng đất này là nơi cư ngụ của nhà hiền triết Savattha (Sá-Quát-Thá), nên về sau vùng này được gọi là vùng Savattha; danh từ nam tánh Savattha được chuyển thành danh từ nữ tánh là Sāvattī, như Kākandī (Ka-Kan-Đi) đổi thành Mākandī (Ma-Kan-Đi)⁽³⁾.

Truyền thuyết khác nói rằng: “Trước đó, nơi đây có nhiều quán trọ cho các lữ khách, các đoàn thương buôn... trú ngụ qua đêm”.

Các lữ khách, thương nhân khi gặp các cư dân trú trong vùng thường hỏi: “kim bhandam atthi: Ở đây có cái gì?”, họ luôn nhận được câu trả lời: “Sabbam ettha atthi: Ở đây có mọi thứ”, hay “sabbam atthi: Có tất cả”.

Và do câu trả lời này, thành phố được gọi là Sāvattī⁽⁴⁾.

Thành Sāvattī (Xá-Vệ) nằm trên bờ sông Aciravatī (Á-Chí-Rá-Quá-Ti)⁽⁵⁾.

Thành Xá-Vệ được xem như một “trung tâm thương mại”, vì có nhiều trục giao thông đến nhiều nơi khác; thành Xá-Vệ, cách thành Sāketa 5 do-tuần (yojana)⁽⁶⁾, cách thành Vương Xá 45 do-tuần⁽⁷⁾, cách thành Saṅkassa (Săng-Kás-Sá) 30 do-tuần⁽⁸⁾, cách thành Takkaṣilā (Tắc-Ká-Sí-La) 147 do-

(1)- Xem A.i. 190. Venāgasuttam (kinh Venāga)

(2)- D.ii. 147. Mahāparinibbānasuttam (kinh Đại viên tịch).

(3)- Người Ấn cổ theo chế độ mẫu hệ, nên nữ tánh được xem trọng hơn nam tánh.

(4)- SnA. i. 300; PsA. 367.

(5)- Vin.i. 191, 293.

(6)- 1 do-tuần # 16km.

(7)- SA.i. 243.

(8)- JA. iv. 265.

tuần⁽¹⁾, cách thành Ālavī (A-Lá-Quy) 30 do-tuần⁽²⁾, cách hải cảng Suppāraka (Súp-Pa-Rá-Ká) 127 do-tuần⁽³⁾, cách thị trấn Macchikāsaṇḍa (Mách-Chí-Ka-Săng-Đá) 30 do tuần⁽⁴⁾, cách thành Kukkuṭavatī (Kúc-Kú-Tá-Quá-Ti) 125 do-tuần⁽⁵⁾.

Thành Xá-Vệ rộng 300 do-tuần, có 80 ngàn làng và 180 triệu dân⁽⁶⁾.

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa 25 lần nơi thành Xá-Vệ; 19 lần nơi Đại tự KỳViên của Trưởng giả Cấp Cô Độc, 6 lần nơi Migāramātu sāla (Giảng đường mẹ Mí-Ga-Rá) của bà Visākhā (Quý-Sa-Kha) xây dựng, rồi cúng dường đến Tăng chúng có Đức Thế Tôn là vị Thượng thủ. Giảng đường Migāramātu còn được gọi là Pubbārāma (Đông Phương tự) vì nằm ở phía Đông kinh thành Sāvattī (Xá-Vệ).

Sāvattī được xác định là Sāhet-Māhet trên bờ sông Rapti hiện nay⁽⁷⁾.

Sāvattī ở đây, được hiểu là “vùng phụ cận” tiếp giáp với thành Sāvattī, không phải trong thành phố Sāvattī.

**Viharati* (quí-há-rá-ti); Vi (quí: đặc biệt, rõ, khác) + ngữ căn HAR (Há-rá: mang theo) + a + ti = Viharati => dt, ht, ngôi số 3, sđ: trú ngụ.

“Trú” ở đây không đề cập đến lãnh vực tinh thần như Thiên trú (an trú tâm thiền định), Phạm trú (an trú tâm trong bốn vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả) và Thánh trú (an trú tâm trong thiền Thánh quả).

“Trú” ở đây chỉ cho người làm chủ bốn oai nghi tại nơi ở”. Nghĩa là Đức Thế Tôn “đã cắt đứt (*Vicchinditvā*) một oai nghi nào đó khi thấy oai nghi ấy không an lạc và thay thế bằng oai nghi khác mà Ngài mang theo (*harati*), như thay thế oai nghi “ngồi” bằng oai nghi “nằm”, thay thế oai nghi “đi” bằng oai nghi “ngồi”...

**Jetavane* (Chê-Tá-quá-nê).

Jetavane <= Jetavana (Chê-Tá-quá-ná), dt, trung, đsc, sđ: Trong rừng Jeta.

Jetavana là một hợp từ = Jetassa (Chê-tát-sá: của Jeta) + vana (quá-ná: rừng); khi ghép từ lại bỏ assa thành Jetavana = rừng Jeta.

“Rừng Jeta”. Là khu rừng nhỏ thuộc quyền sở hữu của Vương tử Jeta (Chê-Tá), nên khu rừng nhỏ này được gọi là “rừng Jeta”.

“Rừng Jeta” nằm ở ngoài thành Sāvattī về phía Nam⁽⁸⁾.

Jeta thường được biết với danh hiệu Jetakumāra (Vương tử Jeta).

Tên *Jeta* được giải thích theo nhiều cách:

1- Vì là người chiến thắng (*jināti*) những kẻ thù của mình, nên được gọi là *Jeta*.

2- Vì sinh ra khi vua cha đánh bại (*jiti*) quân phiến loạn, nên được gọi là *Jeta*.

(1)- MA.ii.987.

(2)- Sn.i. 220

(3)- Dhpa. ii. 213.

(4)- Dhpa. ii. 76.

(5)- Dhp. ii. 118.

(6)- SnA.i. 371.

(7)- Cunningham, AGI. 469.

(8)- MA.i. 471.

3- Do mong diễm lành (*maṅgalakamyatāya*) có đến cho con mình, nên vua cha đặt tên là *Jeta*⁽¹⁾.

Theo Kinh điển Sanskrit, Jeta là con của vua Pasenadi (BaTurNặc) và công nương xứ Kṣatriya tên là Varṣikā⁽²⁾.

Vương tử Jeta bị người anh cùng cha khác mẹ là vua Viḍḍabha (Lưu Ly) giết, vì không chịu hợp tác trong việc tru diệt dòng họ ThíchCa⁽³⁾.

Vương tử Jeta dùng số tiền bán khu rừng là 180 triệu tiền vàng (*kaḥāpaṇa*) xây dựng cổng Tự viện Jeta (Kỳ-Viên) rất hoành tráng.

***Vana** (quá-ná), dt, nam tánh: rừng. Có câu giải tự như sau:

Vanayatīti = vana; có nhiều cây, gọi là rừng.

"Rừng". Nơi có nhiều chúng sinh thích thú trú ẩn, như sư tử, hổ báo, chim muông...

"Rừng". Nơi có nhiều khí độc tích tụ, độc khí hình thành từ những cây mục nát, hòa lẫn với các mùi hương của cây rừng cùng những xác sinh vật.

***Anāthapiṇḍikassa ārāme** (Tự viện của Anāthapiṇḍika).

Anāthapiṇḍikassa <= Anāthapiṇḍika (Á-Na-Thá-Pin-Đí-Ká), dt, nam, stc, sđ: của ông Cấp Cô Độc.

Anāthapiṇḍika = A + nātha + piṇḍa + ika.

Tiếp đầu ngữ A (na): Không.

Nātha (na-thá) < dt, nam = bảo vệ, gìn giữ.

Piṇḍa (pin-đá) < dt, nam: thức ăn.

Tiếp vĩ ngữ Ika (Í-ká) là tính từ, chỉ cho sự sở hữu.

Anāthapiṇḍika được dịch là "Cấp Cô Độc".

Người chủ thứ hai của khu rừng Jeta là ông Cấp Cô Độc. Ông có tên là Sudatta (Sú-Đát-Tá) do cha mẹ đặt, vì khi sinh ra hài tử, người trong gia tộc rất hân hoan, nên hài tử được đặt tên là Sudatta (cho sự tốt đẹp).

Sudatta là con một trưởng giả giàu có nơi thành Sāvattī, khi cha mẹ qua đời, Sudatta thừa hưởng tài sản của cha mẹ để lại và trở thành một Trưởng giả.

Trưởng giả Cấp Cô Độc là người có tâm phóng khoáng, không keo kiệt bủn xỉn, thường chu cấp thực phẩm (*piṇḍa*) cho những người không ai nuôi dưỡng (*anāthāna*), nên được gọi là *Anāthapiṇḍika* (người cung cấp thực phẩm đến người cô đơn)⁽⁴⁾.

Sau khi chứng Thánh quả Dự Lưu, gia chủ Anāthapiṇḍika muốn tìm khu đất lý tưởng có 5 đặc điểm:

- Không quá gần làng mạc.
- Không quá xa làng mạc.
- Giao thông thuận lợi, dân chúng đến Tự viện bất cứ lúc nào khi muốn.

- Ban ngày không náo nhiệt, ban đêm ít gió, tách biệt với dân chúng.

- Thích hợp với thiền tịnh⁽⁵⁾.

(1)- MA. i. 50; UdA. 56; KhpA. 111.

(2)- Rockhill; 48, n. 1.

(3)- Rockhill; 48, n. 121.

(4)- Về cuộc đời của Trưởng giả Cấp Cô Độc, xin xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

(5)- Vin. iii. Tiểu Phẩm II.

Gia chủ Anāthapiṇḍika thấy khu rừng Jeta có đủ năm điều trên, nên đã mua lại khu rừng Jeta bằng cách trải vàng trên đất, trị giá là 180 triệu tiền vàng, bỏ ra 180 triệu tiền vàng để kiến tạo một Đại tự, rồi bỏ ra 180 triệu tiền vàng để tổ chức lễ Lạc thành Đại tự. Tổng cộng là 540 triệu tiền vàng (khoảng 5 triệu bốn trăm ngàn miếng vàng mỏng), ông cúng dường ngôi Tự viện này đến Đức Phật và Tăng chúng. Nên gọi: “*Anāthapiṇḍikassa ārāme: Tự viện của ông Cấp Cô Độc*”.

***Ārāme** (*a-ra-mê*) <= ārāma (a-ra-má), dt, nam, đsc, sđ: ngôi chùa, công viên.

Nơi có cảnh đẹp, có nhiều cây, hoa cỏ, bất kỳ ai đều có thể đến để tìm sự sáng khoái, thư giãn tinh thần, nơi ấy được gọi là “*công viên (ārāma)*”.

Nơi có cảnh đẹp, thanh tịnh u nhã, có tu sĩ trú ngụ, bất kỳ ai đều có thể đến để tìm sự lợi ích như: Lễ bái, cúng dường, hỏi đạo pháp... đồng thời tìm an tịnh cho tinh thần. Nơi ấy được gọi là “*ngôi chùa (ārāma)*”.

Ārāma ở đây được hiểu là “*ngôi chùa*”, vì “*đã mang lại (ānetvā)*” sự sáng khoái, sự vui thích, sự lợi ích và “*du ngoạn (rameti)*” tùy thích.

Jetavanam (trong rừng Jeta)” ở đây có 2 ý nghĩa:

- Chỉ cho chủ nhân trước đó, tức là vương tử Jeta.
- Là câu trả lời của Ngài Ānanda. Khi Ngài Kassapa hỏi: “*Kinh này được thuyết ở đâu?*”. Ngài Ānanda khẳng định “*trong khu rừng Jeta*”.

Anāthapiṇḍikassa ārāme: “Tự viện của ông Cấp Cô Độc”, là chỉ cho chủ nhân tiếp theo.

“*Anāthapiṇḍikassa ārāme*” là từ do Đức Thế Tôn ban cho gia chủ Cấp Cô Độc, nhằm mục đích:

- Xác định ngôi đại tự này là của ông Cấp Cô Độc. Vương tử Jeta đã xin ông Cấp Cô Độc để lại cho mình khoảnh đất mà ông Cấp Cô Độc dự định xây dựng cổng Đại tự.

Gia chủ Cấp Cô Độc suy nghĩ: “*Vương tử Jeta là người có danh tiếng lớn, nếu đại chúng biết “Vương tử Jeta cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngôi đại tự; Tăng đoàn sẽ trở nên hưng thịnh;” nên đồng ý nhường khoảnh đất ấy cho Vương tử Jeta, không trải vàng trên khoảnh đất ấy nữa.*”

Vương tử Jeta dùng 180 triệu tiền vàng kiến tạo cổng Đại tự thật hoành tráng, trên cổng đại tự ghi là: “*Jetavanavihāra: Đại tự rừng Jeta*”.

Người không hiểu chuyện, sẽ cho là “*Vương tử Jeta là người kiến tạo Tự viện này*”.

Đức Thế Tôn minh định rõ: *Anāthapiṇḍikassa ārāme: Tự viện của Cấp Cô Độc*”, ghi nhận công hạnh của Cấp Cô Độc; đồng thời sách tấn, khích lệ người có trí nên tích trữ phước lành cho mình, như Phật ngôn:

“... So ca sabbado hoti; yo dadāti upassayaṃ.

... Ai cho chỗ trú ngụ; người ấy cho tất cả”⁽¹⁾.

Ngài Ānanda nêu lên cụm từ: “*Jetavanam*” là ghi nhận công hạnh của Vương tử Jeta; Vương tử Jeta đã cúng dường phần đất của mình với cổng đại tự đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

(1)- S.i. 32.

Nêu lên cụm từ *Anāthapiṇḍikassa ārāme* là ghi nhận công hạnh của gia chủ Cấp Cô Độc, đã trải vàng mua đất, rồi kiến tạo một Đại tự nguy nga cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng.

Hai cụm từ trên đã nói lên sự tri ân “*những ai đã giúp đỡ mình*”, như Ngài Sāriputta nhớ ơn Bà-la-môn Rādha (Ra-Thá), khi Bà-la-môn Rādha cúng dường Ngài một muổng cơm⁽¹⁾.

Khuyến khích, sách tấn người có trí hãy tạo phước lành có nhiều lợi ích như Vương tử Jeta, hay như gia chủ Cấp Cô Độc, đúng theo Phật ngôn: “*Ai cho chỗ trú ngụ; người ấy cho tất cả*”.

*Vói từ *Sāvattthī* (Xá-Vệ), Ngài Ānanda chỉ ra “lòng từ mẫn của Đức Thế Tôn đối với cư dân thành Xá-Vệ”.

*Vói từ *Jetavanam*, Ngài Ānanda chỉ ra: “Đức Thế Tôn là bậc đã lìa bỏ các dục vọng, Ngài sinh ra trong thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm”.

*Vói từ *ārāme*, Ngài Ānanda chỉ ra: “Đức Thế Tôn từ bỏ lối sống khổ hạnh”.

Kết hợp với từ: “*Sāvattthī*” ở trước, Ngài Ānanda chỉ ra: “Giáo thuyết: Không lợi dưỡng cũng không khổ hạnh”, tức là “con đường giữa (*majjhimaṭṭipadā*)”.

*Vói từ *ārāme*, Ngài Ānanda chỉ ra: “Đức Thế Tôn chấp nhận bốn nhu cầu cần thiết với đời sống Sa-môn là: Vật thực, y phục, nơi trú ngụ và thuốc trị bệnh”.

*Vói từ *ārāme*, Ngài Ānanda chỉ ra: “Là nơi trú ngụ của những người muốn thoát ra những trói buộc của thế gian, quyết tâm sống đời sống “vô gia cư”.

*Vói từ *ārāme*, Ngài Ānanda chỉ ra: “Là nơi những người muốn tìm cầu lợi ích đi đến, để đánh lễ Đức Thế Tôn, chư Tăng, cúng dường bốn món vật dụng, nghe pháp...”.

*Vói từ *ārāme*, Ngài Ānanda chỉ ra: “Là nơi Đức Thế Tôn thuyết giảng Chánh pháp, tế độ những chúng sinh hữu duyên”.

Có thể có sự bắt bẻ rằng:

- Khi nói Đức Thế Tôn trú “*trong rừng Jeta, tự viện của ông Cấp Cô Độc*”, thì không nên nói “*nơi thành Sāvattthī*”; nếu nói “*nơi thành Sāvattthī*”, thì không nên nói “*trong rừng Jeta, tự viện của ông Cấp Cô Độc*”. Vì cùng một lúc Đức Thế Tôn không thể trú ở hai nơi.

Đáp. Như đã nói ở trên; “*rừng Jeta*” là vùng phụ cận của kinh thành Sāvattthī.

Vùng phụ cận của kinh thành Xá-Vệ thì có nhiều, nên cần nêu rõ là “*vùng nào*”? đó là *rừng Jeta*.

Như đàn bò thường kiếm ăn trong vùng Yamunā (Dá-Mú-Na) gần sông Hằng, người ta có thể nói “*đàn bò đang lang thang trong Yamunā nơi sông Hằng*”.

Như vậy, khi nói “*Đức Thế Tôn trú nơi thành Sāvattthī, trong rừng Jeta*” là cách nói rõ ràng và chính xác.

***Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā:** *Khi ấy, có vị Trời khi đêm gần mãn.*

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

Atha (á-thá) <bbt: khi ấy.

Kho (khô) <bbt: thật vậy, đúng vậy, chắc chắn.

***Aññatarā** (anh-nhá-tá-ra) <= aññatarā (anh-nhá-tá-rá), tt, cc, sđ: một người nào đó.

***Devatā** (đê-quá-ta) <= Deva (đê-quá) + tā (ta), dt, nữ, cc, sđ: vị thiên nhân.

Atha được hiểu theo nghĩa “liên tục (aviccheda)”.

Kho là một tiểu từ, được hiểu: “Chỉ cho một vấn đề mới”

Atha kho. Nghĩa là: “Đức Thế Tôn trú nơi Tự viện của ông Cấp Cô Độc một thời gian dài không gián đoạn, khi ấy có vấn đề mới khởi lên”.

Vấn đề gì? Một thiên nhân nào đó (aññatarā devatā).

Aññatarā là tính từ mang tính “bất định”, vì vị Trời ấy không xác định “tên, tộc họ (nāmagotta)”.

Deva (đê-quá) thuộc nam tánh; **devī** (đê-qui) thuộc nữ tánh.

Devatā là danh từ thông dụng, chỉ chung là “chư thiên”

Devatā ở đây có nghĩa: “Là con trai của vị thiên tử (devaputta) nào đó” và “các thiên nhân tháp tùng theo sau vị thiên nhân ấy”.

Theo Bản Sớ giải kinh Bốn sự “Điềm lành lớn”, Đức Thế Tôn khi thuyết giảng vừa dứt kinh “Điềm lành”, có đến 10 ngàn triệu chư Thiên, Phạm thiên chứng Thánh quả A-La-Hán, chư Thiên, Phạm thiên chứng ba Thánh quả Hữu học nhiều không thể đếm hết⁽¹⁾.

Như vậy, lượng thiên nhân tụ hội nơi rừng Jeta đông vô số, không thể đếm được.

***Abhikkantāya** (á-phíc-kan-ta-dá) = tđn *abhi* + ngữ căn *KAM* +ya.

Tđn *abhi* (á-phí): ở trên, cao tột.

Ngữ căn *KAM* (kăm): đi vào, tiến tới.

Ngữ căn *KAM* => đt Kamati (ká-má-tí: đi vào trong) => qkpt *Kantā* (kan-ta: đã đi vào trong).

Abhi + k+kantā +ya = *abhikkantāya*: đã đi sâu vào.

Rattiyā (rát-tí-da) <= ratti (rát-tí); dt, nữ, cđc, sđ: về đêm.

Abhikkantāya rattiyā: đêm gần mãn.

Abhikkantā có bốn ý nghĩa.

1- *Abhikkantā* được hiểu theo nghĩa “hao mòn, cạn dần (*khaya*)”, như:

Abhikkantā, bhante, ratti nikkhanto paṭhamo yāmo'ciranisinno bhikkhusaṅgho, uddisatu, bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkhaṃ:

“Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh một đã qua, các Tỳ-khuru đã ngồi quá lâu. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy Giáo giới giải thoát”⁽²⁾.

(Vào ngày Uposatha (Bố-tát), chư Tỳ-khuru cùng tề tựu nơi Migāramātu sālā (Giảng đường mẹ Migāra) để thực hành lễ Uposatha (Bố-tát).

Theo thường lệ Đức Thế Tôn sẽ ban lời “Giáo giới Giải thoát (ovādapātimokkha)” tóm tắt; nhưng lần này, Đức Thế Tôn ngồi yên lặng, cho đến khi canh một của đêm đã trôi qua. Ngài Ānanda đứng lên, đáp lại thượng y cho tề chỉnh, rồi bạch với Đức Thế Tôn như trên).

2- *Abhikkantā* được hiểu theo nghĩa “tốt đẹp (*sandara*), như:

(1)- JA. Chuyện số 453.

(2)- A.iv, 204. Chương 8 pháp, Uposathasuttaṃ (kinh “Ngày trai giới”).

Ayaṃ imesam, catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantaro ca paṇītataro:

“Ở đây trong bốn hạng người, (người nào) tốt đẹp và cao quý”⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn giảng cho du sĩ Potaliya (Pô-Tá-Lí-Dá) về bốn hạng người.

- Hạng người “*nói lời không tán thán*” với người “**không được tán thán**” đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

- Hạng người “*không nói lời tán thán*” với người “**đáng được tán thán**” đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

- Hạng người “*nói lời tán thán*” với người “**đáng được tán thán**” đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

- Hạng người “*không nói lời không tán thán*” với người “**không đáng được tán thán**” đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

Đức Thế Tôn hỏi du sĩ Potaliya: “*Này Potaliya, ở đây trong bốn hạng người, (người nào) tốt đẹp và cao quý?*”

Du sĩ Potaliya chấp nhận:

- Hạng người “*không nói lời tán thán*” với người “**đáng được tán thán**” đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

- Hạng người “*không nói lời không tán thán*” với người “**không đáng được tán thán**” đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

Hai hạng người này thù diệu hơn, vì có sao? Thật là vi diệu, tức là xả (upekhā) này.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

Trong bốn hạng người (ở trên), hai hạng người:

- Hạng người “*nói lời không tán thán*” với người “**không được tán thán**” đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

- Hạng người “*nói lời tán thán*” với người “**đáng được tán thán**”, đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

Hai hạng người này thù diệu hơn, vì có sao? Thật là vi diệu, tức là tại đây, rõ biết **đúng thời** (kālaññutā).

3- *Abhikkantā* được hiểu theo nghĩa “*xinh đẹp, rạng rỡ (abhirūpa)*”, như:

Ko me vandati pādāni,

iddhiyā yasaṃ jalam.

Abhikkantena vaṇṇena,

sabba obhāsayam disā.

“Ai đang đánh lễ dưới chân ta;

thần lực cùng danh tiếng lan rộng.

Sắc thân vô cùng tuyệt đẹp;

hào quang tỏa sáng khắp mọi phương”⁽²⁾.

Một con ếch (maṇḍuka – măng-đú-ká) ở trong hồ Gaggarā (Gác-gá-ra), được nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn, tuy không hiểu nhưng con ếch có “*ấn tượng*”: Đây là lời dạy của Đức Thế Tôn; con ếch bị một Bà-la-môn chống gậy trên lưng nên mệnh chung, tái sinh về cõi Đạo lợi (Tāvatisa).

(1)-A.ii. 101. Chương bốn pháp, kinh Potaliya.

(2)- Vv. 875. Maṇḍukadevaputtavimānavatthu (chuyện Thiên cung Thiên tử Maṇḍuka (Ếch)).

Giống như người vừa thức giấc sau cơn ác mộng, vị Thiên tử này thấy mình ở trong tòa thiên cung bằng vàng cao 12 do-tuần, có các thiên nữ xinh đẹp vây quanh, Thiên tử Maṇḍuka đưa tâm quán xét, thấy được “quả lành này do có ấn tượng “lời dạy của Đức Thế Tôn”.”

Thiên tử Maṇḍuka cùng thiên nhân tùy tùy đi xuống nhân giới, đến hồ Gaggarā để đánh lễ Đức Thế Tôn. Muốn đại chúng đang nghe pháp thoại, hoan hỷ với Pháp bảo. Đức Thế Tôn đã hỏi Thiên tử Maṇḍuka với kệ ngôn trên).

4-*Abhikkantā* được hiểu theo nghĩa “tùy hỷ cao tột (abbhanumodana)”, như:

Abhikkantaṃ, bho gotama; abhikkantaṃ, bho gotama:

“*Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama, thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama*”⁽¹⁾.

(Bà-la-môn Jānussoṇi (Cha-Nús-Sô-Ní)⁽²⁾ bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì? Ở đây, một số chúng sinh, sau khi thân hoại mệnh chung, sinh vào địa ngục, súc sinh, ma đói, thần quỷ.

- Nay Bà-la-môn, do vì *có làm*, do vì *không có làm*. Như vậy, ở đây một số chúng sinh, sau khi thân hoại mệnh chung, sinh vào địa ngục, súc sinh, ma đói, thần quỷ.

- Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì? Ở đây, một số chúng sinh, sau khi thân hoại mệnh chung, sinh vào nhân cảnh người hay chư thiên?

- Nay Bà-la-môn, do vì *có làm*, do vì *không có làm*. Như vậy, ở đây một số chúng sinh, sau khi thân hoại mệnh chung, sinh vào nhân cảnh người hay chư thiên?

Rồi Đức Thế Tôn giảng rộng lời dạy trên như vậy:

- Với người thân làm ác, ngữ nói ác, ý suy nghĩ ác; thân không làm thiện, ngữ không nói thiện, ý suy nghĩ thiện; chúng sinh này, khi mệnh chung rơi vào khổ cảnh; gọi là “*vì có làm*”, “*vì không có làm*”.

- Với người thân làm thiện, ngữ nói thiện, ý nghĩ thiện, thân không làm ác, ngữ không nói ác, ý không suy nghĩ ác; chúng sinh này khi mệnh chung, sinh vào nhân cảnh; gọi là “*vì có làm*”, “*vì không có làm*”.

Bà-la-môn Jānussoṇi hoan hỷ, tán thán Đức Thế Tôn như trên).

Abhikkantā ở đây được dùng theo nghĩa “*hao mòn, cạn dần* (khaya)”. Tức là “abhikkantāyaraṭṭiyā: *đêm gần mãn*”

***Abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā**: *Hào quanh rất xinh đẹp chiếu khắp rừng Jeta*.

Abhikkantavaṇṇā <= *abhikkanta* (á-phíc-kan-tá) + *vaṇṇā* (quǎng-na) < nht, tt, nữ, cc, sđ: hào quang rất xinh đẹp.

Abhikkanta <= Abhi (á-phí) + ngữ căn KAM (kăm) + ta (tá): vượt qua, đi qua.

Abhikkanta ở đây được hiểu theo nghĩa “*xinh đẹp, rạng rỡ* (abhirūpa)”. *Abhikkanta* bổ nghĩa cho từ *vaṇṇā*.

(1)- A.i. 52. Pháp hai chi.

(2)- Xem M.i. 16.

***Vañṇā** <= vaṇṇa (quãng-ná), dt, nam, cc, sn= màu da, hào quang, màu sắc.

Vañṇa có bảy ý nghĩa:

1- *Vañṇa* được hiểu theo nghĩa “màu da (chavi)”, như:

Suvaṇṇavaṇṇosi, bhagavā:

“Đức Thế Tôn màu da sáng chói”⁽¹⁾.

2- *Vañṇa* được hiểu theo nghĩa “khen ngợi (thuti)”, như:

Kadā saññulhā pana te gahapati ime samaṇassa gotamassa vaṇṇā’ti?:

“Này gia chủ, người chất chứa những ưu điểm của Sa-môn Gotama (Gô-Tá-Má) từ bao giờ?”⁽²⁾.

(Gia chủ Upāli (Ú-Pa-Lí) sau khi nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn, chứng Thánh quả Dự Lưu, đã quay ngược với giáo phái của Tôn chủ Nigantha Nātaputta (Ní-găng-thá Na-Tá-Pút-Tá). Khi Tôn chủ Nigantha Nātaputta đến cất vấn gia chủ Upāli, gia chủ Upāli đã tán thán Đức Thế Tôn; Tôn chủ Nigantha Nātaputta phần nộ, hỏi gia chủ Upāli như trên).

3- *Vañṇa* được hiểu theo nghĩa “giai cấp (kulavagga)”, như:

Cattārome, bho vāsetṭha vaṇṇā:

“Này Vāsetṭha (Qua-Sết-Thá), có bốn giai cấp”⁽³⁾.

4- *Vañṇa* được hiểu theo nghĩa “lý do (kāraṇa)”, như:

Atha kena nu vaṇṇena;

gandhathenoti vuccatī’ti.

“Vậy do hình tướng gì;

lại gọi là trộm hương?”⁽⁴⁾.

Có vị Tỳ-khuru trú gần hồ sen, vào buổi sáng những cánh hoa sen tỏa hương thơm, vị Tỳ-khuru đi đến hồ sen ngửi hương sen, một “nữ thần cây (devīrukkha)” đã hiện ra, bảo rằng:

- Này Tỳ-khuru, ông đã phạm giới trộm cắp mùi hương”.

Vị Tỳ-khuru đã hỏi “nữ thần cây” như trên).

5- *Vañṇa* được hiểu theo nghĩa “hình thức (saṅghāna)”, như:

Mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimmitvā:

Đã hóa hiện con voi chúa ở trong rừng rất to lớn”⁽⁵⁾.

(Ác ma muốn làm cho Đức Thế Tôn kinh sợ, nên hóa hiện ra con voi rừng to lớn chạy đến Đức Thế Tôn).

6- *Vañṇa* được hiểu theo nghĩa “đo lường (pamāṇa)”, như:

Tayo pattassa vaṇṇa: “Khoảng ba bát”⁽⁶⁾.

7- *Vañṇa* được hiểu theo nghĩa “Sắc xú (rūpāyatana)”, như:

Vaṇṇo gandho raso ojā: “Sắc, mùi, vị, chất bổ dưỡng”⁽⁷⁾.

Vañṇa ở đây được dùng theo nghĩa “màu da (chayi)”.

***Kevalakappam** (Kê-quá-lá-kấp-păng) <= kevala (kê-qú-lá) tt: trọn vẹn + kappa (kấp-pá), tt: giống nhau, thích hợp.

(1)- M.ii. 399. Selasuttam (kinh Sela); Sn. 553.

(2)- M.ii. 77. Upālisuttam (kinh Upāli).

(3)- D.iii. 115. Aggaññasuttam (kinh Khởi thể nhân bốn).

(4)- S.i. 204. Gandhatthenasuttam (kinh Trộm hương).

(5)- S.i. 104. Hatthirājavaṇṇamsuttam (kinh Hiện thân voi chúa).

(6)- Vin.iii. 243.

(7)- Vis. Chương XI.

Kevalakappaṃ < tt, trung, đc, sđ: Gần như trọn vẹn.

Kevala có 6 ý nghĩa.

1- *Kevala* được hiểu theo nghĩa “*hoàn toàn (anavasesa)*”, như:

Kavalaparipunṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ:

“*Đời sống phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, trọn vẹn trong sạch*”⁽¹⁾.

(Đây là lời dạy của Đức Thế Tôn: “Khi Bạc Chánh Giác xuất hiện trên thế gian, Ngài giảng pháp dẫn đến giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, khi ấy “*đời sống phạm hạnh hoàn toàn...*”)

2- *Kevala* được hiểu theo nghĩa “*phần nhiều (yebhuyya)*”, như:

Kevalakappā ca aṅgamāgadhā pahūtaṃ khādānīyaṃ bhojanīyaṃ ādāya upasaṅkamissanti:

“*Phần lớn dân chúng xứ Aṅga (Ăng-Gá) và Magadha (Ma-Kiệt-Đà) sẽ mang đến nhiều loại thức ăn loại cứng loại mềm và tham dự*”⁽²⁾.

(Khi Đức Thế Tôn ngự đến rừng Uruvelā (Ú-rú-quê-la) để tế độ 500 đạo sĩ thờ lửa, có đạo sĩ Uruvelā Kassapa (Ca-Diếp) là trưởng.

Tuy cảm phục năng lực siêu nhiên của Đức Thế Tôn, nhưng đạo sĩ Uruvelā Kassapa vẫn tự hào “ta cao thượng hơn vì ta là bậc A-La-Hán”.

Câu Pāli ở trên là sự suy nghĩ của đạo sĩ Uruvelā Kassapa, đạo sĩ Kassapa e ngại dân chúng hai xứ Aṅga và Magadha sẽ quy ngưỡng Đức Thế Tôn).

3-*Kevala* được hiểu theo nghĩa “*trọn vẹn (abyāmissa)*”, như:

Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti:

“*Là nguyên nhân của toàn bộ khổ uẩn*”⁽³⁾.

4- *Kevala* được hiểu theo nghĩa “*vừa đủ (anāriekatā)*”, như:

Kevalaṃ saddhāmatṭakaṃ nūna ayamāyasmā:

“*Vị Tôn giả này chỉ y cứ duy nhất (kevala) nơi niềm tin*”⁽⁴⁾.

(Ngài Soṇa Koḷivisa (Sô-Ná Kô-lí-quí-sá), Ngài được gọi là Koḷivisa vì là người Koliya (Kô-lí-dá). Ngài Soṇa (Sô-ná) xuất gia trong Tăng đoàn, trú ngụ trong rừng Sīta (Si-Tá: rừng lạnh) để tu tập, Ngài Soṇa tinh tấn thực hành pháp đến nổi chân của Ngài sưng vù, hai bàn chân chảy máu “như lò mổ”, nhưng Ngài không chứng được Thánh quả nào cả.

Thối chí, Ngài muốn hoàn tục; Đức Thế Tôn xuất hiện trước Ngài, dạy rằng:

- Dây đàn căng quá không thể sử dụng được.
- Dây đàn chùng quá, không thể phát âm đúng tiết điệu.
- Dây đàn vừa phải, sử dụng được.

Cũng vậy, này Soṇa tinh cần quá sẽ dẫn đến giao động, tinh cần yếu kém sẽ dẫn đến “biếng nhác”. Do vậy, cần phải an trú tinh cần bình đẳng.

Ngài Soṇa sau một thời gian tinh cần bình đẳng, đã chứng Thánh quả A-La-Hán.

Sau khi chứng quả A-La-Hán, Ngài Soṇa đi đến trước Đức Thế Tôn, trình lên Đức Thế Tôn Thánh quả Ngài đạt được, Ngài bạch rằng:

(1)- D.i.62.

(2)- Mhv.i. 43.

(3)- S.ii. 1. Paṭiccasamuppādasuttaṃ (kinh Duyên khởi).

(4)- A.iii. 376. Chương sáu pháp, Soṇasuttaṃ (kinh Soṇa).

- Bạch Thế Tôn, ở đây một số tôn giả đã suy nghĩ: “*Vị Tôn giả... nơi niềm tin*”).

5- *Kevala* được hiểu theo nghĩa “vững chắc (dāḥattha)”, như:

Āyamato, bhante, anuruddhassa bāhiyo nāma saddhivihāriko kevalakappam. saṅghabhedāya thito:

“*Tôn giả Bāhiya (Ba-Hí-Dá) vị đồng trú với Tôn giả Anuruddha (A-Na-Luật) hoàn toàn đứng về phía “chia rẽ Tăng chúng”*”⁽¹⁾.

(Đức Thế Tôn hỏi Ngài Ānanda: “Việc chia rẽ Tăng do Tôn giả Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) đã lắng yên chưa?”; Ngài Ānanda đáp rằng: “Bạch Thế Tôn, làm thế nào có thể lắng yên được, khi Tôn giả Bāhiya người đồng trú với Tôn giả Anuruddha hoàn toàn đứng về phía “chia rẽ Tăng”).

6- *Kevala* được hiểu theo nghĩa “*không trói buộc (visaṃyoga)*”, như:

Kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccati:

“*Thành tựu viên mãn, gọi là Tối thượng nhân*”⁽²⁾.

Kevala ở đây được hiểu theo nghĩa “**hoàn toàn** (anavasesaa)”.

***Kappa** (káp-pá) có chín ý nghĩa:

1- *Kappa* được hiểu theo ý nghĩa “*đáng tin tưởng (abhisaddahana)*”, như:

Okappaniyametaṃ bhoto gotamassa, yathā taṃ arahato sammāsambuddhassa:

“*Điều Tôn giả Gotama nói đáng tin tưởng, như vậy, Ngài là bậc A-La-Hán Chánh Đẳng Giác*”⁽³⁾.

2- *Kappa* được hiểu theo ý nghĩa “*kêu gọi (vohāra)*”, như:

Anujānāmi, bhikkhave pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitum:

“*Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép dùng trái cây theo năm Sa-môn pháp*”⁽⁴⁾.

3- *Kappa* được hiểu theo ý nghĩa “*thời gian (kāla)*”, như:

Yena sudam niccakappaṃ viharāmi:

“*Như vậy, Ta sống an trú vĩnh viễn*”⁽⁵⁾.

4- *Kappa* được hiểu theo ý nghĩa “*định danh (paññatti)*”, như:

Iccāyasmā kappo: “*Tôn giả Kappa (Káp-Pá) nói*”⁽⁶⁾.

5- *Kappa* được hiểu theo ý nghĩa “*cắt, gọt (chedana)*”, như:

Alaṅkato kappitakesamassū:

“*Trang điểm với râu, tóc cắt tỉa*”⁽⁷⁾.

6- *Kappa* được hiểu theo ý nghĩa “*diễn giải (vikappa)*”, như:

Kappati dvaṅgulakappo:

“*Cho phép (kappa), được phép (kappiti) dài hai lóng tay*”⁽⁸⁾.

(Theo Luật: “*Vị Tỳ-khưu được phép để tóc dài hai lóng tay*”).

(1)- A.ii. 239. Chương bốn pháp, Saṅghabhedakasuttaṃ (kinh Người chia rẽ Tăng).

(2)- S.iii. 61. Sattaṭṭhānasuttaṃ (kinh Bảy xứ).

(3)- M.i. 387. Mahāsaccakasuttaṃ (Saccaka đại kinh).

(4)- Vin.ii. 250. Cuḷavagga (Tiểu phẩm).

(5)- M.i. 387. Mahāsaccakasuttaṃ (Saccaka đại kinh).

(6)- Sn. 1098.

(7)- JA. vi. 268.

(8)- Vin.ii. 294.

7- *Kappa* được hiểu theo ý nghĩa “*phần nhỏ (lesa)*”, như:

Atthi kappo nipajjitum: “*Có duyên có nhỏ để nắm*”(1).

8-*Kappa* được hiểu theo ý nghĩa “*tất cả vùng (samantabhāva)*”, như:

Kavalakappaṃ veḷuvana obhāsetvā:

“*Hào quang chiếu sáng khắp rừng Trúc*”(2).

9- *Kappa* được hiểu “*lượng tuổi thọ cao nhất (paramāya)*”, gọi là “*kiếp*”(3) như:

Ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappam tiṭṭheyya kappāvesesaṃ vā:

“*Này Ānanda, khi cần Như Lai có thể duy trì đến một kiếp hoặc kiếp còn lại*”(4).

(Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda: “Như Lai thiện xảo trong bốn pháp Như ý (iddhi), Như Lai có thể... kiếp còn lại”. Đức Thế Tôn gọi ý cho Ngài Ānanda thỉnh Đức Thế Tôn duy trì mạng sống đến trọn kiếp. Nhưng Ngài Ānanda đã bỏ lỡ cơ hội).

Kappa ở đây được dùng theo ý nghĩa “*tất cả vùng (samantabhāva)*”.

****Jetavanam*** (*Chê-tá-quá-năng*) <= Jetavana (*Chê-tá-quá-ná*), dt, trung, đc, sđ: rừng Jeta.

****Obhāsetvā*** (*ô-pha-sết-toa*) = obhāseti (*ô-pha-sê-tí*) + tvā (đtbb): đã chiếu sáng.

Obhāseti (đt) <= Ava (*á-quá: xuống*) + ngữ căn BHĀS (*pha-sá: nói, phát ra*) + e + tvā (*toa*) <đtbb = sau khi đã chiếu sáng.

Obhāsetvā ở đây chỉ cho hào quang từ thân vị Trời tỏa lan rộng như ánh sáng mặt trăng hay như ánh sáng mặt trời lan tỏa khắp nơi, giống như một “*biển ánh sáng*”, những ánh hào quang nhấp nhô linh động rất xinh đẹp, như những lượng sóng biển nhấp nhô trên mặt biển lớn.

****yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā Bhagavaṇṭam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi***: *Đã đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đi đến gần đã đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng ở một bên.*

****Yena Bhagavā tenupasaṅkami*** = yena Bhagavā (*dê-ná Phá-Gá-Qua*) + tena + upa+ saṅkami.

Yena Bhagavā tena (*dê-ná Phá-Gá-Qua tê-ná*) là một thành ngữ, được dùng với đt *upasaṅkamati* (*ú-pá-săng-ká-má-tí*).

Yena (dê-ná): Bởi vì.

Tena (tê-ná): Vì lý do.

Yena Bhagavā tena là đại từ quan hệ; sdc, sđ: *Tại nơi Đức Thế Tôn trú ngụ.*

Upasaṅkami (*ú-pá-săng-ká-mí*) <= upasaṅkamati.

Upasaṅkamati = tđn upa (*gần*) + tđn sam (*săng: cùng, tự mình*) + ngữ căn KAMU (*ká-mu: bước đi, tiến tới*); đt, qk, ngôi số 3, sđ: đã đến gần.

Yena Bhagavā tenupasaṅkami được dùng với “*sở dụng cách*”, nghĩa là:

“*Vị trời đã đi đến gần nơi Đức Thế Tôn trú ngụ*” (do y cứ vào từ yena và tena).

(1)- A.iv. 333. Pháp tám chi.

(2)- S.i. 66.

(3)- *Kappa* ở đây được hiểu là “*lượng tuổi thọ của một chúng sinh, hay lượng tuổi thọ của quả địa cầu*”-Ns.

(4)- D.ii. Parinibānasuttaṃ (kinh Đại viên tịch).

Yena Bhagavā tenupasaṅkami cũng được hiểu theo “chỉ định cách”:
“Nơi nào (*yattha*) Đức Thế Tôn ngụ, thì tại nơi đó (*tattha*) vị Trời đã đi đến gần.

Yena Bhagavā tenupasaṅkami cũng được hiểu theo “xuất xứ cách (*karaṇa*)”:

“Vì lý do nào (*yena karaṇena*) người và Thiên nhân muốn đi đến Đức Thế Tôn. Chính vì lý do ấy (*ten’eva karaṇena*) vị Trời đã đến gần Đức Thế Tôn để tìm hiểu những ân đức đặc biệt.

Ví như cây cổ thụ có nhiều trái ngọt, đàn chim có thể đến gần để thu nhận những trái ngọt. Cũng vậy, các thiên nhân muốn đến gần Đức Thế Tôn để tìm hiểu những ân đức cao thượng.

Upasaṅkami: “*Đã đến gần*” nghĩa là “*đã đi được*”.

Upasaṅkamitvā (*ú-pá-sǎng-ká-mí-toa*) <= *upa* (ú-pá: gần) + ngữ căn KAMU (ká-mú: cùng, tự mình) + *itvā* (í-toa) => đtbb: sau khi đã đến gần.

Upasaṅkamitvā (sau khi đã đến gần) nghĩa là: “*kết thúc sự đến gần nơi Đức Thế Tôn đang trú ngụ*”.

Bhagavantam abhivādetvā: *Sau khi đã đánh lễ Đức Thế Tôn*.

Bhagavantam<= *Bhaga* (Phá-gá) + *vantu* (quanh-tú: chỉ cho sở hữu) = *Bhagavantu*; tt, dt, nam, đc, sđ: Đức Thế Tôn.

Abhivādetvā = *abhi* (á-phí) + ngữ căn VADĪ (quá-đi: lễ bái) + *e* + *tvā* => đtbb: sau khi đã đánh lễ.

Bhagavantam abhivādetvā: “*sau khi đã đánh lễ Đức Thế Tôn*” nghĩa là “*sau khi đã bày tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn*”.

Đánh lễ có sáu cách:

1- *Abhivāda*: chấp tay quỳ một chân (như Chư thiên đánh lễ).

2- *Vandanākāra*: Quỳ hai chân xuống.

3- *Nipaccanākāra*: Chỉ cúi đầu.

4- *Añjalikamma*: Chấp tay lại.

5- *Namakāra*: Chấp tay lại xá xuống.

6- *Namasakaara*: Quỳ mọp xuống đánh lễ.

Trong cách này có hai tư thế:

a- lạy bình thường.

b- lạy với “5 chi chạm đất”.

Vị thiên nhân đánh lễ Đức Thế Tôn với tư thế “quỳ một chân”.

****Ekamantam*** (*ê-ká-man-tǎng*) = *ekam* (ê-kǎng) + *antam* (an-tǎng) => trt, trung, đc, sđ: ở một bên.

Eka <tt>: số một.

Anta <dt, trung, đc, sđ>: góc, cạnh, điểm cuối.

Ý nghĩa “*một bên*” ở đây là “*cạnh một bãi cỏ (ekokāsam)* lớn, phía bên hông (*passa*) của Đức Thế Tôn”.

****Aṭṭhāsi*** (*át-tha-sí*) = *a* + *ṭ* + ngữ căn ṬhĀ (tha: đứng) + *si* (sí) => đt.qk, ngôi số 3, sđ: đã đứng.

“*Đã đứng (aṭṭhāsi)*” là loại trừ ba oai nghi: Đi, nằm và ngồi; nghĩa là “*vị Thiên nhân chọn cho mình tư thế đứng*”. Nhưng đứng như thế nào?

- Trước tiên, ta có thể hiểu vị Trời đứng sang một bên, không đứng đối diện với Đức Thế Tôn, đó là cách tỏ lòng cung kính Đức Thế Tôn.

- Vị Trời đứng “*nơi nên đứng*”, “*nơi nên đứng*” là nơi có sáu đặc điểm: “*không ở phía sau (na pacchato)*, *không ở phía trước (đối diện) (na*

purato), không quá gần cũng không quá xa (nāpi āsannadūrato), không trên hướng gió, cũng không dưới hướng gió”.

Hỏi. Vì sao vị Trời chọn tư thế đứng mà không chọn tư thế ngồi?

Đáp. Vị Trời chọn tư thế đứng do bốn lý do.

1- *Có thể nhanh chóng rời khỏi nơi đó.*

Chư thiên rất kính tởm thân nhân loại, mùi hôi thối từ thân người tỏa ra, dù ở xa cả trăm do-tuần, chư thiên vẫn ngửi được mùi thối, ví như người đang đeo trên cổ xác con chó đã chết.

Do một lý do nào đó, chư thiên phải xuất hiện nơi thế giới nhân loại, các thiên nhân cố gắng làm việc phải làm cho nhanh, rồi nhanh chóng trở về nơi ngụ của mình. Ví như người xinh đẹp, luôn hưởng sự trong sạch, bắt buộc phải đến hồ xí để thực hiện việc gì đó, người này cố gắng làm xong công việc cho nhanh, rồi nhanh chóng rời khỏi hồ xí hôi thối.

2- *Tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn, đồng thời tỏ lòng tôn kính các Tỳ-khuru.*

Vì các Tỳ-khuru khi hầu Đức Thế Tôn luôn ở trong tư thế đứng.

3- Không như nhân loại, các Thiên nhân không bị mỗi một trong bất kỳ tư thế nào, nên vị trời không cần phải thay thế oai nghi đứng bằng oai nghi khác để có được an lạc trong oai nghi mới.

4- Khi vị Thiên nhân ngồi, lập tức xuất hiện một chiếc ghế cao lớn dành cho vị ấy, điều này tự nhiên có do năng lực phước báu của vị ấy. Chiếc ghế cao lớn ấy có thể đẩy lùi những người ngồi gần đó hay những chư thiên tùy tùng; do vậy, vị Trời chọn tư thế đứng.

***Ekamantaṃ thitā kho sā devatā Bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi:** Khi đã đứng yên. vị Trời ấy bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ.

Thitā (thí-ta) <= titṭhati = ngữ căn THĀ (đứng) + a + ti <qkpt, tt, dt, nữ, cc, sđ: đã đứng yên.

Kho (khô) <bbt, là từ đệm.

Sā (sa) <dt, nữ, cc, sđ: Vị Thiên nhân ấy.

Gāthāya (ga-tha-dá) <= gāthā (ga-tha), dt, nữ, sdc, sđ: lời kệ, kệ ngôn.

Ajjhabhāsi (ách-chá-pha-sí) <= adhi (cao tột) + ngữ căn BhĀS (nói) + a + ti = đt, qk, ngôi số 3, sđ: đã bạch.

Nghĩa là “vị Trời đã bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ”.

Đoạn 2.

***Bahū devā manussā ca,**

Maṅgalāni acintayum.

Ākaṅkhamānā soṭṭhānaṃ;

Brūhi maṅgalamuttamaṃ.

“Nhiều Thiên nhân và Người,
Suy nghĩ đến điềm lành.

Mong ước và đợi chờ;

Một nếp sống an toàn,

Xin Ngài hãy nói lên;

Về điềm lành tối thượng” (HT.TMC d).

***Bahū devā manussā ca:**

“Nhiều thiên nhân và người”.

***Bahū** (bá-hu) <= bahu (bá-hú), tt, nam, cc, sn: nhiều.

“*Nhiều*” là số đếm bất định (*aniyamitasaṅkhyā*), “*nhiều*” ở đây có thể là nhiều trăm, nhiều ngàn, nhiều trăm ngàn.

**Devā* (Đê-qua) <= *deva* (đê-quá), dt, nam, cc, sn: nhiều vị trời.

Devā là chỉ cho những chúng sinh đang thọ hưởng năm dục tăng trưởng (*kāmaguṇā*) là: Sắc đẹp, âm thanh thù diệu, mùi hương, vị chất ngon ngọt hợp khẩu vị và sự xúc chạm êm dịu đáng hài lòng.

Devā có ba hạng là:

1-*Sammutidevā* (să-m-mú-tí-đê-qua): Giả định chư thiên.

Đó là người đang thọ hưởng quả phước, có sự vinh quang rực sáng, như: Đức vua, Hoàng hậu, Vương tử (*rājakumāra*).

“*Giả định chư thiên*” là cách gọi theo quy ước.

2-*Upapattidevā* (ú-pá-pát-tí-đê-qua): thọ sinh chư thiên.

Như những thiên nhân ở cõi Tứ Đại vương, cõi “Ba mươi Ba”, cõi Đâu-Suất...

“*Thọ sinh chư thiên*” là cách gọi do cách tái sinh, những thiên nhân này là hạng chư thiên hóa sinh.

Có bốn cách tái sinh:

a- *Noān sinh* (*aṇḍajayoni*). Là sinh ra từ trong trứng, như con gà, con chim...

b- *Thai sinh* (*jalābujayoni*). Là sinh ra từ trong thai bào, như người hoặc một số loài thú như chó, mèo...

c- *Thấp sinh* (*samsedajayoni*). Là sinh ra từ nơi ẩm thấp như, muỗi, ếch, cóc...

d- *Hóa sinh* (*opapātikayoni*). Là tự nhiên xuất hiện, như các thiên nhân, “ma đói (*peta*)”, chúng sinh nơi địa ngục.

3- *Visuddhidevā* (quí-sút-thí-đê-qua). Thanh tịnh chư thiên.

Thanh tịnh chư thiên là chỉ cho vị Thánh A-La-Hán.

“*Thanh tịnh chư thiên*” là cách gọi do nương theo sự tu tập được thành tựu của vị ấy⁽¹⁾.

Devā ở đây chỉ cho “thọ sinh chư thiên”.

Theo Bản Sớ giải, khi nghe Thiên vương Sakka (Đế-Thích) bảo một Thiên tử đi đến rừng Jeta bạch hỏi Đức Thế Tôn “về điềm lành tối thượng”, các thiên nhân đang dự “đại hội chư thiên” hoan hỷ reo lên “lành thay, lành thay, chúng ta sẽ được nghe Đức Thế Tôn giải thích về điềm lành tối thượng”.

Tiếng reo vui của các chư thiên lan đến cõi Dạ-ma (*Yāma*), Chư thiên cõi Dạ-Ma cũng vui mừng reo lên rằng: “Lành thay, lành thay, chúng ta sẽ được nghe Đức Thế Tôn giải thích về điềm lành tối thượng”.

Tiếng reo vui của chư thiên cõi Dạ-ma lan đến cõi Tusita (Đầu-Suất), chư thiên cõi Đầu Suất lại reo vui rằng: “Lành thay, lành thay, chúng ta sẽ được nghe Đức Thế Tôn giải thích về điềm lành tối thượng”, cứ như thế, tiếng reo vui của chư Thiên lan rộng đến cõi Sắc cứu cánh (*Akanitṭha*), rồi lan rộng đến mười ngàn thế giới. Các thiên nhân tháp tùng theo vị thiên nhân đi đến khu rừng Jeta.

Đức Thế Tôn có ba lãnh vực (*khetta*).

(1)-Vbh. 422.

1- *Sinh vực* (jātikhetta). Có 10 ngàn thế giới (loka)⁽¹⁾. Khi Bồ-tát (bodhisatvā) nhập thai bào, Bồ-tát ra khỏi thai bào, khi Đức Thế Tôn từ bỏ thọ hành (không duy trì mạng sống nữa), khi Đức Thế Tôn viên tịch; cả 10 ngàn thế giới rung động.

Đây là *sinh vực* của Đức Thế Tôn.

2- *Uy vực* (gūṇakhetta). Có 10 x 10 triệu thế giới = 100 triệu thế giới.

Khi Đức Thế Tôn thuyết “kinh Chuyển Pháp Luân”, “kinh Châu báu (Ratanasutta)”, “kinh Hạnh phúc”... uy lực của Đức Thế Tôn làm cho cả 100 triệu thế giới rung động.

Đây là “*uy vực*” của Đức Thế Tôn.

3- *Tuệ vực* (vimamsakhetta). Là vô biên, nghĩa là không có chi có thể đo lường được.

Do vậy, tiếng reo vui của chư thiên đã lan rộng đến 10 ngàn thế giới, là *sinh vực* của Đức Thế Tôn.

Ví như vị lãnh tụ quân của một quốc độ thì sự “thông báo” của Đức vua sẽ lan rộng khắp vùng cai trị của Ngài trước tiên.

Theo Bản Sớ giải: Khi biết Đức Thế Tôn sẽ thuyết giảng “các điềm lành tối thượng”, chư thiên trong 10 ngàn thế giới cùng nhau đi đến khu rừng Jeta.

Các Thiên nhân hóa thân tự thể rất nhỏ, cả 50, 60, 70 hay 80 vị thiên nhân đứng trên đầu cọng cỏ vẫn thấy thoải mái, không bị “sát vào nhau” gây khó chịu. Và những thiên nhân này đứng vây quanh Pháp tọa của Đức Thế Tôn. Từ thân của những thiên nhân, Phạm thiên hào quang tỏa ra, ví như những giòng nước vàng ròng tinh luyện tuôn ra từ lò luyện kim.

Những luồng hào quang ấy đan kết hay chồng lên nhau tạo thành “những lượn sóng hào quang” nhấp nhô, sinh động; giống như “những lượn sóng biển nhấp nhô trên mặt đại hải rộng lớn”.

Tuy vậy, cho dù Thiên quang, Phạm thiên quang rực sáng như thế nào chẳng nữa vẫn không thể át được hào quang sáu màu của Đức Thế Tôn.

Nhìn thấy hiện tượng này, các chư Thiên, Phạm thiên càng phát sinh sự hoan hỷ tràn ngập trong tâm.

Devā ở đây là chỉ cho những “Thiên nhân, Phạm thiên đang có mặt nơi rừng Jeta vào thời điểm ấy”.

***Manussā** (má-nút-sa) <= manussa (má-nút-sá), dt, nam, cc, sn: người, nhân loại.

Manussa: của Manu (Má-nú).

Theo truyền thuyết “người là hậu duệ của vua Manu”.

Vị vua đầu tiên của thời Sơ kiếp (porāṇā) có tên là Manu, là vị vua rất thông minh, tài trí, đã ban hành cách thức trị dân, phạt những người đáng phạt, khen thưởng những người đáng khen thưởng... cư dân dưới quyền của vua Manu sống an lạc và được gọi là *Manussa* (của Manu), dần dần số lượng cư dân phát triển và danh từ *manussa* mang ý nghĩa là “nhân loại”⁽²⁾.

Có cách giải thích khác là: “Gọi là **người** vì nổi bật về trí tuệ”, có câu giải tự:

Manaso ussannatāya manussā:

(1)- Mỗi thế giới có 31 cõi.

(2)- Xin đọc e.g. *manuja* như đã ghi trong Sn. 458.

“Ý phát triển rộng lớn, gọi là người”.

Trong bốn đại châu: Nam thiên bộ châu (Jambudīpa), Tây ngưu hóa châu (Aparagoyānadīpa), Bắc Cưu lưu châu (Uttarakurudīpa) và Đông thắng thần châu (Pubbavidehadīpa).

Người Nam thiên bộ châu thông minh và dũng mãnh hơn người ba châu kia⁽¹⁾.

Manussā ở đây chỉ cho “người ở Nam thiên bộ châu”.

Từ *“puggala* (púc-gá-lá) (người)” là từ chỉ chung “người bốn châu”, đôi khi *puggala* dùng để chỉ cho “chúng sinh”.

Pum (pum: đau khổ) + ngữ căn GAL (gá-la: trôi đi) = Puggala: *“Roi xuống sự khổ, gọi là người”.*

Ca <lt: và.

Hỏi. Vì sao người và chư thiên lại suy nghĩ đến những điềm lành?

Đáp. Đây cũng là duyên sự để Đức Thế Tôn thuyết lên kinh “Điềm lành”.

Theo truyền thuyết, người Ấn cổ thường tin vào các điềm báo, họ cho rằng: “sự may mắn hay rủi ro” đều có “hiện tượng báo trước”, họ thường tụ tập cùng nhau ở nơi này, nơi nọ, nơi cổng thành, nơi bến nước hay trong Luận nghị đường... để bàn luận cùng nhau về các đề tài.

Một đề tài được đề cập đến: “Thế nào là “điềm lành”? Câu trả lời là “dấu hiệu của sự may mắn, gọi là “điềm lành”.”

Một người khác lại hỏi: “Dấu hiệu may mắn như thế nào?”. Câu trả lời là: “Dấu hiệu nào tốt đẹp, đó là điềm lành”.

Lại có câu hỏi khác nêu ra: “Như vậy, cái gì là “điềm lành cao tốt”?

Một ý kiến cho rằng: “Thấy là điềm lành cao tốt, như buổi sáng vừa thức giấc thấy con bò đực màu trắng, hay thấy người nữ mang thai, thấy những cánh hoa nở tươi thắm, thấy những y phục mới, thấy sữa tươi tràn bình, thấy những áng mây hồng đỏ thì chẳng có gì tốt đẹp hơn nữa”.

Có nhiều ý kiến tán đồng “nói hay đấy” và họ kết luận “thấy là điềm lành cao tốt”.

Nhưng cũng có ý kiến phản đối rằng: “Thấy những điều ấy, nhiều lúc chẳng có tác dụng chi cả, sự thấy ấy không phải là “điềm lành cao tốt”.”

Lại nữa, khi thấy những đồng rác, hoa héo úa, vải bị chuột cắn, thấy điềm báo giống báo xuất hiện... thì “sự thấy ấy chắc chắn không phải là điềm lành”. Như vậy “sự thấy không phải là điềm lành cao tốt”.

Thế là đại chúng bàn cãi, tranh luận với nhau về “sự thấy là điềm lành cao tốt”.

Một ý kiến khác cho rằng: “Nghe là điềm lành cao tốt, như vừa thức giấc được nghe tên Vaddha (Quát-Thá = đáng kính), Sirivaddha (Sĩ-rí-quát-thá = sự vinh quang cao quý), nghe tiếng chim hót ríu rít, nghe lời chúc tụng may mắn...”.

Một số ý kiến tán đồng “nói hay đấy”, và họ kết luận: “Nghe là điềm lành cao tốt”.

Một số khác lại phản đối rằng: “Nghe không phải là điềm lành cao tốt, chẳng hạn như nghe những tiếng chửi nhau, nghe những tiếng than khóc,

(1)- MA.ii. 37.

nghe tiếng cộp rỗng, sự tử gầm, nghe tiếng chim Cu kêu, nghe tiếng sấm sét vang rền khiến tâm rung động kinh hãi...

Thế là đại chúng lại bàn cãi, tranh luận với nhau về “sự nghe là điềm lành cao tột”.

Một ý kiến khác lại cho rằng: “Sự cảm nhận là điềm lành, như sáng sớm cảm nhận được mùi hương của hoa, cảm nhận được vị chất ngon ngọt, cảm nhận được sự xúc chạm êm dịu, đó là điềm lành cao tột”.

Những ý kiến tán đồng thì cho rằng: “Nói hay đấy”.

Số khác lại phản đối rằng: “Sự cảm nhận chưa hẳn là “điềm lành cao tột”, như cảm nhận mùi hôi thối, nếm những vị chất đắng cay, xúc chạm những vật thô xấu như bị đánh, bị ngã, bị ném đá, bị gươm bén chạm vào... sự cảm nhận ấy không phải là điềm lành cao tột”.

Thế là, đại chúng lại bàn cãi, tranh luận nhau về “sự cảm nhận là điềm lành cao tột”.

Việc tìm hiểu về “điềm lành cao tột” trở thành một đề tài “nóng” được diễn ra khắp nơi trên toàn thế nước Ấn cổ.

Việc đàm luận, thảo luận, tranh luận về “điềm lành cao tột” không dừng lại nơi nhân loại, các thiên nhân địa cầu nghe nhân loại bàn luận về “điềm lành cao tột” cũng suy gẫm về “điềm lành cao tột”, rồi cũng không kết luận được “điềm lành cao tột đó là gì?”. Việc này lại lan rộng đến chư thiên trú trên hư không địa cầu, rồi đến chư thiên cõi Tứ Đại vương, dần dần lan rộng đến cõi Phạm thiên Sắc Cứu cánh (Akanitṭha).

Cả Phạm thiên ở cõi Sắc Cứu Cánh (là những vị Thánh ANaHàm) khi suy gẫm về “điềm lành tối thượng” cũng không tìm thấy câu giải đáp thỏa đáng (vì đây là câu hỏi chỉ có trí của Đấng Chánh Giác mới giải đáp được).

Đề tài này là “câu hỏi lớn” được kéo dài suốt 12 năm, chư Thiên, Phạm thiên cả 10 ngàn thế giới vẫn chưa tìm thấy câu trả lời thỏa đáng.

Sự náo động (kolāhala (*kô-la-há-lá*)⁽¹⁾) này được gọi là “sự náo động về hạnh phúc (maṅgalakolāhala)”.

***Năm sự náo động (kolāhala)**

Có 5 *Kolāhala* (*kô-la-há-lá*: náo động, xôn xao, tiếng bàn cãi).

1- Kappakolāhala (Kấp-pá-kô-la-há-lá): Náo động về kiếp.

Kappa ở đây chỉ cho “tuổi thọ trái đất”. Khi còn 100 ngàn năm, trái đất bị hủy diệt, khi ấy các thiên nhân cõi Dục hóa thân thành một người với đầu cạo trọc hay với tóc rối, gương mặt tràn đầy nước mắt, vận y phục màu đỏ hay nhiều màu sắc sỡ, đi khắp nơi thông báo rằng: “Này các người ơi! Chỉ còn trăm ngàn năm nữa, trái đất này bị hoại, biển lớn sẽ bị khô cạn, các sinh vật trên trái đất này bị hủy diệt, ngay cả núi chúa Sineru (Tu-Di) cũng bị tiêu diệt.

Các người nên nhanh chóng tu tập về “bốn tâm vô lượng là: Từ, bi, hỷ và xả”, tạo những việc lành như: “Phụng dưỡng cha mẹ, tôn kính bậc trưởng thượng, tôn kính bậc có giới hạnh ...”.

Khi ấy đại chúng sẽ bàn luận với nhau rằng: “Nghe nói còn 100 ngàn năm nữa trái đất bị hủy diệt. Trái đất bị hủy diệt như thế nào nhỉ? Vùng nào bị hủy diệt trước tiên? Do nguyên nhân gì trái đất bị hủy diệt?”. Sự bàn luận này lan rộng khắp nơi.

(1)- Chữ *kolāhala* được Đại trưởng lão Hộ Tông dịch là “*tiếng xôn xao*”.

Đây gọi là “náo động về kiếp”.

2- Cakkavattikolāhala (Chấ-ká-quát-tí-kô-la-há-lá): Náo động về vua Chuyển Luân.

Còn 100 năm nữa vua Chuyển Luân xuất hiện trên thế gian, khi ấy chư Thiên dục giới hóa thân thành nhân loại, đi khắp nơi thông báo rằng: “Này các người ơi, còn 100 năm nữa sẽ có vị vua Chuyển luân xuất hiện, các người nên tu tập, tạo việc lành như: Bố thí, giữ giới, tu thiền... để có cơ hội gặp được vua Chuyển Luân”.

Khi ấy đại chúng sẽ bàn luận cùng nhau rằng: “Nghe nói còn 100 năm nữa vua Chuyển Luân xuất hiện, vị vua Chuyển Luân ấy sẽ xuất hiện nơi quốc độ nào? Ngài có tướng mạo ra sao? Ngài thuộc dòng dõi nào?” ...

Đây gọi là “náo động về vua Chuyển Luân”.

3- Buddhakolāhala (Bút-thá-kô-la-há-lá): Náo động về Đức Chánh Giác.

Còn một ngàn năm nữa, Đức Chánh Giác xuất hiện trên thế gian. Khi ấy những vị Phạm Thiên ở cõi Tịnh cư Sudhavāsa (Sút-thá-qua-sá: Tịnh cư) hóa thân thành nhân loại, vận y phục tề chỉnh, trang sức xinh đẹp, gương mặt tràn đầy hân hoan, đi đến những nơi đông dân cư, thông báo rằng: “Này các người ơi! Còn một ngàn năm nữa, thế gian sẽ có Đức Chánh Giác xuất hiện, các người nhanh chóng tu tập, thực hành các việc lành để có cơ hội diện kiến Đức Chánh Giác và nghe Pháp thoại từ Ngài”.

Khi ấy đại chúng bàn luận cùng nhau rằng: “Đức Chánh Giác có những tướng đại nhân ra sao? Ngài thuộc dòng dõi nào? Bà-la-môn (Brahmaṇa) hay dòng Sát-đế-ly (khattiya)? Cha mẹ của Ngài là ai? Ngài tự xuất hiện hay sinh ra từ nhân loại?” ...

Đây gọi là “náo động về Đức Chánh Giác”.

4- Maṅgalakolāhala (Măng-gá-lá-kô-la-há-lá): Náo động về điềm lành.

Còn 12 năm nữa, Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh “Điềm lành”, khi ấy các phạm thiên cõi Tịnh cư biết được nghi vấn của người và chư thiên, các phạm thiên này hóa thân thành nhân loại với trang phục xinh đẹp, đi đến nơi đại chúng đang tụ hội, thông báo rằng: “Này các người ơi, sau 12 năm, Đức Thế Tôn sẽ thuyết giảng kinh “Điềm lành”.

Đại chúng lại bàn luận cùng nhau: “Thế nào là điềm lành? Điềm lành ấy là gì? Điềm lành nào được gọi là cao tốt?” ...

Đây gọi là “náo động về điềm lành”.

5- Moneyyakolāhala (Mô-nêy-dá-kô-la-há-lá): Náo động về tịch tịnh.

Còn bảy năm nữa, Đức thế Tôn thuyết giảng “con đường tịch tịnh (moneyyapaṭipadaṃ)”. Khi ấy, các Phạm thiên cõi Tịnh cư hóa thân nhân loại, trang điểm xinh đẹp, y phục chỉnh tề trang trọng, đi đến những nơi đại chúng đang tụ hội, thông báo rằng: “Này các người ơi! Còn bảy năm nữa, Đức Chánh Giác sẽ thuyết giảng về “con đường tịch tịnh”.

Và đại chúng lại thảo luận: “Con đường tịch tịnh ấy ra sao? Con đường tịch tịnh ấy bắt đầu từ đâu?” ...

Đây gọi là “náo động về con đường tịch tịnh”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

Khi “náo động về điềm lành khởi lên”, trải qua 12 năm, người và các chư Thiên, Phạm thiên chia thành ba nhóm: Nhóm ủng hộ quan điểm “thấy là điềm lành cao tột”; nhóm ủng hộ quan điểm “nghe là điềm lành cao tột”; nhóm ủng hộ quan điểm “cảm nhận là điềm lành cao tột”, không nhóm nào thuyết phục được hai nhóm kia.

Khi mười hai năm kết thúc, bấy giờ nơi cõi “Ba mươi ba (Tāvātimsa)” có “Đại hội chư thiên” theo thông lệ. Các Thiên nhân cùng nhau tụ hội nơi Thiện Pháp đường (Sudhammā), các Thiên nhân nêu ra “vấn đề điềm lành cao tột” bàn luận cùng nhau, có ý kiến rằng:

- Thừa các Ngài, như người gia trưởng là chủ căn nhà, người trưởng làng là chủ ngôi làng, Đức vua là chủ quốc độ. Cũng vậy, Thiên vương Sakka (Đế Thích) là chủ của chúng ta, chúng ta nên trình lên Thiên chủ Sakka về vấn đề này, xem Ngài phán quyết ra sao?

Các Thiên nhân cùng nhau đi đến đánh lễ Thiên vương Sakka (Sắc-Ká). Khi ấy, Thiên vương Sakka trang điểm xinh đẹp, vận thiên y rực rỡ, hào quang tỏa sáng, gương mặt rạng rỡ thiên quang.

Ngài ngồi trên ngai vàng là tảng đá màu hồng mềm mại (Paṇḍukambala) cạnh cây Paricchattaka (Pá-rích-chát-tá-ka: cây San hô), quanh Thiên vương là đoàn thiên nữ tùy tùng xinh đẹp đứng hầu.

Sau khi đánh lễ Thiên vương Sakka xong rồi, một vị thiên nhân trình lên Thiên chủ Sakka “vấn đề điềm lành cao tột”.

- Thừa Thiên chủ, có một vấn đề đang khởi lên, đó là “điềm lành cao tột”, có ý kiến cho rằng “thấy là điềm lành cao tột”, ý kiến khác cho rằng “nghe là điềm lành cao tột”, lại có ý kiến cho rằng “cảm nhận là điềm lành cao tột”.

Lành thay, xin Thiên chủ phán xét “ý kiến nào đúng nhất”.

Nghe vậy, Thiên vương Sakka tuy là người có trí hiểu biết “cả ngàn điều chỉ trong phút chốc”, cũng không thể có được sự phán quyết về vấn đề này. Thiên vương Sakka hỏi:

- Nay các Thiên nhân, các người nghe được điều này ở đâu?

- Thừa Thiên chủ, chúng tôi nghe từ chư Thiên cõi Tứ Đại vương.

Khi hỏi chư Thiên cõi Tứ Đại vương, các thiên nhân ấy thưa rằng:

- Thừa Thiên chủ, chúng tôi nghe từ chư thiên ở hư không địa cầu.

Chư thiên hư không địa cầu cải chính rằng:

- Thừa Thiên chủ, chúng tôi nghe từ chư thiên địa cầu.

Chư Thiên địa cầu lại cải chính rằng:

- Thừa Thiên chủ, những điều này chúng tôi được nghe loài người bàn luận. Nhân loại chia làm ba nhóm: Nhóm chủ trương “thấy là điềm lành cao tột”, nhóm khác cho rằng “nghe là điềm lành cao tột”, lại có nhóm cho rằng “sự cảm nhận là điềm lành cao tột”.

Thiên chủ Sakka hỏi:

- Nay các Thiên nhân, hiện Đấng Toàn Giác trú ngụ nơi đâu?

- Thừa Thiên chủ, Đức Thế Tôn hiện trú ngụ nơi Đại tự Kỳ-Viên trong khu rừng Jeta.

- Các người có bạch hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này chưa?

- Thừa Thiên chủ, chưa có hỏi.

- Nay các Thiên nhân, ví như người đi tìm lửa lại bỏ qua đồng lửa đang cháy rực sáng, cũng vậy Đức Chánh Giác là bậc Đại trí tối thượng, là vị Pháp vương trên thế gian này, không có điều gì mà Ngài không thấu đáo.

Vậy các người hãy đến hỏi Đức Thế Tôn “*điềm lành tối thượng, đó là gì?*”. Đức Thế Tôn sẽ giải đáp vấn đề lớn này.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Thiên vương Sakka bảo một Thiên tử là con một thiên nhân:

- Nay Thiên tử, người hãy đến rừng Jeta, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, hãy bạch hỏi Đức Thế Tôn về “*điềm lành tối thượng*”.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Vị Thiên nhân sau khi trang điểm xinh đẹp với những trang sức chư thiên, vận thiên y xinh đẹp, hào quang chói sáng; cùng với tùy tùng của mình đi đến rừng Jeta.

Các Thiên nhân khác hân hoan tán thán rằng: “Đức Thế Tôn sẽ giải thích về *điềm lành tối thượng*”.

Vị Thiên nhân cùng tùy tùng đi đến rừng Jeta, đi đến gần Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, đứng một bên bạch hỏi Đức Thế Tôn qua kệ ngôn nói trên (đoạn 2).

***Maṅgalāni acintayam:** *Suy nghĩ đến điềm lành.*

***Maṅgalāni** (*măng-gá-la-ní*) <= maṅgala (*măng-gá-lá*), dt, trung, đc, sn: những điềm lành, những điều hạnh phúc.

***Acintayam** (*á-chin-tá-dung*) <= a+ngữ căn CINT (*chin-tá*: suy nghĩ) + aya (*á-dá*)+um (*ung*); đt, qk, ngôi số 3, sn: đã suy gẫm.

“*Suy gẫm*” là “*đã suy nghĩ nhiều*”.

***Ākaṅkhamānā soṭṭhānaṃ:** *Mong ước sự an lành.*

***Ākaṅkhamānā** (*a-kăng-khá-ma-na*) <= ākaṅkhamāna, htpt, dt, nam, cc, sn: đang mong mỏi, đang mong ước.

***Soṭṭhānaṃ** (*sốt-tha-năng*) <= sotthi (*sốt-thí*), dt, trung, cđc, sn: sự an toàn, sự hạnh phúc.

Sotthi = Su (*sú*: tốt đẹp) + atthi (*át-thí*: có).

Soṭṭhānaṃ ở đây có nghĩa là đời sống được an toàn (*sotthibhāvaṃ*), được tồn tại (*atthi*), được thấy pháp tốt đẹp, nhận được điều tốt đẹp (*sundarānaṃ*), thù diệu (*kalyānānaṃ*).

***Brūhi maṅgalamuttamaṃ:** *Xin Ngài hãy giảng về điềm lành hạnh phúc tối thượng.*

Brūhi (*bru-hí*) <= brūheti (*bru-hê-tí*) <= ngữ căn BRŪ (*bru*) + ti (*tí*), đt, mlc, ngôi số 2, sđ: Ngài hãy nói lên.

Brūhi ở đây có nghĩa là: “Ngài hãy thuyết giảng (*desehi*)”, “hãy công bố (*pakāsehi*)”, “hãy nói ra (*ācikkha*)”, “hãy mở ra (*vivara*)”, “hãy phân tích (*vibhaja*)”, “hãy làm sáng tỏ (*uttarārohi*)”.

***Maṅgalamuttamaṃ** = Maṅgalaṃ (*măng-gá-lăng*) + uttamam (*út-tá-măng*).

Khi nối liền (*sandhi*) thì M đổi thành M.

Maṅgalaṃ <= Maṅgala (*măng-gá-lá*), dt, trung, đc, sđ: sự may mắn, sự hạnh phúc.

Maṅgalaṃ ở đây có nghĩa là: “Làm cho thành tựu (*iddhikāraṇaṃ*)”, “làm cho thịnh vượng (*vuddhikāraṇaṃ*)”, “làm cho thành tựu tất cả (*sabbasampattikāraṇaṃ*)”.

***Uttamaṃ** (mút-tá-măng) <= uttama (út-tá-má) = ud (ở trên) + tama (tá-ma: sự tối tăm, sự ngu si), tt, trung, đc, sđ : cao tột, tối thượng.

Uttamaṃ ở đây có nghĩa là “phi thường (*visiṭṭhaṃ*)”, “cao thượng (*pavaraṃ*)”, “tất cả thế gian có được sự an lạc (*sabbalokahitasukhāvahaṃ*)”.

Maṅgalamuttamaṃ ở đây là chỉ cho Níp-bàn, như Phật ngôn:

Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ

“Níp-bàn là lạc tối thượng”⁽¹⁾.

Vị thiên nhân nhìn thấy vô số thiên nhân tụ hội quanh nơi ngự của Đức Thế Tôn, để lắng nghe lời giải về “điềm lành tối thượng”.

Vị thiên nhân bạch với Đức Thế Tôn rằng: “*Nhiều thiên nhân và người*”, nghĩa là “cụ thể trước mắt là “có rất nhiều thiên nhân, rồi đến nhiều nhân loại”. Tất cả đã suy gẫm, tìm kiếm những “điềm lành tối thượng”, nhưng đều không thể tìm thấy lời giải đáp. Con thay mặt những thiên nhân và nhân loại đang tầm cầu những “điềm lành tối thượng”. Bạch Thế Tôn, xin Ngài từ bi giải đáp về “điềm lành tối thượng” để đem lại an lạc cho thế gian.

Và Thiên nhân ấy đã nói lên kệ ngôn: “Bahūdevā manussā ca...”.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

Đoạn 3.

Asevanā ca bālānaṃ,

Paṇḍitānañca sevanā,

Pūjā ca pūjaneyyānaṃ,

Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

“*Không thân cận những kẻ ngu,*

Và thân cận những bậc trí,

Đánh lễ người đáng lễ,

Là điềm lành tối thượng”.

Kệ ngôn 1.

Asevanā ca bālānaṃ: Không thân cận những kẻ ngu.

***Asevanā** (á-sê-quá-na) <= Na (ná: không) + sevana (sê-quá-ná: dùng), dt, nữ, cc, sđ: không giao du, không thân cận.

Asevanā ở đây có nghĩa là “không thường xuyên lui tới”, “không tôn trọng”, “xa lánh”.

Ca (chá) <lt = và.

***Bālānaṃ** (ba-la-năng) <= bāla (ba-lá), dt, nam, cđc, sn: đến những người ngu.

Giải thích.

Thế nào gọi là kẻ ngu?

Ngài Luận sư Dhammapāla có giải thích: “Người ngu là người sống dựa vào “hoi thở vào, hoi thở ra”, không có sống theo “hiểu biết”, không có chủ ý (*adhippāya*), giống như con ngựa tuy khỏe mạnh nhưng bất động, đó là “ngu si”.

Tức là “người ngu chỉ sống theo bản năng, không để tâm tìm hiểu những điều tốt đẹp thù thắng để vượt qua những trôi buộc, như Đức Thế Tôn dạy:

⁽¹⁾- Dhp. Câu số 203.

Idha vassaṃ vasissāmi;
idha hemantagimhisu.
Iti bālo visinteti;
antarāyaṃ na bhujjhati.

“Mùa mưa ta ở đây;

Đông, Hạ cũng ở đây.

Người ngu tâm tưởng vậy;

không tự giác hiểm nguy” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Hỏi. Vì sao không nên giao lưu với kẻ ngu?

Đáp. Kẻ ngu ví như cá ươn sinh, giao lưu với kẻ ngu giống như chiếc giỏ chứa cá ươn sinh, mùi hôi thối của cá ươn sinh sẽ lây nhiễm vào chiếc giỏ; người khôn ngoan sẽ vứt bỏ cá ươn sinh ra khỏi giỏ cá; không để giỏ cá bị lây nhiễm mùi hôi thối.

Hoặc người ngu ví như mũi tên tẩm độc, chiếc giỏ đựng tên độc, lâu ngày cũng bị nhiễm độc.

Hai Bốn sự sau đây minh họa cho điều này.

1-(Tóm lược) Bốn sự Mahilāmukha.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata (Bră-má-đát-tá) trị vì kinh thành Bāraṇasī (Ba-la-nại) của Vương quốc Kāśī (Ka-sí). Đức vua có con voi báu là Mahilāmukha (Má-hí-la-mú-khá), là con voi hiền thực, không làm hại một ai.

Một hôm, có bọn trộm, giữa đêm đi đến ngòi gần chuồng voi, không xa voi bao nhiêu, chúng bàn tính với nhau:

- Chúng ta hãy đào con đường hầm như vậy, đục tường thông vào đường hầm; theo đường hầm chúng ta sẽ mang đồ đạc ra đi. Khi cần thiết, chúng ta sẽ giết chết những ai ngăn cản chúng ta.

Bọn trộm nhiều ngày đi đến chuồng voi bàn tính như thế, con voi nghe nhiều lần, nó trở nên hung hãn, độc ác, vì ngỡ người ta dạy cho nó như vậy.

Vào một buổi sáng, người quản tượng đến đưa voi đi tắm, con voi dùng vòi cuốn người quản tượng rồi quật chết người quản tượng, con voi quật chết những ai đến gần nó, nó trở nên hung hãn như một con voi điên.

Biết được tin này, vua Brahmadata cho vời Bồ-tát đến hỏi.

- Nay bậc Hiền trí, vì sao con voi báu Mahilāmukha trước hiền lành, nay trở nên hung hãn như vậy.

Bồ-tát đi đến chuồng voi, thấy voi vẫn khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh tật, Ngài suy nghĩ: “Có lẽ có người dạy cho nó tính hung hãn”.

Bồ-tát hỏi người giữ chuồng voi:

- Có ai đến gần chuồng voi để nói chuyện không?

- Thưa Ngài, có nhóm trộm cướp trong thành, thường đêm chúng đến đây để bàn luận cùng nhau.

Bồ-tát đi đến thưa với Đức vua rằng:

- Thưa Đại vương, con voi vẫn khỏe mạnh, nhưng vì nghe nhóm trộm cướp bàn luận cùng nhau với những lời ác độc, nó ngỡ người ta dạy nó “ác độc”, nên nó trở nên hung hãn.

- Như vậy, thưa bậc Hiền trí, chúng ta phải làm sao?

⁽¹⁾- Dhp. câu 286.

- Thừa Đại vương, hãy mời những vị Sa-môn, Bà-la-môn có đạo hạnh đến ngồi gần chuồng voi, trò chuyện với nhau về những câu chuyện có giới hạnh.

Các Sa-môn, Bà-la-môn được mời đến gần chuồng voi, ngồi không xa con voi, nói chuyện với nhau về những câu chuyện giới hạnh.

- Chớ làm hại ai, chớ sát hại ai. Hãy trở thành người hòa ái, nhẫn nại, hãy là người có giới hạnh.

Con voi nghe vậy, tưởng người ta dạy cho nó những điều ấy, nó trở nên hiền lành, thuần thực như trước.

Rồi Bồ-tát đi đến Đức vua Brahmadata thưa rằng:

- Thừa Đại vương, con voi trở nên hiền thực như trước rồi.

Rồi Ngài nói lên kệ ngôn.

26- Purānacoraṇa vaco nisamma;

Mahilā mukho pothayamanvacārī.

Susaññatānañhi vaco nisamma;

Gajuttamo sabbagunesu aṭṭhā'ti.

“Trước lắng nghe lời bọn cướp;

Mahilā mukha trở nên hung hãn.

Sau lắng nghe lời bậc trí;

An trú vào thiện, làm những đức lành”⁽¹⁾.

2-(Tóm lược) Bốn sự Sattigumbha.

Thuở quá khứ khi vua Pañcāla (Panh-cha-lá) trị vì kinh thành Uttarapañcāla (Út-tá-rá-panh-cha-lá).

Trong một khu rừng rậm trong khóm cây bông vải có một tổ kết, trong tổ kết có hai con kết con đang trong thời thay lông. Một con lóc khởi lên cuốn tổ kết bốc lên cao, một con kết bị cơn lốc cuốn rơi vào nhóm cướp có 500 tên, con kết rơi vào đồng vũ khí của 500 tên cướp, năm trăm tên cướp nuôi kết khôn lớn và đặt tên cho nó là Sattigumbha (Gươm giáo tua tủa), bọn cướp huấn luyện con kết thành kẻ đi dọ thám.

Kết Sattigumbha trưởng thành, nó thường hay ra bìa rừng, khi thấy có khách thương buôn hay khách bộ hành đến, nó bay về thông báo cho bọn cướp biết, để bọn cướp ra chặn đường cướp tài sản, sát hại khách qua rừng.

Một con kết rơi vào vùng trú ẩn của các ẩn sĩ, nó rơi trên đồng hoa nên được các ẩn sĩ nuôi dưỡng và đặt tên là Pupphaka (Hoa nhân), kết Pupphaka được các ẩn sĩ dạy cách sống lương thiện.

Một hôm vua Pañcāla (Panh-cha-lá) tổ chức đi săn, do mãi mê rượt đuổi con hươu nên lạc vào bìa rừng có 500 tên cướp trú ẩn. Bấy giờ bọn cướp cùng dân làng phải tháp tùng theo Đức vua để đi săn, chỉ có người đầu bếp tên là Patikolamba (Pá-Tí-Kô-Lăm-Bá) ở lại giữ trại.

Kết Sattigumbha nhìn thấy Đức vua đang nằm ngủ nơi gốc cây cổ thụ, nó bay trở về báo tin cho Patikolamba:

- Hãy đi mau, đến bìa rừng giết chết người có nhiều vòng vàng đang nằm ngủ.

Tên cướp Patikolamba mang vũ khí cùng kết Sattigumbha đi đến bìa rừng, nhìn thấy Đức vua, nó kinh hoàng nói rằng:

⁽¹⁾- JA.i. Mahilā mukhajāṭaka (Bốn sự Mahilā mukha), chuyện số 26.

- Không được, đây là Đức vua, chớ chạm vào e có họa diệt thân.

Két Sattigumbha xúi giục rằng:

- Nay Patikolamba, nơi đây chẳng có ai biết, hãy giết người này lấy vòng vàng rồi phi tang.

Khi ấy, Đức vua vừa thức giấc, nghe chúng nói vậy, Đức vua suy nghĩ: “Nguy rồi, ta đã gặp phải bọn cướp”.

Đức vua nhanh chóng lên xe tẩu thoát, két Sattigumbha vừa bay theo xe vừa la lên : “Chớ để chúng chạy thoát, hãy mau mau giết chúng”, nhưng nó không thể bay theo kịp sức phi nhanh của bốn con ngựa thuần chủng.

Đức vua chạy đến vùng trú ẩn của các ẩn sĩ, khi ấy các ẩn sĩ đi vào rừng hái trái cây, chỉ còn két Pupphaka.

Nhìn thấy Đức vua, két Pupphaka hân hoan bay ra, chấp hai cánh lại vái chào rồi thưa rằng:

- Xin mời Ngài ngự vào am tranh, có sẵn trái cây ngon ngọt cùng nước mát. Xin Ngài hãy dùng để giải khát và no bụng.

Đức vua hân hoan khi nghe két Pupphaka nói như vậy, nói rằng:

- Cùng là loài két như nhau, sao có con két hung bạo, nói lên những lời ác độc, còn người lại nói lên những lời tao nhã như thế?

Két Pupphaka thưa rằng:

- Thưa Ngài, chúng tôi là anh em, nhưng vì sống chung với bọn cướp nên em tôi trở thành hung bạo.

Rồi Két Pupphaka thuật lại mọi chi tiết đến Đức vua, Két Pupphaka nói kệ ngôn:

182- Sevamāno sevamānaṃ;
samphuṭṭho samphusaṃ paraṃ.

Saro diddho kālapaṃva;

Alittamupalimpati.

Upalepabhavā dhīro;

Neva pāpasakhā siyā.

“Giao kết lâu ngày bị nhiễm dần.

Tiếp xúc thường xuyên sẽ giống người.

Mũi tên được tẩm trét chất độc.

Vỏ bọc lâu ngày cũng độc luôn.

Người trí thấy được sự như bản,

Không hề giao tiếp với ác nhân”.

183- Pūtimacchaṃ kusaggena;

yo naro upanayhati.

Kusāpi pūti vāyanti;

evaṃ bālūpasenā.

“Cá ươn dùng cỏ kú-sá;

người ấy gói kín cá ươn.

Cỏ kú-sá trở nên hôi thối;

giao du với kẻ ác cũng như thế”.

Két Pupphaka là tiền thân của Đức Thế Tôn, còn két Sattigumbha là tiền thân của Tôn giả Devadatta⁽¹⁾.

(1)- Xem JA.iv. Sattigumbhajātaka (Bốn sự Sattigumbha), chuyện số 503.

Về “*kẻ ngu*” trong kinh điển Pāli Chánh tạng lần Sớ giải có đề cập với nhiều hình thức của kẻ ngu.

Trong kinh Tăng chi (Aṅguttara nikāya), chương ba pháp có “phẩm người ngu (bālavaggo)”.

Trong kinh Pháp cú (Dhammapāda), các vị Kết tập sư đã kết tập riêng một phẩm, gọi là “phẩm người ngu (Bālavaggo)”.

Trong Kinh Tập (Suttanipāta) bài kinh Attadaṇḍa (Năm giữ trượng)⁽¹⁾ Đức Thế Tôn đề cập đến những dạng thức “người ngu”; ngoài ra còn rất nhiều nơi khác trong Kinh, Luật.

Hình thức kẻ ngu.

“*Kẻ ngu*” là người đang thực hành 10 ác nghiệp, khởi đầu là sát sinh. Ở đây, xin nêu ra một số nét về đặc tướng của người ngu.

1- *Người ngu có thân hành ác, lời nói ác và ý suy nghĩ ác.*

Đức Thế Tôn có dạy:

“*Này các Tỳ-khuru, thành tựu ba pháp này, người ngu được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác.*

Này các Tỳ-khuru. Thành tựu ba pháp này, người ngu được biết đến”⁽²⁾.

Nghĩa là: Người ngu dùng thân để sát sinh, lấy của không cho, làm sái quấy trong dục lạc; ngữ nói dối, nói ác, nói chia rẽ, nói vô ích; ý rơi vào tham ác, sân ác và tà kiến ác.

Trong mười ác nghiệp này:

-Về *thân làm ác* thì “làm sái quấy trong dục” là nặng nhất, nó do “*tham dục*” điều sử, ngoài hậu quả là rơi vào khổ cảnh trong tương lai (như câu chuyện bốn thanh niên rơi vào “địa ngục Đồng sôi”⁽³⁾), nó còn là chướng ngại lớn cho sự chứng đắc thiên định và Níp-bàn.

- Về *ngữ nói ác* thì “nói vô ích” là nặng nhất, vì nó do “*phóng dật* (uddhacca)” điều sử, “*phóng dật*” là một chướng ngại lớn cho sự chứng đắc thiên định và Níp-bàn.

-Về “*ý nghĩ ác*” thì tà kiến ác là nặng nhất.

Tà kiến ác nói gọn có hai là: *Thường kiến* (bhavadiṭṭhi) và *đoạn kiến* (vibhavadiṭṭhi).

Tuy *thường kiến* (là cho rằng có một “thức tái sinh (hay linh hồn)” trường tồn bất biến, như sự hiểu của Tôn giả Sati con người đánh cá (đã nói ở trên). Thường kiến tuy có thể tạo những thiện nghiệp dẫn đến nhàn cảnh, nhưng vẫn phải chịu sự sinh tử triền miên trong luân hồi, không thể chứng đạt Níp-bàn (nibbāna) được.

Còn *đoạn kiến* (là cho rằng “sau kiếp sống này là hết”), nên tạo ác nghiệp dẫn đến khổ cảnh.

Nói cách khác: Thường kiến ngăn “đường giải thoát” nhưng không ngăn “đường đến nhàn cảnh”; còn đoạn kiến ngăn đường đến nhàn cảnh lẫn đường đến Níp-bàn.

Đức Thế Tôn có dạy:

Ekam dhammaṃ atītassa; musāvādiṣṣa jantuno.

Vitiṇṇaparalokassa; natthi pāpaṃ akāriyaṃ.

(1)- Sn. 182.

(2) -A.i.101. Pháp ba chi, phẩm “người ngu (bālavaggo).

(3)- Xem DhpA. Câu số 60

“Ai vi phạm một pháp; ai nói lời vọng ngữ.

Ai bác bỏ đời sau; không ác nào không làm” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Như vậy, cho dù là thường kiến hay đoạn kiến, chung quy đều “ngăn chặn đường giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi”; do đó, nói rằng “tà kiến ác là nặng nhất”.

Ngoài hai tà kiến chính nói trên, còn những loại tà kiến khác, như “những điều mê tín, dị đoan”, thuật ngữ gọi là “giới cấm thủ (sīlabbatapamārāsa)” chúng cũng là chướng ngại cho sự chứng đắc Níp-bàn.

Mặt khác, hai tà kiến là : “Thường hay đoạn” nói trên, chúng xuất phát từ tà kiến “có **cái ta**”; tức là “một trong năm nhóm (ngũ uẩn) là **ta, của ta** hay là **tự ngã**”; như:

- Cho rằng sắc là ta, ta là sắc, sắc có trong ta, ta có trong sắc.
- Cho rằng thọ là ta, ta là thọ, thọ có trong ta, ta có trong thọ.
- Cho rằng tưởng là ta, ta là tưởng, tưởng có trong ta, ta có trong tưởng.

- Cho rằng hành là ta, ta là hành, hành có trong ta, ta có trong hành.

- Cho rằng thức là ta, ta là thức, thức có trong ta, ta có trong thức.

Hai mươi tà kiến này được gọi là thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), chúng cũng ngăn chặn đường đến Níp-Bàn.

Khi diệt trừ hai loại tà kiến là “thân kiến và giới cấm thủ”, vị ấy chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Đức Thế Tôn có dạy:

Puttā matthi dhanammatthi; iti bālo vihaññati.

Attā hi attano natthi; kuto puttā kuto dhanam.

“Con tôi, tài sản tôi; người ngu sinh ưu não.

Tự ta, ta không có; con đâu, tài sản đâu” (HT. TMC d)⁽²⁾.

Lại nữa, Đức Thế Tôn có dạy Ngài Ānanda rằng:

“Này Ānanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng: “Thâm làm ác, ngữ nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm”. Nếu làm những điều không nên làm ấy, thì có những nguy hại như sau được chờ đợi:

- Tự mình chê trách mình.
- Sau khi được biết (anuvicca), người trí quả trách.
- Tiếng ác đồn xa.
- Bị mê ám khi mệnh chung.
- Sau khi thân hoại mệnh chung, bị sinh vào cõi dữ, súc sinh, ma đói (peta), địa ngục⁽³⁾.

2-Không nhận thức lỗi lầm của mình.

Đức Thế Tôn có dạy:

“Này các Tỳ-khuru, thành tựu với ba pháp này, người ngu được biết đến. Thế nào là ba?

- Phạm tội không thấy là có phạm tội.
- Sau khi thấy là có phạm tội, không thực hành pháp sám hối.
- Được người khác chỉ lỗi, không chấp nhận.

(1)- Dhp. Câu số 176.

(2)- Dhp. Câu số 62.

(3)- A.i. 52.Adhikaraṇavaggo (Phẩm Tranh luận). Các sức mạnh (số 18).

Này các Tỳ-khuru, thành tựu ba pháp này, người ngu được biết đến⁽¹⁾.

Ngài Mahā Kassapa khi trú ngụ nơi hang Pippali (Píp-Phá-Lí), Ngài có hai người đệ tử Sa-di theo phục vụ, một người cố gắng làm tròn phận sự của mình, còn người kia lười nhác, dối trá thường cướp công của bạn.

Khi biết được sự việc, Ngài Mahā Kassapa rầy ông Sa-di lười nhác, ông nổi giận, nhân lúc Ngài Mahā Kassapa đi khát thực, ông nổi lửa đốt rụi liêu thất của thầy rồi bỏ đi mất.

Do duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

Carañce nādhigaccheyya;

seyyaṃ samattano.

Ekacariyaṃ daḥamaṃ kayirā;

natthi bāle saḥāyatā.

“Ví như chẳng được kết đôi.

Với người cao hoặc bằng ngời thứ mình.

Thà rằng quyết chí độc hành,

Kẻ ngu chẳng phải bạn lành thâm giao” (ĐTL Pháp Minh d)⁽²⁾.

3- Không muốn người khác chỉ ra lỗi lầm của mình, khi bị nêu ra lỗi mình thì tỏ ra phẫn nộ.

Trong Tạng Luật có đề cập đến hai nhóm Tỳ-khuru có Tỳ-khuru Assaji (Át-Sá-Chí) và Tỳ-khuru Punabbasuka (Pú-Náp-Pá-Sú-Ká) cầm đầu, trú ngụ ở vùng núi Kiṭā (Kí-Ta).

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật-Âm), nhóm Tỳ-khuru này thuộc nhóm có sáu vị Tỳ-khuru là trưởng nhóm, thường gọi là “nhóm Lục sư”, nhóm Tỳ-khuru này trước khi xuất gia là những Vương tử thuộc dòng Licchavī (Lích-Chá-Quy)⁽³⁾.

Theo thứ tự, trước tiên là hai nhóm Tỳ-khuru do Tỳ-khuru Paṇḍuka (Păng-Đú-Ká) và Tỳ-khuru Lohitaka (Lô-Hí-Tá-Ká) là trưởng nhóm, hai nhóm này trú ngụ nơi thành Sāvatti (Xá-Vệ); kế đến là hai nhóm Tỳ-khuru do Tỳ-khuru Mettiya (Mết-Tí-Dá) và Tỳ-khuru Bhummajaka (Phum-Má-Chá-Ká) là trưởng nhóm, hai nhóm này trú ngụ nơi thành Rājagaha (Vương Xá), hai nhóm cuối là do Tỳ-khuru Assaji và Tỳ-khuru Punabbasuka nói trên.

Hai nhóm Tỳ-khuru Assaji và Punabbasuka là đệ tử của hai Ngài Sāriputta (Xá-Lợi-Phất) và Moggallāna (Mục-Kiền-Liên), hai nhóm Tỳ-khuru này thực hành phi pháp, phi Luật.

Đức Thế Tôn dạy hai vị Thượng thủ Thinh Văn đến vùng núi Kiṭā để chấn chỉnh hai nhóm Tỳ-khuru này. Một số Tỳ-khuru đã phẫn nộ rồi hoàn tục⁽⁴⁾.

Do duyên sự này, Đức Thế Tôn dạy kệ ngôn.

Ovādeyyānussāseyya;

Asabbhā ca nivāraye.

Sataṃ hi so piyo hoti;

Asataṃ hoti apiyo.

(1)- A.i.101. Pháp ba chi, phẩm “người ngu (bālavaggo).

(2)- Dhpa. Câu số 61.

(3)- Về dòng Licchavī, xin xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 15).

(4)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Tỳ-khuru (tập 1). Điều Tăng-tàn (saṅghādisesa) thứ 13.

*“Người hay dạy dỗ khuyên răn,
Thấy ai phạm lỗi khuyên ngăn tức thì.
Người sáng, kính mến yêu vì,
Kẻ tối, trái lại sân si oan thù “ (ĐTL Pháp Minh d)(1).*

Để nhận ra người cộng trú với mình là “thiện” hay “bất thiện”; Đức Thế Tôn có dạy: “*về sự cộng trú của người bất thiện*” như sau.

Một vị Trưởng lão Tỳ-khưu suy nghĩ như sau: “Mong rằng vị trưởng lão không nói với ta, vị trung niên không nói với ta, vị tân học không nói với ta; và ta cũng không nói với vị trưởng lão, với vị trung niên, với vị tân học.

Nếu vị trưởng lão nói với ta với ý muốn làm hại ta, không phải vì hạnh phúc cho ta; ta hãy nói “không” với vị ấy, cho vị ấy phật lòng (viheseyyam), và nếu thấy vị ấy nói đúng, ta không đáp ứng thích hợp...⁽²⁾

Nghĩa là: “Người ngu không muốn người khác nói lên lỗi của mình; khi được người chỉ lỗi, người ngu cho rằng “kẻ ấy đang làm hại ta”; người ngu không chấp nhận và tỏ thái độ chống đối lại”.

4- Thích phô trương, nhưng không có khả năng.

Như Tôn giả Udāyī (Ú-Đa-Dĩ) thích ngồi lên Pháp tọa khi các vị Trưởng lão đi vắng, nhưng không có khả năng Giảng pháp, khi có người hỏi pháp thì lúng túng⁽³⁾.

5- Là người khó dạy bảo.

Như Tôn giả Ariṭṭha (Á-Rít-Thá) là người huấn luyện chim Ưng, đã khởi lên ác tà kiến, tuy được các Tỳ-khưu hiền thiện nhắc nhở ba lần, vẫn không từ bỏ ác kiến ấy. Do nhân duyên này, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Alagaddūpama (Ví dụ con rắn)⁽⁴⁾.

Hay như Tôn giả Sati (Sá-Tí) con người đánh cá, đã khởi lên ác tà kiến, tuy được các Tỳ-khưu hiền thiện nhắc nhở ba lần, vẫn không từ bỏ ác kiến ấy.

Do duyên sự này Đức Thế Tôn thuyết lên “Đại kinh đoạn tận ái (Mahātaṇhāsāṅkhasuttam)”⁽⁵⁾.

6- Giả như là bậc cao thượng.

Như Tôn giả Jambūka (Chăm-Bu-Ká), do ác nghiệp trong quá khứ phải ăn phần, nhưng dối trá với đại chúng “Ta chỉ ăn gió để sống”⁽⁶⁾.

7- Khen ngợi người không đáng khen ngợi; chỉ trích người đáng khen ngợi.

Người ngu thường xử sự theo cảm tính, không có sự suy gẫm chín chắn theo thiện pháp; do đó, người ngu thường khen người không đáng khen ngợi, chỉ trích người đáng khen ngợi.

Người ngu giống như kẻ “thường hay nịnh hót”, không lưu tâm đến điều đúng hay sai.

Đức Thế Tôn có dạy:

(1)- Dhp. Câu số 77.

(2)- A.i. 76.

(3)- DhpA. Câu số 64.

(4)- xem M.i. Alagaddūpamasuttam (Kinh Ví dụ con rắn), kinh số 22.

(5)- Xem M.i. Mahātaṇhāsāṅkhasuttam (Đoạn tận ái đại kinh), kinh số 38.

(6)- DhpA. Câu số 70.

"Này các Tỳ-khuru, thành tựu hai pháp này, kẻ ngu, vụng về, không phải bậc Chân nhân, tự mình xử sự như một vật mất gốc, bị thương tích, phạm tội, bị kẻ trí quả trách và tạo nên nhiều vô phước.

Thế nào là hai? Không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không đáng được tán thán, và chỉ trích người xứng đáng được tán thán"⁽¹⁾.

8- Tin tưởng nơi không đáng tin; không tin nơi đáng tin tưởng.

Như những môn đệ các tôn chủ dị giáo, không tin tưởng Đức Thế Tôn.

Người ngu chỉ tin theo truyền thuyết, tin theo truyền thống, tin vì có nhiều người tin như thế...⁽²⁾ Vì sao? Vì không có sự suy tư, không có sự suy gẫm theo thiện pháp, theo chân lý.

Như dân Ấn cổ phần đông tin rằng "giai cấp Bà-la-môn cao quý hơn những giai cấp khác";...

Đức Thế Tôn có dạy:

"Này các Tỳ-khuru, thành tựu hai pháp này, kẻ ngu, vụng về, không phải bậc Chân nhân, tự mình xử sự như một vật mất gốc, bị thương tích, phạm tội, bị kẻ trí quả trách và tạo nên nhiều vô phước.

Thế nào là hai? Không có suy tư, không có thẩm sát, tự cảm thấy tin tưởng đối với những chỗ không đáng tin tưởng, và tự cảm thấy không tin tưởng đối với những chỗ đáng tin tưởng" (sđđ).

Ngoài ra, trong kinh Bốn sự (jātaka) có đề cập đến Hiền trí Akitti (Á-Kít-Tí) là tiền thân của Đức Thế Tôn⁽³⁾.

Có thời Bồ-tát tái sinh về nhân giới, là con một đại trưởng giả. Sau khi cha mẹ qua đời, Ngài bố thí hết tài sản cùng em gái là Yasavati (Da-Sá-Quá-Tí) xuất gia làm ẩn sĩ.

Khi thấy lễ phẩm phát sinh dồi dào do đại chúng ngưỡng mộ công hạnh tu tập của hai ẩn sĩ, ẩn sĩ Akitti lìa bỏ nơi trú ẩn và cô em gái, đi đến "đảo Rắn (Ahidīpa)", Ngài cất một thảo lư nhỏ nơi cội cây cổ thụ Kāra (Kāra) để trú ngụ, thực hành hạnh "ít ham muốn" chỉ sống quanh quẩn nơi cội cây Kāra, khi cây có trái thì Ngài dùng trái cây Kāra để sống, khi trái cây hết, Ngài luộc lá cây Kāra để dùng và chỉ uống nước lã.

Do công hạnh cao thượng của Bồ-tát, làm nóng ran chiếc ngai vàng của vua Trời Sakka (Đế-Thích), Thiên vương Sakka suy nghĩ: "Ai đã khiến ta phải bước xuống ngai vàng?". Đưa thiên nhân quán xét, vua Trời Sakka thấy được hình ảnh hiền trí Akitti, vua Trời Sakka suy nghĩ: "Vì sao ẩn sĩ khổ hạnh lại thực hành công hạnh? Vị ấy ước muốn điều gì? Ta hãy thử vị ấy".

Vua Trời Sakka hóa thân thành một Bà-la-môn đi đến lều tranh của Bồ-tát, xin bố thí. Bồ-tát sau khi luộc lá kāra xong rồi, ngồi chờ lá nguội để dùng.

Khi thấy Bà-la-môn đến xin mình vật thực, Ngài hân hoan bố thí hết phần ăn của mình đến Bà-la-môn.

Ngày thứ hai cũng thế, rồi đến ngày thứ ba.

(1)- A.i. 88.

(2)- Xem A.i. 100. Kesaputtasuttaṃ (kinh Kesaputta).

(3)- JA. Akittijātaka (Bốn sự Akitti), chuyện số 480.

Sau ba ngày nhịn đói, bố thí phần ăn của mình đến Bà-la-môn, tuy thân bị yếu nhưng tâm vị Đại sĩ vẫn hân hoan khi nghĩ đến phước lành bố thí mà mình đã tạo.

Cảm phục Đấng Đại sĩ, vua Trời hiện thân và thú nhận mình là Thiên chủ Đế-Thích, Ngài hỏi vị Đại sĩ rằng:

- Ngài thực hành công hạnh này với ước nguyện gì?

- Thừa Thiên chủ, ta thực hành công hạnh này chỉ mong chứng đạt Vô thượng Chánh Giác.

Thiên chủ Sakka ban cho ẩn sĩ Akitti một ước nguyện, ẩn sĩ Akitti mong ước rằng:

Varaṅce me ado sakka;

sabbabhūtānamissara.

Bālaṃ na passe na suṇe;

na ca bālena saṃvase.

Bālenallāpasallāpaṃ;

na kare na ca rocaye.

“Thiên vương Đế-Thích, chúa cõi trần.

Đã ban tặng ta một đặc ân.

Đừng cho ta thấy, nghe kẻ đại.

Không cùng chung sống với ngu nhân.

Cũng không trò chuyện với người ngu”.

Thiên vương Sakka hỏi:

- Vì sao Ngài không thích thân cận với người ngu?

- Vì “người ác có 5 đặc tính”.

a- *Anayaṃ nayati dummedho*: Thường xúi bả người khác làm điều ác xấu.

Như Tôn giả Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) xúi giục Thái tử Ajātasattu (A-Xà-Thế) giết cha mình là vua Bimbisāra (Bình Sa) để đoạt ngôi, xúi giục vua A-Xà-Thế thả voi Nālāgiri (Na-la-gí-rí) ra để sát hại Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Hay như hai nhóm Tỳ-khưu Mettiya và Bhummajaka xúi giục Tỳ-khưu ni Mettiyā (Mết-Tí-Da) vu khống Tôn giả Dabba Mallaputta (Đắp-Bá Man-Lá-Pút-Tá) làm nhơ đời sống phạm hạnh của cô.

(Tóm lược) Chuyện Tôn giả Dabba Mallaputta.

Trưởng lão Dabba Mallaputta sinh ra tại thị trấn Anupiya (Á-nú-pí-dá) thuộc bộ tộc xứ Malla (Man-lá), có kinh đô là Kusinārā (Kú-Sí-Na-Ra)⁽²⁾.

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), Ngài Dabba Mallaputta là con của vua xứ Malla.

Tương truyền, khi mẹ Ngài sắp sinh ra hài tử thì bà mệnh chung, thi hài của bà được hỏa táng.

Khi ngọn lửa tàn người ta nhìn thấy một bé trai nằm trên cột trụ hỏa đài (*dabbathambe - cột trụ bằng gỗ*) nên hài tử được đặt tên là Dabba (lõi gỗ), vì là con vua xứ Malla nên được kèm theo là Mallaputta (con vua Malla)⁽³⁾.

(1)- Dhpa. Câu số 17.

(2)- Xứ Malla tách ra làm hai, quốc độ, có hai kinh thành là Kusinārā và Pāvā (Pa-Qua).

(3)-ThagA. i. 41; AA. i. 152.

Khi Dabba Mallaputta được 7 tuổi, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-khuru du hành đến xứ Malla, ngụ trong vườn xoài Anupiya (Á-nú-pí-dá), hoan hỷ với đời sống xuất gia, cậu bé Dabba Mallaputta xin bà nội được xuất gia sống trong Tăng đoàn.

Bà nội Dabba Mallaputta đưa cháu nội đến yết kiến Đức Thế Tôn, xin cho cháu mình được xuất gia và ngay trong phòng cạo tóc, khi tóc vừa cạo xong thì Ngài Dabba Mallaputta chứng đạt Thánh quả A-La-Hán.

Ngài Dabba Mallaputta theo Đức Thế Tôn trở về kinh thành Rājagaha (Vương Xá), Ngài Dabba Mallaputta đưa trí quán xét về hạnh nguyện của mình, Ngài xin Đức Thế Tôn cho phép mình được “phục vụ chư Tăng”.

Đức Thế Tôn chấp thuận và ban cho Dabba Mallaputta địa vị *Thera* (Trưởng lão), dù khi ấy Ngài Dabba Mallaputta mới 7 tuổi (đây là cách thọ Đại giới do chức vụ).

Ngài Dabba Mallaputta rất nhiệt thành trong việc phục vụ chư Tăng, phân bổ chỗ trú ngụ và sắp xếp các bữa ăn cho chư Tăng rất hợp lý.

Ngài nổi tiếng về năng lực hỏa giới, để thử tài Ngài, các Tăng khách thường đến kinh thành Rājagaha muộn và yêu cầu Ngài Dabba Malla bố trí chỗ trú ở nơi xa, như ở núi Gijjhakūta (Gích-chá-ku-tá: núi Kên Kên), ở sườn núi Vebhāra (Quê-Pha-Rá), ở hang Sattapaṇṇi (Sát-Tá-Păng-Ní), Ngài Dabba Mallaputta hoan hỷ dẫn đường cho các khách Tăng.

Ngài an trú tâm vào đề mục “lửa”, rời từ ngón tay trở của ngài phát ra ngọn lửa như cây đuốc cháy sáng đỏ rực, Ngài đưa ngón tay trở lên soi đường đưa Tăng khách đến nơi trú ngụ.

Một hôm, Ngài Dabba Mallaputta sắp xếp nhóm Tỳ-khuru Mettiya và Bhumajaka đến nhận vật thực của một gia tộc Trưởng giả trong thành Vương Xá.

Vì hai nhóm Tỳ-khuru này không nghiêm trì Giới luật, được nghe hai nhóm Tỳ-khuru này đến nhận vật thực nơi gia tộc của mình vào ngày mai, vị Trưởng giả gia chủ không hoan hỷ, cho nữ tỳ sửa soạn chỗ ngồi là nơi nhà kho, vật thực là cơm tấm và cháo chua (là loại thực phẩm bình dân).

Nhóm Tỳ-khuru Mettiya và Bhammajaka cho rằng: “Vì Tôn giả Dabba Mallaputta nói xấu họ đến gia chủ Trưởng giả, nên họ mới nhận vật thực thô xấu như thế”.

Thế là hai nhóm Tỳ-khuru này xúi giục Tỳ-khuru ni Mettiyā (Mết-tí-da là người trong nhóm của hai Tỳ-khuru này) vu khống Ngài Dabba Mallaputta làm nhơ uest đời sống Phạm hạnh của cô.

Khi sự việc sáng tỏ, Đức Thế Tôn cho trục xuất Tỳ-khuru ni Mettiyā ra khỏi ni đoàn⁽¹⁾.

Chưa hết, các Tỳ-khuru Mettiya và Bhummajaka xúi giục người Licchavī (Lích-Chá-Quy) là ông Vaḍḍha (Quát-Thá) vu khống Ngài Dabba Mallaputta đã làm ô nhục vợ ông.

Khi mọi việc sáng tỏ, gia chủ Vaḍḍha bị xử phạt “úp bát”, nghĩa là chư Tăng và chư Ni không nhận vật cúng dường của ông, ông Vaḍḍha phải sám hối trước chư Tăng, hình phạt “úp bát” mới được giải trừ⁽²⁾.

(1)- ĐĐ Indacando (d). Luận Phân tích Giới Tỳ-khuru I. Điều Tăng tàn (Saṅghādisesa) thứ 8.

(2)- Vin. ii. 124.

Bị các Tỳ-khuru Mettiya và Bhummajaka vu khống, là quả xấu còn dư sót từ nghiệp “vu khống” trong quá khứ của Ngài Dabba Mallaputta.

Vào thời Đức Thế Tôn Vipassī (Quý-Pas-Si), tiền thân Ngài Dabba Mallaputta đã vu khống vị Thánh Tăng A-La-Hán hành dâm, nên hiện tại bị nhóm Tỳ-khuru Mettiya và Bummajaka vu khống.

Vào thời Đức Thế Tôn Kassapa (Ca-Diếp), tiền thân Ngài Dabba Mallaputta cùng sáu vị Tỳ-khuru bạn lên núi hành pháp, và nguyện không xuống núi cũng không dùng vật thực nếu không chứng đạt Thánh quả.

Ngày đầu vị Tỳ-khuru trưởng chứng Thánh quả A-La-Hán, ngày thứ hai vị trưởng lão kế chứng Thánh quả A-Na-Hàm, năm vị còn lại không chứng đắc chi cả và chết sau 7 ngày không dùng vật thực.

Đến thời Đức Thế Tôn hiện tại, cả năm vị Tỳ-khuru khi xưa đều tái sinh về nhân giới và chứng đắc Thánh quả, đó là:

- Ngài Sabhiya (Sá-Phí-Dá) chứng Thánh quả A-La-Hán.
- Ngài Bāhiya (Ba-Hí-Dá) chứng Thánh quả A-La-Hán.
- Ngài Kumāra Kassapa (Kú-Ma-Rá Ca-Diếp) chứng Thánh quả A-La-Hán.
- Ngài Dabba Mallaputta chứng Thánh quả A-La-Hán.
- Ngài Pukkusāti (Púc-Kú-Sa-Tí) chứng Thánh quả A-Na-Hàm⁽¹⁾.

b- Adhurāyaṃ niyuñjati. Làm những việc không phải phận sự của mình.

Trước khi Ngài Ānanda xuất gia, Tôn giả Meghiya (Mê-Khí-Dá) là thị giả của Đức Thế Tôn.

Có lần, Tôn giả Meghiya theo hầu Đức Thế Tôn, khi đi đến một vườn xoài xinh đẹp, cảnh trí u nhã, Tôn giả Meghiya muốn đi vào rừng xoài để tu tập thiền tịnh, Đức Thế Tôn ngăn cản ba lần nhưng Tôn giả Meghiya vẫn cương quyết bỏ Đức Thế Tôn, đi vào rừng xoài để hành pháp.

Nhưng Meghiya không thể an trú tâm trong thiền được, nên Tôn giả Meghiya trở về sám hối tội với Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn khiển trách Tôn giả Meghiya, nhân đó Đức Thế Tôn giảng lên pháp thoại và kết thúc pháp thoại bằng kệ ngôn.

33- Phandannaṃ capalaṃ cittaṃ;

durakkhaṃ dunnivārayaṃ.

Ujjaṃ karoti medhāvī;

Usukāro’va tejanaṃ.

“Tâm xao động không yên;

Khó giữ, khó kiểm định.

Người trí điều tâm chính;

Như thợ khéo uốn tên”.

34- Vārijova thale khitto;

Okamokata ubbhato.

Pariphandatidaṃ;

māradheyyaṃ pahātaye.

“Như thủy tộc bị vớt;

bỏ lên bờ xa nước.

Tâm này run lạt thường;

⁽¹⁾- DhA. ii. 212; ThagA. i. 44 ; Ap. ii.471 ; UdA. 81; Sp. ii. 578.

Hãy thoát cảnh Ma vương” (HT. TMC d).

Dứt kệ ngôn, Tôn giả Meghiya cùng một số vị Tỳ-khuru chứng Thánh quả Dự Lưu⁽¹⁾.

c- Dunnayo seyyaso hoti. Thường nhận thức sai lầm.

Tức là: Điều sai cho là đúng, ngược lại điều đúng cho là sai.

Đức Phật có dạy: “Có bốn tướng hư hoại (saññāvipallāsa), tâm hư hoại (cittavipallāsa), kiến hư hoại (ditthivipallāsa) này. Thế nào là bốn?

- “*Trong vô thường nghĩ là thường*”, đó là tướng hư hoại, tâm hư hoại, kiến hư hoại.

Trong khổ nghĩ là lạc”, đó là tướng hư hoại, tâm hư hoại, kiến hư hoại.

- “*Trong vô ngã nghĩ là ngã*”, đó là tướng hư hoại, tâm hư hoại, kiến hư hoại.

- “*Trong không thanh tịnh, nghĩ là thanh tịnh*”, đó là tướng hư hoại, tâm hư hoại, kiến hư hoại⁽²⁾.

d-Sammā vutto pakuppatti. Nghe lời đúng đắn, phát sinh phần nộ.

Đức Phật có dạy: “Có hạng người với tâm ví như vết thương”, đó là người nhiều hiềm hận, dù bị nói chút ít cũng tức tối (abhisajjati), phần nộ (kuppatti)⁽³⁾.

e- Vinayaṃ so na jānāti. Không hiểu biết Luật⁽⁴⁾.

Bản chất kẻ ngu.

1- Nội tâm chứa nhiều tham (lobha), hiềm hận (vyāpāda) và tà kiến (ditthi).

2- *Ngã mạn (māna), keo kiệt (macchariya), ganh tỵ (issā), hối tiếc (kukkuccha), tâm tán loạn (uddhacca), biếng nhác (thīna-middha).*

3- *Không biết hổ thẹn (ahiri), không biết ghê sợ (anottappa), không có nhiệt cần (anātāpī).*

Ngài Sāriputta có hỏi Ngài Mahā Kassapa:

- Như thế nào, này Hiền giả, là không có nhiệt cần, không có biết lo sợ (anottappī), không thể có giác ngộ, không thể có Níp-bàn, không thể có chứng đạt vô thượng an ổn khỏi các khổ ách?...

(Ngài Kassapa đáp)

a- Này Hiền giả, ở đây, vị Tỳ-khuru suy nghĩ:

“Các ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta”; nếu chúng khởi lên, chúng có thể đưa đến bất lợi. Vị ấy không khởi lên nhiệt cần.

“Các ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta”; nếu chúng không bị đoạn diệt, chúng có thể đưa đến bất lợi. Vị ấy không khởi lên nhiệt cần.

“Các thiện pháp không khởi lên nơi ta”; nếu không khởi lên, có thể đưa đến bất lợi. Vị ấy không khởi nhiệt cần.

“Các thiện pháp khởi lên nơi ta; nếu chúng bị đoạn diệt, có thể đưa đến bất lợi”, vị ấy không khởi lên nhiệt cần.

Như vậy, này Hiền giả, là không có nhiệt cần.

b-Và này Hiền giả, như thế nào là không biết sợ?

(1)- Dhpa. Câu số 33-34.

(2)- A.ii. 52. Kinh Tướng hư hoại (saññāvipallāsasuttaṃ). Pháp bốn chi.

(3)- A.i. 123. Pháp ba chi.

(4)- Xem thêm ĐTL Thông Kham (Biên soạn). Ba mươi tám pháp hạnh phúc. Điều hạnh phúc thứ nhất.

Này Hiền giả, ở đây, vị Tỳ-khuru suy nghĩ:

"Các ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta; nếu chúng khởi lên, chúng có thể đưa đến bất lợi", vị ấy không có biết sợ.

"Các ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta; nếu chúng không bị đoạn diệt, chúng có thể đưa đến bất lợi", vị ấy không có biết sợ.

"Các thiện pháp không khởi lên nơi ta"; nếu không khởi lên, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy không có biết sợ.

"Các thiện pháp khởi lên nơi ta; nếu chúng bị đoạn diệt, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy không có biết sợ.

Như vậy, này Hiền giả, là không biết sợ⁽¹⁾.

Giải thích.

1'-Chữ *ātāpī* (a-ta-pi) là "sự nỗ lực bền bỉ; cố gắng vượt qua chướng ngại", ở đây tạm dịch là "nhiệt cần".

Anātāpī = *na* (không) + *ātāpī* (sự nóng bừng) nghĩa là "không có nỗ lực bền bỉ; không cố gắng bền bỉ", tạm dịch là "không có nhiệt cần".

Chúng sinh thành tựu "tài sản nơi cảnh giới nhân loại, tài sản nơi cảnh giới chư thiên hay tài sản bậc Thánh" đều nương vào thiện pháp. Nếu chúng sinh ấy chỉ có bất thiện pháp, không có thiện pháp thì sẽ rơi vào khổ cảnh, đồng thời khó thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Nếu thiện pháp không được tích lũy đầy đủ, tuy có thể tái sinh vào nhân cảnh như "người, chư Thiên hoặc Phạm thiên", nhưng không thể thoát ra vòng "sinh tử đang trôi buột".

a'-Vị Tỳ-khuru khi quán xét thấy "*các bất thiện pháp không khởi lên*", vị ấy không suy nghĩ "nếu các bất thiện pháp khởi lên, chúng sẽ dẫn đến bất lợi".

Do đó vị Tỳ-khuru "không nỗ lực bền bỉ" làm cho các bất thiện pháp chưa sinh, không sinh khởi; một khi các bất thiện pháp này sinh lên, chúng sẽ tạo ra những chướng ngại cho vị Tỳ-khuru ấy, khiến vị Tỳ-khuru không thể thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Như vậy, gọi là vị Tỳ-khuru "không có nhiệt cần".

Ví như mảnh vườn tuy không có cỏ dại, không có loại cây độc hại, nhưng nếu không gìn giữ, một lúc nào đó mảnh vườn có nhiều cỏ dại, có nhiều loại cây độc hại sinh lên rồi phát triển mạnh, mảnh vườn ấy chẳng mang đến lợi ích gì, trái lại còn gây tai hại đến chủ vườn.

Cũng vậy, tuy hiện tại nội tâm của vị Tỳ-khuru không có bất thiện pháp, nhưng không cố gắng duy trì trạng thái này, thời gian sau những bất thiện pháp có thể sinh khởi rồi tăng trưởng vững mạnh và vị Tỳ-khuru có thể rơi vào thối đọa.

b'-Vị Tỳ-khuru khi quán xét thấy "*các bất thiện pháp đang có*", vị ấy không suy nghĩ "các bất thiện pháp đang có nơi ta, nếu chúng không bị diệt trừ, chúng sẽ gây bất lợi đến ta", vị ấy không cố gắng diệt trừ những ác bất thiện pháp đang có nơi tâm. Như vậy, gọi là vị Tỳ-khuru "không có nhiệt cần".

(1)- S.ii.195. Tương ưng Kassapa, Anottapīsuttaṃ (Kinh Không biết sợ).

Ví như mảnh vườn có nhiều cỏ dại, có những loại cây độc hại, nếu như không cố gắng làm sạch cỏ dại, cùng những cây độc hại, khi chúng phát triển vững mạnh thì khó gieo trồng những loại cây hữu ích.

Cũng vậy, một khi bất thiện pháp đang có, khi chúng cho quả sẽ mang lại đau khổ đến chúng sinh ấy.

c'-Vị Tỳ-khuru khi quán xét thấy "*các thiện pháp không có nơi ta*"; vị ấy không suy nghĩ rằng "nếu các thiện pháp không khởi lên, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy không cố gắng làm cho các thiện pháp chưa có được sinh khởi. Như vậy, gọi là vị Tỳ-khuru "không có nhiệt cần".

Ví như mảnh vườn không có loại cây có lợi ích, mảnh vườn ấy không có ích lợi chi với người chủ vườn. Cũng vậy, khi chúng sinh này mệnh chung, vì không có thiện pháp được tích lũy, chúng sinh ấy có thể rơi vào khổ cảnh.

d'- Vị Tỳ-khuru khi quán xét thấy "*các thiện pháp đang khởi lên nơi ta*", vị ấy không nghĩ rằng "nếu các thiện pháp này bị đoạn diệt, có thể đưa đến sẽ bất lợi". Và vị ấy không cố gắng duy trì "các thiện pháp đang có, không cho bị đoạn diệt". Như vậy, gọi là vị Tỳ-khuru "không có nhiệt cần".

Ví như mảnh vườn có những loại cây hữu ích, nhưng người chủ vườn không cố gắng chăm sóc, các cây hữu ích ấy có thể chết, và như thế người chủ vườn không có được lợi ích.

Cũng vậy, khi thiện pháp đang có nơi tâm, nếu vị Tỳ-khuru không khéo gìn giữ, bất thiện pháp có thể sinh lên sẽ hủy diệt thiện pháp đang có, mang bất lợi đến vị Tỳ-khuru ấy.

Như Tôn giả Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) là bậc chứng đắc Tứ thiền cùng năm pháp thần thông phàm, khi Tôn giả Devadatta khởi lên ý nghĩa "ta sẽ là người lãnh đạo Tăng chúng", khi bất thiện pháp này vừa sinh lên, lập tức các pháp thần thông (iddhi) cùng thiền định của Devadatta đều bị hoại diệt⁽¹⁾.

Tóm lại, nhiệt cần (ātāpī) có bốn chi:

- Cố gắng bền bỉ làm cho những bất thiện pháp chưa sinh, không sinh lên.
- Cố gắng bền bỉ làm cho những bất thiện pháp đang có bị đoạn diệt.
- Cố gắng bền bỉ làm cho những thiện pháp chưa sinh, sinh lên.
- Cố gắng bền bỉ duy trì những thiện pháp đang có, không cho bị đoạn diệt.

Ví như mảnh vườn tuy không có cỏ dại, không có những cây độc hại; nhưng cũng không có những cây có lợi ích, mảnh vườn ấy không mang lại lợi ích chi cả, mảnh vườn ấy ví như sa mạc hoang vu.

Ở đây, bốn sự nhiệt cần này, Ngài Mahā Kassapa ngầm chỉ cho vị Tỳ-khuru đang thực hành pháp, vị Tỳ-khuru không có nhiệt cần đồng nghĩa là "lười nhác".

Và như thế, vị Tỳ-khuru ấy "không thể có giác ngộ, không thể có Níp-bàn, không thể có chứng đạt vô thượng an ổn khỏi các khổ ách" (như lời hỏi của Ngài Sāriputta).

2'- Chữ anottappa = Na (không) + ava (rơi xuống) + ngữ căn TAPP (ray rút, khó chịu).

⁽¹⁾- Dhpa. Câu số 17.

Anottappa (á-nốt-táp-pá: không khó chịu); tạm dịch là “không biết sợ”.
Anottappa được ví như “người đang khát nước, dù biết nước có độc, vẫn cứ uống mà không biết sợ”.

a’- Vị Tỳ-khuru khi quán xét thấy “*các bất thiện pháp không khởi lên*”, vị ấy không suy nghĩ “nếu các bất thiện pháp khởi lên, chúng sẽ dẫn đến bất lợi”, vị ấy thản nhiên với bất thiện pháp sẽ sinh. Như vậy, gọi là “không biết sợ”.

Vì sao? Vì một khi bất thiện pháp sinh lên, có thể dẫn xuống khổ cảnh. Như câu chuyện Rắn chúa Erakapatta (Ê-Rá-Ká-Pát-Tá: được cỏ lác).

Tương truyền vào thời Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp) có vị Tỳ-khuru tu tập trong Giáo pháp này 10 ngàn năm, giữ giới rất tinh nghiêm.

Có lần vị ấy đi thuyền trên sông Gaṅgā (sông Hằng), thuyền trôi vào dòng nước chảy xiết, khi thuyền trôi vào gần bờ, vị Tỳ-khuru đưa tay nắm cỏ lác (eraka) để giữ thuyền lại, nhưng dòng nước chảy xiết quá mạnh cuốn phăng thuyền trôi đi, làm đứt những cọng cỏ lác. Vị Tỳ-khuru sinh khởi ray rứt (hối hận) “Ta là người giữ giới, nay lại phạm giới “làm hư hoại thực vật”.

Thuyền trôi vào vực nước xoáy, làm đắm thuyền và vị Tỳ-khuru mệnh chung, lúc sắp lâm chung tâm “ray rứt” do phạm giới; tái sinh làm Rắn chúa ở vực sâu ấy⁽¹⁾.

Đây là trường hợp đặc biệt, do vị Tỳ-khuru ấy không đề phòng, bất thiện pháp bất ngờ sinh khởi dẫn đến hậu quả tai hại như thế.

Ví như người nhìn thấy mái nhà vụng lợp, người ấy không suy nghĩ rằng: “Hiện tại chưa có gì xảy ra”, nên thản nhiên với mái nhà vụng lợp. Trái lại, người có trí sẽ suy nghĩ: “Mái nhà này vụng lợp, khi mưa nước mưa có thể thấm vào là hư hoại mái nhà, hay gió lạnh, những độc vật như rắn, rết... có cơ hội xâm nhập vào, bất ngờ chúng có thể gây tai hại đến ta”; người ấy lợp lại mái nhà cho kín đáo, để ngăn ngừa những tai hại có thể xảy ra.

Như vậy, gọi là “có biết sợ”.

b’- Vị Tỳ-khuru khi quán xét thấy “*các bất thiện pháp khởi lên nơi ta*”, vị ấy không suy nghĩ “các bất thiện pháp đang có nơi ta, nếu chúng không bị diệt sẽ đưa đến bất lợi”, vị ấy vẫn thản nhiên với bất thiện pháp đang có. Như vậy, gọi là “không biết sợ”.

Các bất thiện pháp có khả năng dẫn xuống bốn khổ cảnh (là địa ngục, súc sinh, ma đói (peta) và a-tu-la) khi chúng có cơ hội thuận lợi. Người “không biết sợ” bốn khổ cảnh sẽ thản nhiên với bốn khổ cảnh này.

c’- Vị Tỳ-khuru khi quán xét thấy “*các thiện pháp không khởi lên nơi ta*”, vị ấy không suy nghĩ “các thiện pháp không khởi lên cho ta, có thể dẫn đến bất lợi, vị ấy vẫn thản nhiên. Như vậy, gọi là “không biết sợ”.

Vì sao? Vì được sinh về nhàn cảnh, được là người, là chư Thiên, Phạm thiên hay chúng đạ Níp-bàn phải nương vào thiện pháp. Nhưng thiện pháp không có nơi người ấy, khi mệnh chung tất phải rơi vào bốn khổ cảnh.

(1)- Xem DhpA. Câu số 182.

d’- Vị Tỳ-khưu khi quán xét thấy “*các thiện pháp khởi lên nơi ta*”, vị ấy không suy nghĩ “*các thiện pháp khởi lên cho ta, nếu chúng bị đoạn diệt sẽ dẫn đến bất lợi, vị ấy vẫn thản nhiên. Như vậy, gọi là “không biết sợ*”.

Nghĩa là “*người không biết sợ bốn khổ cảnh*” sẽ không gìn giữ “*các thiện pháp đang có*”, khi các thiện pháp bị diệt ví như người có tài sản mất hết tài sản trở thành người nghèo khổ.

Cũng vậy, khi mệnh chung, không có thiện pháp được tích trữ, có thể rơi vào bốn khổ cảnh.

Ở đây, Ngài Mahā Kassapa gọi “*không biết sợ*” là ám chỉ “*không biết sợ sự khổ trong vòng luân hồi*”.

Người “*không biết sợ bốn khổ cảnh*”, “*không biết sợ sự khổ trong vòng luân hồi*”, được xem là “*người ngu*”.

Kệ ngôn 2.

Paṇḍitānañca sevānā: Và thân cận những bậc trí.

****Paṇḍitānaṃ*** (Păng-đí-ta-năng) <= paṇḍita (păng-đí-tá), dt, nam, cđc, sn: đến những bậc trí.

Ca (chá) < lt: và.

****Sevānā*** (sê-quá-na) <= sevana (sê-quá-ná), dt, nữ, cc, sđ: giao du, thân cận, tôn trọng.

Giải.

Thế nào là bậc trí?

Ngài Luận sư Dhammapāla (Hộ-Pháp) có giải thích:

Paṇḍitānanti paṇḍantīti paṇḍitā, sandiṭṭhiikasamparāyikesu atthesu ñāṇagatiyā gacchantīti adhippāyo:

“*Hiền trí là khôn ngoan (paṇḍanti)⁽¹⁾, sáng suốt, nghĩa là thấy được lợi ích trong tương lai, đang thực hành pháp trí tuệ với ước nguyện chính đáng (adhippāya)*”.

Người có trí là người thực hành để có lợi ích trong hiện tại lẫn lợi ích trong tương lai.

Đức Thế Tôn có dạy Dīghajānu (Đi-Khá-Cha-Nú; Đầu gối dài), Dīghajānu là một người dân thường trong xứ Koliya (Kô-lí-dá).

****Bốn pháp mang đến lợi ích hiện tại.***

1- Uṭṭhānasampadā: *Đầy đủ sự tháo vát.*

Phàm làm bất kỳ một nghề nghiệp nào để sinh sống, người ấy rành rẽ, siêng năng (analaso), biết suy tư hiểu cách thức để tự làm, để điều khiển người khác làm.

2- Ārakkhasampadā: *Đầy đủ sự gìn giữ.*

Tài sản thu hoạch đúng pháp, do từ sự tháo vát, siêng năng, thu hoạch được do sức mạnh bàn tay, do mồ hôi đổ ra đúng pháp. Vị ấy gìn giữ “*làm thế nào tài sản này không bị vua mang đi, không bị trộm cướp, không bị lửa đốt, không bị nước cuốn trôi, không bị những người thừa tự phá hoại.*”

3- Kalyānanimittā. *Thân cận bạn lành.*

4- Sama jīvitā: *Sống cân bằng.*

Tức là sống thích hợp với tài sản thu hoạch được, không lãng phí, cũng không keo kiệt, bón rít.

(1)- Chữ *Paṇḍanti* không có trong Tự điển Pali-Anh.

Nếu tài sản thu nhập ít, sống lãng phí, người ta sẽ nói : “Người này ăn tài sản của nó như ăn trái sung (*udumbara*)⁽¹⁾.

Nếu tài sản thu nhập dồi dào, sống cơ cực (*kasiram*), người ta sẽ nói: “Người này sẽ chết như người chết đói (*ajaddhumārikam*)”.

Ngoài ra còn tránh xa bốn cửa làm hư hoại tài sản có được, đó là:

- Không đắm say nữ sắc.
- Không đắm say men rượu.
- Không đắm say cờ bạc.
- Không giao du bạn xấu.

**Bốn pháp mang lợi ích đến tương lai.*

1- *Saddhāsampadā*: Đầy đủ niềm tin.

Là đặt niềm tin vào ân đức Phật, tin tưởng vào sự Giác ngộ của Đấng Như Lai.

2- *Sīlasampadā*: Đầy đủ giới hạnh.

Là cố gắng gìn giữ 5 giới không bị hư hoại.

3- *Cāgasampadā*: Đầy đủ sự buông bỏ.

Là sống trong gia đình, tâm không bị xan tham làm như bản, ưa thích sự bố thí, vui thích san sẻ vật bố thí.

4- *Paññāsampadā*: Đầy đủ trí tuệ.

Là khi biết được “dục tham làm như bản tâm, cố gắng diệt trừ dục tham; khi biết sân làm như bản tâm, cố gắng diệt trừ sân; khi biết lười nhác (hôn trầm, thụy miên) làm như bản tâm, cố gắng diệt trừ lười nhác; khi biết nghi hoặc làm như bản tâm, cố gắng diệt trừ nghi hoặc; khi biết hối tiếc (*kukkuccha*) làm như bản tâm, cố gắng diệt trừ hối tiếc”⁽²⁾.

Ở đây, cần hiểu về hai hạng người: Người hiền và người trí.

- *Người hiền* là người có tâm nhu thuận, không gây xung đột với người, giữ tâm ôn hòa, dễ cảm mến.

- *Người trí* là người có sự nhận xét đúng sai, pháp hay phi pháp, luật hay phi luật, chân lý hay không phải là chân lý.

Người hiền khi thấy người thân làm sai quấy, vẫn im lặng, khi thấy người thân hành động đúng đắn thì khen ngợi. Khi thấy kẻ nghịch hành động tốt thì im lặng, khi thấy kẻ nghịch làm sai quấy thì khiển trách.

Người trí khi thấy người thân hay kẻ nghịch hành động tốt thì đều tán thán; khi thấy người thân hay kẻ nghịch hành động sai quấy thì đều khiển trách như nhau.

Nói cách khác: “Người hiền còn bị chi phối bởi bốn pháp thiên vị (*agati*) là:

- Thiên vị vì thương (*chandāgati*).
- Thiên vị vì ghét (*dosāgati*).
- Thiên vị vì dốt (*mohāgati*).
- Thiên vị vì sợ (*bhayāgati*)⁽³⁾.

Người trí thoát ra khỏi bốn pháp này.

(1)- Bản Sớ giải thích: “Người muốn ăn trái sung, đi đến cây sung rung mạnh, những trái sung rơi xuống; người ấy chỉ ăn một ít trái sung, những trái còn lại thì bỏ phí”.

(2)- A.iv. 281. Kinh *Dīghajānu* người Koliya. Chương tám pháp.

(3)- A.ii. 18; D.iii. 182, 228.

Đây là điểm khác biệt giữa người hiền và người trí.
Trong Kinh điển Đức Thế Tôn thường dùng “*bị người trí quả trách*”, hay “*được người trí tán thán*”. Không dùng từ “*người hiền*”.

Hỏi. Vì sao nên thân cận bậc trí?.

Đáp. Đức Thế Tôn có dạy:

“Này các Tỳ-khuru, phàm có sự sợ hãi nào khởi lên, tất cả sự sợ hãi ấy khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí (paṇḍita).”

Phàm có những nguy hiểm (upasaggā) nào khởi lên, tất cả những nguy hiểm ấy khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí.

Phàm có những tai họa (upaddavā) nào khởi lên, tất cả những tai họa ấy khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí”⁽¹⁾.

Giao lưu với người trí có thể tránh được sự sợ hãi, có thể tránh được sự nguy hiểm, có thể tránh được những tai họa.

Như hiền trí Mahosatha (Má-Hô-Sá-Thá: Đại lương y) giúp Hoàng hậu Udumbarā (Ú-Đum-Bá-Ra: cây Sung) thoát khỏi nguy hiểm do cơn thịnh nộ phi lý của vua Vedeha (Quê-Đê-Há).

- Tự thân Ngài cũng thoát khỏi nguy hiểm chết người, từ sự vu khống của bốn vị đại thần của vua Vedeha.

- Về sau, Ngài giúp vua Vedeha thoát chết và cưới được nàng công chúa Pañcālacandī (Panh-Cha-Lá-Chan-Đi)...⁽²⁾.

Hay như Hoàng hậu Mallikā (Man-Lí-Ka) đã giải thoát cho rất nhiều chúng sinh trong thành Sāvattthi (Xá-Vệ) thoát khỏi sự chết.

Có lần Đức vua Pasenadi (Pa-Tư-Nặc) nằm mộng, nghe được tiếng la của bốn tội nhân ở trong “*địa ngục Đồng sôi (lohakumbhī niraya)*” (địa ngục này rộng khoảng 60 do-tuần). Tội nhân trong địa ngục này nổi lên chìm xuống như hạt gạo trong chảo nước sôi, từ miệng chảo chìm xuống tận đáy chảo mất 30 ngàn năm, từ đáy chảo trồi lên đến miệng chảo mất 30 ngàn năm.

Bốn tội nhân trồi lên miệng chảo nhìn thấy nhau, mỗi người muốn nói lên một kệ ngôn, nhưng chỉ nói được một tiếng rồi bị nước đồng sôi nhận chìm xuống.

Vua Pasenadi nghe được bốn tiếng la của bốn tội nhân này là DU-SANA-SO, tiếng la rất ghê rợn.

Thức giấc, Đức vua kinh sợ, suy nghĩ : “*Đây chắc là điềm báo trước tai họa xảy đến cho ta, cho hoàng tộc, hay cho Vương quốc này?*”.

Sáng hôm sau, Đức vua cho mời vị Đại thần Tế lễ sư đến giải điềm mộng này. Vị Đại thần Tế lễ sư như người mù đi trong đêm tối, tuy không rõ biết sự việc như thế nào, nhưng ông cứ thưa bừa với vua Pasenadi rằng:

- Thưa Đại vương, đây là điềm báo “*tai họa sẽ xảy đến cho Đại vương*”.

Đức vua kinh sợ hỏi rằng:

- Này Tế lễ sư, có cách nào để giải trừ tai họa ấy được chăng?

- Thưa Đại vương, cần phải làm lễ tế đàn, phải hy sinh người và vật để tế thần lửa, mới giải trừ tai họa này được.

- Tế lễ sư cần những gì?

(1)- A.i. 101. Bhayasuttam (kinh Sợ hãi); chương ba pháp.

(2)- Xem JA.Mahā-Ummaggajātaka (Bốn sự Đường hầm lớn), chuyện số 546.

- Thừa Đại vương, mỗi loại chúng sinh là một trăm, như: 100 voi, 100 ngựa, 100 bò cái... 100 bé trai, 100 bé gái...

Vua Pasenadi ra lệnh bắt những chúng sinh theo yêu cầu của Tế lễ sư, đưa đến nơi làm lễ tế đàn để giải trừ tai họa. Tiếng kêu la, gào thét, than khóc của cư dân trong thành Sāvatti vang lên khắp nơi, vọng đến tai Hoàng hậu Mallikā khắp nơi. Hoàng hậu Mallikā hỏi Đức vua Pasenadi.

- Thừa Đại vương, vì sao kinh thành Sāvatti hoảng loạn, tiếng gào thét, kêu la, than khóc vang trời như vậy?

Vua Pasenadi thuật lại mọi việc đến Hoàng hậu Mallikā, Hoàng hậu trách rằng:

- Đại vương thật vô ý, vì sao Đại vương lại nghe lời mù quáng của Tế lễ sư như vậy? Đức Đạo sư đang ngự trú nơi Đại tự Kỳ-Viên, Ngài là Đấng Chánh giác, là bậc thầy của “chư thiên và nhân loại”, vì sao Đại vương không mang việc này đến hỏi Đức Thế Tôn.

Nghe lời khuyên của Hoàng hậu Mallikā, vua Pasenadi đi đến Đại tự Kỳ-Viên, trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Đại vương, chẳng có tai họa gì xảy đến cho Đại vương, cho Hoàng tộc hay cho vương quốc này cả. Đây chỉ là tiếng kêu than của bốn tội nhân đang bị khổ trong “địa ngục Đồng sôi” do phạm ác nghiệp tà dâm mà thôi.

Lần lượt, Đức Thế Tôn giải thích.

Tội nhân thứ nhất định nói lên kệ than vãn, nhưng chỉ nói được tiếng DU thì bị chìm xuống, bài kệ được Đức Thế Tôn bổ túc như sau:

DUjīvitamajīvimhā;
yesanno na dadāmhā se.
Vijjāmanesu bhogesu;
dīpaṃ nākamha attanoti
*“Xưa ta sống nhuốc nhơ;
chẳng bố thí bao giờ.
Tuy có nhiều tiền của;
không tạo chỗ nương nhờ”.*

Tiếng SA của tội nhân thứ hai là chữ đầu của kệ ngôn.

SAṭṭhivassasahassaani;
paripuṇṇāni sabbaso.
Niraye paccamānānaṃ;
kadā anto bhavissati.
*“Ta ở sáu muôn năm;
tròn đủ nếu không lầm.
Trong địa ngục thọ khổ;
chừng nào hết bị cầm”.*

Tội nhân thứ ba nói tiếng NA là chữ đầu của kệ ngôn.

NAtthi anto kuto an to;
na anto paṭidissati.
Tadā hi pakataṃ papaṃ;
mama tuyhañca mārisā.
*“Không hết cũng không cùng;
không thấy chỗ cáo chung.
Bởi xưa ta tạo ác;*

tôi cùng với các ông”.

Tội nhân thứ tư nói tiếng SO, là chữ đầu của kệ ngôn.

SOham nūna ito gantvā;
yonim laddhāna mānusiṃ.

Vadaññū silasampanno;
kāhāmikusalaṃ bahunti.

“Nếu tôi được thoát thân;

đầu thai làm thế nhân.

Hiểu biết giữ đủ giới;

tạo thiện pháp nhiều lần”.

Nghe Đức Thế Tôn giải thích rõ ràng, vua Pasenadi hân hoan, truyền lệnh thả tất cả chúng sinh đã bị bắt làm lễ vật tế thần lửa⁽¹⁾.

Người trí ví như hương thơm ngào ngạt của những đóa hoa *tagara* (tá-gá-ra), dùng lá gói hoa *tagara*, lá cũng được hương thơm.

Như trong Bốn sự Sattigumbha đã nói ở trên, két Pupphaka đã nói kệ ngôn.

184- Taragañca palāsena,

yo naro upanayhanti.

Pattāpi surabhi vāyanti;

evaṃ dhīrūpasevanā.

“Hoa Tagara ngào ngạt hương;

dùng lá gói hoa thơm ấy.

Lá kia cũng thấm đượm mùi hương;

Thân cận với người trí cũng như vậy”⁽²⁾.

Hiền trí Akitti khi được Thiên chủ Sakka (Đế-Thích) ban cho một đặc ân, Ngài xin rằng:

94- Varañce me ado sakka;

Sabbabhūtānamissara.

Dhīraṃ passe suṇe dhīraṃ;

dhīrena saha samvase.

Dhīrenallāpasallāpaṃ;

taṃ kare tañca rocaṃ.

“Thiên vương Đế-Thích chúa cõi trần;

Đã ban tặng ta một đặc ân.

Được thấy và nghe người có trí;

Được trú ngụ chung với người có trí

Đàm luận và thực hành theo.

Được kết giao với những bậc ấy”.

Vua Trời Đế-Thích hỏi:

- Vì sao Ngài ưa thích bậc trí? Vì sao Ngài muốn thân cận bậc trí?

Hiền trí Akitti đáp.

186-Nayaṃ nayati medhavī;

adhurāyaṃ na yuñjati.

Sunayo seyyaso hoti;

sammā vutto na kuppāti.

(1)- Xem ĐTL Pháp Minh (dịch). Chú giải kinh Pháp Cú, kệ ngôn số 60.

(2)- JA. Sattigumbhajātaka (Bốn sự Sattigumbha), chuyện số 503.

Vinayaṃ so pajānāti;
sādhū tena samāgamo.
*Hiền trí hướng dẫn đúng đắn;
Không bị trôi buộc, không vương mắc.
Thực hành có kết quả cao;
Không phần nộ với lời nói đúng.
Vị ấy hiểu rành Luật;
lành thay được kết giao”.*

Trong Kinh điển Pāli đề cập rất nhiều về người trí, sau đây xin nêu ra một số nét về người trí.

Hình thức bậc trí.

1- Người trí thường thực hành 10 thiện nghiệp.

Người trí có:

- *Thân làm thiện.* Là thân không sát sinh; không lấy của không cho; không làm sai quấy trong dục lạc.

- *Lời nói thiện.* Là không nói dối, không nói ác, không nói gây chia rẽ và không nói vô ích.

- *Ý nghĩ thiện.* Là ý không tham ác; không sân ác và không tà kiến ác.

Đức Thế Tôn có dạy:

“Này các Tỳ-khuru, thành tựu ba pháp này, người trí được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm thiện, ngữ nói thiện, ý nghĩ thiện.

Này các Tỳ-khuru, thành tựu ba pháp này, người trí được biết đến”⁽¹⁾.

Hỏi. Vì sao người trí thực hành ba pháp này

Đáp. Vì người trí là người có niềm tin về nhân quả và nghiệp báo.

Đức Thế Tôn có dạy:

“Này Ānanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng: “Thân làm thiện, ngữ nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm”. Nếu làm những điều nên làm ấy, thời có những lợi ích được chờ đợi.

- Tự mình không chê trách mình.

- Sau khi biết, người trí tán thán.

- Tiếng lành đồn xa.

- Không bị mê loạn khi sắp mệnh chung.

- Sau khi thân hoại mệnh chung, được sinh cõi người, cõi trời”⁽²⁾.

Về thân. Người trí cố gắng tránh xa ba ác pháp trên, nhất là “cố gắng không dùng thân để thực hành sai quấy trong dục lạc”. Vì người trí thấy rằng “thực hành sai quấy trong dục lạc, là chướng ngại lớn cho sự chứng đắc pháp thượng nhân”.

Về lời nói. Người trí cố gắng tránh xa bốn ác pháp trên, nhất là “cố gắng không nói vô ích”, vì người trí thấy rằng “nói vô ích là do phóng dật (uddhacca) điều sử, “phóng dật” là chướng ngại lớn cho sự chứng đạt pháp thượng nhân”.

Lời nói của bậc trí có năm điểm:

a- Kālavādī: Nói hợp thời.

b- Bhūtavādī: Nói chân thật.

c- Atthavādī: Nói có lợi ích.

(1)- A.i. 101. Pattakammasuttam (kinh Thành tựu việc làm), chương ba pháp.

(2)- A.i. 52.

d- Dhammavādi: Nói Pháp.

e- Vinayavādī: Nói những điều nên làm, những điều không nên làm, tức là nói về Luật⁽¹⁾.

VỀ Ý. Người trí cố tránh xa ba ác nghiệp nói trên, nhất là “*tà kiến ác*”. Người trí không suy nghĩ đến “*cái này là ta (etaṃ mama), là của ta (esohamasmi), là tự ngã của ta (eso me attā)*”.

Thật ra “*thường kiến (bhavadit̐thi) hay đoạn kiến (vibhavadiṭṭhi)*” có gốc rễ là “*nắm giữ cái ta (atta)*”.

Chính nắm giữ *cái ta* nên suy luận rằng: “*Sau khi chết ta còn tại, đó là thường kiến*”; “*sau khi chết ta diệt mất, đó là đoạn kiến*”.

Đức Thế Tôn có dạy:

Sabbedhammā anattāti;

yadā paññāya passati.

Atha nibbindati dukkhe;

esa maggo visuddhiyā.

“*Các pháp không là ta;*

với trí thấy như thế.

Sẽ nhàm chán đau khổ;

đó là đường trong sạch”⁽²⁾.

Năm nhóm (pañcakkhandhā) là sắc, thọ, tưởng, hành, thức do nhân do duyên sinh lên; khi nhân ấy diệt, duyên ấy diệt thì chúng cũng diệt.

Do vậy không nên nói “*năm nhóm*” ấy là “*thường*” hay “*đoạn*”.

Mặc khác, “*cái ta thường hằng bất biến*” vốn không có, đã không có thì không thể bảo “*còn*” hay “*mất*”.

Ví như, “*người không có tài sản thì không thể nói “tôi còn tài sản” hay “tôi mất tài sản*”.

Tôn giả Anurādha (Á-Nú-Ra-Thá)⁽³⁾ khi trú ngụ ở một ngôi chòi trong rừng, không xa Kūṭagārasālā (Ku-ta-ga-ra-sa-la: Giảng đường nóc nhọn) nơi Đức Thế Tôn đang trú ngụ.

Rồi nhiều du sĩ ngoại giáo đi đến Tôn giả Anurādha, sau những lời chào đón thăm hỏi thân hữu, các du sĩ ngoại giáo ngồi xuống một bên, hỏi Tôn giả Anurādha.

- Này hiền giả Anurādha. Như Lai là bậc Thượng nhân, là bậc Tối thắng nhân, là bậc đã đạt được địa vị tối thượng. Bậc Như Lai ấy đã được trình bày dưới bốn trường hợp:

- Như Lai ***có tồn tại*** sau khi chết.

- Hay Như Lai ***không có tồn tại*** sau khi chết.

- Hay Như Lai *có tồn tại và không có tồn tại* sau khi chết.

- Hay Như Lai *không có tồn tại và không không có tồn tại* sau khi chết

(neva hoti na na hoti tathāgato paraṃ maraṇāti vā”ti).

(Bốn mệnh đề trên được hiểu như sau:

- Như Lai *có tồn tại* sau khi chết là rơi vào “*thường kiến*”.

- Như Lai *không có tồn tại* sau khi chết là rơi vào “*đoạn kiến*”.

(1)- ĐTL Bửu Chơn (soạn dịch). Kho tàng Pháp Bảo. Chương năm pháp.

(2)- Dhp. Câu số 279.

(3)- Không phải Ngài Anuruddha (A-Na-Luật) vị đệ nhất về Thiên nhãn minh – Ns.

- Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết. Nghĩa là: “Một phần của Như Lai có tồn tại (như danh pháp chẳng hạn); phần khác của Như Lai thì không có tồn tại (như sắc pháp chẳng hạn), sau khi Như Lai chết. Và như thế là rơi vào “thường kiến lẫn đoạn kiến”.

- Như Lai không có tồn tại và **không** không có tồn tại. Nghĩa là: “Sau khi chết Như Lai “*dường như không tồn tại*”, “*dường như có tồn tại*” (chữ **neva** ở đây có nghĩa là “dường như không có”, như: Nevasaññināsaññi : Dường như không có tướng, dường như có tướng). Là rơi vào “ngụy biện kiến”⁽¹⁾.

Tôn giả Anurādha đáp:

- Đấng Như Lai được trình bày “*ngoài*” bốn trường hợp trên.

Các du sĩ ngoại giáo chê trách Tôn giả Anurādha là mới tu, nếu là trưởng lão thì là “trưởng lão ngu”.

Tôn giả Anurādha đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này.

Đức Thế Tôn thuyết giáo đến Tôn giả Anurādha.

(*Tóm lược*) – Nay Anurādha, người có nhìn thấy Như Lai ở trong sắc không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Người có nhìn thấy Như Lai ở ngoài sắc không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

(*tương tự như thế với thọ, tướng, hành và thức*).

- Nay Anurādha, người có thấy Như Lai là “sắc, thọ, tướng, hành, thức” không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Người có nhìn thấy Như Lai “không có sắc, không có thọ, không có tướng, không có hành, không có thức” không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Nay Anurādha, ngay trong hiện tại, người không nắm được Như Lai một cách chân thật, một cách xác chứng; thời có hợp lý chẳng khi người tuyên bố về Như Lai rằng: “*Đấng Như Lai được trình bày “ngoài” bốn trường hợp trên?*”

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Lành thay, này Anurādha, trước đây và hiện nay, Ta chỉ nói lên sự **khổ** và sự **diệt khổ** ⁽²⁾.

2- Nhận thức được lỗi lầm của mình và biết sửa đổi khi có người nhắc bảo.

Đức Thế Tôn có dạy:

“*Này các Tỳ-khưu, thành tựu ba pháp này, người hiền trí được biết đến. Thế nào là ba?*”

- Phạm tội thấy là có phạm tội.

- Sau khi thấy phạm tội, chấp nhận nhận lỗi (như một pháp sám hối).

- Được người khác nhắc bảo, chấp nhận.

Này các Tỳ-khưu, thành tựu ba pháp này, người hiền trí được biết đến” (sđd).

(1)- Xem D.i. Brahmajālasuttam (Kinh Phạm Võng).

(2)- Xem S.iii.116; S.iv. 380.

Như Tôn giả Rādha (Ra-Thá) xuất gia khi tuổi đã già, Ngài Sāriputta (Xá-Lợi-Phất) là Tể độ sư của vị ấy. Thông thường vị xuất gia tuổi đã già có năm nhược điểm:

- 1- Nipuno: Khó dạy bảo, vì khó bỏ thói quen xấu.
- 2- Akappasampanno: Khó được hạnh kiểm thanh cao.
- 3- Bahusutto: Khó thông suốt Kinh Luật (vì hay quên).
- 4- Dhammakathiko: Khó thành vị Giảng sư có tài.
- 5- Vinayadharo: Khó gìn giữ Giới luật trong sạch⁽¹⁾.

Nhưng, trước Đức Thế Tôn, Ngài Sāriputta đã khen ngợi Rādha là “người dễ dạy, không hề tỏ ra tức giận mỗi khi bị chỉ trích, dù là chỉ phạm lỗi nhỏ”.

Do nhân duyên này, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

60- Nidhīnaṃ'va pavattāraṃ;

yaṃ passe vajjadassināṃ.

Niggayhavādiṃ medhāvīṃ;

tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje.

Tādisaṃ bhajamānassa;

seyyo hoti na pāpiyoti.

“Được hiền nhân thánh thiện;

chỉ bày lỗi thô thiển.

Nên hoan hỷ kết tình;

tôn như bậc cao minh.

Chỉ đường ta kiếm lại;

hầm chôn dấu của cải.

Thân (cận với) hiền lợi ích nhiều;

chẳng có chi tai hại (HT.TMC d)⁽²⁾.

Tôn giả Rādha là vị Thánh A-La-Hán được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng về “*năng khởi biện tài (paṭibhāneyyakānaṃ)*”⁽³⁾.

3- *Không tự phụ khoe khoang.*

Khi thành công, người có trí không hề tự hào, vì hiểu rằng: “Đây là quả lành của phước thiện, quả lành này luôn bị định luật vô thường chi phối, nó sẽ hoại diệt đi”, như Phật ngôn: “*Sabbe saṅkhārā aniccāti: Các pháp hữu vi là vô thường*”.

Khi thất bại, người có trí không nản chí, vì hiểu rằng: “Đang bị nghiệp bất thiện cho quả xấu”, người trí nỗ lực thực hiện những việc lành cho tốt đẹp hoàn hảo.

4- *Khen người đáng khen, chỉ trích người đáng chỉ trích.*

Người trí thường suy gẫm theo thiện pháp, hiểu rõ thiện pháp nên sẽ “khen người đáng khen ngợi và chỉ trích người không đáng khen ngợi”.

Đức thế Tôn có dạy:

“Này các Tỳ-khưu, thành tựu hai pháp này, bậc hiền trí, khôn khéo, bậc Chân nhân, tự mình xử sự không như một vật mất gốc, không bị thương tích, không phạm tội, không bị kẻ trí quở trách và tạo nên nhiều phước đức.

(1)- Xem ĐTL Bửu Chơn (soạn dịch). Kho tàng Pháp bảo. Chương năm pháp.

(2)- Dhpa. Câu số 76.

(3)- A.i. 25. Etadaggavaggo (Phẩm Tối thắng), chương một pháp.

Thế nào là hai? Sau khi suy tư và thẩm sát, tán thán người đáng được tán thán, và chỉ trích người đáng bị chỉ trích"⁽¹⁾.

5- Không tin chỗ không đáng tin, tin chỗ đáng tin tưởng.

Người trí luôn có sự suy gẫm về những điều được thấy hay được nghe, xem chúng có phù hợp với thiện pháp hay không? Khi hợp theo thiện pháp người trí đặt niềm tin, nếu là hư ngụy, người trí không tin.

Đức Thế Tôn có dạy:

"Này các Tỳ-khuru, thành tựu hai pháp, bậc hiền trí, khôn khéo, là bậc Chân nhân, tự mình xử sự không như một vật mất gốc, không bị thương tích, không phạm tội, không bị kẻ trí quở trách và tạo nên nhiều phước đức.

Thế nào là hai? Sau khi suy tư và thẩm sát, tự cảm thấy không tin tưởng đối với các chỗ không đáng tin tưởng, và tự cảm thấy tin tưởng đối với những chỗ đáng tin tưởng" (sđd).

Nội tâm của người trí.

1- Có sự "hổ thẹn (hiri) tội lỗi" và "ghê sợ (ottappa) tội lỗi".

Như Tôn giả Nanda (Nan-Đá) là em một cha khác mẹ với Đức Thế Tôn.

Tôn giả Nanda tu tập trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn với mục đích "cưỡi được 500 tiên nữ xinh đẹp, có bàn chân hồng như chân chim bồ câu", theo lời hứa của Đức Thế Tôn như thế.

Các Tỳ-khuru trêu cợt Tôn giả Nanda là người "được mượn để tu tập".

Tôn giả Nanda hổ thẹn tìm nơi thanh vắng, nỗ lực hành pháp, chẳng bao lâu sau Ngài chứng đạt Thánh quả A-La-Hán. Ngài Nanda đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn hủy bỏ lời giao ước trước đây; Đức Thế Tôn hoan hỷ nói lên kệ ngôn tán thán Tôn giả Nanda rằng:

Yassa tiṇṇo kāmapaṅko;

maddito kāmakaṇṭako

Mohakkhayamanuppatto;

sukhadukkhe na vedhatīti.

"Vững bền dục lạc đã băng qua;

Gai ngũ trần kia đã đập chày.

Ai dứt bỏ si mê thì giác ngộ,

Khổ vui chẳng động đến tâm mà"⁽²⁾.

2- Cố gắng áp chế trừ diệt tham, sân, si cùng các phiền não (kilesā) đang có, không cho chúng rơi vào ác pháp.

Như Bà-la-môn Cūḷekasātaka (Tiểu Nhất Y), ông đã áp chế, trừ diệt được phiền não bản xén khởi lên nơi tâm, cúng dường đến Đức Thế Tôn chiếc y choàng độc nhất của mình.

Bà-la-môn Cūḷekasātaka được vua Pasenadi hoan hỷ ban cho ông bốn ngôi làng, bốn tòa lâu đài, bốn voi, bốn ngựa...⁽³⁾.

Hoặc như nàng "nữ thần cây (rukkhadevī)" đã áp chế được phần nộ.

Khi Đức Thế Tôn cho phép các Tỳ-khuru được ngụ nơi liêu thất ở ngoài ranh Tự viện.

(1)- A.i.88.

(2)- Xem ĐTL Pháp Minh (d). Chú giải kinh Pháp cú. Câu số 13- 14.

(3)- Xem ĐTL Pháp Minh (d). Chú giải kinh Pháp cú. Câu số 116.

Có vị Tỳ-khuru muốn xây dựng một liêu thất cho mình, vị ấy đi vào rừng tìm gỗ; nhìn thấy một cây cổ thụ thích hợp, nên đốn cây ấy. Một nữ chư thiên ngự nơi cây cổ thụ ấy, hiện ra thưa với vị Tỳ-khuru rằng:

- Xin Ngài đừng phá nhà của tôi, tôi không thể ẵm con đi lang thang do không có chỗ trú ngụ.

- Ta không thể tìm cây nào tốt hơn cây này được

Mặc cho nữ thần cây van xin, vị Tỳ-khuru cứ vung búa đốn cây cổ thụ, nữ thần cây suy nghĩ: “Nếu nhìn thấy đứa bé này chắc Ngài sẽ dừng tay, không đốn hạ cây”.

Nàng liền để con mình nằm lên nhánh cây, đứa bé vừa nằm lên thì búa của vị Tỳ-khuru cũng vừa vung đến làm đứt cánh tay đứa bé, vị nữ thần cây nổi giận, đưa hai tay lên định bóp chết vị Tỳ-khuru, nhưng nàng kịp dẫn lại suy nghĩ:

- Vị Tỳ-khuru này là người có giới hạnh, nếu ta giết chết vị ấy, ta phải rơi vào địa ngục. Và trở thành một tiền lệ, các thần cây khác về sau cũng sẽ sát hại các Tỳ-khuru có giới hạnh khi nơi trú ngụ của họ bị phá.

Vị Tỳ-khuru này là người có chủ, ta sẽ thưa trình việc này đến chủ của vị ấy.

Nữ thần cây ẵm đứa con đi đến Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra), nàng vừa đi, vừa khóc. Nàng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng sang một bên; Đức Thế Tôn hỏi:

- Đây thiên nữ, vì sao nàng khóc?

Nữ thần cây trình lên Đức Thế Tôn mọi việc.

- Lành thay, lành thay, này thiên nữ, nàng kèm chế được tâm sân như thế, ví như người dừng được chiếc xe đang lao nhanh.

Tiếp theo Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn

222- Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ;

rathaṃ bhantaṃva vāraye.

Tamaḥaṃ sārathim brtūmi;

rasmiggāho itaro jano.

“Ai chận được phần nộ;

như dừng xe đang lăn.

Ta gọi người đánh xe;

kẻ khác, cầm cương hờ” (HT. TMC d).

Nghe xong kệ ngôn, nữ thọ thần chứng Thánh quả Dự Lưu, nàng được Đức Thế Tôn ban cho chỗ trú ngụ là cây cổ thụ gần Hương thất của Ngài, do vị thọ thần trú ngụ nơi cội cây ấy vừa mệnh chung hôm qua, nên cội cây ấy là vật vô chủ.

Theo thông lệ, khi chư thiên đến nghe Đức Thế Tôn giảng pháp, vị thiên nhân kém uy lực phải nhường chỗ cho vị chư thiên có uy lực cao hơn, nhưng nữ thọ thần vẫn ở yên nơi cội cây cổ thụ; các thiên nhân có đại thần lực biết “cây cổ thụ này của Đức Thế Tôn ban cho nữ thọ thần này”, các vị thiên nhân ấy không dám tranh đoạt chỗ ngụ ấy với nữ thần cây⁽¹⁾.

3- *Có niềm tin (saddhā) về thiện pháp, nhân quả và nghiệp báo.*

Người trí khi nghe điều nào đó, không vội tin cũng không vội bỏ, suy xét điều được nghe xem có phù hợp với thiện pháp hay rơi vào bất thiện

(1)- Dhpa. Câu số 222.

pháp? Nếu là thiện pháp, người trí chấp nhận và sẽ bỏ đi nếu đó là bất thiện pháp.

Đức Thế Tôn có dạy người bộ tộc Kālāma (Ka-La-Má):

- Nay các Kālāmā (Ka-La-Ma) chớ có tin vì nghe “truyền thuyết (anussavena)”.

- Nay các Kālāmā chớ có tin vì nghe theo “truyền thống (paramparāya)”.

- Nay các Kālāmā chớ có tin vì nghe “người ta nói (itikirāya)”.

- Nay các Kālāmā chớ có tin vì “được kinh Tạng truyền tụng (piṭakasampadānena)”.

- Nay các Kālāmā chớ có tin vì “nhân lý luận siêu hình (takkahetu)”.

- Nay các Kālāmā chớ có tin vì “đúng theo một lập trường (nayahetu)”.

- Nay các Kālāmā chớ có tin vì “đánh giá hời hợt những dữ kiện (ākāraparivitakkena)”.

- Nay các Kālāmā chớ có tin vì “phù hợp với định kiến (ditṭhinijjhānakkhantiyā)”.

- Nay các Kālāmā chớ có tin vì “phát xuất từ nơi có uy quyền (bhavyarūpatāya)”.

- Nay các Kālāmā chớ có tin vì “Sa-môn là Bạc Đạo sư của mình”.

Và Đức Thế Tôn dạy cho người Kālāmā:

“Tham, sân, si là bất thiện; nếu chấp nhận, thực hiện chúng sẽ mang đến bất hạnh, đau khổ”.

“Vô tham, vô sân, vô si là thiện; chấp nhận, thực hiện chúng sẽ mang đến hạnh phúc, an lạc”⁽¹⁾.

4- Giữ gìn giới hạnh trong sạch.

5- Có sự thân trọng khi làm, nói hay suy nghĩ.

Đức Thế Tôn có dạy:

Appamādo amataṃ padaṃ;

pamādo maccuno padaṃ.

Appamattā na mīyanti;

ye pamattā yathā matā.

“Thận trọng con đường sống;

khinh thường con đường chết.

Thận trọng thì không chết;

người khinh thường xem như chết”⁽²⁾.

6- Thường suy gẫm về ba tướng của các pháp là: Vô thường, khổ và vô ngã”.

Kệ ngôn 3.

Pūjā ca pūjaneyyānaṃ: Tôn kính đến những bậc đáng tôn kính.

***Pūjā** (pu-cha) <= pūja (pu-chá), dt, nữ, cc, sđ: sự cung kính, sự cúng dường.

***Ca** (chá) < lt: và.

***Pūjaneyyānaṃ** (pu-chá-nêy-da-năng) <= pūjanīya (pu-chá-ni-dá), pt-vl-bị, cđc, sn: đến những bậc đáng cung kính, đáng cúng dường.

Giải.

(1)- A.i. 100. Kesaputtasuttam (kinh Các vị ở Kesaputta); chương ba pháp.

(2)- Dhp. Câu số 21.

Ngài Luận sư Dhammapāla có giải thích từ “Pūjā”:

Pūjāti sakkāragarukāramānavandanā:

“Tôn kính là chú ý kính trọng, đánh lễ”.

Ngoài ra, “pūjā” còn có nghĩa là “cúng dường”.

“**Sự cúng dường**” khác với “**bố thí (dāna)**”, tuy hình thức giống nhau là “**đem cho**”; nhưng nội dung khác nhau.

“**Bố thí**” là “**đem cho**” một cách thông thường, trong tâm không có sự kính trọng; như cho đến người nghèo khổ, cho đến người thiếu thốn, cho đến người xin ăn...

“**Cúng dường**” là trong tâm có sự kính trọng người nhận lễ vật.

Những bậc nào đáng tôn kính, cúng dường.

Là bậc có ân đức cao trọng. Bậc có ân đức cao trọng có hai:

1- Bậc đã thành tựu được Giới - Định - Tuệ hay đang thực hành để thành tựu Giới - Định - Tuệ.

Nói rõ hơn đó là: Đức Chánh Giác, Đức Độc Giác và những bậc Thánh đệ tử của Đức Thế Tôn, những bậc này là bậc có *ân đức cao trọng đối với thế gian*.

Gọi là “*bậc có ân đức cao trọng đối với thế gian*” vì các Ngài đã thành tựu hay đang thực hành để thành tựu ba ân đức:

*Visuddhigūṇa: *Tịnh đức*. Là bậc có thân, lời nói và ý trong sạch.

*Karunāgūṇa: *Bi đức*. Là bậc có tâm thương tưởng đến chúng sinh.

*Paññāgūṇa: *Tuệ đức*. Là bậc có được trí vượt khỏi thế gian, đó là trí chứng được Thánh quả.

2- Bậc có ân đức cao trọng với mình, như: Mẹ, cha, thầy tổ, bậc trưởng thượng trong gia tộc...

**Với bậc có ân đức cao trọng đối với thế gian.*

Có lần gia chủ Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống một bên, gia chủ Cấp Cô Độc bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, có bao nhiêu người đáng được cúng dường ở đời? Và chỗ nào cần phải bố thí cúng dường.

- Nay gia chủ, có hai hạng người đáng được cúng dường ở đời: “Bậc Hữu học (sekkho) và bậc Vô học (asekkho)”.

Đối với hai hạng người này đáng được cúng dường ở đời, này gia chủ, ở đây cần phải bố thí cúng dường.

Bậc Đạo sư nói lên kệ ngôn:

Sekkho asekkho ca imasmim loke.

Āhuneyyā yacamānānaṃ honti.

Te ujubhūtā kāyena; vācāya uda cetasā.

Khettaṃ taṃ yajamānaṃ;

Etthadinnam mahapphalan’ti.

“*Hữu học và Vô học; cả hai ở trong đời.*

Đều đáng được cúng dường; đối với người dâng lễ.

Bậc giữ thân chánh trực; cả lời nói, ý nghĩ.

Phước điền người dâng cúng;

Đây bố thí có quả lớn”(HT. TMC d)⁽¹⁾.

(1)- A.,i. 61. Samacittavaggo (phẩm Tâm thẳng bằng). Chương hai pháp.

(*Bậc Hữu học* là chỉ bậc Thánh từ Dự lưu đến A-Na-Hàm; *Bậc Vô học* là chỉ cho Bậc Thánh A-La-Hán).

***Về đánh lễ có quả báu lớn.**

Như thanh niên Maṭṭhakuṇḍali (Mát-Thá-Kung-Đá-Lí), khi sắp mệnh chung, chỉ cung kính Đức Thế Tôn bằng ý được tái sinh về cõi trời Đạo Lợi. Từ cõi trời Đạo Lợi, thiên tử Maṭṭhakuṇḍali xuống nhân giới đánh lễ Đức Thế Tôn, nghe pháp thoại từ Đức Đạo sư, do nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Manopubbaṅgamādhammā;

manoseṭṭhā manomayā.

Manasā ce pasannena;

bhāsati vā karoti vā.

Tato naṃ sukhamanveti;

chāyāvā anupāyinī'ti.

"Ý đi trước các pháp;

ý chủ, ý tạo tác.

Nếu với ý trong sạch;

nói lên hay hành động.

An lạc sẽ theo sau;

như bóng không rời hình" (HT.TMC d).

Nghe dứt kệ ngôn thiên tử Maṭṭhakuṇḍali chứng Thánh quả Dự Lưu⁽¹⁾.

***Đánh lễ những vị Trưởng lão.**

Trong tập *Sớ giải "chuyện Thiên cung"* (Vimānavatthu -Atthakathā) có ghi:

Có nhiều vị Tỳ-khuru, sau khi trải qua ba tháng an cư mùa mưa tại một ngôi làng. Khi làm lễ Tỳ tứ (Pavāranā) xong rồi, các ngài cầm lấy y bát, đi đến Đại tự Kỳ-Viên để đánh lễ Đức Thế Tôn.

Một thiếu nữ nhìn thấy các vị Tỳ-khuru ấy, nàng đi đến đánh lễ chư Tỳ-khuru với cách "*năm chi chạm đất*" rất thành kính. Thời gian sau nàng mệnh chung được tái sinh về cõi "Ba mươi Ba (Tāvatisa)"⁽²⁾.

***Cúng dường đến Đức Thế Tôn.**

Như nàng Mallikā (Man-Lí-Ka) đánh lễ cúng dường cháo chua đến Đức Thế Tôn vào buổi sáng, vào buổi chiều được tấn phong Hoàng hậu.

Chuyện nàng Mallikā.

Nàng Mallikā là con gái người trưởng đoàn "thợ kết vòng hoa", khi được 16 tuổi, nàng là một thiếu nữ xinh đẹp, hiền thực.

Một lần nọ, nàng cùng những thiếu nữ trang lứa đi vào vườn hoa hái hoa về cho cha kết vòng hoa, nàng mang theo cháo sữa chua để dùng trưa, nhìn thấy Đức Thế Tôn đang đi vào thành khát thực với Tăng chúng theo sau.

Tâm nàng Mallikā vô cùng hân hoan, nàng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi cúng dường phần cháo sữa chua vào trong bát của Đức Thế Tôn, rồi đứng nép sang một bên.

Đức Thế Tôn mỉm cười, Ngài Ānanda bạch hỏi rằng:

(1)- Dhpa. Câu số 2.

(2)- VA. Phẩm III. Pāricchattaka, Vandanavimāna (Thiên cung do đánh lễ), chuyện số 11.

- Bạch Thế Tôn, do nhân chi, duyên chi, Ngài mỉm cười?
- Này Ānanda, cô gái này, hôm nay sẽ trở thành Hoàng hậu của vua xứ Kosala (Kiều-Tất-La).

Nàng Mallikā đi vào vườn hoa, tâm nàng hân hoan vừa hái hoa vừa hát thánh thót, nàng hái hoa như người đang khiêu vũ.

Hôm ấy, vua Pasenadi bị thua trận trước người cháu mình là vua Ajātasattu (A-Xà-Thế), kéo quân về kinh thành Sāvatti (Xá-Vệ), khi đi ngang qua vườn hoa, nghe tiếng hát du dương của nàng Mallikā, vua Pasenadi có cảm giác tiếng hát xua tan nỗi phiền muộn, vua Pasenadi cho ngựa đi vào vườn hoa.

Thông thường, những thiếu nữ khi thấy vua, quan đến thường bỏ chạy trốn, nhưng nàng Mallikā phước lớn đang thời trở quả khiến nàng càng xinh đẹp hơn trước và rất dạn dĩ, nàng đi đến nắm dây ngựa trước mũi ngựa dẫn đi.

Vua Pasenadi suy nghĩ: “Cô gái này là bậc đại phước, nên không hề kinh sợ trước ta”. Vua Pasenadi hỏi:

- Này nàng, nàng có chồng chưa?
- Thưa Đại vương, chưa.

Nghe vậy, vua Pasenadi đưa tay bằng nàng đặt lên yên ngựa, mang về Hoàng cung. Chiều hôm ấy tấn phong nàng lên địa vị Hoàng hậu của xứ Kosala⁽¹⁾.

Theo tập Milindapañhā (Mí-lin-đá hỏi), nàng Mallikā là một trong bảy người phước lành trở quả ngay trong hiện tại; sáu người kia là:

1- Người cày ruộng Puṇṇaka (Pung-Ná-Ká), cúng dường cây chà răng cùng nước, đến Ngài Sāriputta (Xá-Lợi-Phất), vợ ông cúng dường đến Ngài Sāriputta phần cơm mang ra đồng cho chồng. Đất ông Puṇṇaka cày vào buổi sáng đã biến thành vàng ròng và ông Puṇṇaka trở thành vị trưởng giả có đại tài sản⁽²⁾, đứng vào hàng thứ tư trong thời Đức Phật còn tại thế.

Trong thời Đức Phật còn tại thế, có năm vị Đại trưởng giả giàu nhất xứ Ấn cổ, đó là:

- Trưởng giả Jotika (Chô-Tí-Ká).
- Trưởng giả Meṇḍaka (Men-Đá-Ká).
- Trưởng giả Jātila (Cha-Tí-Lá).
- Trưởng giả Puṇṇaka.
- Trưởng giả Kākavaliya (Ka-Ká-Quá-Lí-Dá).

Năm vị đại trưởng giả này đều trú ngụ trong Vương quốc Magadha (Ma-Kiệt-Đà)⁽³⁾.

2- Bà-la-môn Cūlekasāṭaka (Tiểu Nhất Y), cúng dường đến Đức Thế Tôn chiếc y choàng độc nhất của mình, sau đó được vua Pasenadi ban cho bốn làng để thu thuế, bốn tòa lâu đài...⁽⁴⁾.

3- Nữ cận sự Suppiyā (Súp-Pí-Da)⁽⁵⁾.

(1)- JA. Kummāsapiṇḍajātaka (Bốn sự Cúng dường cháo sữa); chuyện số 415.

(2)- Dhpa. Câu số 223.

(3)- Dhpa.i. 385; AA.i. 220.

(4)- Dhpa. Câu số 116.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 5).

4- Thọ làm vòng hoa Sumana (Sú-Má-Ná), cúng dường đến Đức Phật 8 vòng hoa, sau đó được vua Bimbisāra (Bình-Sa) ban cho tám làng để thu thuế, 8 nàng cung nữ xinh đẹp, 8 ngàn đồng vàng, 8 bộ y phục sang trọng...(1).

5- Nàng tiểu thư nghèo có mái tóc xinh đẹp, nàng cắt mái tóc quý của mình, bán được tám đồng tiền vàng, mua hết tám đồng vàng vật thực, cúng dường vật thực đến Ngài Mahā Kaccāna (Má-Ha Kách-Cha-Ná) cùng 7 vị Trưởng lão A-La-Hán. Sau đó, nàng được vua Caṇḍapajjota (Chăng-Đá-Pách-Chô-Tá) rước về làm Hoàng hậu, về sau nàng có biệt danh là Gopālamātā (Gô-Pa-Lá-Ma-Ta)(2).

6- Nữ tỳ Puṇṇā (Pung-Na), nàng cung thỉnh được Đức Thế Tôn ở lại kinh thành Sāvatti (Xá-Vệ), khi Đức Thế Tôn dự định đi du hành. Nàng được Trưởng giả Cấp Cô Độc nhận làm con nuôi, giải thoát khỏi giai cấp nô lệ (sđd).

Nếu kể thêm Trưởng giả Kākavaliya là tám người.

7- Người nghèo Kākavaliya. Khi Ngài Mahā Kassapa vừa xuất khỏi Thiên Diệt thọ tướng; Ngài ôm bát đi đến đứng trước nhà vợ chồng Kākavaliya, vợ ông Kākavaliya không ngăn ngại cúng dường đến Ngài Mahā Kassapa chén cháo lạt và chua dành cho chồng.

Bảy ngày sau ông Kākavaliya trở thành vị Trưởng giả(3) có đại tài sản đứng hàng thứ năm, như đã nói ở trên.

****Cúng dường đến bậc Thánh Hữu học.***

Trong Bản Sớ giải “chuyện Thiên cung” ghi nhận rất nhiều câu chuyện về sự cúng dường đến các vị Tỳ-khuru có giới hạnh. Ở đây chúng tôi chỉ nêu ra một câu chuyện để dẫn chứng.

Chuyện Thiên cung của người cúng cháo cua.

Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra) gần thành Rājagaha (Vương Xá).

Có vị Tỳ-khuru đang thực hành thiền quán, bỗng phát sinh bệnh “ù tai”, khiến Ngài không thể thực hành thiền quán. Tuy được các vị lương y chữa trị nhưng chứng bệnh “ù tai” của Ngài không hề thuyên giảm.

Vị Tỳ-khuru ấy đi đến trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này, Đức Thế Tôn đưa trí quán xét thấy rằng: “Nếu dùng được món cháo cua đồng, vị Tỳ-khuru này sẽ khỏi bệnh”; Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Tỳ-khuru, ngươi hãy đi khát thực nơi vùng ruộng của xứ Magadha (Ma-Kiệt-Đà) đi.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Vị Tỳ-khuru cầm y bát đi khát thực nơi vùng ruộng của xứ Magadha, Ngài ôm bát đứng trước cửa chòi của một người giữ ruộng lúa.

Vào sáng hôm ấy, người giữ ruộng lúa bắt được một số cua đồng, nấu món cháo cua đồng, ngồi chờ cháo nguội sẽ dùng.

Nhìn thấy vị Sa-môn đang ôm bát đứng trước cửa chòi, người ấy suy nghĩ: “Ta nghèo khổ bởi quá khứ không tạo phước bố thí. Vậy ta nên cúng dường món cháo cua của mình đến Ngài”.

(1)- Xem Dhpa. Câu số 68.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

(3)- DhsA.161; xem thêm AA.i.48, 364.

Người giữ ruộng thỉnh vị Tỳ-khưu vào trong chòi, ngồi vào chỗ được soạn sẵn, cúng dường món cháo cua đồng đến vị Tỳ-khưu, rồi đánh lễ Ngài với cách “*nām chi chạm đất*”.

Vị Tỳ-khưu sau khi dùng món cháo cua đồng, bệnh “ù tai” của Ngài thuyên giảm rồi dứt hẳn. Tâm vị Tỳ-khưu phát sinh hỷ lạc, nhân đó Ngài triển khai thiền quán và chứng đắc Thánh quả A-La-Hán, Ngài chúc phúc đến người giữ ruộng, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Thời gian sau, người giữ ruộng lúa mệnh chung, tái sinh về cõi Trời “Ba mươi Ba”, là một thiên cung chủ tòa thiên cung bằng vàng ròng cao khoảng 12 do tuần⁽¹⁾.

****Vói các bậc có ân đức cao trọng với mình.***

Đó là mẹ, cha, bậc trưởng thượng trong gia tộc, thầy tổ. Đối với những bậc ấy, cần phải được tôn kính và cúng dường.

Nơi thành Sāvatti (Xá-Vệ) có một Bà-la-môn tên là Mānatthaddha (Ma-Nát-Thát-Thá), ông không cung kính thầy, không cung kính mẹ, không cung kính cha, không cung kính anh cả trong nhà.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đang thuyết pháp, có đại chúng vây quanh.

Bà-la-môn Mānatthaddha suy nghĩ: “Sa-môn Gotama (Gô-Tá-Má) đang thuyết pháp, có đại chúng vây quanh. Ta hãy đi đến Sa-môn Gotama, nếu Sa-môn Gotama nói chuyện với ta, ta cũng sẽ nói chuyện với Sa-môn Gotama; nếu Sa-môn Gotama không nói chuyện với ta, ta cũng sẽ không nói chuyện với Sa-môn Gotama”.

Bà-la-môn Mānatthaddha đi đến Đức Thế Tôn, đứng sang một bên và im lặng.

Và Thế Tôn không nói chuyện với Bà-la-môn ấy.

Bà-la-môn Mānatthaddha suy nghĩ: “Sa-môn Gotama này không biết gì hết”, bèn muốn trở về.

Đức Thế Tôn với tâm mình biết được tâm của Bà-la-môn Mānatthaddha, Ngài nói lên kệ ngôn với Bà-la-môn Mānatthaddha.

Na māmaṃ brāhmaṇa sādhu;

atthikassīdha brāhmaṇa.

Yena atthena āgacchi;

tamevamanubrūhave'ti:

“Kiêu mạn không có tốt;

Hỡi này Bà-la-môn.

Ở đây không có ai;

Bà-la-môn nên biết.

Người đến, mục đích gì;

hãy nói lên cho biết?”.

Bà-la-môn Mānatthaddha suy nghĩ: “Sa-môn Gotama biết tâm tư của ta”, liền cúi đầu đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn, lấy miệng hôn chân Đức Thế Tôn, dùng tay thoa vuốt chân Đức Thế Tôn và nói lên tên của mình:

- Thừa Tôn giả Gotama, con là Mānatthaddha. Tôn giả Gotama, con là Mānatthaddha.

Đại chúng khởi tâm kinh ngạc vi diệu:

(1)- VA. Phẩm V. Đại Xa, Kakkatākarasadāyakavimāna (Thiên cung người cúng dường cháo cua), chuyện số 4.

- Bạch Thế Tôn thật là vi diệu, bạch Thế Tôn thật là hy hữu. Bà-la-môn Mānatthaddha không bao giờ cung kính mẹ, không bao giờ cung kính cha, không bao giờ cung kính thầy, không bao giờ cung kính anh trưởng; nay lại hạ mình tốt cùng trước Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nói với Bà-la-môn Mānatthaddha:

- Thôi vừa rồi, này Bà-la-môn. Hãy đứng dậy và ngồi trên ghế ngồi của người. Lòng tín thành của người đối với Ta từ đâu đến?

Bà-la-môn Mānatthaddha sau khi ngồi vào ghế của mình, bạch hỏi Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn:

Kesu na mānaṃ kayirātha;

kesu cassa sagāravo.

Kyassa apacitā assu;

kyassu sādhu supūjitā'ti:

“Vớí ai không nên kiêu;

vớí ai nên kính trọng.

Vớí ai nên tôn kính;

cúng dường ai tốt lành”.

(Thế Tôn).

Mātari pitari cāpi;

atho jetthamhi bhātari.

Ācariye catutthamhi,

Tesu na mānaṃ kayirātha;

Tesu assa sagāravo;

Tyassa apacitā assu;

tvassu sādhu supūjitā:

“Vớí mẹ và vớí cha;

vớí anh nhiều tuổi hơn.

Vớí thầy là thứ tư;

không nên sinh kiêu mạn.

Nên kính trọng vị ấy; nên tôn kính vị ấy.

Cúng dường họ, tốt lành” (HT. TMC đ)⁽¹⁾.

Ngoài ra, người vợ nên tôn trọng chồng, tôn kính cha mẹ chồng.

Trong Trường bộ kinh (Dīghanikāya) có ghi nhận:

Te mattheyā bhavissanti pettheyā sāmañña brahmañña kule
jetthāpacāyino, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti, te tesam
kusalānaṃ dhammānaṃ samādānāhetu āyunāpi vaḍḍhissanti, vaṇṇenāpi
vaḍḍhissantī'ti ādi:

“Người tôn kính mẹ, cha, các Sa-môn, Bà-la-môn, bậc trưởng thượng trong gia tộc; đây là pháp thiện mang lại kết quả đáng mong cầu; người thực hành những thiện pháp này, là nhân mang lại sự tăng trưởng tuổi thọ, tăng trưởng dung sắc”⁽²⁾.

Ngài Sāriputta (Xá-Lợi-Phất) là bậc “rất kính trọng thầy”. Khi trú ngụ chung với Ngài Assaji (Ás-Sá-Chí) trong một Tự viện; vào buổi sáng, Ngài Sāriputta đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn trước nhất, rồi đến đánh lễ Ngài Assaji.

(1)- Si. 177. Mānatthaddhasuttaṃ (kinh Mānatthaddha).

(2)- D.iii. 105. Cakkavattisutta ṃ (kinh Chuyển Luân vương).

Khi biết Ngài Assaji trú ngụ ở địa phương nào, Ngài Sāriputta khi nằm đầu hướng về Ngài Assaji.

Vào buổi sáng, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Ngài Sāriputta chấp tay hướng về Ngài Assaji đánh lễ.

Chư Tỳ-khuru bàn luận trong Giảng đường rằng:

- Trưởng lão Sāriputta là người tà kiến, thường đánh lễ các hướng.

Đức Thế Tôn giải thích sự đánh lễ của Ngài Sāriputta cho các Tỳ-khuru thấu hiểu, rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Yamhā dhammaṃ vijāneyya;

sammāsambuddhadesitaṃ.

Sakkaccaṃ taṃ namasseyya;

aggihutaṃ'va brāhmaṇo.

"Nhờ ai thấu rõ pháp;

Bậc Chánh giác thuyết giảng.

Hãy đánh lễ vị ấy;

như Bà-la-môn thờ lửa"⁽¹⁾.

Kệ ngôn 3.

Etaṃ maṅgamuttamaṃ: Điều ấy là điềm lành tối thượng.

Etaṃ (ê-tăng) <= eta (ê-tá), đại-ch, trung, cc, sđ: điều ấy, việc này.

Maṅgalamuttamaṃ (xem ở trước).

Kết.

Ngài Luận sư Dhammapāla có giải thích đoạn kệ ngôn trên là:

Đức Thế Tôn sau khi nghe vị Thiên tử hỏi, Ngài đã trả lời bằng kệ ngôn (gāthā). Có bốn loại kệ ngôn:

1- Kệ ngôn dùng để hỏi (pucchitagāthā), như:

Pucchāmi taṃ Gotama bhūripañña,

kathaṃ karo sāvako sādhu hoti.

"Con xin hỏi Ngài Gotama, bậc trí tuệ rộng lớn,

Làm thế nào là đệ tử tốt đẹp"⁽²⁾.

Hoặc.

Kathaṃ nu tvamaṃ, mārīsa oghamatarī'ti?

"Thưa Tôn giả, làm thế nào Ngài vượt "nước xoáy" (ogha)"⁽³⁾.

2- Kệ ngôn không phải hỏi (apucchitagāthā), như:

767- Yaṃ pare sukhato āhu,

tadariyā āhu dukkhato;

Yaṃ pare dukkhato āhu,

tadariyā sukhato vidū.

"Điều người khác cho là lạc;

bậc Thánh gọi là khổ.

Điều người khác cho là khổ;

bậc thánh có trí gọi là lạc"⁽⁴⁾.

3- Kệ ngôn đi với chuỗi ý nghĩa (sānusandhigāthā), như:

Sanidānāhaṃ, bhikkhave, dhammaṃ desemi, no anidānaṃ:

(1)- Dhpa. Câu số 392; SA.i, 328.

(2)- Sn. 378. Dhammikasuttaṃ (kinh Dhammika).

(3)- S.i. Oghataraṇasuttaṃ (kinh Vượt nước xoáy).

(4)- Sn. 767.Dvayatānupassanāsuttaṃ (Kinh Hai pháp tùy quán).

“Này các Tỳ-khuru, ta thuyết pháp với nhân duyên; không phải không nhân duyên”⁽¹⁾.

4- Kệ ngôn không đi với chuỗi ý nghĩa (*ananusandhikagāthā*).

Toàn bộ lời dạy của chư Phật Chánh Giác đều có chuỗi ý nghĩa; trong Giáo pháp, không có cách nói nào không đi kèm một chuỗi ý nghĩa cả.

Kệ ngôn của vị Thiên nhân bạch với Đức Thế Tôn là *“kệ ngôn dùng để hỏi”*.

Như một người khôn khéo và thiện xảo về con đường đi, người ấy sẽ trả lời cho người đang đứng giữa ngã ba đường: “Con đường nên tránh, con đường này nên đi”, như Đức Thế Tôn đã dạy Tôn giả Tissa (Tít-Xá):

“Hãy bỏ con đường phía trái và lấy con đường phía mặt, rồi đi theo con đường ấy một thời gian”⁽²⁾.

Đức Thế Tôn có giải thích “con đường phía trái là chỉ cho con đường sai quấy (tà đạo); con đường phía phải là chỉ cho con đường đúng (chánh đạo); người không rành rẽ con đường ví như phàm phu; người rành rẽ con đường là Đấng Chánh Giác (sđd).

Chính vì vậy, trước tiên Đức Thế Tôn dạy: “Không giao lưu với kẻ ngu; tiếp theo Ngài dạy “nên thân cận bậc trí” và “cúng dường bậc đáng cúng dường”, như đã giải ở trên.

Ngài Dhammapāla có nêu ra một số kẻ ngu điển hình như: Sáu tôn chủ ngoại giáo (nàng Ciñcāmāṇalikā nghe lời xúi giục của ngoại giáo, vu khống Đức Thế Tôn, kết quả nàng bị đất nứt đôi rút nàng rơi vào địa ngục A-tỳ)⁽³⁾, Tôn giả Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa), Tỳ-khuru Kokālika (Kô-Ka-Lí-Ká) (hai Tôn giả này hợp tác với nhau để chia rẽ chư Tăng), Khandadeviyaputta (Khan-Đá-Đê-Quí-Dá-Pút-Tá), Samuddadatta (Sá-Mút-Đá-Đát-Tá: là vị Tỳ-khuru được Tôn giả Devadatta khuyến dụ gây chia rẽ Tăng đoàn)⁽⁴⁾, Katamodaka – Tissa (Ká-Tá-Mô-Đá-Ká Tít-Sá).

Một số bậc trí điển hình là: Đạo sư Sunetta (Xú-Nết-Tá)⁽⁵⁾, Bà-la-môn Mahā Govinda (Ma-ha Gô-Quin-Đá)⁽⁶⁾, hiền trí Vidhura (Quí-Thú-Rá)⁽⁷⁾, Đạo sư Sarabhaṅga (Sá-Rá-Phăng-Gá)⁽⁸⁾, hiền trí Mahosatha (Má-Hô-Sá-Thá)⁽⁹⁾, hiền trí Akitti (Á-Kít-Tí)⁽¹⁰⁾ ...

Gợi ý.

Đức Thế Tôn dạy: *“Không thân cận những người ngu (asevanā ca bālānaṃ)”*.

Có hai loại người ngu: Người ngu ở ngoài ta và người ngu ở trong ta.

(1)- A.i. 276. Gotamakacetiyaṣuttam (Kinh Điện thờ Gotama).

(2)- S.iii. 1o8. Tissasuttam (Kinh Tissa).

(3)- Xem JA. iv. 187.

(4)- Vin.ii. 196.

(5)- A.iv. 100.

(6)- Xem D. ii. Mahā Govindasuttam (Kinh Mahā Govinda).

(7)- Xem JA. vi. 255.

(8)- Xem JA. v. 141.

(9)- Xem JA. vi. 329.

(10)- Xem JA. iv. 240.

“Xa lánh những người ngu ở ngoài ta” chỉ là phần phụ, “xa lánh những người ngu ở trong ta” là chủ yếu, đó là cách xa lánh những người ngu tốt nhất.

Trong tâm ta không có “những người ngu” tất nhiên là “có những người hiền”. Ví như thành phố không có những kẻ ác xấu, tất nhiên đó là những người hiền hòa, thành phố ấy rất an lành, thịnh vượng.

Ở đây, Đức Thế Tôn không dùng “xa lánh kẻ ngu” (số ít), Ngài dùng “xa lánh **những** kẻ ngu” (số nhiều), những kẻ ngu trong ta, đó là ai? Đó là “tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, ganh tỵ, bòn xén, hối tiếc, lừa dối, nghi hoặc và tâm tán loạn (phóng dật).

Nơi nội tâm không có “những bất thiện pháp này”, đó là “điềm lành tối thượng”, vì có khả năng dẫn đến chứng đắc Níp-bàn, thoát ra vòng sinh tử luân hồi.

Lại nữa, “xa lánh những kẻ ngu” là xa lánh “thân làm ác, ngữ nói ác và ý nghĩ ác”. Tức là thực hành **GIỚI** được tốt đẹp.

Tương tự như trên, “*thân cận những bậc trí*”: có hai loại bậc trí: Bậc trí ở ngoài ta và bậc trí ở trong ta.

“*Thân cận những bậc trí ở ngoài ta*” là thực hành theo lời chỉ dạy của bậc trí, để thành tựu những thiện pháp tốt đẹp. Như hội chúng của hiền trí Sunetta (Sú-Nét-Tá), một số thông suốt lời dạy của Đạo sư Sunetta, mệnh chung tái sinh về Phạm thiên giới; một số không thông suốt lời dạy của Đạo sư Sunetta, mệnh chung được sinh về Thiên giới⁽¹⁾.

“*Thân cận những bậc trí ở trong ta*” là tối thắng. “Những bậc trí ở trong ta đó là những thiện pháp như : Vô tham, vô sân, vô si..., nhất là hai pháp “hỗ thẹn tội lỗi (hiri) và ghê sợ tội lỗi (ottappa)”.

Vì sao? Vì hai pháp này là “nền tảng của **Giới**”, như Đức Thế Tôn dạy:
Hiriottappe, bhikkhave, sati hirottappasampanna
upanisasampanno hoti indriyasamvaro;
indriyasamvare sati indriyasamvarasampanna
upanisasampanna hoti sīlaṃ;

sīle sati sīlasampanna upanisasampanno hoti sammāsamādhī:

“*Khi **tàm quý** có mặt, này các Tỳ-khuru, với người đầy đủ **tàm quý**, chế ngự các quyền đi đến đầy đủ.*

*Khi chế ngự các quyền có mặt, với người đầy đủ chế ngự các quyền, **giới** đi đến đầy đủ.*

*Khi **giới** có mặt, với người đầy đủ **giới**, **chánh định** đi đến đầy đủ⁽²⁾.*

Tiếp đến là “*cúng dường đến bậc đáng cúng dường*”.

Sự cúng dường có 2 cách:

- Amisapūja: cúng dường các vật dụng.
- Patipattipūja: cúng dường bằng cách hành đạo.

**Cúng dường đến bậc đáng cúng dường*” ở đây chủ yếu là “thực hành Pháp của Đức Thế Tôn đã thuyết giảng”. Như Đức Thế Tôn có dạy trong Kinh Đại Bát Níp-bàn:

Yo kho, ānanda, bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā
dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmīcippaṭipanno

(1)- A.i.v. 100. Kinh Mặt trời.

(2)- A.iv. 99.

anuddhammacārī, so tathāgatam sakkaroti garuṃ karoti māneti pūjeti apaciyati paramāya pūjāyā” ti.

“Này Ānanda, nếu có Tỳ-khuru, Tỳ-khuru ni, cư sĩ nam hay cư sĩ nữ nào thành tựu Chánh pháp và Tùy pháp, sống chơn chánh trong Chánh pháp, hành trì đúng Chánh pháp, thời người ấy kính trọng, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường Như Lai với sự cúng dường tối thượng” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

***Trưởng lão Attadattha (Tư lợi).**

Tương truyền: Khi Đức Thế Tôn hứa với Ma vương: "Sau ba tháng nữa, Như Lai sẽ viên tịch". Đức Thế Tôn cho triệu tập Tăng chúng lại, dạy rằng:

- Này các Tỳ-khuru, sau ba tháng nữa, Như Lai sẽ viên tịch.

Nghe vậy, bảy trăm vị Tỳ-khuru phàm phát sinh kinh cảm, ngày đêm không rời Đức Đạo Sư, bần khoản đi qua, đi lại, bàn luận cùng nhau:

- Này các Hiền giả, chúng ta phải làm sao đây?

Riêng có Tỳ-khuru Attadattha (Át-Tá-Đát-Thá) không tham dự vào những cuộc bàn luận ấy, Ngài suy nghĩ: "Nghe nói, sau ba tháng nữa Đấng Đạo Sư viên tịch, nhưng ta hiện tại chưa dứt trừ được các ô nhiễm. Vậy trong lúc Đức Thế Tôn còn tại thế, ta phải tinh cần hành pháp để chứng đắc thánh quả A-La-Hán".

Do vậy, Tỳ-khuru Attadattha tìm nơi thanh vắng để thực hành pháp. Các Tỳ-khuru không thấy Ngài Attadattha đến tham gia bàn luận, nên hỏi Ngài Attadattha rằng:

- Này Hiền giả, vì sao hiền giả không nhập chúng, cũng tham dự bàn luận cùng chúng tôi?

Rồi các vị Tỳ-khuru đưa Ngài Attadattha đến gặp Đức Thế Tôn, trình lên Đức Thế Tôn về việc làm của Ngài Attadattha, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này Attadattha, vì sao ngươi làm như thế?

- Bạch Thế Tôn, con được nghe "Thế Tôn sẽ viên tịch sau ba tháng nữa", vì con chưa chứng đạt Thánh quả, nên con tìm nơi thanh vắng để thực hành pháp chứng đắc Thánh quả A-La-Hán khi Đức Thế Tôn còn tại thế.

- Lành thay, lành thay, này Tỳ-khuru.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳ-khuru, các ngươi hãy noi gương Tỳ-khuru Attadattha này. Không phải các người dâng cúng hương hoa, lễ vật đến Như Lai gọi là tôn kính Như Lai; người tôn kính Như Lai chính là người thực hành Pháp Như Lai đã giảng dạy.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Attadattham paratthena;

bahunāpi na hāpaye.

Attadatthamabhiññāya;

sadatthapasuto siyā.

"Dù lợi người bao nhiêu;

chớ quên phần lợi mình

Nhờ thắng trí tư lợi;

(1)- D. iii. 199. Mahāparinibbāna suttam (Kinh Đại viên tịch)

Hãy chuyên tâm lợi mình" (HT.TMC d)⁽¹⁾.

Như vậy, "cúng dường bậc đáng cúng dường" hàm ý thực hành Giới, Định, Tuệ, đó là điềm lành tối thượng.

Không thận cận kẻ ngu dẫn đến thành tựu *giới viên mãn*. Thân cận bậc trí dẫn đến thành tựu *định viên mãn*. Cúng dường bậc đáng cúng dường dẫn đến thành tựu *tuệ viên mãn*.

Thành tựu giới viên mãn là bậc Dự Lưu, Nhất Lai; thành tựu định viên mãn là bậc A-Na-Hàm; thành tựu tuệ viên mãn là bậc A-La-Hán.

Tóm lại, mỗi câu kệ ngôn đều dẫn đến Níp-bàn. Đó là điềm lành tối thượng.

Đoạn 4.

Patirūpadesavāso ca,

Pubbe ca katapuññatā;

Attasammāpanidhi ca,

Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

"Ở trú xứ thích hợp,

Công đức trước đã làm,

Chân chánh hướng tu tâm,

Là điềm lành tối thượng".

Kệ ngôn 1.

****Patirūpadesavāso ca: Ở vùng đất thích hợp***

****Patirūpa*** (pá-tí-ru-pá) = tt: thích hợp.

Patirūpa ở đây có ý nghĩa là "thuận lợi (anucchavika)".

****Desa*** (đê-sá) = dt, nam: trú xứ, chỗ ở.

Desa ở đây có nghĩa là: Làng, châu quân, thị trấn, thành phố, quốc độ hay bất kỳ địa danh nào có chúng sinh trú ngụ.

****Vāsa*** (qua-sá) = dt, nam: sự cư ngụ.

Vāsa ở đây chỉ cho "đang sinh sống nơi đó".

Giải.

Ngài đại luận sư Dhammapala có giải thích vì sao vị thiên nhân chỉ hỏi về điềm lành nhưng Đức Thế Tôn sau khi dạy ba điềm lành tối thượng, Ngài tiếp tục dạy về các điềm lành khác?

Đáp: Ví như người có tâm bố thí quảng đại, khi một người xin chỉ một vật, nhưng người bố thí quảng đại không chỉ cho một mà còn cho thêm các vật khác nữa. Cũng vậy, tuy vị thiên nhân chỉ hỏi có một điềm lành tối thượng, nhưng Đức Thế Tôn với lòng bi mẫn với các chúng sinh, nhận thấy các chúng sinh khác có duyên lành chứng đắc Thánh quả nên đã giảng tiếp các điềm lành khác phù hợp với khuynh hướng của nhiều chúng sinh hiện hữu ở những nơi khác nhau.

Patirūpa ở đây có ý nghĩa là "thuận lợi" nghĩa là làm cho những thiện pháp chưa sinh có cơ hội sinh lên, những thiện pháp đang có được tăng trưởng để có được lợi ích lớn, kết quả lớn. Như Đức Thế Tôn có dạy:

Na kho panāhaṃ asamāhito vibbhantacitto araññavanapatthāni pantāni senāsanāni paṭisevāmi; samādhisampannohamasmi. Ye hi vo ariyā samādhisampannā araññavanapatthāni pantāni senāsanāni paṭisevanti tesamaham aññataro'ti.

(1)- DhpA. Câu số 166.

"Ta được định tĩnh, tâm không bị tán loạn sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta thành tựu định tâm, Ta là một trong những bậc Thánh thành tựu định tâm, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu"⁽¹⁾.

Như vậy, ở **"trú xứ thuận lợi (patirūpadesa)"** là nơi khiến cho các bất thiện pháp chưa sinh không sinh khởi, các bất thiện pháp đang có bị đoạn trừ; giúp cho các thiện pháp chưa sinh được sinh khởi, các thiện pháp đang có được tăng trưởng.

Thông thường, khi ở một nơi nào bất lợi thì các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập vào nội tâm, như khi ở làng chài lưới thường thích thú với sự sát hại chúng sinh, ở vùng có nhiều kẻ cắp cũng sẽ bị lây nhiễm thói trộm cắp ...

Ngoại sử có câu chuyện như sau: mẹ của Mạnh Tử (Mạnh mẫu) khi sống gần vùng nghĩa địa, thấy con là Mạnh Tử bắt chước những người tế mộ cúng vái than khóc, Mạnh mẫu suy nghĩ nơi đây không thích hợp với con ta nên dọn nhà đi đến sống nơi gần chợ. Thấy Mạnh Tử chơi trò chơi buôn bán, nói năng thô tục, Mạnh mẫu suy nghĩ nơi đây cũng không thích hợp với con ta, nên lại tiếp tục dọn nhà đến sống gần trường học. Thấy Mạnh Tử bắt chước những học trò lễ phép chào hỏi những bậc trưởng thượng, nói năng hòa nhã, lịch thiệp, Mạnh mẫu quyết định ở nơi này. Nhờ thế, về sau Mạnh Tử trở thành một danh nhân của nước Trung Hoa.

Đức Phật có dạy:

Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. Tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ...

Này các Tỳ-khưu, tâm này là sáng chói và tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào...⁽²⁾

Trái lại, ở vùng đất thuận lợi thì thiện pháp sinh lên và được tăng trưởng, khiến cho có uy lực lớn, như:

Một cậu bé sống gần Đại tự Kỳ-viên (Jetavanavihāra), bắt chước bạn niệm Namo tassa bhagavato... trong các trò chơi trẻ thơ.

Có lần, cậu bé cùng cha đi kiếm củi trong rừng, khi trở về nơi tha ma mộ địa, ông thả bò ra cho đi ăn. Con bò của ông đã theo đàn bò khác đi vào thành Xá-vệ (Sāvatthi) nên ông để cậu bé và xe củi nơi nghĩa địa rồi đi vào thành tìm con bò, khi tìm được bò, quay trở về thì cửa thành đã bị đóng lại. Thế là cậu bé phải ngủ một mình với cỗ xe củi suốt đêm nơi nghĩa địa.

Trong đêm có hai con dạ-xoa (Yakkha) đi vào nghĩa địa tìm xác chết để ăn thịt, nhìn thấy cậu bé, một con dạ-xoa định bắt để ăn thịt nhưng con dạ-xoa kia bảo rằng: "cậu bé này có đại uy lực, không nên chạm vào". Con dạ-xoa hung dữ không nghe lời, xông tới toan bắt lấy cậu bé. Cậu bé giựt mình, theo thói quen đã niệm Namo tassa bhagavato...; con dạ-xoa có cảm giác bị đánh một quả chùy nặng vào đầu, toàn thân nóng bức liền bỏ chạy... (câu chuyện còn dài...)⁽³⁾

"Chỗ ở thuận lợi" là chỗ ở thanh vắng như núi rừng, cội cây, đồng rơm, ngôi nhà trống. Những nơi ấy không có các sắc, thanh, hương, vị, xúc,

(1)- M.i. 47 Bhayabheravasuttaṃ, Kinh Sợ hãi và Khiếp đảm, số 4.

(2)- A. i 10. Phẩm 6: Accharāsaṅghātavaggo (Phẩm búng ngón tay).

(3)- Xem DhpA. Phẩm Phật Đà. Kệ ngôn số 296-301

pháp khả lạc khả ái; những pháp này là điều kiện giúp cho các bất thiện pháp chưa sinh được sinh khởi; những bất thiện pháp đang có được tăng trưởng. Do vậy, Đức Thế Tôn thường dạy các Tỳ-khuru:

Idha bhikkhave, bhikkhu araṇṇagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato...

“Này các Tỳkhuru, ở đây vị Tỳkhuru đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà vắng...” (HT. TMC d)⁽¹⁾

Hoặc như trưởng lão Puṇṇa (Pun-ná) đến yết kiến Đức Phật, xin Đức Phật thuyết giảng vấn tắt để Ngài trở về quê hương là xứ Sunāparanta (Xú-na-pá-ran-tá) để tu tập. Khi về đến xứ Sunāparanta, lúc đầu Ngài trú tại đồi Ambahattha (Ăm-bá-hát-thá). Nơi ấy có em Ngài là Cūla Puṇṇa (Chu-lá Pun-ná) trú ngụ và bị người em nhận diện, Ngài e ngại quyến luyến thân tộc nên đi đến tự viện Samuddagiri (Xá-mút-đá-gí-rí), tiếng sóng biển ầm ỉ ở đây quấy nhiễu, đồng thời đường đi kinh hành có đá nam châm, nên Ngài không thể định tâm được.

Ngài lìa bỏ tự viện ấy, đi đến trú ngụ tại núi Mātula (Ma-tú-lá), nơi đây những tiếng chim hót, ríu rít liên miên, khiến tâm Ngài cũng không định tĩnh được. Một lần nữa Ngài lại lìa bỏ trú xứ này và đi đến làng Makulaka (Má-kú-lá-ká), nơi đây yên tĩnh, Ngài nỗ lực tu tập làm sinh khởi thiền chứng rồi phát triển tuệ quán chứng đắc Thánh quả A-La-Hán.⁽²⁾

Rõ ràng, làng Makulaka là nơi trú ngụ thuận lợi, còn hai trú xứ Samuddagiri và núi Mātula là nơi trú ngụ không thuận lợi.

Lại nữa, ở vùng đất thích hợp có liên hệ đến thời tiết, vật thực, người.

**Về thời tiết:*

Thời tiết cũng là một yếu tố làm cho các thiện pháp sinh lên và tăng trưởng như kệ ngôn Trưởng lão Tăng có ghi nhận:

****Trưởng lão Girimānanda.***

Trong thời Đức Phật còn tại tiền, Ngài là con vị tế lễ sư của vua Bimbisāra (Bình-Sa). Khi thấy được uy lực của Đức Thế Tôn nơi thành Rājagaha (Vương-Xá), Ngài hoan hỷ xin xuất gia trở thành vị Tỳ-khuru trong Tăng đoàn.

Trong thời kỳ học tập, Ngài sống trong một ngôi làng hẻo lánh. Sau một thời gian, Ngài trở về thành Rājagaha (Vương-Xá) để yết kiến Đức Thế Tôn.

Biết tin Ngài trở về, vua Bimbisāra (Bình-Sa) đến viếng thăm, thỉnh Ngài ở lại, hứa hộ độ và kiến tạo cho Ngài một am thất. Do quá nhiều việc nên Đức vua Bình-Sa đã quên, Ngài phải sống ngoài trời, Thần mưa sợ Ngài bị ướt nên không mưa khiến thành Rājagaha (Vương-Xá) bị hạn hán.

Vua Bimbisāra chợt nhớ ra lời hứa với Ngài nên kiến tạo một am thất cúng dường đến Ngài.

Ngài vào trong am thất trú ngụ, không còn bị thời tiết nóng bức, hàn hoan, Ngài nỗ lực triển khai tuệ quán và chứng đạt Thánh quả A-La-Hán.

Khi ấy trời mưa xuống khắp kinh thành Vương-Xá, Ngài hoan hỷ thốt lên kệ ngôn:

(1)- M. i Satipatthānasuttaṃ, Kinh Niệm xứ. Trong Trường Bộ, kinh Đại Niệm Xứ có đề cập thêm “đồng rơm”.

(2)- ThagA. i. 156; Ap. ii. 341

325. Vassati devo yathā sugītaṃ
Channā me kuṭīkā sukhā nivāta
Tassaṃ viharāmi vūpasanto
Atha ce patthayasī pavassa deva
*Trời mưa như bài ca
Khéo hát với nhạc điệu
Ta ngồi trong am thất
An lạc, được che chở
Tại đây ta an trú
Thoải mái và an tịnh
Thần mưa, nếu người muốn,
Hãy mưa, hãy mưa đi...(HT. TMC d)⁽¹⁾*

**Về vật thực:*

Vật thực cũng là một yếu tố thích hợp, giúp cho thân tâm được an lạc, các thiện pháp chưa sinh có cơ hội được sinh lên, thiện pháp đã sinh được tăng trưởng.

Có lần Ngài Anuruddha (A-Na-Luật) bị chứng bệnh đau bụng quặn thắt, Ngài Sa-di Sumana (Xú-Má-Ná) có bạch hỏi:

- Khi thầy bị bệnh đau bụng như vậy dùng thuốc gì thì hết?

- Nay Sa-di, khi ta bị đau bụng như thế này thì dùng nước ở hồ Anotatta (Á-nô-tát-tá) thì hết.

- Thưa thầy, con sẽ đi lấy nước từ hồ Anotatta về cho thầy dùng.

Và Ngài Anuruddha đã dùng nước hồ Anotatta, chứng bệnh đau bụng của Ngài liền dứt.⁽²⁾

Một câu chuyện khác như sau.

***Các vị Tỳ-khuru.**

Một thời Đức Thế Tôn ngự tại Đại tự Kỳ-viên, có một số Tỳ-khuru khi an cư tại một ngôi làng ở vùng biên địa, tháng đầu thì được cư dân hộ độ nên các Ngài sống thoải mái, tháng thứ hai bọn cướp đã xông vào cướp phá dân làng, tháng thứ ba các Ngài không được hộ độ nên rất vất vả tìm vật thực; khi mãn mùa an cư, các Ngài trở về đại tự Kỳ-viên yết kiến Đức Thế Tôn.

Theo thông lệ Đức Thế Tôn ân cần tiếp đón các Tỳ-khuru khách, hỏi rằng:

- Nay các Tỳ-khuru, trong mùa an cư các người có được an lạc không?

Vật thực có được đầy đủ chăng?

- Bạch Đức Thế Tôn, trong tháng đầu chúng con được dân làng hộ độ nên được an lạc. Tháng thứ hai do bọn cướp cướp phá dân làng nên tháng thứ ba dân làng không hộ độ đầy đủ, chúng con rất vất vả đi tìm vật thực.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại đến các vị Tỳ-khuru, rồi Ngài kết thúc pháp thoại bằng kệ ngôn:

315. Nagaraṃ yathā paccantaṃ,
Guttaṃ santarabāhiraṃ
Evaṃ gopetha attānaṃ

(1)- Xem Theragāthā số giải. Girimānandattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Girimānanda, 325).

(2)- Xem DhpA chuyện Sa-di Sumana; kệ ngôn số 382.

Khaṇo vo mā upaccagā
Khaṇātītā hi socanti
Nirayamhi samappitā.
*"Như thành ở biên thùỵ
Trong ngoài đều phòng hộ
Cũng vậy, phòng hộ mình
Sát na chớ buông lung
Giây phút qua, sầu muộn
Khi rơi vào địa ngục"* (HT. TMC d)

Khi kết thúc kệ ngôn, các vị Tỳ-khuru chứng đạt Thánh quả⁽¹⁾.

Lại có câu chuyện khác cũng trong bản sơ giải Kinh Pháp Cú như sau:

***Người nông dân đói bụng.**

Một thời Đức Thế Tôn ngự tại Đại tự Kỳ-viên, gần thành Sāvathī (Xá-vệ). Vào hừng sáng, Ngài đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy được duyên lành Thánh quả Dự Lưu của người nông dân nghèo ở ngôi làng gần thành Ālavī (A-lá-qui). Người nông dân này đã từng đến Đại tự Kỳ-viên yết kiến Đức Thế Tôn và thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến thành Ālavī.

Vào buổi sáng, Đức Thế Tôn cùng với 500 vị Tỳ-khuru tùy tùng đi đến ngôi làng cách thành Sāvathī 30 do-tuần để khát thực. Dân làng cùng nhau cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và các vị Tỳ-khuru.

Nghe tin Đức Thế Tôn ngự đến làng mình, người nông dân muốn đến nghe pháp từ Đức Thế Tôn, nhưng con bò của ông đã đi lạc vào rừng, người nông dân đi vào rừng tìm bò. Khi tìm được con bò đi lạc, trời đã trưa, người nông dân không về nhà, quyết định đến nghe Đức Thế Tôn giảng pháp.

Đức Thế Tôn đang chờ người nông dân đến để giảng pháp, khi người nông dân đến, biết người nông dân đang đói bụng, không thể chú tâm nghe pháp thoại, nên Đức Thế Tôn đã bảo các vị Tỳ-khuru cho người nông dân những thức ăn còn lại của chư Tăng.

Sau khi ăn no, thân tâm thoải mái, người nông dân ngồi xuống, chú tâm nghe Pháp từ Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại liên hệ lý Tứ Đế đến đại chúng, nghe xong Pháp thoại người nông dân chứng đắc thánh quả Dự Lưu.

Trên đường về Đại tự, các vị Tỳ-khuru thắc mắc bàn luận với nhau:

- Vì sao Đức Thế Tôn bảo mang vật thực cho người nông dân?

Với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự bàn luận của các vị Tỳ-khuru, Ngài dạy rằng:

- Nay các Tỳ-khuru, dù có thuyết pháp hay đến đâu, khi người đang bị đói bụng, không thể chú tâm nghe pháp thoại; chỉ khi nào no bụng thì mới có thể chăm chú lắng nghe để lãnh hội giáo pháp. Chỉ vì muốn tế độ người nông dân nên Như Lai phải vượt đoạn đường dài 30 do tuần đến làng ấy.

Tiếp theo Ngài giảng lên kệ ngôn:

Jighacchāparamā rogā
Saṅkhāraparamā dukkhā
Etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ
Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ
"Đói ăn, bệnh tối thượng"

(1)- Xem DhpA; kệ ngôn số 315.

*Các hành, khổ tối thượng
Hiểu như thực là vậy
Níp-bàn lạc tối thượng” (HT. TMC d) (1)*

Như thế, vật thực cũng có vai trò quan trọng để làm những thiện pháp được sinh khởi hay làm tăng trưởng những thiện pháp đang có. Do vậy, Đức Phật có dạy nơi nào vật thực kém, pháp không tấn hóa đi ngay; nơi nào vật thực đầy đủ, pháp không tấn hóa nên đi; nơi nào vật thực khiếm khuyết, pháp tấn hóa, nên ở; nơi nào vật thực đầy đủ, pháp tấn hóa ở trọn đời⁽²⁾.

**Về người:*

Ở chỗ thuận lợi là nơi có những bậc Thánh nhân xuất hiện như Đức Chánh Giác, Đức Phật Độc Giác, các vị Thánh A-La-Hán, chư Thánh Thinh Văn đệ tử Đức Phật...; khi được diện kiến các Ngài sẽ có cơ hội đánh lễ cúng dường, sẽ có lợi ích lớn trong hiện tại lẫn tương lai.

Khi diện kiến các Ngài, được nghe một kệ ngôn từ các Ngài cũng có khả năng chứng đắc Thánh quả sau này như trưởng giả Cấp Cô Độc⁽³⁾, bà Visakhā⁽⁴⁾, Nakulamātā...

**Được gặp Đức Thế Tôn:*

Như trường hợp thanh niên Maṭṭhakuṇḍali (Mát-thá-kung-đá-lí), con duy nhất của Bà-la-môn keo kiệt (Adinneapolis (Á-đin-ná-pup-bá-ká)), khi sắp mệnh chung, được nhìn thấy Đức Thế Tôn, khởi sinh niềm tịnh tín nơi Đức Thế Tôn, mệnh chung tái sinh về cõi Đạo-Lợi (Tāvatasā). Từ cung trời Đạo-Lợi, thiên tử Maṭṭhakuṇḍali cùng thiên chúng tùy tùng xuống nhân giới đánh lễ Đức Thế Tôn, được nghe Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Manopubbāṅgamā dhammā;
manoseṭṭhā manomayā.
Manasā ce pasannena;
bhāsati vā karoti vā.
Tato naṃ sukhamanveti;
chāyāva anapāyinī.
*“Ý dẫn đầu các pháp;
ý làm chủ ý tạo.
Nếu với ý thanh tịnh;
nói lên hay hành động.
An lạc bước theo sau;
như bóng không rời hình”.* (HT. TMC d)

Nghe dứt kệ ngôn, thiên tử Maṭṭhakuṇḍali chứng Thánh quả Dự Lưu, một số thính chúng cũng chứng đạt Thánh quả Dự⁽⁵⁾.

“Trú xứ thuận lợi nhất” là nơi có Đức Thế Tôn trú ngụ, như: Đại tự Trúc Lâm, Đại tự Kỳ Viên, nơi Đức Thế Tôn chuyển pháp luân ... trú ngụ ở

(1)- DhpA. Câu số 203

(2)- Xem M. i. Vanapatthasutam, Kinh Khu rừng, số 17.

(3)- Xem thêm Đức Phật và 45 năm hoàng pháp độ sinh (tập 13)

(4)- Xem thêm Đức Phật và 45 năm hoàng pháp độ sinh (tập 14)

(5)- DhpA. Câu số 2.

nơi có Đức Thế Tôn trú ngụ, có cơ hội yết kiến Đức Thế Tôn. được nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn, có khả năng thành tựu *sáu pháp cao thượng*:

- *Thấy cao thượng* (dassānuttariya).

Là được diện kiến Đức Thế Tôn và các Tỳ-khưu đệ tử của Ngài, làm sinh khởi những thiện pháp chưa sinh; làm tăng trưởng những thiện pháp đã sinh.

- *Nghe cao thượng* (savanānuttariya).

Là được nghe Pháp từ Đức Thế Tôn hay từ các đệ tử của Đức Thế Tôn, làm sinh khởi những thiện pháp chưa sinh; làm tăng trưởng những thiện pháp đã sinh.

- *Được cao thượng* (lābhānuttariya).

Là phát sinh niềm tin (saddhā) nơi Đức Thế Tôn, Giáo Pháp và Tăng chúng. Hay chứng đắc được năm hoặc bảy tài sản bậc Thánh là: Tín tài sản, giới tài sản, văn tài sản, thí tài sản và tuệ tài sản; bảy tài sản là có thêm tám tài sản và quý tài sản (năm Thánh tài sản là chỉ cho bậc Thánh Hữu học; bảy Thánh tài sản là chỉ cho bậc Thánh A-La-Hán).

- *Học cao thượng* (sikkhānuttariya).

Là học tập, trau dồi làm tăng trưởng giới, tăng trưởng định và tăng trưởng tuệ.

- *Phục vụ cao thượng* (pāricariyānuttariya).

Là được phục vụ Đức Thế Tôn hay các vị đệ tử của Ngài.

- *Tùy niệm cao thượng* (anusatānuttariya).

Là niệm tưởng ân đức Phật (Buddhānusati), niệm tưởng ân đức Pháp (Dhammānusati), niệm tưởng ân đức Tăng (Saṅghānusati) và niệm tưởng dân đức Giới (sīlānusati)⁽¹⁾.

* *Được gặp Đức Phật Độc Giác*:

Cúng dường, đánh lễ đến Ngài sẽ được sự an lạc trong hiện tại lẫn tương lai, như tiền thân của Ngài Anuruddha là người làm công nghèo khổ có tên Anabbhāra (Á-nấp-phá-rá) cho trưởng giả Sumana (Xú-má-ná).

Có vị Phật Độc Giác tên là Upariṭṭha (Ú-pá-rít-thá) trú ngụ ở Gandhamadāna (Hương Sơn). Sau bảy ngày an trú trong định diệt thọ tưởng, khi xuất thiền, Ngài quán thấy duyên lành của người làm công Anabbhāra; từ núi Gandhamadāna, theo đường hư không Ngài ngự đến nơi người làm công đang làm việc, đứng vệ đường.

Nhìn thấy vị Sa-môn, người làm công Anabbhāra phát sinh tâm hoan hỷ, nghĩ thầm: “Hạnh phúc đã đến với ta”, ông đi đến đánh lễ Đức Phật Độc Giác, dọn một chỗ bằng phẳng thỉnh Ngài ngồi vào nơi đó và bạch hỏi rằng:

- Bạch Ngài, Ngài có được vật thực chi chăng?

- Nay gia chủ, sẽ có được.

Biết Ngài chưa có được vật thực, người làm công bạch rằng:

- Xin Ngài hãy đợi nơi đây, con sẽ cúng dường vật thực đến Ngài.

Ông đi nhanh về nhà, mang phần vật thực dành cho mình đi nhanh đến Đức Phật Độc Giác, cúng dường vật thực đến Ngài, rồi đánh lễ Đức Phật Độc Giác với cách “năm chi chạm đất” rồi ước nguyện rằng:

(1)- D.iii. 250; D.iii. 218; A.iii. 284; A.iii.325; A.iii.452.

- Do phước đánh lễ và cúng dường đến Ngài, xin cho con từ nay trong vòng luân hồi đừng biết tiếng không có và chúng đạt an lạc Pháp mà Ngài đã chứng.

Đức Phật Độc Giác đã chúc phúc:

- Icchitaṃ paṭṭhitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhātu... *"Mong ước nguyện của người hãy trở thành sự thật..."*

Ngài theo đường hư không trở về núi Hương Sơn.

Vị thiên nhân ngự trong nhà trưởng giả Sumana hân hoan tán thán "Sādhu, sādhu..."; khi hiểu ra việc lành của người làm công Anabbhāra, Trưởng giả Sumana yêu cầu người làm công chia phước cho mình.

Sau khi được chia phước, Trưởng giả Sumana đã chia nửa tài sản của mình đến người làm công. Đức vua nghe được giai thoại này cũng hoan hỷ ban cho ông một khu đất để xây dựng nơi trú ngụ.

Khi đào đất lên, ở bên dưới là một kho tàng và người làm công trở thành vị trưởng giả.

Trong thời Đức Phật Gotama, hậu thân người làm công nay là Ngài Anuruddha từ nhỏ đến lớn không hề biết tiếng không có và khi xuất gia chứng đắc Thánh quả A-La-Hán⁽¹⁾.

** Được gặp các vị Thánh A-La-Hán:*

Tương tự như thế, khi được diện kiến các bậc Thánh A-La-Hán, đánh lễ và cúng dường đến các Ngài cũng đạt được sự an lạc trong hiện tại lẫn tương lai.

Như nàng tiểu thơ nghèo có mái tóc đẹp, đã cắt mái tóc đẹp bán được tám đồng tiền vàng mua hết vật thực cúng dường đến Ngài Kaccāna (Kách-cha-ná) cùng bảy vị Thánh A-La-Hán đồng hành. Sau đó nàng được vua Caṇḍapajjota (Chăng-đá-pách-chô-tá) rước về làm hoàng hậu; về sau nàng có biệt danh là Gopālamātā (như đã nói ở trên).

** Được nghe pháp:*

Khi được nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn hay từ các vị Thánh Thinh Văn hay từ các Tỳ-khưu đệ tử của Đức Thế Tôn cũng là một duyên lành để chứng đắc đạo quả sau này.

** Được nghe pháp từ Đức Thế Tôn:*

Được nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn, tuy không hiểu, nhưng cũng là duyên lành để chứng đạt Pháp trong tương lai; hoặc thực hành theo, sau đó chứng được Thánh quả trong hiện kiếp ấy, như hai mẫu truyện sau:

***Thiên tử Manduka (Mãng-Đứ-Ká: con ếch)**

Có thời Đức Thế Tôn ngụ tại thành Campā (Chăm-pa), Ngài thấy được duyên lành Thánh quả của con ếch trong hồ sen Gaggarā (Gắc-gá-ra).

Đức Thế Tôn đi đến bờ hồ Gaggarā để thuyết giảng pháp thoại đến đại chúng, con ếch trong hồ nghe âm thanh thuyết pháp du dương của Đức Thế Tôn, tuy không hiểu nghĩa nhưng nó có ấn tượng "đây là lời dạy của Đức Phật", con ếch hoan hỷ nhảy dần đến đại chúng.

Bấy giờ có người chăn bò đang lắng nghe pháp, hoan hỷ với giọng âm và pháp thoại nên chống gậy bước gần đến Đức Thế Tôn, vô tình chống gậy lên mình con ếch. Con ếch đã mệnh chung tái sinh về cõi Đạo-Lợi, là chủ một thiên cung cao 12 do-tuần có đoàn tiên nữ xinh đẹp là tùy tùng.

⁽¹⁾- Xem DhpA chuyện Sa-di Sumana; kệ ngôn số 382.

Quán xét biết được nghiệp lành “nghe pháp từ Đức Thế Tôn” nên được tái sinh về cảnh giới này; vô cùng hoan hỷ, thiên tử Maṇḍuka (Thiên tử Ếch) từ thiên giới cùng chư thiên tùy tùng đi xuống nhân giới đánh lễ Đức Thế Tôn.

Để đại chúng hiểu rõ lợi ích của sự nghe pháp nên Đức Thế Tôn đã hỏi vị thiên tử:

- Nay thiên nhân, người là ai? Vì sao người có được hào quang rực rỡ cùng thiên chúng tùy tùng như thế này?

- Bạch Đức Thế Tôn, trước đây con là con ếch ở nơi hồ sen này; được nghe Đức Thế Tôn giảng pháp, mệnh chung con tái sinh về thiên giới Ba Mươi Ba như thế này.

Đức Thế Tôn nhân đó giảng lên pháp thoại, nghe xong pháp thoại, Thiên tử Maṇḍuka cùng nhiều thánh chúng chứng đạt Thánh quả Dự Lưu⁽¹⁾.

***Con gái người thợ dệt.**

Có lần Đức Thế Tôn du hành đến xứ Ālavī (A-Lá-Quy), các cận sự đã cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng tùy tùng. Khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn tùy hỷ phước bằng pháp thoại:

- Nay các cận sự! Các người nên tu tập về "niệm sự chết" như vậy: "Đời sống của ta không tồn tại, sự chết chắc chắn sẽ đến với ta. Ta chắc chắn phải chết; ta có sự chết là lẽ chắc chắn". Người không tu tập "niệm sự chết" sẽ kinh hoàng khi sắp lâm chung; người tu tập "niệm sự chết" tâm được định tĩnh, không hoảng hốt khi sắp mệnh chung. Do vậy, các người hãy tu tập "niệm sự chết".

Sau khi nghe Pháp thoại xong, các cận sự trở về nhà, tầm cầu phận sự riêng của mình.

Có nàng con gái 16 tuổi, là con của người thợ dệt, nàng có sự suy giảm: "Lời dạy của Đức Thế Tôn thật thậm thâm vi diệu, ta hãy là người thực hành pháp "niệm sự chết". Nàng thực hành pháp "niệm sự chết" cả ngày lẫn đêm, trọn ba năm dài.

Một hôm, vào hừng sáng nơi Đại tự Kỳ-Viên gần thành Sāvatti (Xá-Vệ), theo thông lệ, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, hình ảnh "cô gái con người thợ dệt lọt vào võng trí của Ngài", biết được duyên lành Thánh quả Dự Lưu của nàng, và đại chúng cũng nhận được nhiều lợi ích.

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-khưu du hành từ thành Sāvatti đến thành Ālavī, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-khưu trú ngụ nơi Tự viện Aggālava (Ác-ga-lá-quá).

Sáng hôm sau, cư dân trong thành Ālavī cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng nơi Tự viện ấy.

Được tin Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngụ đến thành Ālavī, nàng con gái người thợ dệt vô cùng hoan hỷ: "Ta sẽ được nghe Pháp thoại từ Bạc Đạo Sư".

Vào sáng hôm ấy, cha nàng đã bảo nàng rằng:

- Nay con, tấm vải sātaka (xa-tá-ká) của người đặt àhng, cha dệt còn khoảng một gang tay nữa, hôm nay người đến lấy. Con hãy cuộn chỉ tơ cho cha, xong rồi mang ra cửa hàng cho cha.

(1)- VvA. Maṇḍukadevaputtavimāna (Thiên cung thiên tử ếch).

Nghe cha bảo như thế, nàng suy nghĩ: "Ta muốn đi nghe pháp từ Đức Thế Tôn, nhưng cha ta bảo cuộn tơ. Vậy ta nên đi nghe Pháp hay cuộn tơ?".

Nàng lại suy nghĩ: "Nếu ta không cuộn tơ, cha ta sẽ đánh mắng ta. Ta nên cuộn tơ cho nhanh rồi đi nghe Pháp".

Nàng cố gắng cuộn tơ cho nhanh, rồi mang cuộn tơ đến cửa hàng cho cha.

Cư dân trong thành Ālavī sau khi cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống để chuẩn bị lắng nghe Pháp. Nhưng Bạc Đạo Sư sau khi thọ hực xong, Ngài vẫn ngồi yên im lặng, Ngài suy nghĩ rằng:

- Vì duyên lành Thánh quả của nữ cận sự con người thợ dệt, Như Lai đã vượt đường dài 30 do-tuần đến đây. Hiện nay cận sự nữ ấy chưa đến, khi nào cận sự nữ ấy đến, Như Lai sẽ thuyết giảng pháp thoại.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn cxhờ đợi nữ cận sự ấy?

Đáp. Được biết rằng "nghiệp tử" sẽ đến với nàng ấy, khi nàng ấy đến cửa hàng. Nếu nàng vào nghe pháp sẽ chứng đạt Dự Lưu, mệnh chung nàng tái sinh về cõi Tusita (Tú-xí-tá: Đâu-Suất), nên Đức Thế Tôn chờ nàng đến.

Nàng con gái người thợ dệt mang cuộn tơ ra cửa hàng dệt cho cha, trên đường đi nàng đi ngang qua Tự viện Aggāḷava. Với thần lực, các thiên nhân đã kích động tâm nàng, nàng muốn đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn.

Nàng liền đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn, xong rồi đứng sang một bên ở nơi hợp lễ. Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này cận sự nữ, nàng từ đâu đến đây?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.
- Này cận sự nữ, rồi nàng sẽ đi về đâu?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.
- Này cận sự nữ, nàng không biết thật sao?
- Bạch Thế Tôn, con biết.
- Này cận sự nữ, thật sự ngươi biết chằng?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.

Đại chúng nghe nàng đáp lời Đức Thế Tôn như thế, xôn xao khiến trách nàng "vô lễ với Đức Thế Tôn".

Khi Đại chúng yên lặng, Đức Thế Tôn hỏi nàng con gái người thợ dệt:

- Này cận sự nữ, vì sao Như Lai hỏi nàng: "Nàng từ đâu đến đây?", nàng trả lời: "Bạch Thế Tôn, con không biết"?

- Bạch Thế Tôn, Ngài vẫn biết con từ nhà đến đây; nhưng ý Ngài không phải hỏi như vậy, ý Ngài hỏi con "từ cảnh giới nào tái sinh lại cảnh giới này?"; con không biết nên con đáp là: "Bạch Thế Tôn, con không biết".

Đức Thế Tôn tán thán:

- Lành thay, lành thay, này cận sự nữ, nàng đã hiểu và đáp đúng câu hỏi mà Như Lai đã hỏi.

Này cận sự nữ, vì sao khi Như lai hỏi: "Này cận sự nữ, rồi nàng sẽ đi về đâu?", vì sao nàng đáp rằng: "Bạch Thế Tôn, con không biết"?

- Bạch Thế Tôn! Lẽ thường, Ngài biết sau khi nghe pháp, con sẽ trở về nhà. Nhưng ý Ngài không phải hỏi như vậy, ý Ngài hỏi con "sau khi chết, con sẽ tái sinh về cảnh giới nào?", vì con không biết, nên con trả lời rằng: "Bạch Thế Tôn, con không biết".

Lần thứ hai, Đức Thế Tôn tán thán:

- Lành thay, lành thay, này cận sự nữ, nàng đã hiểu và đáp đúng câu hỏi mà Như Lai đã hỏi.

Này cận sự nữ, khi Như Lai hỏi "này cận sự nữ, nàng không biết thật sao?", vì sao nàng trả lời: "Bạch Thế Tôn, con biết"?

- Bạch Thế Tôn, theo lời Ngài dạy, con biết rằng: "Sự chết chẵn chẵn sẽ có với con, con chắc chắn phải chết trong tương lai", nên con trả lời rằng: "Bạch Thế Tôn, con biết".

Đức Thế Tôn tán thán nàng lần thứ ba:

- Lành thay, lành thay, này cận sự nữ, nàng đã hiểu và đáp đúng câu hỏi mà Như Lai đã hỏi.

Này cận sự nữ, vì sao khi Như Lai hỏi: "Này cận sự nữ, nàng thật biết chăng", nàng đáp rằng: "Bạch Thế Tôn, con không biết"?

- Bạch Thế Tôn, con vẫn biết "chắc chắn con phải chết"; nhưng sau khi chết con sẽ tái sinh vào cảnh giới nào? Con không biết. Chết vào lứa tuổi nào? Thiếu niên, trung niên hay lão niên, con không biết. Lại nữa, con chết vào ban ngày hay ban đêm, buổi sáng hay buổi chiều... con không biết. Chết nơi nào nào? Trên bờ, dưới nước, nơi rừng rậm hay đồng bằng... con không biết. Chết bằng cách nào? bị bệnh chết, bị tai nạn chết... con không biết. Do vậy, con trả lời rằng: "Bạch Thế Tôn, con không biết".

Lần thứ tư, Đức Thế Tôn tán thán:

- Lành thay, lành thay, này cận sự nữ, nàng đã hiểu và đáp đúng câu hỏi mà Như Lai đã hỏi.

Đức Thế Tôn dạy đại chúng rằng:

- Các người không hiểu về những câu hỏi của Như Lai như cận sự nữ này. Những câu hỏi thâm sâu vi diệu được nàng cận sự ấy giải bày đúng lý pháp, các người nên tán thán nàng, đừng khiển trách nàng nữ cận sự ấy.

Người không có mắt gọi là người mù cũng vậy người thiếu trí gọi là người ngu. Người có mắt sẽ thấy sắc rõ ràng, cũng vậy người có trí sẽ thấu đáo những ý nghĩa, những lý pháp thâm sâu vi diệu.

Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

174- Andhabhūto ayam loko;

Tanukettha vipassati.

Sakuṇo jālamuttova;

Appo saggāya gacchati.

"Đời này thật mù quáng,

ít kẻ thấy rõ ràng.

Như chim thoát khỏi lưới;

rất ít đi thiên giới" (HT.TMC d).

Dứt kệ ngôn, nàng con gái người thợ dệt chứng Thánh quả Dự Lưu.

Sau khi nghe pháp thoại xong, nàng đánh lễ Đức Thế Tôn rồi nhặt lấy giỏ đựng cuộn chỉ tơ, mang đến cửa hàng cho cha.

Khi ấy cha nàng đang ngồi ngủ nơi máy dệt, nàng đi đến vô ý làm giỏ đựng tơ chạm vào khung cử dệt, khiến cha nàng giật mình, theo thói quen ông kéo ngay khung cử, ngọn suốt bén nhọn đâm ngay vào ngực nàng, nàng ngã lăn ra chết ngay tại chỗ, mệnh chung nàng tái sinh về cõi Tusita⁽¹⁾.

* Được nghe pháp từ các vị Thánh Thinh Văn:

(1)- Xen DhpA. Câu số 174.

Ngài Assaji (Ás-Xá-Chí) có thuyết giảng cho du sĩ Upatissa (Ú-Pá-Tís-Xá) rằng:

Ye dhammā hetuppabhavā.

Tesaṃ hetuṃ tathāgato.

Āha tesañ ca yo nirodho

Evam vādī mahā samano.

"Các pháp sanh lên do nhân.

Đấng Như lai chỉ rõ nhân đó.

Khi nhân ấy diệt, pháp ấy diệt.

Đại Sa môn đã dạy như thế".

Nghe xong hai câu đầu, du sĩ Upatissa đã chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Sau đó du sĩ Upatissa về lặp lại kệ ngôn này cho du sĩ Kolita (Kô-Lí-Tá). Nghe xong hai câu đầu, du sĩ Kolita cũng chứng Thánh quả Dự Lưu.⁽¹⁾

Như vậy, rõ ràng du sĩ Upatissa được nghe kệ ngôn từ bậc Thánh A-La-Hán chứng đắc Thánh quả Dự Lưu; du sĩ Kolita nghe kệ ngôn từ Thánh Thinh Văn chứng đắc Thánh quả Dự Lưu.

**Được nghe pháp từ vị Tỳ-khuru.*

Vào thời Giáo pháp của Đức Chánh Giác Kassapa (Ca-Điếp). Có vị Tỳ-khuru được một Tỳ-khuru ban nói rằng: "Được nghe Đức Thế Tôn thuyết kinh Bhaddekaratta (Phách-đê-ká-rát-ta: Người hiền một đêm)". Vị Tỳ-khuru ban nói lại kệ ngôn trên; hỏi rằng: "Hiền giả có hiểu kệ ngôn ấy không?".

vị Tỳ-khuru ấy không hiểu bài kinh ấy, nhưng nói với Tỳ-khuru bạn rằng:

- Trong tương lai, tôi sẽ giáo hóa hiền giả bài kinh này.

Vào thời Đức Thế Tôn Gotama tại thế, hậu thân vị Tỳ-khuru ấy sinh vào dòng Sākya (Thích-Ca) nơi kinh thành Kapilavatthu (Ca-Tỳ-La-Vệ), vì có thân hình mảnh mai và có lông ở gót chân, nên được gọi là Lomasakaṅgiya (Lô-Má-Xá-Kăng-Gí-Dá)⁽²⁾. Còn vị Tỳ-khuru bạn tái sinh là vị chư thiên Candana (Chan-Đá-Ná).

Thời ấy, có nhiều thanh niên dòng Thích-Ca xuất gia trong Tăng đoàn, thanh niên Lomasakaṅgiya không xuất gia, thiên tử Candana hiện ra ở Tự viện Nigrodha (Ní-grô-thá), nhắc lại lời hứa trước đây và hỏi Lomasakaṅgiya kệ ngôn "Người hiền một đêm", nhưng Ngài Lomasakaṅgiya không hiểu ý nghĩa bài kệ trên; thiên tử Candana khuyên Lomasakaṅgiya nên thọ trì tổng thuyết và biệt thuyết kinh Bhaddekaratta (Phách-đê-ká-rát-tá).

Ngài Lomasakaṅgiya đến yết kiến Đức Thế Tôn nơi Đại tự Kỳ-viên, Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh Bhadderatta đến Lomasakaṅgiya. Nghe xong bài kinh, Ngài xin gia nhập Tăng đoàn, Đức Thế Tôn dạy Ngài trở về xin phép cha mẹ.

Mẹ Ngài sợ Ngài không kham nổi đời sống xuất gia vì sức khỏe yếu kém. Ngài Lomasakaṅgiya thuyết phục mẹ bằng kệ ngôn:

(1)- ĐĐ. Indacanda (d) Luật Đại Phẩm I. Chương trọng yếu, số 64-69.

(2)- Theo MA.ii. 961 nói rằng ông được gọi như vậy vì có lông tơ trên thân (*kāyassa isakalomasākāratāya*).

27- Dabbam kusam potakilaṃ;
 usīraṃ muñjapabbajaṃ.
 Urasā panidissāmi;
 Vivekamanubrūhayan'ti.
 "Cỏ dabba (đắp-bá), kusa (kú-xá);
 các loài cỏ đâm ngực.
 Loài cỏ tên muñja (mun-chá);
 từ nơi ngực của ta.
 Ta sẽ đẩy lui chúng;
 Ta sẽ làm tăng trưởng;
 hạnh cô độc viễn ly "(HT.TMC d).

Nghe kệ ngôn, mẹ Ngài chấp thuận cho Ngài xuất gia. Sau khi thọ giới Tỳ-khưu, Ngài đi vào rừng tinh cần thực hành pháp Sa-môn, chứng Thánh quả A-La-Hán⁽¹⁾.

Theo tập Apadāna (Ký sự), Ngài Lomasakaṅgiya chứng Thánh quả A-La-Hán nhờ bài kinh Bhaddekaratta⁽²⁾.

Nói rộng hơn "ở xứ thuận lợi (patirūpadesavāso)" là nơi có Giáo pháp của Đức Chánh Giác đang mở rộng.

Kệ ngôn 2:

Pubbe ca katapuññatā: trước đã làm việc lành.

***Pubbe** (púp-bê) <= pubba (púp-bá); dt, nam, đsc, sđ: trước đây.

Ca (Lt)= và.

***Katapuññatā**= kata + puññatā: đã làm việc lành.

Kata (ká - tá); qkpt= đã làm.

Puññatā (pun-nhá-ta); dt, trung, cc số nhiều: những việc lành.

Katapuññatā ở đây có ý nghĩa là "khéo tích lũy những việc thiện (upacitakusalatā)".

Giải:

"**Pubbe** (trước đó) ở đây nghĩa là "kiếp sống quá khứ (atītajhātiyaṃ)".

"**Đã làm những việc lành**" nghĩa là "đã tích trữ những việc lành"; "đã khéo gom tụ những việc lành đã làm".

Những việc lành (puññatā). Có ba cấp:

***Cấp 1:** là thực hành 10 pháp thiện đem lại an lạc trong đời sống nơi thế gian, gọi là "thập hạnh phúc tông"; đó là: Bố thí (dāna - đā-ná), giữ giới (sīla - si-lá), tu thiền (bhāvanā - pha-quá-na), cung kính (apacāyana - á-pá-cha-dá-ná), phục vụ (veyyāvacca - quây-da-quách-cá), hồi hướng phước (pattidāna - pát-tí-đā-ná), hoan hỷ phước (pattānumodāna - pát-ta-nú-mô-đā-ná), nghe pháp (dhammassavana - thă-más-sá-quá-ná), giảng pháp (dhammadesanā - thă-má-đê-sá-na) và làm sự thấy đúng đắn (diṭṭhujukamma - đít-thú-chú-kă-m-má).

Mỗi việc lành này đều mang lại an lạc riêng cho người thực hiện việc lành đó, như:

Bố thí có quả là "có được tài sản".

Giữ giới có quả là "tài sản đang có không bị hư hoại do lửa, do nước, do trộm cướp, do vua quan chiếm đoạt, do người thừa tự.

(1)- Thag. i. 84.

(2)- Ap.ii. 505.

Tu thiền có quả là “ tái sinh về cõi trời hay cõi Phạm thiên”.

Cung kính có quả là “sinh vào dòng dõi cao quý”.

Phục vụ có quả là “có nhiều tùy tùng, được nhiều người kính mến”.

Đức Thế Tôn tuy ở ngôi vị “Chí thượng nhân”, nhưng Ngài vẫn giúp đỡ những người có “duyên lành cần tế độ”.

a- Sa-di Paṇḍita

Khi Sa-di Paṇḍita (Păng-Đít-Tá) xin phép Tế độ sư là Ngài Sāriputta (Xá-Lợi-Phất) trở về Đại tự Kỳ-Viên để hành Sa-môn pháp.

Do phước lành của Sa-di Paṇḍita trong kiếp trước, nên vua Trời Sakka (Đế-Thích) sai Tứ đại Thiên vương rằng:

- Hãy đi tuần chung quanh Đại tự Kỳ-Viên, đuổi hết thú rừng cùng các loài chim, giữ yên lặng giúp cho Ngài Sa-di Paṇḍita thực hành pháp.

Vua Trời Sakka sai thần Thái dương (Suriyadevaputta) giữ mặt trời lại, thần Thái Âm (Candadevaputta) giữ mặt trăng lại.

Tự thân vua Trời Sakka đứng canh giữ nơi cửa liêu thất cho Sa-di Paṇḍita. Nhờ chung quanh được an tịnh, Sa-di Paṇḍita triển khai tuệ quán, chứng đạt ba tầng Thánh đầu.

Đức Thế Tôn sau khi thọ thực xong, Ngài trở về Hương thất rồi đưa tâm quán xét thế gian, thấy được Sa-di Paṇḍita có thể tự mình nỗ lực chứng đạt Thánh quả A-La-Hán, nhưng Sāriputta đang vội mang vật thực về cho Sa-di, sẽ là một chướng ngại cho Sa-di.

Đức Thế Tôn ngự ra trước cổng Đại tự Kỳ-Viên, khi ấy Ngài Sāriputta vừa về đến, thấy Đức Thế Tôn Ngài Sāriputta đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hỏi Ngài Sāriputta bốn câu hỏi; sau khi Ngài Sāriputta trả lời vừa dứt câu hỏi thứ tư, nơi liêu thất Ngài Sa-di Paṇḍita chứng Thánh quả A-La-Hán:

Sau khi Ngài Paṇḍita thọ thực xong, hai vị thiên tử Thái Dương và Thái Âm thả mặt trời và mặt trăng ra, bấy giờ trời đã xế chiều.

Ngạc nhiên về hiện tượng này, các Tỳ-khuru cùng nhau bàn luận nơi Giảng đường: “Bỗng nhiên trời xế chiều, việc này là thế nào?”.

Đức Thế Tôn ngự đến Giảng Pháp đường, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, hỏi các Tỳ-khuru rằng:

- Nay các Tỳ-khuru, các người đang thảo luận vấn đề gì? Vấn đề gì được sinh khởi nơi đây?

Các Tỳ-khuru trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề đang được thảo luận. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳ-khuru, đây là do Sa-di Paṇḍita đang thực hành Sa-môn pháp. Nay các Tỳ-khuru, khi người có phước (puññavato) lớn, thực hành pháp: Thần Thái Âm giữ mặt trăng, thần Thái dương giữ mặt trời, Tứ đại vương canh giữ bốn hướng nơi Đại tự Kỳ-Viên, vua Trời Sakka canh giữ trước cửa liêu thất. Chính Ta là Đấng Chánh Giác cũng không ngồi yên, Ta phải ra đến cổng Đại tự để giúp *con trai* Ta là Sa-di Paṇḍita chứng Thánh quả A-La-Hán.

Này các Tỳ-khuru, hôm nay Sa-di Paṇḍita nhìn thấy “người dẫn nước vào ruộng, người thợ chuốt tên và người thợ đẽo bánh xe”; người có trí lấy những đối tượng ấy làm đề mục để triển khai tuệ quán, tự điều phục mình và chứng đắc Thánh quả A-La-Hán.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

80- Udakaṃ hi nayanti nettikā;
usukārā namayanti tejanaṃ.
Dāruṃ namayanti tacchakā;
Attānaṃ damayanti paṇḍitā:
“Người dẫn thủy dẫn nước;
thợ làm tên, uốn tên.
Thợ mộc uốn gỗ uốt;
Trí giả điều phục tâm” (HT. TMC d).
Dứt kệ ngôn, nhiều Tỳ-khưu chứng đắc Thánh quả⁽¹⁾.

b- Trưởng lão Pūtigattatissa.

Thanh niên Tissa (Tís-sá) là con của một gia tộc Trưởng giả trong thành Sāvatti (Xá-Vệ), sau khi nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn, hoan hỷ xin xuất gia trong Tăng đoàn.

Thời gian sau, Đại đức Tissa có nhiều đệ tử Tỳ-khưu lẫn Sa-di; nhưng một ác nghiệp đến thời trả quả: “Thân Đại đức Tissa nổi những mụn ngứa, ban đầu nhỏ như hạt cải, dần dần lớn ra bằng trái táo, rồi trái bằng trái A-ma-lặc (āmalaka), rồi bằng trái Beluva (bê-lú-quá), rồi toàn thân Đại Đức Tissa đầy ghẻ lở hôi hám, Ngài được gọi là Pūtigattatissa (Tissa thân hôi thối).

Rồi xương tay, xương chân cũng gãy, Ngài Tissa không còn đi đứng được như trước, những tấm y của Ngài dính đầy mủ máu nên rất tanh hôi.

Do mùi hôi thối từ thân bốc ra, các đệ tử Tỳ-khưu, Sa-di chịu không nổi, nên không đến gần săn sóc cho tắm rửa cho Ngài, Ngài nằm một mình trên giường bệnh.

Vào hừng sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, hình ảnh Ngài Pūtigattatissa lọt vào võng trí Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nghĩ thầm: “Tỳ-khưu Tissa bị các bậc đồng phạm hạnh cũng như đệ tử xa lánh. Ngoài Như Lai ra, không có ai là nương tựa cho Tỳ-khưu Tissa cả”.

Đức Thế Tôn ngự ra khỏi Hương thất, như người đi dạo quanh Đại tự, Ngài đi đến phòng nấu nước (aggisāla), nấu một nồi nước nóng; khi nước nóng, Đức Thế Tôn đi đến giường của Ngài Tissa, tay nắm lấy đầu giường. Các Tỳ-khưu ở nơi đó, thấy vậy tranh nhau thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, hãy để chúng con khiêng cho.

Các Tỳ-khưu mang cả giường lẫn người đến phòng tắm, Đức Thế Tôn dạy các Tỳ-khưu dùng nước nóng giặt y vai trái của Ngài Tissa, đem phơi khô.

Tự thân Đức Thế Tôn pha nước ấm tắm rửa Tôn giả Tissa cho sạch sẽ; khi y vai trái vừa khô, được quần quanh bên dưới và chiếc y hạ (antaravāsika) được tháo ra, mang đi giặt sạch rồi phơi khô.

Các Tỳ-khưu giúp Đức Thế Tôn tắm rửa cho Ngài Pūtigattatissa được sạch sẽ.

Khi được tắm rửa sạch sẽ, được đắp những tấm y được giặt sạch, Tôn giả Tissa cảm thấy thân tâm được an lạc, nằm trên giường với tâm được định tĩnh.

⁽¹⁾- Dhpa. Câu số 80.

Đức Thế Tôn đứng trên đầu giường của Tôn giả Pūtigattatissa dạy rằng:

- Nay Tỳ-khuru, thân của người đây, một khi tâm thức lìa bỏ rồi, thì thân này nằm trên mặt đất như khúc gỗ, không có sự lợi ích chi cả,

Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

80- Aciraṃ vatayaṃ kāyo;

paṭhaviṃ adhisesati.

Chuddho apetaviññāno;

Nirattham'va kaliṅgaram:

"Không lâu đâu, thân này;

trên đất sẽ nằm ngay.

Với thức bị vứt bỏ;

Như gỗ mục hết xài" (HT.TMC d).

Đưa tâm quán xét theo lời dạy của Đức Thế Tôn, dứt kệ ngôn Ngài Tissa chứng Thánh quả A-La-Hán; Ngài Tissa viên tịch ngay sau đó không lâu.

Tiền nghiệp của Ngài Tissa.

Vào thời Giáopháp của Đức Chánh Giác Kassapa (Ca-Điếp), tiền thân Ngài Tissa là người thợ bẫy chim. Sau khi bẫy được nhiều chim, bán không hết; sợ những con chim bay sống, y bẻ gãy chân và cánh chim để hôm sau bán.

Một hôm, người thợ bẫy chim nướng một số chim để mình dùng, có vị Tỳ-khuru là bậc Thánh A-La-Hán đi khát thực, Ngài đi đến đứng trước cửa nhà người thợ bẫy chim. Người thợ bẫy chim hân hoan rằng: "Ta là người đã tạo nghiệp sát sinh rất nhiều. Nay có vị Sa-môn đến đây, đây là hạnh phúc của ta đã đến, ta không nên bỏ lỡ cơ hội này".

Người thợ bẫy chim đi đến vị Thánh A-La-Hán, đánh lễ Ngài với tư thế "năm chi chạm đất", rồi rước lấy bát của Ngài, cúng dường cơm cùng với những con chim nướng chín dành cho mình. Sau khi cúng dường (đây cũng là "cúng dường đến bậc đáng cúng dường"), người thợ bẫy chim đánh lễ dưới chân của vị sa-môn với cách "năm chi chạm đất", ước nguyện rằng: "Với phước lành này, xin cho con chứng đạt pháp an lạc mà Ngài đã chứng đắc".

Vị Thánh A-La-hán phúc chúc "xin cho người hãy thành tựu như ý".

Ngài Tissa có thân hình hôi thối, xương tay và chân bị gãy không thể đi đứng được là quả của ác nghiệp "bẻ gãy chân và cánh chim" khi xưa. Còn chứng Thánh quả A-La-Hán là do quả cúng dường đến vị Thánh A-La-Hán cùng với ước nguyện "chứng an lạc pháp mà Ngài đã chứng đắc"⁽¹⁾.

Ngài Sāriputta (Xá-Lợi-Phất) tuy là Thượng thủ Thịnh văn tay phải của Đức Thế Tôn, nhưng trong những chuyến du hành cùng với đại chúng Tỳ-khuru có Đức Thế Tôn dẫn đầu, Ngài Sāriputta thường đi phía sau đại chúng để giúp đỡ các Tỳ-khuru bị bệnh, các Tỳ-khuru già yếu⁽²⁾.

Khi ở Tự viện, Ngài cũng là người đi khát thực sau cùng, trước khi đi khát thực, Ngài múc nước đổ đầy những lu chứa nước còn trống ở trước

(1)- Dhpa. Câu số 80.

(2)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm. Chương VI. Sàng toạ.

liêu thất của các vị Tỳ-khưu, quét dọn sạch sẽ Tự viện, thu gọn những chiếc y của các Tỳ-khưu ở bên ngoài đưa vào trong liêu thất⁽¹⁾.

Đó là những gương lành để hàng hậu học sau này noi theo.

Hồi hướng phước có quả là “được chư thiên và người thương mến”.

Hoan hỷ phước có quả là “cộng hưởng an lạc với người khác, không bị thối giảm những an lạc đang có”.

Nghe pháp và giảng pháp có quả là “làm sinh khởi trí”.

Làm sự thấy đúng đắn có quả là “tìm được hướng đi đúng, nghĩa là không bị rơi vào những chủ thuyết sai lệch, không đúng với chân pháp”.

**Cấp 2:* Là thực hành mười pháp đưa đến Níp-bàn, gọi là Ba-la-mật (pāramī), là: Bồ thí ba-la-mật (dānapāramī), giữ giới ba-la-mật (sīlapāramī), xuất ly ba-la-mật (nekkhammapāramī), trí tuệ ba-la-mật (paññāpāramī), tinh tấn ba-la-mật (viriyapāramī), nhẫn nại ba-la-mật (khantipāramī), chân thật ba-la-mật (saccapāramī), quyết định ba-la-mật (adhiṭṭhānapāramī), từ ba-la-mật (mettāpāramī) và xả ba-la-mật (upekkhāpāramī).

Gọi là “Ba-la-mật” vì người thực hành việc lành, có ước nguyện chứng đạt Thánh quả A-La-Hán, chứng đạt Độc Giác hay thành tựu Vô thượng Chánh Giác.

**Cấp 3:* Là thực hành theo Bát chánh đạo hay Giới - Định - Tuệ dẫn đến chứng đắc Níp-bàn nhanh nhất.

Các thiện pháp trong “hạnh phúc tông” hay trong pháp độ (pāramī) được gìn giữ với pháp *giữ giới*.

Ví như những cánh hoa xinh đẹp được sợi dây vũng chắc kết lại thành vòng hoa, khi gió lớn nổi lên vòng hoa có thể bị thổi tung, nhưng những cánh hoa xinh đẹp không bị rơi tung tóe. Chỉ khi nào sợi dây bị đứt những cánh hoa có thể rơi ra văng nơi khác. Những cánh hoa ví như những việc lành, sợi dây ví như giới.

Những việc lành được tăng trưởng nhờ năng lực *thiền định*, ví như những đóa hoa đẹp, nhờ nước tưới mát tưới vào nên càng thêm xinh tươi.

Khi giới bị đứt những quả lành của thiện pháp có thể bị hoại như hai mẫu truyện sau:

****(Tóm lược) Bốn sự Mudulakkhanā.***

Thuở quá khứ, khi vua Brahmadata (Brăm-ma-đát-tá) trị vì kinh thành Bārāṇasī (Ba-ra-ná-xi).

Bồ-tát sinh vào một gia tộc trưởng giả trong xứ Kāsi (Ka-xi), khi mẹ cha qua đời, Bồ-tát bố thí hết gia sản rồi xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập nơi vùng núi Tuyết, Ngài thành tựu được 8 thiền chứng cùng năng lực thần thông (iddhi).

Vì thiếu dấm và muối, Bồ-tát đi đến kinh thành Ba-La-Nại (Bārāṇasī) để tìm dấm và muối. Ngài trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển của vua Brahmadata, được vua Brahmadata cảm phục uy nghi của Ngài, nên thỉnh Ngài ngụ nơi vườn Ngự Uyển, hằng ngày Đức vua cúng dường vật thực đến Ngài. Bồ-tát sống an lạc nơi vườn Ngự Uyển suốt 16 năm.

(1)- DhpA. Câu số 80.

Có lần, nơi biên cương có giặc loạn, Đức vua thân chinh đi dẹp loạn, giao việc cúng dường vật thực cùng những vật cần thiết đến Bồ-tát cho Hoàng hậu Mudulakkhaṇā (Mú-đú-lắc-khá-na) thực hiện.

Bồ-tát thường theo đường hư không đến Hoàng cung để nhận vật thực.

Một hôm, sau khi chuẩn bị vật thực xong, nhưng vì ỉn sĩ đến muộn do an trú tâm trong thiền tịnh. Hoàng hậu Mudulakkhaṇā cảm thấy nóng nực nên đi tắm rồi phơi mình trên sân thượng, bà chỉ đắp tấm vải choàng trên người.

Bồ-tát sau khi xuất thiền, thấy gần trễ giờ, Ngài liền theo đường hư không đi đến hoàng cung nhận vật thực.

Nghe tiếng sột soạt phát ra từ chiếc y vỏ cây của Bồ-tát, Hoàng hậu giật mình đứng lên, tấm vải choàng rơi xuống; Bồ-tát nhìn thấy thân hình kiều diễm của Hoàng hậu, lửa dục phát khởi, thiền định cùng năng lực thần thông của Ngài bị hoại và Ngài phải đi bộ về vườn Ngự Uyển⁽¹⁾.

***Cô gái giữ ruộng**

Trong chuỗi dài luân hồi, có lần tiền thân của bà Thánh nữ A-La-Hán Uppalavaṇṇā (Úp-Pá-Lá-Quăng-Na), là cô gái giữ ruộng cho nhóm nông dân 500 người.

Một buổi sáng nọ, cô gái giữ ruộng từ nhà ra ruộng, trên đường đi cô nhìn thấy trong đầm có một đóa hoa sen đang nở rất xinh đẹp, cô bước xuống đầm sen hái cánh hoa sen.

Khi ra đến đồng, cô lấy một số gạo rang lên để dùng bữa trưa, cô đếm được 500 hạt gạo; cô dùng lá sen để đựng những hạt gạo rang.

Có vị Phật Độc Giác trú ngụ nơi núi Gandhamādana (Gần-Thá-Ma-Đá-Ná: Hương Sơn) sau khi xuất khỏi Thiền diệt thọ tướng, Ngài quán xét tìm người hữu duyên để tế độ, hình ảnh cô gái giữ ruộng lọt vào võng trí của Ngài.

Sau khi chà răng bằng cây chà răng, súc miệng và tắm rửa nơi hồ Anotatta (Á-nô-tát-tá), Ngài vận y phục tề chỉnh, tay cầm y bát, theo đường hư không đi đến căn chòi của cô gái giữ ruộng.

Nhìn thấy vị Samôn đang đứng trước chòi của mình, cô gái giữ ruộng vô cùng hân hoan rằng: “Ồ! Hạnh phúc đến với ta rồi. Khi ta muốn cúng dường thì chẳng có vật thực cúng dường, khi ta có vật thực cúng dường thì không gặp được các Ngài. Nay ta được gặp Ngài, lại có vật thực cúng dường. Vậy ta hãy tạo phước cho mai hậu vậy”.

Cô gái giữ ruộng mang những hạt gạo rang đặt vào cánh hoa sen xanh, đi đến vị Samôn, sau khi đảnh lễ Ngài bằng cách “*nām chi chạm đất*”, rồi cúng dường 500 hạt gạo rang cùng đóa hoa sen vào bát của vị Samôn.

Đức Phật Độc Giác nhận vật thực rồi ra đi, khi Ngài đi được một khoảng, cô gái giữ ruộng suy nghĩ: “Ngài là bậc xuất gia, Ngài đâu cần bông hoa để làm gì. Ta nên lấy lại hoa sen để làm vật trang trí cho chòi lá này”.

Cô gái giữ ruộng chạy theo Đức Phật Độc Giác, thưa với Ngài rằng:

- Thưa Ngài, Ngài là bậc xuất gia đâu dùng hoa. Xin Ngài hãy cho lại con cánh hoa sen.

⁽¹⁾- Xem JA. Mudulakkhaṇājātaka (Bốn sự Mudulakkhaṇā), chuyện số 66.

Không kịp để Đức Độc giác trả lời, nàng mở bát vị Samôn lấy lại cánh hoa sen (do hành động này, nên kiếp sau, nàng nhận nhiều bất hạnh, vì nàng phạm vào giới “lấy của không cho”, do có đủ năm chi: Vật có chủ; biết vật có chủ; cố ý lấy; rón sức lấy; đã lấy được).

Kiếp sau hậu thân của nàng giữ ruộng là Hoàng hậu Padumavatī (Pa-đú-má-quá-ti) của vua Brahmadata, do quả “lấy lại đóa hoa sen”, nàng bị mất chức Hoàng hậu một thời gian⁽¹⁾.

Hai mẫu chuyện trên cho thấy “Giới có vai trò quan trọng trong việc gìn giữ quả an lạc của những hạnh lành”.

Do vậy, kinh văn có ghi nhận:

Idha, bhikkhave, bhikkhu sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno anumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu.

Evam kho, bhikkhave, bhikkhu vaṇṇasaṃpanno hoti.

*“Ở đây, này các Tỳ-khưu. vị Tỳ-khưu gìn giữ giới luật, sống hộ trì với sự hộ trì của giới bốn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy **sợ hãi** trong những lỗi nhỏ nhất và học tập trong các học pháp.*

Như vậy, này các Tỳ-khưu, là Tỳ-khưu đầy đủ sắc đẹp”⁽²⁾.

Trong tập kinh Pháp cú, Đức thế Tôn cũng có dạy:

121- Māvamaññetha pāpassa;

na mantam āgamissati.

Udabindunipaatenā;

udakumbhopi pūrati.

Bālo pūrati pāpassa;

thokam thokampi ācinam:

“Chớ chê khinh điều ác;

Cho rằng “chưa đến mình”.

Như nước nhỏ từng giọt;

rồi bình cũng tràn đầy.

Người ngu chứa đầy ác;

Do chất chứa dần dần”⁽³⁾.

Ác nhỏ khi có cơ hội phát triển, sẽ gây ra hậu quả rất tai hại, ví như đóm lửa nhỏ có thể gây thành trận hỏa hoạn lớn, thiêu rụi những gì tốt đẹp mà nó có thể thiêu rụi; thì còn nói gì “tích lũy việc ác”.

Và:

122- Māvamaññetha puññassa;

Na mantam āgamissati.

Udabindunipaatenā;

udakumbhopi pūrati.

Dhīro pūrati puññassa;

thokam thokampi ācinam

“Chớ chê khinh điều thiện;

(1)- Xem ThigA, pp.182; AA.i. 188. Về Tiền sự của Thánh nữ Uppalavaṇṇā, xin xem “Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh” (tập 16).

(2)- (HT. TMC d) A.i. 244. Chương ba pháp; Phẩm hạt muối; kinh “Con ngựa thuần thục”.

(3)- Dhp. Câu số 121.

*cho rằng "Chưa đến mình".
Như nước nhỏ từng giọt;
rồi bình cũng đầy tràn.
Người trí chứa đầy thiện;
do chất chứa dần dần" (HTTMC d)⁽¹⁾.*

Tương tự, **thiện nhỏ** khi được thuận duyên sẽ phát triển thành an lạc lớn, như ngọn cỏ nhỏ khi được thuận duyên sẽ tạo thành mảnh cỏ lớn, thì còn nói gì "tích lũy việc thiện".

"Trước đó tích lũy phước lành".

Ở đây có ý nghĩa là "làm một công hạnh như kính lễ, cúng dường, phục vụ... đến Đức Toàn Giác, Đức Độc Giác, các vị Thánh A-La-Hán, các vị Thánh Hữu học hay Tăng chúng" trong tiền kiếp.

Lại nữa, "*trước đó tích lũy phước lành*" có nghĩa là trước đó đã thực hành "giới, định và tuệ quán", đồng thời từng bước áp chế những phiền não như: Tham dục, sân hận, si mê, hoài nghi, hôn trầm, lười nhác... Như Đức Thế Tôn đã dạy trong kinh *Sợ hãi khiếp đảm* (Bhayabheravasuttaṃ)⁽²⁾.

Để chứng đạt Vô Thượng Chánh Giác, tiền thân của Đức Thế Tôn đã "trả mình lót đường" cho Đức Thế Tôn Dipaṅkara (Nhiên-Đặng) đi qua, đồng thời "tích lũy phước lành Ba-la-mật suốt bốn a-tăng-kỳ (asaṅkheyya) và 100 ngàn kiếp trái đất.

Các vị Phật Độc Giác trước đó đã tạo việc lành đến Đức Chánh Giác, Đức Độc Giác hay bậc Thánh A-La-Hán, rồi "tích lũy phước lành Ba-la-mật" suốt 2 a-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất. Như thợ làm vòng hoa Sumana (Sú-má-ná) cúng dường đến Đức Thế Tôn 8 vòng hoa, được Đức Thế Tôn tiên tri: "Sẽ là vị Phật Độc giác trong tương lai"⁽³⁾.

Hai Ngài Thượng thủ tinh văn đã "tích lũy phước lành" suốt một a-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất. Tiền thân Ngài Sāriputta là đạo sĩ Sārada (Xa-Rá-Đá) đã cầm lọng che cho Đức Chánh Giác Anomadassī cùng chư Tăng trọn 7 ngày đêm; tiền thân Ngài Moggallāna là Trưởng giả Sirivaddhana (Xí-Rí-Quát-Thá-Ná) cùng dường đến Đức Thế Tôn Anomadassī cùng Tăng chúng liên tục bảy ngày⁽⁴⁾.

Các bậc Thánh Tinh Văn có hạnh tối thắng của Đức Thế Tôn, trong tiền kiếp đều từng tạo công hạnh đến Đức Phật Padumuttara (Pá-Đú-Mút-Tá-Rá) trước tiên, rồi sau đó "đã tích lũy việc lành" suốt 100 ngàn kiếp trái đất, như Ngài Mahā Kassapa, Ngài Revata (Rê-Quá-Tá), ông Cấp-Cô-Độc, bà Visākha (Quý-Xa-Kha)

Như Đức Thế Tôn có dạy Ngài Ānanda:

Katapuññosi tvam, ānanda, padhānamanuyuñja, khippaṃ hohisi anāsavo'ti:

"Này Ānanda, ngươi là người tích lũy công đức. Hãy cố gắng tinh tấn lên, ngươi sẽ chứng Vô lậu, không bao lâu đâu"⁽⁵⁾.

(1)- Dhp. Câu số 122.

(2)- Xem M.i. Bhayabheravasuttaṃ (kinh *Sợ hãi khiếp đảm*), kinh số 4.

(3)- DhpA. Câu số 68.

(4)- DhpA. Câu số 11-12.

(5)- D.ii. Mahāparinibbānasuttaṃ (kinh *Đại viên tịch*).

Ngài Luận sư Dhammapāla có nêu lên Đức vua Mahākappina (Má-Ha-Kấp-Pí-Ná) và Hoàng hậu Anojā (Á-Nô-Cha) để minh họa về điều này.

****Trưởng lão Mahākappina.***

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Mahākappina là một gia chủ Trưởng giả.

Có lần thấy một vị Trưởng lão được Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) ban cho địa vị *tối thắng về Giáo giới Tỳ-khưu* (bhikkhu ovādakānaṃ), vị gia chủ này ao ước được địa vị trên trong thời Đức Chánh giác tương lai, nên cúng dường đến Đức Phật Padumuttara cùng Tăng chúng trọn 7 ngày rồi ước nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara rằng:

- Với phước lành này, con xin chứng đạt địa vị *tối thắng về Giáo giới Tỳ-khưu*.

Với Vị lai trí, Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng:

- Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ hiện kiếp này, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ thành tựu trong thời Đức Phật Chánh giác có tộc họ là Gotama, tên là Siddhattha (Sĩ-Đạt-Ta).

Kể từ hiện kiếp ấy trở đi, trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân gia chủ ấy không hề tái sinh về khổ cảnh.

****Kiếp là vị trưởng đoàn hội chúng ngàn người.***

Vào thời kỳ Đức Phật Kassapa (Ca-Điếp), hậu thân gia chủ ấy tái sinh vào một gia tộc Trưởng giả trong thành Bārāṇasi (Ba-La-nại) là trưởng nhóm của 1.000 vị Trưởng giả.

Vị Trưởng giả cùng hội chúng của mình đã kiến tạo một Giảng đường rộng lớn đến Đức Thế Tôn Kassapa và Tăng chúng.

****Sự cúng dường riêng của vợ Trưởng đoàn.***

Vào ngày cúng dường Đại Giảng đường đến Đức Phật Kassapa và Tăng chúng, vợ người Trưởng đoàn suy nghĩ: “Những người vợ của những trưởng giả kia cũng bỏ ra số ngân khoản như ta. Vậy phước sẽ ngang bằng nhau, ta không chấp nhận như vậy, ta sẽ tạo phước riêng cho mình”.

Vợ người trưởng đoàn lấy một cánh hoa Anojā (Á-nô-cha) có màu vàng xinh đẹp, đặt vào một vương lụa có màu vàng như màu hoa Anojā trị giá là 1.000 đồng vàng, cúng dường đến Đức Thế Tôn và nguyện rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, với phước lành này xin cho trong những kiếp tương lai của con, con luôn có màu da vàng như hoa Anojā này. Và con cũng có tên gọi là Anojā”.

- Lành thay, lành thay, chúc con được thành tựu như ý.

Mệnh chung, tất cả đều sinh về thiên giới và cũng hợp quần với nhau như ở cõi nhân loại.

Kiếp sống cuối.

Vào thời Đức Thế Tôn Gotama, tất cả đều tái sinh về nhân giới, người trưởng đoàn tái sinh vào một vương tộc cai trị kinh thành Kukkuṭa (Kúc-kú-tá), là Đức vua Mahākappina.

Những thiên tử tùy tùng cũng tái sinh về Kinh thành Kukkuṭa, là những quan đại thần của vua Mahākappina, có tài sản tương đương với Đức vua, do nhân tạo phước lành như nhau.

Vợ người trưởng đoàn tái sinh vào dòng vương tộc trong thành Sāgala (Xa-gá-lá) xứ Madda (Mát-đá), nàng được đặt tên là Anojā vì da nàng có màu vàng tươi thắm của hoa Anojā.

Khi đến tuổi trưởng thành, nàng Anoja trở thành Hoàng hậu của vua Mahākappina.

Các nữ nhân còn lại cũng tái sinh về những nơi danh giá, khi trưởng thành, tất cả tái hợp cùng nhau như kiếp trước.

Một hôm, vua Mahā Kappina (Má-ha Kấp-Pí-Ná) nghe đoàn thương buôn 500 người cho biết: Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian; Đức Pháp đã xuất hiện trong thế gian, Đức Tăng xuất hiện trong thế gian.

Lập tức vua Mahā Kappina cùng 1.000 quan đại thần, lìa bỏ kinh thành ra đi tìm Đức Thế Tôn.

Khi vượt khỏi sông Candabhāgā (Chan-đá-pha-ga) là lúc bình minh ló dạng, đi một khoảng, vua Mahā Kappina cùng các quan đại thần thấy những tia hào quang sáu màu phóng ra từ nơi gốc cổ thụ Nigrodha (cây Bàng hay cây Đa), toàn thân cây đều phủ màu vàng óng ánh, vua Mahā Kappina và các đại thần đồng suy nghĩ:

“Đây không phải là ánh sáng mặt trời, mặt trăng, không phải là hào quang chư thiên, Phạm thiên chi chi cả. Đây là hào quang của Bậc Đạo sư, Ngài ngự đến đây để tế độ chúng ta”.

Và tất cả rời lưng ngựa, đi đến cội cây cổ thụ Nigrodha (Ní-grô-thá) đánh lễ Đức Thế Tôn.

Nguyên vào sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy hình ảnh "nhóm ngàn người có vua Mahā Kappina là trưởng và ngàn nữ nhân có Hoàng hậu Anojā là trưởng", có duyên lành chứng đắc Thánh quả.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Nhu Lai hãy đến bờ sông Candabhāga để tế độ ngàn gia đình vua Mahā Kappina. Ví như vua Chuyển Luân ngự ra khỏi Hoàng cung để đón tiếp vị Đại thần hiền trí của mình”

Khi ngàn vị vua quan đến đánh lễ Đức Thế Tôn, toàn thân có cảm giác mát lạnh như được nhấm nhuần bởi dung dịch mát lạnh trong khối Phật quang, cùng nhau tìm nơi ngồi vào nơi hợp lẽ.

Đức Thế Tôn thuyết lên "tuần tự pháp (anupubbakathā)", là nói về bố thí, trì giới, các cảnh giới chư thiên, nguy hại của dục trần và nói đến sự xuất ly.

Khi nhận thấy tâm của ngàn vị vua quan đã nhu nhuyễn sẵn sàng, ví như tấm vải sạch sẵn sàng nhuộm màu, Đức Thế Tôn thuyết lên "lý Tứ đế".

Dứt pháp thoại cả ngàn vị chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

(Theo tập Visuddhimagga, vua Mahākappina chứng Thánh quả A-Na-Ham, còn các vị Đại thần chứng Thánh quả Dự Lưu)⁽¹⁾.

Tất cả đều được xuất gia theo cách: “Etha bhikkhavo... Hãy đến đây, này các Tỳ-khưu...”.

Và ngàn vị Tân Tỳ-khưu ngồi vây quanh Đức Thế Tôn ở phía sau.

Nói về Hoàng hậu Anojā, khi nghe “Đức Phật xuất hiện trong thế gian, Đức Pháp xuất hiện trong thế gian, Đức Tăng xuất hiện trong thế gian” và

(1)- Vsm. 393.

vua Mahā Kappina cùng ngàn vị đại thần lià bỏ kinh thành, ra đi tìm Bạc Đạo Sư.

Hoàng hậu Anojā cho mời những vị phu nhân của các Đại thần đến, nói rằng:

- Nay các vị phu nhân, vua Mahā Kassapa và chồng các nàng đã lià bỏ kinh thành, giao hết tài sản cho các nàng, ra đi tìm Bạc Đạo sư. Bây giờ các nàng sẽ làm gì?

- Thưa Hoàng hậu, Hoàng hậu sẽ làm gì?

- Nay các phu nhân, vua Mahā Kappina giao vương quốc lại cho ta, ra đi tìm Bạc Đạo sư, ví như người nhổ bỏ nước bọt. Nếu như ta nhận vương quốc này, chẳng khác gì người liếm nước bọt kẻ khác, ta không si mê như vậy. Ta cũng lià bỏ kinh thành ra đi tìm Bạc Đạo sư như vua Mahā Kappina.

- Thưa Hoàng hậu, chúng tôi cũng sẽ theo Hoàng hậu, lià bỏ kinh thành để ra đi tìm Bạc Đạo sư.

- Lành thay, lành thay, này các phu nhân.

Hoàng hậu Anoja cho thặng cỗ xe của mình và ngàn nữ nhân cũng cho thặng cỗ xe dành riêng của mình.

Tất cả ngàn vị nữ nhân có Hoàng hậu Anojā là trưởng, nhanh chóng lên đường, hướng về kinh thành Sāvatti.

Đoàn nữ nhân khi vượt qua sông Candabhāgā, Hoàng hậu Anojā nhìn thấy dấu chân ngựa của vua Mahā Kappina, đồng thời thấy hào quang rực rỡ sáu màu của Đức Thế Tôn.

Bà xác định: “Đây là hào quang của Bạc Đạo sư”, bà xuống xe, cùng với những nữ nhân tùy tùng lần theo dấu chân của vua Mahā Kappina đi đến gần cội cây Nigrodha.

Đức Thế Tôn dùng thần thông che khuất ngàn vị Tỳ-khưu đang ngồi phía sau Ngài, Ngài biết rằng: “Khi cả ngàn nữ nhân này trông thấy chồng mình, sẽ phát sinh tâm ái luyến, như vậy sẽ là chướng ngại cho Thánh quả mà họ có khả năng chứng đạt”.

Khi nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi nơi cội cây Nigrodha, Hoàng hậu Anojā cùng những nữ nhân tùy tùng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi vào nơi hợp lễ, bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, Ngài có thấy vua Mahākappina cùng các vị Đại thần chăng?

- Nay các nữ nhân, các người hãy chú tâm nghe pháp, rồi các người sẽ gặp lại Mahā Kappina cùng hội chúng của vị ấy.

- Lành thay, lành thay, bạch Đức Thế Tôn.

Các nữ nhân chú ý nghe pháp, dứt pháp thoại tất cả đều chứng Thánh quả Dự lưu.

Các vị Tân Tỳ-khưu có Ngài Mahākappina là trưởng chứng Thánh quả A-La-Hán cùng với tuệ phân tích.

Đức Thế Tôn thu hồi thần thông, ngàn nữ nhân nhìn thấy ngàn vị Tỳ-khưu trước đây là chồng mình đã xuất gia trong Giáo pháp. Các nữ nhân suy nghĩ: “Chúng ta cũng nên xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn”, tất cả xin được xuất gia.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Nữ thượng thủ thỉnh văn thứ II của Đấng Như Lai, hãy đến đây”.

Nhận được lệnh của Đức Thế Tôn, Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā (Úp-Pá-Lá-Quảng-Na) theo đường hư không đến cội cây Nigrodha, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên. Đức Thế Tôn dạy:

- Này Upalavaṇṇā, hãy đưa các nữ nhân này về Ni viện trong thành Sāvattthi (Xá-Vệ) để xuất gia trong Giáo pháp này”.

- Thưa vâng, Bạch Đức Thế Tôn.

Và bà Uppalavaṇṇā đưa ngàn nữ nhân về Ni viện.

Tương truyền, khi chứng Thánh quả A-La-Hán, Trưởng lão Mahākappina khi đi kinh hành nơi đường kinh hành hay ngồi nơi nhà nghỉ ngơi, khi cao hứng thường thốt lên: “Aho sukhaṃ; aho sukhaṃ: *Ôi! an lạc thay, ôi! an lạc thay*”.

Các vị Tỳ-khưu phạm ngữ Ngài còn lưu luyện cuộc sống khi còn là vị vua, nên bạch với Đức Thế Tôn về việc này, Đức Thế Tôn cho gọi Trưởng lão Mahākappina đến, hỏi rằng:

- Này Mahākappina, được nghe nói rằng: “Khi cao hứng người thường nói *“Ôi! An lạc thay, ôi! an lạc thay*”. Việc này có đúng như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn, có thật như vậy.

- Này Mahākappina, có phải người hồi tưởng lại cuộc sống đế vương rồi thốt ra như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn, Ngài rõ biết con có như vậy hay không có như vậy rồi.

Đức Thế Tôn xác nhận rằng:

- Này các Tỳkhuru, con của Như Lai không vì dục lạc ngũ trần mà thốt ra như vậy. Con Như Lai đã nếm vị Bất tử là Níp-bàn nên cao hứng thốt ra như vậy.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

79- Dhammapīti sukhaṃ seti;

vip̐pasannena cetasā.

Ariyappavedite dhamme;

sadā ramati paṇḍito.

“Pháp hỷ sống an lạc;

với tâm tư trong sáng.

Nghe được pháp cao quý;

bậc trí thường hân hoan” (HT.TMC d) (1).

Như vậy, các bậc trí luôn tích lũy phước lành trước, về sau mới có khả năng chứng đạt Thánh quả.

Đức Thế Tôn có dạy:

Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni, tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham diṭṭheyya dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

“Này các Tỳ-khuru, vị nào tu tập “bốn Niệm xứ” này như vậy trong 7 năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, nếu còn hữu dư y thì chứng quả A-Na-Hàm”.

... tiṭṭhatu, bhikkhave, aḍḍhamāso. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāham, tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham diṭṭheva dhamme aññā sati vā upādisese anāgāmitā”ti.

(1)- Dhpa. Câu số 79.

... Nay các Tỳ-khưu, không cần gì nửa tháng, vị nào tu tập "bốn Niệm xứ" này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, nếu còn hữu dư y thì chứng quả A-Na-Hàm" (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Có thể hiểu lời dạy trên của Đức Thế Tôn như vậy: Ngay trong kiếp hiện tại, người có trí cố gắng tạo việc lành trong Giáo pháp của Đức Chánh Giác, đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn, sau đó nỗ lực thực hành pháp, có khả năng chứng đạt Thánh quả, tùy theo sự "tích lũy phước lành trước đó", như Đức Thế Tôn đã dạy nhóm du sĩ Nigrodha (Ní-Grô-Thá):

Yathāpaṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhamma pahīyissanti, vodānīyā dhammā abhivaddhissanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭheva dhamme sayama abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā'ti.

"Nếu các Ngươi thực hành đúng theo lời giảng dạy, thời các pháp cấu uế của ngươi được trừ diệt, các pháp thanh tịnh được tăng trưởng, và các ngươi sẽ tự chứng biết, chứng ngộ, đạt đến an trú ngay trong hiện tại, trí tuệ cụ túc, viên mãn" (HT.TMC d)⁽²⁾.

Kệ ngôn 3.

***Attasammāpaṇidhi:** Tự thân định hướng đúng.

***Atta** (át-tá), dt, nam: tự thân.

Atta có nhiều nghĩa là "bản ngã, tự thân, năm uẩn, pháp" như:

Sabbe dhammā **anattā**'ti... các pháp là vô ngã⁽³⁾ (atta ở đây chỉ cho bản ngã hay tự ngã).

Attāhi attano nātho... Ta là nơi nương chính ta⁽⁴⁾. (attano ở đây chỉ cho thân năm uẩn; attāhi ở đây chỉ cho pháp thiện).

Atta ở đây chỉ cho "tự thân" tức là **tâm** (citta).

***Sammāpaṇidhi:** định hướng đúng = sammā + paṇidhi.

***Sammā** (xăm-ma), tt: đúng đắn, hợp lý.

***Paṇidhi** (pá-ní-thí), dt, nam: sự quyết định, sự ước nguyện, nguyện vọng.

Giải.

Chữ *paṇidhi* ở đây có hai nghĩa: Quyết định và nguyện vọng.

a- Paṇidhi với ý nghĩa "quyết định".

Quyết định có hai loại: Quyết định sai và quyết định đúng.

***Quyết định sai.** Là những quyết định do tham dục, sân hận, si mê, tà kiến, hoài nghi, ngã mạn, bồng xển, ganh ty... dẫn lối. Quyết định sai thường dẫn đến hậu quả tai hại, khắc nghiệt, không thể lường trước được.

***Quyết định sai do tà kiến điều sử.**

Như các du sĩ Nigaṇtha (Ní-găng-thá) thực hành khổ hạnh, đó là "quyết định sai do tà-kiến điều sử".

Hay như du sĩ lõa thể Puṇṇa (Pung-Ná) dân xứ Koliya (Koliyaputta) thực hành hạnh con bò và du sĩ lõa thể Seniya (Xê-Ní-Dá) thực hành hạnh con chó. Hai du sĩ này đi đến viếng Đức Thế Tôn hỏi về sinh thú trong tương lai, Đức Thế Tôn dạy:

(1)- M.i. Satipaṭṭhānasuttaṃ (kinh Niệm Xứ).

(2)- D.iii. Udumbarikasuttaṃ (kinh Udumbarika).

(3)- Dhp. Câu số 279.

(4)- Dhp. Câu số 380.

"Người thực hành hạnh con bò, khi mệnh chung có hai sinh thú là: Địa ngục và sinh làm loài bò.

Người thực hành hạnh con chó, sau khi mệnh chung có hai sinh thú là: Địa ngục và sinh làm loài chó"⁽¹⁾.

Đây là "quyết định sai do tà kiến điều sử".

**Quyết định sai do ngã mạn điều sử.*

Tôn chủ Sañjaya (Xanh-Chá-Dá) không đồng ý theo hai Ngài Upatissa và Kolita đến rừng Trúc để yết kiến Đức Thế Tôn⁽²⁾.

Hay như Dạ-xoa Nanda (Nan-Đá) đánh chùy vào đầu Ngài Sāriputta (Xá-Lợi-Phất), mặc cho lời cảnh báo của dạ-xoa bạn. Mệnh chung, dạ-xoa Nanda rơi vào địa ngục A-Tỳ⁽³⁾.

Đây là "quyết định sai do ngã mạn điều sử".

**Quyết định sai do si điều sử.*

Các du sĩ Nigrodha được Đức Thế Tôn gợi ý:

"Này Nigrodha, có những pháp bất thiện không được từ bỏ, làm cho cấu uế, đưa đến tái sinh, đem lại đau khổ, đưa lại quả khổ, đem lại già, bệnh, chết trong tương lai. Những pháp ấy, Ta thuyết giảng để diệt trừ chúng.

Nếu các Người thực hành đúng theo lời giảng dạy, thì các pháp cấu uế của người được trừ diệt, các pháp thanh tịnh được tăng trưởng, và các người sẽ tự chứng biết, chứng ngộ, đạt đến an trú ngay trong hiện tại, trí tuệ cụ túc, viên mãn".

Nhưng các du sĩ Nigrodha đều ngời ỏ rử, cúi đầu, im lặng. Đức Thế Tôn suy nghĩ:

"Tất cả kẻ ngu si này bị ác ma xâm nhập, không có một ai có ý nghĩ: "Hãy đến, chúng ta hãy sống đời sống phạm hạnh dưới sự hướng dẫn của Sa môn Gotama"⁽⁴⁾.

Đây là "quyết định sai, do si mê điều sử".

**Quyết định sai do bồn xển điều sử.*

Bà-la-môn Trưởng giả Adinnapubbaka (Á-đin-ná-púp-bá-ká) không chịu mời lương y đến để chữa bệnh cho người con trai duy nhất là Maṭṭhakuṇḍali (Mát-thá-kung-đá-lí), cuối cùng thanh niên Maṭṭhakuṇḍali đã mệnh chung⁽⁵⁾.

Đây là "quyết định sai do "bồn xển" điều sử".

**Quyết định sai do ganh tỵ điều sử.*

Tiền thân của Trưởng lão ni Bhaddā Kāpilānī (Phát-Đa Ka-Pí-La-Ni) có một kiếp là vợ một trưởng giả trong thành Bārāṇasī (Ba-La-Nại).

Có lần vợ người gia chủ tranh cãi với cô em chồng; một vị Phật Độc Giác ôm bát đứng trước cửa nhà người Trưởng giả.

Cô em chồng bước ra tiếp lấy bát của Ngài, đặt vào đó vật thực thượng vị, cúng dường đến Đức Phật Độc Giác, rồi nguyện rằng:

(1)- M.ii. 387. Kukkuravatikasuttaṃ (kinh Hạnh con chó), kinh số 57.

(2)- Dhpa. Câu số 11- 12.

(3)- MA.ii.814; UdA. 244.

(4)- D.iii. Udumbarikasuttaṃ (kinh Udumbarika).

(5)- Dhpa. Câu số 2.

- Bạch Ngài, với phước cúng dường vật thực đến Ngài, xin cho con tránh xa nàng ta hàng trăm do-tuần.

Đức Phật Độc Giác chúc phúc rằng: "Mong ước nguyện của người được thành tựu như ý".

Người chị dâu cũng đang đứng nơi ngưỡng cửa, nghe được lời ước nguyện cùng lời chúc của vị Sa-môn. Nàng hiểu ngay "cô em chồng đang đối phó với ta đây".

Không muốn cô em chồng tạo phước để thành tựu ý nguyện, người chị dâu đi đến xin thỉnh bát Đức Phật Độc Giác, đổ bỏ vật thực trong bát của Ngài đi, đặt vào đó là bùn non.

Nhìn thấy chị dâu tạo một ác trọng nghiệp, người em chồng thương hại, nói rằng:

- Này nữ nhân ngu ngốc kia, người có thể chửi ta, đánh ta nếu người muốn; nhưng không thích hợp khi người đổ bỏ vật thực của vị Sa-môn này. Người đã tạo một ác trọng nghiệp⁽¹⁾.

Lời mắng của cô em chồng, đã đánh thức tâm trí người chị dâu.

Nàng đi đến đánh lễ và sám hối Đức Phật Độc Giác, chà bát, rửa sạch bát bằng nước thơm, cúng dường vào bát bốn loại bánh ngọt, rắc mật đường màu hoa sen cùng sữa kết tinh có màu vàng óng ánh lên trên, cúng dường đến Đức Độc Giác, rồi nguyện: "Với phước lành này, xin cho thân hình của con có màu vàng óng ánh như màu của những chiếc bánh này".

Đức Phật Độc Giác chúc phúc: "Mong ước nguyện của người hãy thành tựu như ý".

Mệnh chung người chị dâu tái sinh về thiên giới, rồi tái sinh về cõi người, là con của một gia tộc Bà-la-môn trưởng giả, nàng có màu da óng ánh vàng rất xinh đẹp.

Do ác nghiệp đổ bỏ vật thực của vị Phật Độc Giác, thay thế vào đó àl bùn non, tuy đã chà rửa bát bằng nước thơm, nhưng hơi bùn vẫn còn vương chút ít.

Đến tuổi trưởng thành, nàng được gả về một gia tộc Bà-la-môn trưởng giả, khi nàng vừa bước qua ngưỡng cửa nhà chồng, từ thân nàng tỏa ra mùi hôi thối như hầm cầu bị vỡ ra, nàng bị trả về gia đình. Cả 7 lần đều như vậy, ác nghiệp này thật khủng khiếp⁽²⁾.

Đây là "quyết định sai do ganh tỵ điều sử".

**Quyết định sai do sân điều sử.*

Tôn giả Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) mong muốn "lãnh đạo Tăng chúng", vừa khởi lên ý này, thiên định cùng với thần thông của Tôn giả Devadatta bị hoại diệt. Tôn giả Devadatta đi đến xin Đức Thế Tôn "trao quyền lãnh đạo Tăng chúng đến cho mình".

Đức Thế Tôn từ chối lời cầu xin của Tôn giả Devadatta, Tôn giả Devadatta xúi giục vua Ajātasattu (A-Xà-Thế) sai người hành thích Đức Thế Tôn, sự việc không thành, tự thân Devadatta leo lên núi Gijjhakūṭa (Kên

(1)- Trong Therīgāthā (Kệ trưởng lão ni), chi tiết có khác chút ít.

(2)- Ap.ii. 582 vs. 47-51; xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

kên) xô đá, mong sát hại Đức Thế Tôn, nhưng chỉ làm Đức Thế Tôn chảy máu ở chân mà thôi⁽¹⁾.

Đây là "quyết định sai do sân điều sử".

**Quyết định sai do tham dục điều sử.*

Tôn giả Devadatta tiến hành việc "chia rẽ Tăng chúng" (sđd). Đây là "quyết định sai do tham dục điều sử".

****Quyết định đúng.***

Là những quyết định thuận theo thiện pháp, để thoát ra những trói buộc, những bất thiện pháp như: Tham dục, sân hận, tà kiến, bòn xén, nghi hoặc ... Sau đây là một vài minh họa điển hình.

**Quyết định đúng để thoát ra mọi trói buộc.*

****(tóm lược) Tôn giả Raṭṭhapāla.***

Vào thời Đức Phật còn tại thế, Tôn giả Raṭṭhapāla (Rát-Thá-Pa-Lá)⁽²⁾ sinh vào gia đình thượng lưu vọng tộc nơi làng Thullakoṭṭhita (Thun-lá-kốt-thí-tá) trong xứ Kuru (Kú-rú). Làng được gọi như vậy vì kho lúa trong làng không lúc nào voi (*thullakoṭṭam, paripuṇṇaketṭhāgāram*)⁽³⁾.

Có thời Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-khưu du hành đến làng Thullakoṭṭhita. Các Bà-la-môn, gia chủ ở làng Thullakoṭṭhita đi đến viếng Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn với Pháp thoại khích lệ, làm hoan hỷ, thích thú đến các Bà-la-môn, gia chủ ấy. Thiện gia nam tử Raṭṭhapāla cũng ngồi trong hội chúng ấy, suy nghĩ: "Như ta được hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp, thời sống tại gia đình thật không dễ gì thực hành Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, hoàn toàn trong sạch, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy ta hãy cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình".

Đội đại chúng ra về hết, thanh niên Raṭṭhapāla đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, như con được hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp, đời sống tại gia đình thật không dễ gì thực hành Phạm hạnh, hoàn toàn viên mãn, hoàn toàn trong sạch, trắng bạch như vỏ ốc.

Bạch Thế Tôn, con muốn xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn cho con xuất gia dưới sự chỉ dẫn của Thế Tôn, cho con thọ đại giới.

- Nhưng này Raṭṭhapāla, người có được cha mẹ bằng lòng cho người xuất gia chưa?

- Bạch Thế Tôn, con chưa được cha mẹ bằng lòng cho con xuất gia.

- Này Raṭṭhapāla, Như Lai không có cho ai xuất gia nếu không được cha mẹ người ấy đồng ý.

- Như vậy, bạch Thế Tôn, con sẽ làm những gì cần thiết để cha mẹ đồng ý cho con được xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Nhưng cha mẹ thanh niên Raṭṭhapāla không đồng ý cho Raṭṭhapāla xuất gia. Sau ba lần xin, nhưng đều bị cha mẹ từ chối, thanh niên

(1)- Dhpa. Câu số 17.

(2)- Bản Sớ giải giải thích: Ngài được gọi tên như thế, vì khi sinh Ngài ra, gia tộc Ngài được chia tài sản của một nước bị đánh chiếm.

(3)- MA.ii.722.

Raṭṭhapāla nằm xuống ngay tại chỗ ấy, nói rằng: "Ta sẽ chết nơi đây hay được xuất gia".

Cuối cùng cha mẹ Raṭṭhapāla đồng ý với điều kiện Raṭṭhapāla "sau khi thọ giới trở về thăm viếng cha mẹ".

Thanh niên Raṭṭhapāla được thọ giới Tỳ-khưu, rồi theo Đức Thế Tôn đến kinh thành Sāvatti (Xá-Vệ), trú nơi Đại tự Kỳ-Viên, Ngài sống một mình, không phóng dật, nỗ lực thực hành pháp; không bao lâu Ngài chứng đạt Thánh quả A-La-Hán.

Ngài xin phép Đức Thế Tôn trở về làng Thullakoṭṭhita thăm cha mẹ, Ngài trú ngụ nơi vườn nai của vua Koravya (Kô-Rấp-Dá). Hôm sau, Ngài đi đến nhà để khát thực, bị cha sĩ nhục vì ông có tâm sân hận với các nhà tu trước đó, ông cho rằng "những người này đã cướp mất con ông".

Ngài Raṭṭhapāla không nhận được vật thực, không nhận được lời từ chối, chỉ nhận được lời sỉ nhục.

Cùng lúc ấy, người nữ nô trong nhà mang cháo thiu ngày hôm qua đi đổ, Ngài Raṭṭhapāla xin cháo thiu ấy.

Người nữ nô nhận ra "đây là người chủ Raṭṭhapāla của mình" qua tướng tay chân và giọng nói; người nữ nô báo tin cho cha mẹ Ngài biết "thanh niên Raṭṭhapāla đã trở về".

Cha của Ngài Raṭṭhapāla đi tìm, thấy Ngài Raṭṭhapāla đang ngồi dựa vào bức tường, dùng cháo thiu như dùng vật thực thượng vị, vì dùng cháo thiu nên Ngài Raṭṭhapāla được gọi là "*Người dùng đôi bực Thánh cao tột (aggacariyavamsika)*"⁽¹⁾.

Cha Ngài gọi Ngài về nhà, Ngài nói:

- Bậc xuất gia không có nhà. Tôi có đến nhà gia chủ, nơi đây tôi không nhận được vật thực, không nhận được lời từ chối, chỉ nhận được lời sỉ nhục.

Cha Ngài mời Ngài đến nhận vật thực vào hôm sau, Ngài im lặng nhận lời.

Khi Ngài Raṭṭhapāla đến, cha Ngài bày ra cho thấy gia sản dành cho Ngài, Ngài bảo: "Hãy mang những vật này cho vào xe rồi ném xuống sông".

Những người vợ cũ của Ngài trang điểm thật xinh đẹp điểm lệ nhằm mục đích cám dỗ Ngài hoàn tục, các nàng hỏi:

- Vì thiên nữ nào mà phu quân sống đời sống Phạm hạnh?

- Nay các chị, không vì thiên nữ nào cả.

Nghe gọi bằng chị, những người vợ cũ đã ngã lăn ra ngất xỉu.

Ngài được cúng dường vật thực thượng vị. Sau khi thọ thực xong, Ngài đứng dậy thuyết lên kệ ngôn:

"Passa cittikatam bimbam;

arukāyaṃ samussitam.

Āturaṃ bahusaṅkappaṃ;

Yassa natthi ṭhiti.

"Hãy nhìn hình bóng trang sức này;

Một nhóm vết thương được tích tụ.

⁽¹⁾- MA.ii. 726; Sp.i.208.

*Bệnh nhiều, tham tướng cũng nhiều;
Nhưng không có gì kiên cố, thường trú".*

Passa cittikatam rūpaṃ;
mañinā kuṇḍalenaca.

Atthi tacena onaddham;

Saha vatthebhi sobhati.

"Hãy nhìn dung mạo trang sức này;

với các châu báu, với vòng tai.

*Một bộ xương được da bao phủ;
được y phục làm cho sáng chói".*

Alattakakatā pādā;

mukhaṃ cuṇṇakamakkhitaṃ.

Alaṃ bālassa mohāya;

no ca pāragavesino.

Chân được sơn với sơn với sáp;

Mặt được thoa với phấn, với bột.

Vừa đủ làm mê hoặc kẻ ngu;

Nhưng vô phương kể cầu bờ giác".

Aṭṭhāpadakatā kesā;

Nettā añjanamakkhita.

Alaṃ bālassa mohāya;

No ca añjanamakkhita.

"Tóc được uốn bảy vòng, bảy lớp;

mắt được xoa với thuốc, với sơn.

Vừa đủ làm mê hoặc kẻ ngu;

Nhưng vô phương kể cầu bờ giác".

Añjanīya navā citta;

Pūtikāyo alaṅkato.

Alaṃ bālassa mohāya;

no ca pāragavesino.

"Nhu hộp thuốc trang hoàng mới mẻ;

Là uest thân được điểm thời trang.

Vừa đủ làm mê hoặc kẻ ngu;

Nhưng vô phương kể cầu bờ giác".

Odahi migavo pāsaṃ;

nāsadā vākaraṃ migo.

Bhutvā nivāpaṃ gacchāma;

kandante migabandhake'ti.

"Người thợ săn đặt bày lưới sập;

Loài nai khôn chẳng chạm bén chân.

Ăn lúa xong, chúng ta lên đường;

Mặc cho kẻ bắt nai than khóc" (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Theo Bản Sớ giải, cha Ngài cho khóa các cửa lại, cho người đến định
lột y vàng đang mặc trên người Ngài, thay vào đó là y phục trắng của người

⁽¹⁾- M.ii. Raṭṭhapālasuttaṃ (kinh Raṭṭhapāla).

cur sĩ; Ngài Raṭṭhapāla dùng thần thông phóng người lên hư không, theo đường hư không Ngài hạ thân xuống vườn nai của vua Koravya⁽¹⁾.

**Quyết định đúng để thoát ra tà kiến.*

****(Tóm lược) chuyện gia chủ Upāli.***

Gia chủ Upāli (Ú-Pa-Lí) là một trưởng giả, đệ tử của Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-găng-thá Na-Tá-Pút-Tá), cũng là người hộ độ cho giáo phái này.

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Nālandā (Na-lan-đa) trong rừng xoài Pāvārika (Pa-qua-rí-ká).

Một đệ tử của tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta là du sĩ Dīgha Tapassī (Trường khổ hạnh) trình lên tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta cuộc hội ngộ giữa ông và Đức Thế Tôn nơi rừng xoài Pāvārika.

Du sĩ Dīgha Tapassī xác định với Đức Thế Tôn, chủ trương của tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta là "thân tội (kāyadaṇḍa)" là nặng nhất. Và Dīgha Tapassī cho tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta biết: "Sa-môn Gotama chủ trương "ý nghiệp (manokamma)" là nặng nhất".

Bấy giờ gia chủ Upāli (Ú-Pa-Lí) cũng có mặt nơi ấy, nghe vậy gia chủ Upāli xin tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta cho mình đi luận chiến với Sa-môn Gotama, cho dù du sĩ Dīgha Tappassī có ngăn cản, nhưng tôn chủ Nātaputta rất tin tưởng gia chủ U pāli, nên đồng ý.

Gia chủ Upāli đi đến rừng xoài Pāvārika, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi vào chỗ hợp lẽ, bạch hỏi Đức Thế Tôn về cuộc đàm luận giữa Đức Thế Tôn và du sĩ Dīgha Tapassī; Đức Thế Tôn thuật lại cuộc đàm luận ấy, gia chủ Upāli đã tán thán du sĩ Dīgha Tassī rằng:

- Lành thay, lành thay, Tôn giả Tapassī là một đệ tử đa văn, đã hiểu đúng đắn lời dạy của bậc Đạo sư. Làm sao một "ý tội" hèn kém có thể sáng chói, so sánh với "thân tội" cường đại được, vì thân tội thật là tối trọng để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp. Ngữ nghiệp, ý nghiệp không bằng được.

- Nay gia chủ, nếu người có thể đàm luận y cứ trên sự thật, thời ở đây có thể có sự đàm thoại giữa chúng ta.

- Bạch Thế Tôn, con sẽ đàm luận y cứ trên sự thật. Mong rằng ở đây có cuộc đàm thoại giữa chúng ta.

Lý thứ nhất. Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay gia chủ, người nghĩ thế nào? Ở đây, có người Nigaṇṭha bị bạo bệnh, từ chối nước lạnh, chỉ uống nước nóng, người này vì không uống nước lạnh nên mệnh chung. Nay gia chủ, theo Nigaṇṭha Nātaputta, người ấy tái sinh nơi nào?

- Bạch Thế Tôn, có hạng chư thiên gọi là Manosatta (Ý Trước thiên), người ấy tái sinh về nơi ấy. Vì sao? Vì người ấy có "ý chấp trước" nên mệnh chung.

- Nay gia chủ, sau khi suy nghĩ kỹ, người hãy trả lời. Lời nói trước của người không phù hợp với lời nói sau của người; lời nói sau của người không phù hợp với lời nói trước của người. Thế mà, này gia chủ, người đã nói như sau: "Bạch Thế Tôn, con sẽ đàm luận y cứ trên sự thật. Mong rằng ở đây có cuộc đàm thoại giữa chúng ta".

(1)- ThagA.ii. 34.

- Bạch Thế Tôn, tuy Thế Tôn có nói như vậy, nhưng chỉ có "thân tội" mới là tối trọng, để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp. Ngữ nghiệp, ý nghiệp không bằng được.

Lý thứ hai. Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay gia chủ, người nghĩ thế nào? Ở đây có người Niganṭha được phòng hộ của bốn loại chế ngự giới, hoàn toàn tự chế ngự đối với nước, hoàn toàn chú tâm (vào sự chế ngự) đối với nước, hoàn toàn loại trừ đối với nước, hoàn toàn chú tâm (vào sự loại trừ) đối với nước; người này khi đi qua, khi đi lại, đã giết hại rất nhiều sinh vật nhỏ bé.

Này gia chủ, theo Niganṭha Nātaputta, người ấy thọ quả báo nào?

- Bạch Thế Tôn, vì không cố ý nên Niganṭha Nātaputta xem không phải là một đại tội.

- Nay gia chủ, nếu người ấy cố ý thì như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, là một đại tội.

- Nay gia chủ, ý thức (ấy), Niganṭha Nātaputta xem thuộc về loại gì?

- Bạch Thế Tôn, thuộc về ý tội.

- Nay gia chủ, sau khi suy nghĩ kỹ, người hãy trả lời. Lời nói trước của người không phù hợp với lời nói sau của người; lời nói sau của người không phù hợp với lời nói trước của người. Thế mà, này gia chủ, người đã nói như sau: "Bạch Thế Tôn, con sẽ đàm luận y cứ trên sự thật. Mong rằng ở đây có cuộc đàm thoại giữa chúng ta".

- Bạch Thế Tôn, tuy Thế Tôn có nói như vậy, nhưng chỉ có "thân tội" mới là tối trọng, để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp. Ngữ nghiệp, ý nghiệp không bằng được.

Lý thứ ba. Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay gia chủ, người nghĩ thế nào? Có phải Nālandā này phú cường, phồn thịnh, dân cư đông đúc, trù mật?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Nālandā này phú cường, phồn thịnh, dân cư đông đúc, trù mật.

- Nay gia chủ, người nghĩ thế nào? Ở đây, có người đi đến với thanh kiếm đưa lên cao, nói: "Trong một sát-na (khaṇa), trong một giây phút, ta sẽ làm cho tất cả mọi người ở tại Nālandā này thành một đồng thịch, thành một khối thịch".

Này gia chủ, người nghĩ thế nào? Người ấy có thể trong một sát-na, trong một giây phút làm cho tất cả mọi người ở tại Nālandā này thành một đồng thịch, thành một khối thịch không?

- Bạch Thế Tôn, cho đến 10 người, 20 người, 30 người, 40 người, 50 người cũng không thể "trong một sát-na, trong một giây phút, làm cho tất cả mọi người ở tại Nālandā này thành một đồng thịch, thành một khối thịch", còn nói gì chỉ một người nhỏ bé sao có thể làm thành được.

- Nay gia chủ, người nghĩ thế nào? Ở đây, có vị Sa-môn hay Bà-la-môn có thần thông lực, có tâm tự tại đến, vị ấy nói: "Ta sẽ làm cho Nālandā này trở thành tro tàn với một tâm sân hận".

Này gia chủ, người nghĩ thế nào? Vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn có thần lực, có tâm tự tại, có thể làm cho Nālandā này trở thành tro tàn với một tâm sân hận không?

- Bạch Thế Tôn, cho đến 10 Nalandā, 20, 30, 40, 50 Nalandā, vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn có thần thông, có tâm tự tại, có thể làm cho các Nalandā

ấy trở thành tro tàn với một tâm sân hận, còn nói gì đến một Nālandā nhỏ bé này không bị trở thành tro tàn.

-Này gia chủ, sau khi suy nghĩ kỹ, người hãy trả lời. Lời nói trước của người không phù hợp với lời nói sau của người; lời nói sau của người không phù hợp với lời nói trước của người. Thế mà, này gia chủ, người đã nói như sau: "Bạch Thế Tôn, con sẽ đàm luận y cứ trên sự thật. Mong rằng ở đây có cuộc đàm thoại giữa chúng ta".

- Bạch Thế Tôn, tuy Thế Tôn có nói như vậy, nhưng chỉ có "thân tội" mới là tối trọng, để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp. Ngũ nghiệp, ý nghiệp không bằng được.

Lý thứ tư. Đức Thế Tôn hỏi.

- Này gia chủ, người nghĩ thế nào? Người có nghe các rừng Daṇḍakī (Đăng-đá-ki), Kāliṅgā (Ka-ling-ga), Majjhā (Mách-cha), Mātāṅgā (Ma-tăng-ga) đã trở thành rừng như trước?.

- Bạch Thế Tôn, con có nghe: Các rừng Daṇḍakī, Kāliṅgā, Majjhā, Mātāṅgā đã trở thành rừng như trước.

- Này gia chủ, người nghĩ thế nào? Người được nghe vì sao các rừng Daṇḍakī, Kāliṅgā, Majjhā, Mātāṅgā đã trở thành rừng như trước.

- Bạch Thế Tôn, con có nghe: Các rừng Daṇḍakī, Kāliṅgā, Majjhā, Mātāṅgā đã trở thành rừng như trước, vì có tâm sân hận với các vị ẩn sĩ.

- Này gia chủ, sau khi suy nghĩ kỹ, người hãy trả lời. Lời nói trước của người không phù hợp với lời nói sau của người; lời nói sau của người không phù hợp với lời nói trước của người. Thế mà, này gia chủ, người đã nói như sau: "Bạch Thế Tôn, con sẽ đàm luận y cứ trên sự thật. Mong rằng ở đây có cuộc đàm thoại giữa chúng ta"(HT. TMC d)⁽¹⁾.

Với lý lẽ đầu tiên đã làm cho gia chủ Upāli hoan hỷ, thỏa mãn, nhưng vì muốn nghe thêm những lý lẽ khác, nên gia chủ Upāli đóng vai trò đối lập.

Và gia chủ Upāli đã quy ngưỡng Đức Thế Tôn, sau khi nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn, gia chủ Upāli chứng Thánh quả Dự Lưu (sđd).

Sự quay ngược với giáo lý Nigaṇṭha Nātaputta và đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn của gia chủ Upāli là "quyết định đúng, thoát ra khỏi tà kiến (là chủ thuyết sai lệch) cùng với sự vô tín".

**Quyết định đúng để thoát ra sân hận.*

Như vị nữ thần cây kèm chế phẫn nộ, không dùng thần lực bóp chết vị Tỳ-khưu đốn cây cổ thụ là nơi trú ngụ của nàng (đã nói ở trên).

Đây là "quyết định đúng, thoát ra khỏi sân hận".

**Quyết định đúng để thoát ra bốn xén.*

Có lần vua Pasenadi (Pa-Tư-Nặc) đi đến viếng Đức Thế Tôn vào lúc giữa trưa, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, vua Pasenadi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn hỏi:

- Thưa Đại vương, Đại vương đi đâu vào lúc giữa trưa như thế?

- Bạch Thế Tôn, con đến xem tài sản của một gia chủ trưởng giả vừa mệnh chung, không có con nối dõi, tài sản của gia chủ trưởng giả ấy được chôn vào nội thành.

Tài sản của gia chủ trưởng giả này có đến 800 triệu tiền vàng, không nói đến tiền bằng bạc, nhưng vật thực của gia chủ trưởng giả ấy chỉ là cháo

(1)- M.ii. Upālisuttaṃ (kinh Upāli).

tắm chua ngày hôm qua để lại, còn vải mặc chỉ là vải gai may thành ba tấm, xe dùng để đi là xe nhỏ cũ kỹ và hư nát, có gắn tán che bằng lá.

- Thật vậy, này Đại vương, gia chủ trưởng giả ấy, thuở xưa có bố thí vật thực đến Đức Độc Giác tên là Tagarasikkhi (Tá-Gá-Rá-Síc-Khí), khi nói "hãy bố cho vị sa-môn", nói xong từ chỗ ngồi đứng dậy bỏ đi; về sau lại hối tiếc rằng: "Những vật thực này, tốt hơn nên cho đến những người phục dịch hay làm công". Và hơn nữa, vị ấy đã đoạt mạng người con duy nhất của anh mình để chiếm đoạt tài sản.

Thưa Đại vương, vì có bố thí vật thực đến vị Phật Độc Giác Tagarasikkhi, nên vị ấy được sinh lên thiên giới bảy lần, quả còn dư sót vị ấy được bảy lần làm trưởng giả nơi thành Sāvattthi này.

Vì hối tiếc, nên người gia chủ trưởng giả ấy chỉ thọ dụng vật thực là cháo tắm thiu ngày hôm trước, mặc là vải gai may thành ba tấm, đi xe cũ kỹ và hư nát, có gắn tàn che bằng lá.

Thưa Đại vương, do đoạt mạng người cháu trai, nên bị thọ khổ trong địa ngục với thời gian đếm năm không xuể; do quả còn dư sót nên không có con nối dõi, gia sản ấy đã bị nhập vào công khổ bảy lần.

Thưa Đại vương, đối với người gia chủ trưởng giả ấy, phước cũ đã hết, phước mới chưa tạo, người gia chủ ấy đang bị nung nấu trong địa ngục Mahāruruva (Má-ha-rô-rú-quá)⁽¹⁾.

Bài kinh trên cho thấy:

- Người gia chủ bố thí đến Đức Phật Độc Giác là "quyết định đúng, thoát ra sự bồn xén".

- Người gia chủ hối tiếc là "quyết định sai, do hối tiếc điều sử".

- Người gia chủ đoạt mạng người cháu là "quyết định sai, do tham dục điều sử".

Trong Sớ giải kinh Pháp cú có câu chuyện Trưởng giả bồn xén là Macchhariya Kosiya (Mắc-chá-rí-dá Kô-Xí-Dá) được Ngài Moggallāna (Mục-Kiền-Liên) dùng thần thông tế độ, Trưởng giả Kosiya dứt bỏ tâm bồn xén cúng dường bánh nướng tấm sữa, mật, rắc đường lên trên đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, rồi được nghe Đức Thế Tôn giảng pháp thoại.

Hai vợ chồng trưởng giả bồn xén Macchhariyakosiya chứng Thánh quả Dự Lưu.

Do nhân duyên này, Đức Thế Tôn tán thán Ngài Moggallāna bằng kệ ngôn:

Yathāpi bhamaro puppham;

vaṇṇagandham ahetthayam.

Paleti rasamādāya;

evam gāme munī care.

"Ví như ong lấy mật;

Không hại sắc, hương hoa.

Vị sa-môn hành khất;

Vào làng lại trở ra" (HT. TMC d)⁽²⁾.

(1)- S.i.91.

(2)- Xem DhpA. Câu số 49.

Hoặc như Bà-la-môn Cūlekasāṭaka đã dứt bỏ tâm bốn xén, cúng dường đến Đức Thế Tôn chiếc y choàng duy nhất của hai vợ chồng (như đã nói ở trên).

**Quyết định đúng để thoát ra tham dục.*

Một thời Đức Thế Tôn trú nơi Đại tự Kỳ-Viên.

Có lần Ngài Ānanda đi khát thực, nhì thấy một cậu bé đang đi xin ăn, mặc y phục rách rưới, tay cầm chiếc bát, Ngài muốn tế độ cậu bé ăn xin, nên hỏi rằng:

- Này con, vì sao con phải sống lang thang như thế? Con hãy xuất gia đi, như thế chẳng cao thượng hơn sao.

- Bạch Ngài, ai sẽ cho con xuất gia?

- Nếu con muốn, ta sẽ cho con xuất gia.

- Vâng, thưa Ngài.

Ngài Ānanda đưa cậu bé về Tự viện, bảo cậu tắm rửa sạch sẽ, cho cậu đề mục để quán tưởng rồi cho cậu bé xuất gia Sa-di. Vị tân Sa-di đem chiếc y cũ ra máng trên nhánh cây cạnh cổng Đại tự Kỳ-Viên, chiếc bát ăn xin cũng đặt cạnh đó. Vì mặc chiếc y cũ rách đi xin ăn, nên Sa-di được gọi là Pilotika (Pí-Lô-Tí-Ká: người "vải rách").

Về sau, Sa-di Pilotika được thọ giới Tỳ-khưu. Bấy giờ, Phật giáo đang thời hưng thịnh, lợi lộc phát sinh dồi dào, Tỳ-khưu Pilotika thọ dụng vật thực đầy đủ, đập lên người là chiếc y tốt, thân thể tốt tươi nên bị cảm dục, suy nghĩ rằng: "Ta cần gì phải đắp chiếc y, sống nghiêm trì Giới luật như vậy, ta hãy cởi bỏ chiếc y này để sống đời sống tự do hơn".

Tỳ-khưu Pilotika đi đến nhánh cây định lấy lại chiếc y cũ rách cùng chiếc bát ăn xin, nhưng Ngài tự chế ngự, tư khiển trách mình rằng: "Này kẻ vô sĩ, ngu si kia, người là kẻ không biết hổ thẹn. Vì sao người muốn lìa bỏ chiếc y tốt, mặc chiếc y cũ rách, cầm bát đi xin ăn như thế?".

Tỳ-khưu Pilotika mượn chiếc y cũ rách và chiếc bát ăn xin để tự dạy mình như thế, khi tâm Ngài lắng dịu cảm dục, Ngài quay trở vào Tự viện.

Vài ngày sau, khi tâm bị cảm dục, bất mãn với đời sống xuất gia, Ngài lại trở ra nhánh cây có treo chiếc y cũ rách, tự giáo hóa tâm mình như trước, rồi trở vào chùa khi tâm đã lắng dịu cảm dục. Ngài cứ đi ra, đi vào Tự viện nhiều lần như thế, các Tỳ-khưu khác thấy thế liền hỏi:

- Này Hiền giả Pilotika, hiền giả đi đâu thế?

- Thưa chư hiền, tôi đến viếng vị Giáo thọ sư của tôi.

Khi nghe các Tỳ-khưu hỏi, Ngài cảm thấy hổ thẹn, suy nghĩ rằng: "Rồi đây, các Tỳ-khưu sẽ biết chuyện và ta sẽ bị chỉ trích, việc này thật đáng hổ thẹn cho ta".

Ngài Pilotika nỗ lực thực hành pháp, vài ngày sau Ngài chứng đạt Thánh quả A-La-Hán.

Ngài Pilotika không còn ra nhánh cây có treo chiếc y cũ rách nữa, các Tỳ-khưu thấy lạ, liền hỏi:

- Này hiền giả Pilotika, sau lâu rồi hiền giả không đi viếng thăm vị Giáo thọ sư của mình?

- Thưa chư hiền, khi tâm tôi bị cảm dục, tôi đến viếng vị Giáo thọ sư để nhờ giáo hóa. Nay tôi hết cảm dục rồi, nên không đến viếng vị Giáo thọ sư nữa.

Cho rằng Ngài Pilotika khéo pháp bậc Thượng nhân, các Tỳ-khưu trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề này, Đức Thế Tôn cho gọi Ngài Pilotika đến. Ngài Pilotika trình lên Đức Thế Tôn mọi việc; Đức Thế Tôn xác nhận rằng:

- Thật vậy, này các Tỳ-khưu. Con trai Như Lai hiện nay đã tự điều phục mình rồi, nên không còn đến viếng vị Giáo thọ sư là mảnh vải cũ rách nữa.

Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

143- Hirīnisedho puriso;

koci lokasmi vijjati.

Yo nidaṃ apabodheti;

asso bhadro kasāmiva.

"Người biết thẹn, tự chế;

thật khó tìm ở đời.

Biết né tránh chỉ trích;

như ngựa hiền tránh roi.

144- Asso yathā bhadro kasāniviṭṭho;

ātāpino saṃveginō bhavātha.

Saddhāya sīlena ca vīriyena ca;

Samādhinā dhammavinicchayena ca.

Sampannavijjācaraṇā patissatā;

Jahissatha dukkhamidaṃ anappakaṃ.

"Như ngựa hiền chạm roi;

Với Tín, Giới, Tinh tấn;

Thiền định cùng Trạch pháp,

Minh hạnh đủ, chánh niệm.

Đoạn khổ này vô lượng" (HT.TMC d)⁽¹⁾.

Đây là "quyết định đúng để thoát ra tham dục".

**Quyết định đúng do trí dẫn lối.*

Trong tiền kiếp của nàng Khujjuttarā (Khúch-Chút-Tá-Ra) là một cung nữ của Đức vua trị vì kinh thành Bāraṇasī (Ba-La-Nại), Đức vua thường thỉnh tám vị Phật Độc Giác đến Hoàng cung để nhận vật thực.

Có lần Đức vua cúng dường cháo thượng vị đến các vị Phật Độc Giác, khi nhận vật thực là cháo nóng, nên các Ngài xoay bát nhiều lần cho đỡ nóng, thấy thế nàng cung nữ tháo 8 chiếc vòng bằng ngà đang đeo ở tay, dâng các Ngài làm đế bát để các Ngài không bị nóng.

Khi tám vị Phật Độc Giác phúc chúc cho Hoàng gia xong rồi, vẫn đứng yên, vì các vòng bằng ngà chưa được tác bạch cúng dâng, vị Phật Độc Giác là thầy nàng cung nữ, đưa mắt nhìn nàng. Hiểu ý, nàng thưa rằng:

- Bạch các Ngài, con xin cúng dường đến các Ngài tám vòng bằng ngà này.

Do quả lành này, nàng Khujjuttarā có trí nhớ tuyệt hảo, lần đầu tiên được nghe Đức thế Tôn giảng pháp nơi nhà của người thợ làm vòng hoa Sumana (Xú-Má-Ná), nàng Khujjuttarā chứng Thánh quả Dự Lưu, đồng thời nhớ trọn bài pháp của Đức Thế Tôn thuyết giảng không sai một từ, không sót một chữ. Khi được Hoàng hậu Sāmāvati (Xa-Ma-Quá-Ti) thỉnh cầu, nàng

⁽¹⁾- Dhpa. Câu số 143-144.

thuyết lại trọn vẹn thời pháp trên và Hoàng hậu Sāmāvatī cùng các cung nữ chứng Thánh quả A-La-Hán⁽¹⁾.

Nàng Khujjuttarā được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng về hạnh "*nghe nhiều* (bahusutānaṃ)" trong hàng nữ cận sự⁽²⁾.

Hiểu ý Đức Phật Độc Giác, quyết định cúng dường tám chiếc vòng bằng ngà là "quyết định đúng do trí dẫn lối".

**Paṇidhi với ý nghĩa "ước nguyện".*

Có hai loại ước nguyện: Ước nguyện sai và ước nguyện đúng.

***Ước nguyện sai.** Là ước nguyện do tham, sân hay phiền não điều sử. Một từ khác đồng nghĩa với Paṇidhi là chanda (chan-đá), các vị Giáo thọ sư có giải thích "có ba loại ước nguyện là:

- Kāmacchanda (ka-mắc-chan-đá). Là ước muốn thành tựu năm dục lạc như: Sắc đẹp, tiếng du dương, mùi thơm, vị ngon và sự đụng chạm êm ái. Ước nguyện loại này là do tham dục điều sử.

- Dhammacchanda (thăm-mắc-chan-đá). Là ước muốn thành tựu những Thượng nhân pháp, nhất là Níp-bàn. Ước nguyện loại này là thiện, vì do trí dẫn lối.

- Kiriyaacchanda (kí-rí-dắc-chan-đá). Loại ước muốn này không dẫn tái sinh trong tương lai, là ước muốn của vị Thánh A-La-Hán; như ước muốn tế độ chúng sinh, ước muốn giảng pháp, ước muốn thực hành pháp để làm gương cho hàng hậu học về sau.

**Ước nguyện sai do tham dục điều sử.*

Tiền thân bà Uppalavaṇṇā (Úp-Pá-Lá-Quăng-Na), có một kiếp bà tái sinh nơi cõi người, là cô gái nghèo khổ. Cô gái này đã làm công không lương ba năm, để có được chiếc y quý và đẹp. Nàng đã cúng dường chiếc y này đến vị Thánh A-La-Hán, rồi ước nguyện rằng:

- Bạch Ngài, do phước cúng dường chiếc y này đến Ngài, xin cho con có được sắc đẹp, người nào nhìn thấy con cũng mất tự chủ. Và không một nữ nhân nào xinh đẹp hơn con⁽³⁾.

Đây là "ước nguyện sai, do tham dục điều sử".

***Thanh niên Khemaka.**

Trong thời Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa (Ca-Diếp), tiền thân thanh niên Khemaka (Khê-Má-Ká) là một võ sĩ vô địch, đã cúng dường hai lá cờ màu vàng nơi ngôi Bảo tháp thờ Xá-Lợi Đức Thế Tôn Kassapa và ước nguyện rằng: "*Ngoại trừ nữ nhân trong thân tộc, bất cứ nữ nhân nào nhìn thấy con đều phát sinh thương mến*".

Vào thời Đức Phật còn tại thế, hậu thân võ sĩ vô địch ấy, tái sinh vào một gia tộc trưởng giả, là cháu họ của Trưởng giả Cấp- Cô-Độc.

Do lời ước nguyện khi xưa, thanh niên rất xinh đẹp, bất cứ nữ nhân nào ngoài thân tộc của chàng khi nhìn thấy Khemaka đều sinh khởi dục cảm.

Nhiều nữ nhân đã phạm giới "tà hạnh" với thanh niên Khemaka.

(1)- AA.i. 232.

(2)- A.i. 26.

(3)- JA. Nàng Ummadantī; chuyện số 527.

Một đêm nọ, Khemaka bị quân lính bắt vì tội "tà hạnh với vợ người", y bị dẫn đến Đức vua Pasenadi (Pa-Tư-Nặc); vì nể tình Trưởng giả Cấp Cô-Độc nên vua Pasenadi thả cho về.

Nhưng Khemaka không từ bỏ hành động sai quấy ấy, y bị bắt cả ba lần, nhưng đều được vua tha tội.

Vị đại trưởng giả cha của Khemaka, đưa chàng đến diện kiến Đức Thế Tôn, thỉnh cầu Ngài dạy bảo Khemaka.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại, nói về sự tai hại của việc tà hạnh với vợ người. Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

309- Cattāri ṭhānāni naro pamatto;
Āpajjati paradārūpesevī.
Apuññalābhaṃ na nikāmaseyyaṃ;
nindaṃ tatīyaṃ nirayaṃ catutthaṃ.

"Người buông lung, bốn nạn chớ;

Do tà hạnh vợ người.

Vô phúc lợi, ngủ không yên;

bị chê trách, địa ngục là thứ tư".

310- Apuññalābho ca gatī ca pāpikā;

Bhītaṃ bhītaṃ ratī ca thokikā.

Rājā ca daṇḍaṃ garukaṃ paṇeti;

Tasmā naro paradāraṃ na seve.

"Vô phúc lợi và đến cõi khổ;

Luôn kinh hoàng, ít vui.

Vua trừng phạt, trọng hình;

Do vậy, không tà hạnh vợ người".

Nghe dứt kệ ngôn, thanh niên Khemaka chứng Thánh quả Dự Lưu, từ đó những gia đình có nữ nhân trong thành Sāvatti được an vui⁽¹⁾.

Ước nguyện của người võ sĩ vô địch là "ước nguyện sai, do tham dục điều sử".

**Ước nguyện sai do sân điều sử.*

***Chuyện "hai người vợ oan trái".**

Người vợ lớn hiềm muộn con, nên cưới "người vợ kế" cho chồng. Người vợ lớn suy nghĩ: "Nếu nàng này sinh cho chồng ta đứa con, nó sẽ nắm quyền cùng tài sản trong nhà này. Ta sẽ làm cho nó không thể sinh con".

Người vợ cả giả vờ thương yêu người vợ kế, tự tay nấu cơm, cháo cho người vợ kế ăn, nói với người vợ kế rằng: "Khi nào em mang thai, hãy báo tin vui cho chị biết với".

Người vợ kế tin tưởng người vợ cả, khi nàng mang thai, báo tin vui đến người vợ cả. Người vợ cả lén bỏ thuốc làm hư thai bào vào vật thực, kết quả người vợ kế bị sảy thai.

Người vợ kế mang thai lần thứ hai và cũng bị sảy thai như lần trước.

Sinh ngờ vực "nguyên nhân sảy thai là do người vợ lớn tạo ra", khi mang thai lần thứ ba, người vợ kế không cho người vợ cả biết, khi thai bào lớn, nhìn thấy bụng của người vợ kế, người vợ cả hỏi:

- Em mang thai, vì sao không báo cho chị biết tin vui?

(1)- Dhpa. Câu số 309 – 310.

- Chị đã làm tôi bị hư thai hai lần rồi, lần này tôi không báo cho chị biết nữa.

Người vợ cả suy nghĩ: "Nó đã biết âm mưu của ta rồi". Nhân lúc người vợ kế vô ý, người vợ cả lại cho thuốc phá thai vào vật thực của người vợ kế. Vì thai bào đã lớn nên đã hành hạ người vợ kế cũng mạng chung, trước khi sắp mệnh chung, người vợ kế nguyện rằng:

"Người đã sát hại hai con ta, nay lại giết cả mẹ con ta. Ta nguyện làm Dạ-xoa ăn thịt mẹ con người để trả hận này".

Mệnh chung, người vợ kế sinh làm con mèo cái trong nhà.

Người vợ cả, khi mệnh chung, cũng sinh làm con gà mái ở trong nhà ấy.

Khi gà mái đẻ trứng lần I, con mèo đến ăn sạch những cái trứng của con gà mái, lần thứ II cũng vậy. Đến lần thứ ba, con mèo ăn trứng xong rồi, xông đến giết con gà mái. Trước khi chết con gà mái nguyện rằng: "Người đã hai lần sát hại con ta, lần này người sát hại con ta lần ta. Hận thù này ta sẽ trả".

Thế rồi con gà mái tái sinh là con beo gấm, còn con mèo tái sinh làm con nai cái trong rừng.

Khi con nai cái sinh ra nai con, con beo gấm đến ăn thịt nai con, lần thứ hai cũng thế, lần thứ ba con beo gấm ăn thịt nai con lẫn nai mẹ, trước khi chết nai mẹ nguyện rằng: "Người đã hai lần ăn con ta, nay lại ăn thịt cả mẹ con ta, ta nguyện kiếp sau sẽ ăn thịt cả mẹ con người".

Sau kiếp đó, nai cái tái sinh thành một nữ dạ-xoa đen, còn beo gấm chết tái sinh là con gái của một gia tộc trưởng giả trong thành Sāvatti.

Trưởng thành, cô gái được gả về một gia tộc môn đăng hộ đối ở ngôi làng bên ngoài cổng thành Sāvatti.

Khi cô sinh ra đứa con đầu, Dạ-xoa hóa thân thành người bạn thân của cô tiểu thư, hỏi rằng:

- Người bạn thân của tôi đâu?

- Đang nằm trong bụng.

Dạ-xoa đi vào, giả vờ ẵm hài nhi, ăn thịt hài nhi rồi biến mất. Lần thứ hai cũng như thế.

Lần thứ ba, khi gần đến ngày sinh, nàng tiểu thư không dám ở nhà chồng vì sợ nữ Dạ-xoa đến ăn thịt con, nên về với gia đình cha mẹ để sinh con.

Bấy giờ Dạ-xoa bận phục vụ vua Kuvera (Kú-Quê-Rá) nên vắng mặt, khi mãn hạn phục vụ, nữ Dạ-xoa đi tìm nàng tiểu thư, biết nàng về cha mẹ ruột trong thành Sāvatti để sinh con, Dạ-xoa đi đến thành Sāvatti tìm nàng tiểu thư.

Bấy giờ, nàng tiểu thư sinh con được một tháng, cùng chồng trở về gia đình chồng, khi đi ngang qua cổng Đại tự Kỳ-Viên, nhìn thấy nữ Dạ-xoa, nàng kinh hoàng ẵm con chạy vào Giảng pháp đường.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đang giảng pháp đến đại chúng, nàng tiểu thư ẵm con, đặt dưới chân Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con xin cúng dường hài tử này đến Ngài, xin Ngài hãy từ bi cứu mạng hài tử.

Ở ngoài cổng Đại tự Kỳ-Viên có thiên tử Sumana (Xú-Má-Ná) canh giữ nên nữ Dạ-xoa không dám vào. Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda; "Này Ānanda, hãy ra gọi nữ dạ-xoa vào đây"

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Nữ dạ-xoa đi vào Giảng pháp đường, đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, đứng sang một bên. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này dạ-xoa, các người cứ gây oan trái lẫn nhau như thế, nếu không chấm dứt, oan trái giữa các người sẽ kéo dài từ đời này sang đời khác đến cả kiếp trái đất, như con cú và con quạ.

Các người không nên lấy hận trả hận, chỉ có từ bi mới dập tắt được hận thù.

Đức Thế Tôn dạy dạ-xoa với kệ ngôn:

5- Na hi verena verāni;

Sammantīdha kudācanam.

Averena ca sammanti;

Esa dhammo sanantano.

"Đời này hận rửa hận;

Muôn thuở chẳng sạch thù.

Từ bi rửa sạch hận;

Là định luật thiên thu" (HT. TMC d).

Nghe dứt kệ ngôn, nữ dạ-xoa chứng Thánh quả Dự Lưu⁽¹⁾.

Đây là "ước nguyện sai, do sân điều sử".

***Ước nguyện đúng.**

Là ước nguyện thành tựu địa vị tổ thắng trong Giáo pháp của Đức Chánh Giác. **Để chi vậy?** Để có "chân đứng", vị thành đạt một Thánh Quả như Dự Lưu chẳng hạn, được xem là người có "chân đứng trong Giáo pháp của Đấng Chánh Giác", vị ấy chắc chắn sẽ được giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi; đồng thời định hướng tâm được đúng đắn, tạo những việc lành có liên hệ đến ước nguyện ấy, như Trưởng giả Cấp-Cô-Độc (cận sự nam đệ nhất về hạnh bố thí), Trưởng giả Citta (Chít-Tá) (cận sự nam đệ nhất về hạnh thuyết pháp), cận sự nữ Visākhā (Quý-Sa-Kha) (cận sự nữ đệ nhất về hạnh bố thí), cận sự nữ Suppiyā (Xúp-Pí-Da) (cận sự nữ đệ nhất về hạnh săn sóc người bệnh)...⁽²⁾.

Nhờ hạnh nguyện "đệ nhất về hạnh bố thí", nên gia chủ Cấp-Cô-Độc có tâm phóng khoáng, áp chế được tâm bôn xén, trải vàng trên đất mua đất, kiến tạo Đại tự Kỳ-Viên cúng dường đến Tăng chúng có Đức Thế Tôn là thượng thủ.

Nhờ hạnh nguyện "đệ nhất về hạnh thuyết pháp", nên tiền thân Ngài Citta có khuynh hướng thích nghe pháp, suy gẫm pháp, phân tích pháp rất sâu rộng. Trong kiếp này, Ngài Citta thành tựu Tuệ phân tích của vị Thánh Hữu học (Ngài Citta là bậc Thánh A-Na-Hàm).

Nhờ hạnh nguyện "đệ nhất về hạnh săn sóc người bệnh", nên tiền thân nàng Suppiyā có khuynh hướng phục vụ người bệnh.

Nhờ hạnh nguyện "đệ nhất về hạnh Thiên nhân", nên tiền thân Ngài Anuruddha có khuynh hướng tu tập thiền định, đồng thời tạo phước lành

(1)- Dhpa. Câu số 5.

(2)- Xem A.i. 25-26.

có liên hệ đến ánh sáng, như vào thời Giáo pháp của Đức Chánh Giác Kassapa, tiền thân Ngài Anuruddha cúng dường ngàn cây đèn quanh Tháp thờ Xá-Lợi của Đức Thế Tôn Kassapa.

Cũng có thể ước nguyện thành tựu những thượng nhân pháp như Thiền định, Thắng trí, Tam Minh, Lục thông, Tuệ phân tích.

Ước nguyện chân chánh cao tột là "thành tựu Thánh quả A-La-Hán".

Ngài Dhammapāla có giải thích kệ ngôn: "Tự thân định hướng đúng (atta sammāpaṇidhi)" là:

- Người không có giới, quyết tâm thực hành giới hạnh, để loại trừ ác giới.

- Người không có niềm tin (saddhā), đặt niềm tin vào ân đức Tam Bảo, để loại trừ sự vô tín.

- Người có tâm bồn xển, an trú tâm vào hạnh xả ly, bố thí.

- Người có ác tuệ, an trú tâm vào trí tuệ⁽¹⁾.

- Người có tâm sân, tâm an trú vào đề mục "từ (mettā)" hay "bi (karunā)" ...

Đức Thế Tôn có dạy:

- *Này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru có tín tâm, nếu mong cầu chân chánh, sẽ mong cầu như sau: " Mong rằng ta sẽ như Sāriputta (Xá- Lợi- Phất) và Moggallāna (Mục-Kiền Liên)"* (trong hàng Tỳ-khuru, Ngài Xá-Lợi Phất đệ nhất hạnh trí tuệ; trong hàng Tỳ-khuru, Ngài Mục-Kiền-Liên đệ nhất hạnh thần thông).

- *Này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru ni có tín tâm, nếu mong cầu chân chánh, sẽ mong cầu như sau: " Mong rằng ta sẽ như Tỳ-khuru ni Khemā (Khê-Ma) và Uppalavaṇṇā (Úp-Pá-Lá-Quảng-Na)"* (trong hàng Tỳ-khuru ni, bà Khemā đệ nhất hạnh trí tuệ; trong hàng Tỳ-khuru ni, bà Uppalavaṇṇā đệ nhất hạnh thần thông).

- *Này các Tỳ-khuru, nam cư sĩ có tín tâm, nếu mong cầu chân chánh, sẽ mong cầu như sau: " Mong rằng ta sẽ như gia chủ Citta (Chít-Tá) và Hatthaka (Hát-Thá-Ká) ở Ālavī (A-lá-qui)"* (trong hàng cận sự nam, gia chủ Citta đệ nhất hạnh thuyết pháp; trong hàng cận sự nam, gia chủ Hatthaka đệ nhất hạnh "bốn nhiếp pháp").

- *Này các Tỳ-khuru, nữ cư sĩ có tín tâm, nếu mong cầu chân chánh, sẽ mong cầu như sau: " Mong rằng ta sẽ như nữ cư sĩ Khujjuttarā (Khúch-Chút-Tá-Ra) và Velukantakī (Quê-Lú-Kan-Tá-Ki) mẹ của Nanda (Nan-Đá)"*⁽²⁾ (trong hàng cận sự nữ, bà Khujjuttarā đệ nhất hạnh đa văn; trong hàng cận sự nữ, bà Velukantakī đệ nhất hạnh tu thiền)⁽³⁾.

Ví như gắm quí sẽ xinh đẹp hơn khi được thêu vào những hoa văn, cũng vậy mục tiêu chính của ước nguyện đúng là "thoát ra mọi hệ lụy, thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi, thành tựu được Thánh quả A-La-Hán", những pháp thượng nhân như Tam Minh, Lục thông, Tuệ phân tích hay "đệ nhất hạnh tu thiền"... sẽ trợ giúp các Ngài khi tế độ chúng sinh, đồng thời để sách tấn, khích lệ, làm hoan hỷ đến bậc có trí.

Kệ ngôn 4.

(1)- Xem A.iv. 364.

(2)- A.i.88.

(3)- Xem A.i. 24, 25, 26.

Etam maṅgalamuttam: Đó là điềm lành cao tốt" (đã giải thích ở trên).

Kiến giải.

Như đã trình bày ở trên, kệ ngôn: Patirūpadesavāso: "*Ở trú xứ thích hợp*" nghĩa là ở nơi có "*Giáo pháp của Đấng Chánh Giác*" đang hiện hành, **với mục đích gì?**

Thứ nhất.

Khi tạo phước đến những vị Sa-môn đang tu tập trong Giáo pháp của Đấng Chánh Giác, sẽ có lợi ích lớn, quả báu lớn. Như Đức Thế Tôn đã dạy:

... dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbā, sotāpattiphalasaccikiriyāya paṭipanne dānaṃ datvā asaṅkheyyā appameyyā dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbā, ko pana vaado sotaapanne ...

... "sau khi bố thí cho các vị trên con đường chứng quả Dự-Lưu, cúng dường này có hy vọng đem lại vô số vô lượng công đức, còn nói gì đến những vị chứng quả Dự-Lưu..."⁽¹⁾.

Bản Sớ giải có giải thích: "Một cư sĩ đã nương nhờ Tam Bảo cũng được xem là "đang đi trên đường chứng Thánh quả Dự Lưu"⁽²⁾.

Một câu chuyện khác như sau:

***Hai vị Thiên tử.**

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 nơi cung trời Đạo-Lợi, thuyết lên tạng Thắng pháp (Abhidhamma) để tế độ Thiên tử Māyā (Ma-Da) (hậu thân của Hoàng hậu Māyā).

Đức Thế Tôn ngồi trên ngai vàng của vua trời Sakka (Sắc-Ká) là "tảng đá màu vàng (paṇḍukambala)". Hướng về Đức Thế Tôn, có thiên tử là Indaka (In-Đá-Ká) ngồi bên tay phải, Thiên tử Anruka (Ăng-Rú-Ká) ngồi bên tay trái, khi các Thiên nhân cùng nhau tụ hội đến Thiện Pháp đường (Sudhammā) để nghe Đức Thế Tôn giảng pháp, theo quy luật, vị thiên nhân nào có uy lực kém phải nhường chỗ cho vị thiên nhân có uy lực lớn hơn; Thiên tử Anruka phải lui ra xa 12 do-tuần, trong khi Thiên tử Indaka vẫn ngồi yên tại chỗ.

Thấu rõ nguyên nhân này, muốn cho các thiên nhân hiểu rõ phước cúng dường trong Giáo pháp của Đấng Chánh Giác, Đức Thế Tôn hỏi Thiên tử Anruka với âm thanh vi diệu lan rộng khắp kinh thành Sudassana (Thiện Kiến) nơi cõi Đạo-Lợi rằng:

- Nay Anruka, ngươi thọ sinh vào Thiên giới này do quả phước nào?

- Bạch Thế Tôn, khi còn là người, con đã bố thí vật thực đến những người nghèo khổ, đói khát. Con đã cho xây bếp dùng để nấu vật thực dài 12 do-tuần và thực hành bố thí sự này suốt 10 ngàn năm. Do quả thiện sự ấy, con tái sinh vào Thiên giới này.

- Nay Indaka, ngươi tái sinh vào Thiên giới này do quả của thiện sự nào?

- Bạch Thế Tôn, con có cúng dường đến Ngài Anuruddha một vá cơm, do quả của thiện sự ấy, con được tái sinh vào cảnh giới này.

(1)- M.iii. Dakkhiṇāvibhaṅgasuttam (kinh Cúng dường phân biệt).

(2)- MA.v. 72.

- Nay Āṅkura, vì sao người bố thí suốt 10 ngàn năm, xây bếp nấu vật thực dài 12 do-tuần như thế, người phải lùi ra xa 12 do-tuần; trong khi Indaka chỉ cúng dường một vá cơm, lại ngồi yên tại chỗ.

Thiên tử Āṅruka buồn rầu thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, con cầu mong gì nơi quả phước ấy, con tạo phước trong thời không có Giáo pháp Đấng Chánh Giác, không có bậc đáng cúng dường. Dạ-xoa Indaka chỉ cúng dường chút ít vào thời có Giáo pháp của Bậc Chánh Giác, cúng dường đến bậc đáng cúng dường, do vậy, vị ấy có đại uy lực hơn con; ví như vàng trắng sáng rực giữa các vì sao.

- Nay Indaka, vì sao chỉ với chút ít vật thí như thế, người có đại uy lực, ngồi yên tại chỗ không lui ra xa?

- Bạch Thế Tôn, con đã cúng dường đến bậc đáng cúng dường. Ví như, tuy nhiều hạt giống nhưng gieo vào mảnh ruộng xấu khô cằn, không màu mỡ, kết quả không làm người chủ hài lòng, mãn ý; cũng vậy, tuy bố thí nhiều, nhưng người nhận vật thí là kẻ ác giới sẽ không có kết quả đáng mong cầu. Còn chỉ chút ít hạt giống, nhưng gieo vào mảnh ruộng màu mỡ, đúng thời mưa thuận gió hòa, sẽ cho quả đáng hài lòng, đáng mãn ý; cũng vậy, dù cúng dường chút ít đến bậc đáng cúng dường sẽ có kết quả đáng hài lòng, đáng mãn ý.

- Lành thay, lành thay, này Indaka.

Do duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn kệ ngôn:

356- Tiṇadosāni khettāni,
rāgadosā ayam pajā;
Tasmā hi vītarāgesu,
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

*"Cỏ làm hại ruộng vườn;
Tham làm hại người đời.
Bố thí người ly tham;
Do vậy, được quả lớn".*

357- Tiṇadosāni khettāni,
dosadosā ayam pajā;
Tasmā hi vītadosesu,
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

*"Cỏ làm hại ruộng vườn;
sân làm hại người đời.
Bố thí người ly sân;
Do vậy, được quả lớn".*

358- Tiṇadosāni khettāni,
mohadosā ayam pajā;
Tasmā hi vītamohesu,
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

*"Cỏ làm hại ruộng vườn;
Si làm hại người đời.
Bố thí người ly si;
Do vậy, được quả lớn".*

359- Tiṇadosāni khettāni,
Taṇhādosā ayam pajā;
Tasmā hi vītataṇhesu,

dinnam hoti mahapphalam.

"Cổ làm hại ruộng vườn;

ái làm hại người đời.

Bố thí người ly ái;

Do vậy, được quả lớn" (HT.TMC d).

Dứt kệ ngôn hai Thiên tử Indaka và Anruka chứng Thánh quả Dự Lưu⁽¹⁾.

Thứ hai.

Người có trí có cơ hội tìm hiểu "lời dạy của Đấng Giác ngộ", phát sinh niềm tinh, quy ngưỡng ân đức Tam Bảo, rồi thực hành pháp sẽ có cơ hội chứng đắc Thánh quả.

Như Đức Thế Tôn có dạy:

190-Yo ca buddhañca dhammañca,

sañghañca saraṇam gato;

Cattāri ariyasaccāni.

sammappaññāya passati

"Ai nương nhờ Đức Phật;

Giáo pháp với Tăng-già.

Ai dùng chánh tri kiến;

thấy được bốn Thánh đế".

191- Dukkham dukkhasamuppādam;

dukkhassa ca atikkamaṃ.

Ariyam caṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ;

dukkhūpasamagāminam.

"Thấy khổ và khổ tập;

thấy sự khổ vượt qua.

Thấy đường Thánh tám ngành;

Đưa đến khổ não tận".

192- Etaṃ kho saraṇam khemaṃ;

etaṃ saraṇamuttamaṃ.

Etaṃ saraṇamāgamaṃ;

sabbadukkhā pamuccati.

"Thật nương nhờ an ổn;

thật nương nhờ cao tốt.

Có nương nhờ như thế;

chấm dứt mọi khổ não"⁽²⁾.

Hay:

"Này Subhadda (Xú-Phách-Đá), trong pháp luật nào không có Bát Thánh đạo, thời ở đây không có đệ nhất Sa-môn, ở đây cũng không có đệ nhị Sa-môn, cũng không có đệ tam Sa-môn, cũng không có đệ tứ Sa-môn. Này Subhadda trong pháp luật nào có Bát Thánh đạo, thời ở đây có đệ nhất Sa-môn, cũng có đệ nhị Sa-môn, cũng có đệ tam Sa-môn, ở đây cũng có đệ tứ Sa-môn. Này Subhadda, chính trong pháp luật này có Bát Thánh Đạo, thời này

(1)- Xen DhpA. Câu số 181.

(2)- Dhp. Câu số 190 – 192.

Subhadda, ở đây có đệ nhất Sa-môn, ở đây cũng có đệ nhị Sa-môn, cũng có đệ tam Sa-môn, cũng có đệ tứ Sa-môn"(HT. TMC d)⁽¹⁾.

Ngoài Giáo pháp của Đấng Như Lai, không một giáo lý nào có "Bát chánh đạo" cả. Nói cách khác, bậc Thánh không có bên ngoài "Giáo lý của Đấng Chánh Giác".

Ở đây với kệ ngôn "*ở chỗ ở thích hợp*", Đức Thế Tôn ngầm dạy "người có trí hãy thực hành pháp "niệm xứ", tức là an trú tâm vào một trong "bốn niệm xứ" là: Niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp. Vì đây là con đường duy nhất dẫn đến chứng đắc Níp-Bàn, như Đức Thế Tôn đã dạy:

Ekāyano ayam, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā'ti.

"Này các Tỳ-khưu, đây là con đường duy nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ"(HT. TMC d)⁽²⁾.

Con đường duy nhất dẫn đến chứng đắc Níp-Bàn, khởi đầu là "bốn niệm xứ", đoạn giữa là: bốn chánh cần, bốn như ý, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, kết thúc là "bát chánh đạo".

Người nỗ lực thực hành pháp "bốn niệm xứ", không quá 7 năm sẽ chứng đạt Thánh quả A-La-Hán hay A-Na-Hàm (sđd).

Kệ ngôn: Pubbe katapuññatā: "Trước đó đã tích lũy việc lành".

Hàm ý Đức Thế Tôn dạy: "Trong tiền kiếp đã thực hành giới-định-tuệ, nhất là tuệ quán (vipassanā ñāṇa)". Ngoài ra, chữ *pubbe* (trước đây) còn có nghĩa: "Ngay trong kiếp hiện tại, nỗ lực thực hành giới định tuệ "trước", có khả năng chứng đạt Thánh quả, như vậy cũng gọi là "trước đó tích lũy việc lành". Đức Thế Tôn thường sách tấn, khích lệ:

...Evamevaṃ kho, bhikkhave, tīṇimāni bhikkhussa pubbe karaṇīyāni. Katamāni tīṇi? Adhisīlasikkhāsamādānaṃ, adhicitasikkhāsamādānaṃ, adhipaññāsikkhāsamādānaṃ – imāni kho, bhikkhave, tīṇi bhikkhussa pubbe karaṇīyāni.

..."Cũng vậy, này các Tỳ-khưu, có ba công việc này, một Tỳ-khưu cần phải làm trước. Thế nào là ba? Thọ trì tăng thượng giới học, thọ trì tăng thượng định học, thọ trì tăng thượng tuệ học.

Ba công việc này, này các Tỳ-khưu, một Tỳ-khưu cần phải làm trước".

Tasmātiha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ – 'tibbo no chando bhavissati adhisīlasikkhāsamādāne, tibbo no chando bhavissati adhicitasikkhāsamādāne, tibbo no chando bhavissati adhipaññāsikkhāsamādāne'ti. Evañhi vo, bhikkhave, sikkhitabba'nti.

"Do vậy, này các Tỳ-khưu, cần phải học tập như sau: "Sắc bén sẽ là ước muốn của tôi thọ trì tăng thượng giới học. Sắc bén sẽ là ước muốn của tôi thọ trì tăng thượng định học. Sắc bén sẽ là ước muốn của tôi thọ trì tăng thượng tuệ học". Như vậy, này các Tỳ-khưu, các người cần phải học tập"(HT. TMC d)⁽³⁾.

(1)- D.ii. Mahāparinibbānasuttaṃ (kinh Đại viên tịch).

(2)- M.i. Satipaṭṭhānasuttaṃ (kinh Niệm xứ), kinh số 10.

(3)- A.i. 229. Khettasuttaṃ (kinh Nghề nông).

Đức Thế Tôn có dạy vị Tỳ-khuru người Vajji (Quách-Chí) khi vị này bạch rằng "không thể học nổi 150 Học pháp". Đức Thế Tôn dạy vị Tỳ-khuru ấy học tập ba học pháp: Tăng thượng Giới học, tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học.

Vị Tỳ-khuru ấy, sau một thời gian học tập tăng thượng giới học, học tập tăng thượng tâm học, học tập tăng thượng tuệ học, vị ấy chứng đạt Thánh quả A-La-Hán⁽¹⁾.

Kệ ngôn: Atta sammāpaṇidhi: "*Tự thân định hướng đúng*", hàm ý "khi thực hành pháp chỉ có ước nguyện chứng đắc Níp-Bàn và tác ý đến "sự diệt khổ". Đức Thế Tôn có dạy:

chandamūlakā, āvuso, sabbe dhammā, manasikārasambhavā sabbe dhammā...

"Này các hiền giả, các pháp lấy ước muốn làm căn bản, lấy tác ý làm sinh khởi..."⁽²⁾.

Và:

Evamevaṃ kho, bhikkhave, so vata bhikkhu sammāpaṇihitena cittaena avijjaṃ bhecchati, vijjaṃ uppādessati, nibbānaṃ sacchikarissatīti tñānametaṃ vijjati.

"Cũng vậy, này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru với tâm được đặt đúng hướng, có thể đâm thủng vô minh, làm minh sinh khởi, có thể chứng đạt Níp-bàn, sự tình này có xảy ra"⁽³⁾.

Vị chứng đắc được Thánh quả Dự Lưu, phần lớn sự khổ "sinh tử luân hồi" đã bị hao mòn, đã bị đoạn tận; chỉ còn lại khổ chút ít, như chút ít đất ở đầu móng tay so với trái đất⁽⁴⁾.

Như vậy, mỗi một điều là "điềm lành cao tột", nên Đức Thế Tôn kết thúc kệ ngôn bằng câu: Etaṃ maṅgalamuttamaṃ: "*Đó là điềm lành cao tột*".

Soạn xong vào ngày 04-04- 2017.

Nhằm ngày 08-03 năm Đinh Dậu, Pl. 2561.

(1)- Xem A.i.230. Vajjiputtasuttaṃ (kinh Người Vajji).

(2)- A.iv. 338. Mūlakasuttaṃ (kinh Cội rễ của sự vật).

(3)- A.i. 8. Phẩm V. Paṇihi acchavaggo, S.iv. 179.

(4)- S.v. 459.

Sách tham khảo

-0-0-

38 Pháp Hạnh Phúc, Đại Trưởng lão Thông Kham biên soạn
Danh tự riêng Pāli, cư sĩ Chơn Quán dịch
Kinh Pháp Cú, Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch
Ký sự, Đại Đức Indachanda dịch
Sớ giải Kệ Trưởng lão Tăng, Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch
Sớ giải kinh Bốn sanh, Bà Trần Phương Lan dịch
Sớ giải kinh Điềm Lành, tiếng Pāli, Ngài Dhamapāla
Sớ giải kinh Pháp Cú, Đại Trưởng Lão Pháp Minh dịch
Sớ giải kinh Tăng chi, tiếng Pāli
Sớ giải kinh Trung Bộ, tiếng Pāli
Tăng chi bộ kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch
Trung Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch
Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch
Tương Ưng Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch